Tỉnh: Quảng Ninh

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	PHƯỜNG AN SINH														
1	QL18A														
1.1	QL18A	vòng xuyến cổng chào tỉnh (thửa 162 TBĐ 26)	cây xăng Bình Dương (giáp xã Thủy An cũ) (thửa 227 TBĐ 57)	8.000	3.200	1.200	600	4.800	1.920	720	360	3.200	1.280	480	240
1.2	QL18A	ngã 4 rẽ vào trường THPT Lê Chân	cầu Đạm Thủy (giáp xã Thủy An cũ)	8.500	3.400	1.300	600	5.100	2.040	780	360	3.400	1.360	520	240
2	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm														
2.1	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	QL18A chạy qua sân bóng (khu Đông Lâm)	thửa 56 TBĐ 32	1.200	900	700	400	720	540	420	280	480	360	280	210
2.2	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	trục đường đấu nối QL18A (ngã 3 cổng chào khu Hoàng Xá)	cổng chùa Hoàng Xá	1.100	800	600	400	660	480	360	280	440	320	240	210
2.3	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	trục đường đấu nối QL18A (ngã 3 sân bóng khu Đông Lâm) qua đình Đông Lâm	hết khu dân cư	1.100	800	600	400	660	480	360	280	440	320	240	210
3	Trục đường vào khu Đạo Dương	trục đường Bắc Mã (thửa 39 TBĐ 30)	ngã 3 nhà ông Truyền (thửa 143 TBĐ 16)	1.700	1.200	900	400	1.020	720	540	280	680	480	360	210
4	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)														
4.1	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)	QL18A (thửa 68 TBĐ 56)	ngã 4 chợ Đìa Mối (thửa 148 TBĐ 110 và thửa 175 TBĐ 110)	3.300	1.700	1.100	500	1.980	1.020	660	300	1.320	680	440	200
4.2	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)	ngã 4 chợ Đìa Mối (thửa 139 TBĐ 110) qua UBND xã An Sinh cũ	điểm trạm phát sóng hết đất nhà ông Quang (thửa 260 TBĐ 95)	3.000	1.500	900	500	1.800	900	540	300	1.200	600	360	200
4.3	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)	điểm trạm phát sóng hết đất nhà ông Quang (thửa 260 TBĐ 95)	ngã 3 đường rẽ vào sân Golf	2.500	1.500	900	500	1.500	900	540	300	1.000	600	360	200
4.4	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)	ngã 3 đường rẽ vào sân Golf	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TBĐ 100)	2.000	1.200	800	400	1.200	720	480	260	800	480	320	200
4.5	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TBĐ 100)	kè Tràn	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
4.6	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đền Sinh)	kè Tràn	cổng Đền Sinh	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
5	Trục đường tâm linh														
5.1	Trục đường tâm linh	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TBĐ 100)	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TBĐ 121)	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
5.2	Trục đường tâm linh Từ ngã 3 đền Thái Miếu đi đền Sinh và đi đập Trại Lốc														
5.2.1	Trục đường tâm linh	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TBĐ 121) hướng đền Sinh	ngã 3 đường vào khu Nghĩa Hưng	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
5.2.2	Trục đường tâm linh	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TBĐ 121)	chân đập Trại Lốc	1.100	700	500	400	660	420	300	260	440	280	240	200
5.3	Trục đường tâm linh	ngã 3 đường vào khu Nghĩa Hưng	cổng Đền Sinh	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	200
6	Trục đường vào khu Nghĩa Hưng	ngã 3 giao với trục đường tâm linh	tiếp giáp phường Bình Khê	1.200	800	500	400	720	480	300	260	480	320	240	200
7	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh														
7.1	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	ngã 4 Chợ Đìa Mối	ngã 3 thôn Thành Long	2.700	1.400	900	500	1.620	840	540	300	1.080	560	360	200
7.2	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	ngã 3 thôn Thành Long	hết thôn Chân Hồ cũ	1.700	900	600	400	1.020	540	360	260	680	360	240	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	hết thôn Chân Hồ cũ	giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	900	700	500	400	540	420	300	260	360	280	240	200
8	Đường Trần Nhân Tông	điểm tiếp giáp phường Đông Triều (từ nhà ông Mậu)	cổng Đền Sinh	4.000	2.000	1.200	600	2.400	1.200	720	360	1.600	800	480	240
9	Trục đấu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)														
9.1	Trục đấu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	QL18A chạy qua trường Tiểu học và THCS Việt Dân	đường tàu cắt ngang	2.500	1.700	1.200	600	1.500	1.020	720	360	1.000	680	480	240
9.2	Trục đấu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao với trục đường Bắc Mã (18B cũ)	2.000	1.500	900	500	1.200	900	540	300	800	600	360	210
9.3	Trục đấu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	ngã 3 trụ sở CA phường đi qua khu Cửa Phúc, Tân Thành	ngã 3 giao với trục đường Bắc Mã (18B cũ)	2.000	1.300	800	500	1.200	780	480	300	800	520	320	210
10	Trục đường chính khu Tân Thành 2, Tân Lập	- Từ đường Trần Nhân Tông qua khu Tân Thành 2, Tân Lập - và Từ ngã 3 đường vào trường TH & THCS xã Tân Việt cũ	- đến Trạm y tế xã Tân Việt cũ - và đến đường vào Trường Mầm non Tân Việt cũ	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
11	Trục đường chính khu Phúc Đa	đường Trần Nhân Tông giáp đất phường Đông Triều qua Cống Khởm, khu Phúc Đa	Trạm ý tế xã Tân Việt cũ	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
12	Trục đường chính khu Hồ Lao														
12.1	Trục đường chính khu Hồ Lao	ngã 3 chợ Tân Lập	ngã 3 đường Vào Đình - Chùa Hồ Lao	1.800	1.100	700	500	1.080	660	420	300	720	440	280	210
12.2	Trục đường chính khu Hồ Lao	- Từ ngã 3 đường vào Đình - Chùa Hồ Lao qua nhà Văn Hóa khu Hồ Lao - và Từ ngã 3 đường sang khu Khê Thượng - và Từ ngã 3 đường vào Đình - Chùa Hồ Lao	- đến đường Khu Khê Thượng - và đến điểm Trường mầm non Hồ Lao cũ - và đến biển Na VietGap	1.600	1.000	600	500	960	600	360	300	640	400	240	210
13	Dự án khu dân cư Tân Thành														
13.1	Các ô liền kề tiếp giáp đường gom QL18A, hướng QL18A	Trọn khu		14.300				8.580				5.720			
13.2	Các ô liền kề tiếp giáp 1 mặt đường QH 10,5m	Trọn khu		11.400				6.840				4.560			
13.3	Các ô liền kề tiếp giáp 1 mặt đường QH 7,5m	Trọn khu		8.400				5.040				3.360			
13.4	Các ô liền kề tiếp giáp 1 mặt đường QH 5,5m	Trọn khu		8.200				4.920				3.280			
13.5	Các ô đất biệt thự tiếp giáp 1 mặt đường QH 7,5m	Trọn khu		7.400				4.440				2.960			
14	Đất dân cư, điểm phía Tây chợ mới xã An Sinh cũ tại thôn Địa Mối														
14.1	Các ô đất tiếp giáp đường QH 7,7m	Trọn khu		7.200				4.320				2.880			
14.2	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m	Trọn khu		6.800				4.080				2.720			
15	QH điểm Trung tâm cụm xã (xã Việt Dân cũ)	Trọn khu		2.700				1.620				1.200			
16	QH TĐC dự án nút giao đền Sinh	Trọn khu		7.800				5.200				3.900			
23	**PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU**														
1	QL18A														
1.1	QL18A	giáp phường An Sinh	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	8.500	4.000	1.500	700	5.100	2.400	900	420	3.400	1.600	600	280
1.2	QL18A Đường Nguyễn Bình	ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Hải Thanh (ngã 3 tượng đài anh hùng Đông Triều)	ngã 4 đèn đỏ giao cắt với đường Thanh Niên và đường Nguyễn Hải Thanh	13.500	5.500	2.500	700	8.100	3.300	1.500	420	5.400	2.200	1.000	280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	QL18A Đường Nguyễn Hải Thanh	ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Bình (ngã 3 tượng đài anh hùng Đông Triều) qua ngã 4 đèn đỏ giao cắt với đường Thanh Niên và đường Nguyễn Bình	Cầu Cầm	8.500	4.300	1.800	600	5.100	2.580	1.080	400	3.400	1.720	720	300
2	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai														
2.1	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai	QL18A	cầu Bình Sơn	5.000	2.000	1.200	500	3.000	1.200	720	300	2.000	800	480	210
2.2	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai	cầu Bình Sơn	cầu Đông Mai	3.500	1.800	1.200	500	2.100	1.080	720	300	1.400	720	480	210
3	Đường Lê Hồng Phong														
3.1	Đường Lê Hồng Phong	ngã 4 giao với đường Nguyễn Bình và đường Trần Nhân Tông	nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	6.000	3.000	1.500	700	3.600	1.800	900	420	2.400	1.200	600	300
3.2	Đường Lê Hồng Phong	nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	bến Phà Triều	4.500	2.000	1.500	700	2.700	1.200	900	420	1.800	800	600	300
4	Đường Trần Nhân Tông														
4.1	Đường Trần Nhân Tông	ngã tư đường Nguyễn Bình	giáp ngã 6 phường Đức Chính cũ	9.000	6.000	2.500	700	5.400	3.600	1.500	420	3.900	2.400	1.000	300
4.2	Đường Trần Nhân Tông	ngã 6 phường Đức Chính cũ	giáp phường An Sinh	6.000	3.000	1.500	700	3.600	1.800	900	420	2.700	1.200	600	300
5	Trục đường 186 (DT326)	vòng xuyến ngã 6 QL18A	giáp phường Bình Khê	5.500	3.300	1.500	600	3.300	1.980	900	400	2.200	1.320	600	300
6	Đường Thanh Niên (trừ các ô đất thuộc QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ)	ngã 4 giao với QL18A và đường Nguyễn Bình	ngã 3 tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
7	Từ QL18A qua đỉnh Mỹ Cụ 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cụ 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)														
7.1	Từ QL18A qua đỉnh Mỹ Cụ 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cụ 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	giáp đường QL18A qua ngã tư Mỹ Cụ 2	nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
7.2	Từ QL18A qua đỉnh Mỹ Cụ 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cụ 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	ngã 4 khu Mỹ Cụ 2 qua trường TH Hưng Đạo	hết đất QH khu Thủ Dương	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
8	Từ QL18A đi qua chợ Mễ Xá đến giáp ngã tư đường Thanh Niên	QL18A đi qua chợ Mễ Xá	giáp ngã tư đường Thanh Niên	6.500	3.000	1.500	700	3.900	1.800	900	420	2.600	1.200	600	280
9	Phố Sư Tuệ	Phố Sư Tuệ		16.500	8.000	2.500	800	9.900	4.800	1.500	480	6.600	3.200	1.000	320
10	Phố Chợ Cột	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	ngã 3 giao với đường Trần Nhân Tông	10.000	7.000	2.500	800	6.000	4.200	1.500	480	4.000	2.800	1.000	320
11	Phố Nguyễn Văn Liễn	Phố Nguyễn Văn Liễn		3.000	1.800	1.200	700	1.800	1.080	720	420	1.200	720	480	300
12	Phố Trạo Hà														
12.1	Phố Trạo Hà	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	nhà văn hóa khu Trạo Hà	6.000	2.300	1.300	700	3.600	1.380	780	420	2.400	920	520	300
12.2	Phố Trạo Hà	nhà văn hóa khu Trạo Hà	ngã 3 giao với QL18A	5.000	2.000	1.200	700	3.000	1.200	720	420	2.000	800	480	300
13	Phố Yên Lâm	Phố Yên Lâm		4.000	2.300	1.300	700	2.400	1.380	780	420	1.600	920	520	300
14	Từ QL18A đến cổng Trung tâm Y tế Đông Triều	QL18A	cổng Trung tâm Y tế Đông Triều	7.500	3.000	1.500	800	4.500	1.800	900	480	3.000	1.200	600	320
15	Từ QL18A đến Cầu Triều	QL18A	Cầu Triều	5.000	3.000	1.500	700	3.000	1.800	900	420	2.000	1.200	600	300
16	Đường Đông Tân	giáp QL18A	hết thửa 288 tờ BĐ 08	3.000	2.000	1.500	700	1.800	1.200	900	420	1.200	800	600	300
17	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vị Thủy và thôn An Biên														
17.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vị Thủy và thôn An Biên	Quốc lộ 18	cổng quay đường rẽ khu Vị Thủy và khu An Biên	4.000	2.500	1.500	500	2.400	1.500	900	300	1.600	1.000	600	210
17.2	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vị Thủy và thôn An Biên	cổng quay	chùa Tráng	3.000	1.800	1.300	500	1.800	1.080	780	300	1.200	720	520	210
17.3	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vị Thủy và thôn An Biên	cổng quay	hết khu An Biên	1.900	1.700	1.200	500	1.140	1.020	720	300	760	680	480	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Từ ngã 3 đường đi Vân Động đến phố Vân Giang														
18.1	Từ ngã 3 đường đi Vân Động đến phố Vân Giang	ngã 3 đường đi Vân Động	nhà văn hóa khu phố Nguyễn Huệ 3	1.700	1.500	1.100	500	1.020	900	660	300	680	600	440	210
18.2	Từ ngã 3 đường đi Vân Động đến phố Vân Giang	nhà văn hóa khu Nguyễn Huệ 3	khu phố Vân Giang	1.300	1.000	800	500	780	600	480	300	520	400	320	210
19	Đất dân cư, tái định cư khu Trạo Hà	Trọn khu		10.930				6.560				4.370			
20	KDC Yên Lâm 3 - Áo Bắc (trừ các ô bám QL18A)														
20.1	Các ô đất bám đường nối từ QL18A đến đường Nguyễn Văn Liễn	Trọn khu		7.000				4.200				2.800			
20.2	Các ô đất còn lại	Trọn khu		6.000				3.600				2.400			
21	Khu QH dân cư Bình Lục Thượng														
21.1	Các thửa bám đường thuộc lô 2 tiếp giáp phía sau các thửa đất bám QL18A	Trọn khu		5.500				3.300				2.200			
21.2	Các đường còn lại	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
22	KDC, khu TĐC Điếm tại bãi Cửa Làng, khu Triều Khê														
22.1	Các ô tiếp giáp đường QH 5,5m , hướng đường ven sông	Trọn khu		7.620				4.570				3.050			
22.2	Các ô tiếp giáp đường QH 5,6m , hướng nội bộ khu dân cư	Trọn khu		6.920				4.150				2.770			
23	KDC, khu TĐC Điếm tại xứ Đồng Dộc, khu Triều Khê Các ô tiếp giáp đường QH 5,5m	Trọn khu		6.830				4.100				2.730			
24	KDC phường Hồng Phong (KĐT An Bình Phát)														
24.1	Các ô biệt thự bám đường gom 19,0m nhìn ra QL18A: Lô O + DV (các ô số 01 → 05)	Trọn khu		10.000				6.000				4.000			
24.2	Các ô biệt thự bám đường 7,0m quay vào các ô liền kề: Lô O + DV (ô số 06 → 10)	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
24.3	Các ô biệt thự Lô BT1 (ô số 01 → 10)	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
24.4	Các ô biệt thự Lô BT2 (ô số: 01, 12) và Lô BT3 (ô số: 01, 16) bám đường đôi rộng 17,0m	Trọn khu		6.800				4.080				2.720			
24.5	Các ô biệt thự Lô BT2 (ô số 02 → 11) và Lô BT3 (ô số 02 → 15) bám đường phân lô rộng 7,0m	Trọn khu		6.500				3.900				2.600			
24.6	Các ô liền kề bám đường đôi rộng 17,0m: Thuộc các Lô L1 → L13	Trọn khu		6.000				3.600				2.400			
24.7	Các ô đất liền kề bám đường phân lô rộng 7,0m: Thuộc các Lô L1 → L13	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
25	QH KDC bám 2 bên phố Đoàn Xá (đoạn đường nối đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Bình)	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
26	KDC tại khu Đoàn Xá 2	Trọn khu		6.500				3.900				2.600			
27	QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ														
27.1	Các ô bám đường Thanh Niên	Trọn khu		15.000				9.000				6.000			
27.2	Các ô bám đường nội bộ rộng 5,5m	Trọn khu		10.000				6.000				4.000			
28	QH KDC phía Đông núi Thù Dương														
28.1	Các ô bám phố Mễ Dương	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
28.2	Các ô bám đường nội bộ rộng 5,5m	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
29	KDC tự xây chợ Đạm Thủy, khu Đạm Thủy	Trọn khu		5.500				3.300				2.200			
30	KDC tự xây Trại Dừa, khu Đạm Thủy	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
31	QH KDC phía tây trường THPT Lê Chân	Trọn khu		6.000				3.600				2.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	**PHƯỜNG BÌNH KHÊ**														
1	Đường 186 (DT326)														
1.1	Đường 186 (DT326)	Đường tàu (giáp phường Đông Triều) - Thửa 86 TBĐĐC 45 Tràng An	hết Dốc Dê - Thửa 159 TBĐĐC 37 Tràng An	5.500	2.500	1.000	500	3.300	1.500	600	360	2.200	1.000	400	270
1.2	Đường 186 (DT326)	Cuối Dốc Dê - Thửa 160 TBĐĐC 37 Tràng An	Ngã 4 đường Trung Tâm - Thửa 07 TBĐĐC 87 Bình Khê	5.000	2.000	1.000	500	3.000	1.200	600	360	2.000	800	400	270
1.3	Đường 186 (DT326)	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 326 TBĐĐC 79 Bình Khê	hết Cống Cao (phường Bình Khê cũ) - Thửa 339 TBĐĐC 58 Bình Khê	5.500	2.200	1.100	500	3.300	1.320	660	320	2.200	880	440	240
1.4	Đường 186 (DT326)	Ngã ba nông trường - Thửa 310 TBĐĐC 58 Bình Khê	hết ngã ba Dộc Lùn - Thửa 23 TBĐĐC 50 Bình Khê	3.500	1.400	700	500	2.100	840	420	320	1.400	560	280	240
1.5	Đường 186 (DT326)	Ngã ba Dộc Lùn - Thửa 09 TBĐĐC 12 Tràng Lương	hết khu Năm Giai - Thửa 192 TBĐĐC 15 Tràng Lương	2.500	1.000	700	400	1.500	600	420	260	1.000	420	280	200
1.6	Đường 186 (DT326)	Cuối khu Năm Giai - Thửa 194 TBĐĐC 15 Tràng Lương	giáp phường Yên Tử	1.800	900	600	400	1.080	540	360	260	720	360	240	200
2	Đường Trung Tâm														
2.1	Đường Trung Tâm	Giáp phường Mạo Khê - Thửa 188 TBĐĐC 41 Tràng An	ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 09 TBĐĐC 87 Bình Khê	5.000	2.300	1.100	500	3.000	1.380	660	320	2.000	920	440	240
2.2	Đường Trung Tâm	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 336 TBĐĐC 79 Bình Khê	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 197 TBĐĐC 25 Bình Khê	4.500	2.100	1.000	500	2.700	1.260	600	320	1.800	840	400	240
2.3	Đường Trung Tâm	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 182 TBĐĐC 25 Bình Khê	Cổng làng Tây Sơn - Thửa 327 TBĐĐC 06 Bình Khê	2.900	1.400	700	450	1.740	840	420	320	1.160	560	280	240
3	Đường Tâm Linh	Bên phải cổng làng Tây Sơn - Thửa 351 TBĐĐC 06 Bình Khê	Giáp Đền Bà Cô - Thửa 306 TBĐĐC 02 Tràng Lương	2.500	1.500	1.000	450	1.500	900	600	320	1.000	600	400	240
4	Đường Cầu Máng	đường 186 - Thửa 149 TBĐĐC 70 Bình Khê	Cầu Máng - Thửa 184 TBĐĐC 83 Bình Khê	2.500	1.500	900	450	1.500	900	540	320	1.000	600	360	240
5	Từ ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐĐC 59 Bình Khê đến hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mạo Khê) - Thửa 30 TBĐĐC 102 Bình Khê	ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐĐC 59 Bình Khê	hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mạo Khê) - Thửa 30 TBĐĐC 102 Bình Khê	2.800	1.700	1.000	450	1.680	1.020	600	320	1.120	680	400	240
6	Từ nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24) đến hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24)	hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	1.600	1.000	700	400	960	600	420	260	640	400	280	200
7	Từ hồ Gốc Lách - Thửa 128 TBĐĐC 29 Tràng Lương đến cuối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐĐC 129 Tràng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐĐC 31 Tràng Lương	hồ Gốc Lách - Thửa 128 TBĐĐC 29 Tràng Lương	cuối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐĐC 129 Tràng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐĐC 31 Tràng Lương	1.400	900	700	400	840	540	420	260	560	360	280	200
8	Đất dân cư, xen cư (điểm nhỏ lẻ); Điểm số 02 phía Bắc chợ Bình Khê	Trọn khu		6.520				3.910				2.610			
9	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Trại Mới B	Trọn khu		5.500				3.300				2.200			
10	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Quán Vuông	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
25	**PHƯỜNG MẠO KHÊ**														
1	QL18A														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	QL18A	cầu Cầm (giáp phường Đông Triều)	cầu thôn Mai (giáp phường Kim Sơn cũ)	10.000	5.000	3.000	1.400	6.000	3.000	1800	840	4.000	2.000	1.200	560
1.2	QL18A	cầu Thôn Mai (giáp phường Xuân Sơn cũ)	Công ty TNHH Long Hải	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
1.3	QL18A	Công ty TNHH Long Hải	cầu Chạ (giáp phường Mạo Khê cũ)	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
1.4	QL18A	cầu Chạ (giáp phường Kim Sơn cũ)	ngã 4 đường vào trường THPT Trần Nhân Tông	14.000	7.000	4.200	2.000	8.400	4.200	2520	1200	5.600	2.800	1.680	800
1.5	QL18A	ngã 4 đường vào trường THPT Trần Nhân Tông	ngã 4 đường vào trường THCS Mạo Khê 1	17.000	8.500	5.100	2.500	10.200	5.100	3060	1500	6.800	3.400	2.040	1.000
1.6	QL18A	ngã 4 đường vào trường THCS Mạo Khê 1	cổng UBND phường Mạo Khê	22.000	11.000	6.600	3.000	13.200	6.600	3960	1800	8.800	4.400	2.640	1.200
1.7	QL18A	cổng UBND phường Mạo Khê	ngã 3 đường vào cổng phía Đông chợ sáng Mạo Khê	24.000	12.000	7.200	3.000	14.400	7.200	4320	1800	10.800	4.800	2.880	1.200
1.8	QL18A	ngã 3 đường vào cổng phía Đông chợ sáng Mạo Khê	ngã 3 đường vào công ty TNHH 289	22.000	11.000	6.600	3.000	13.200	6.600	3960	1800	8.800	4.400	2.640	1.200
1.9	QL18A	ngã 3 đường vào công ty TNHH 289	đường tàu cắt ngang	14.000	7.000	4.200	2.000	8.400	4.200	2520	1200	5.600	2.800	1.680	800
1.10	QL18A	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao cắt DT333	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
1.11	QL18A	ngã 3 giao cắt DT333	Bưu điện Tràng Bạch (giáp phường Hoàng Quế)	9.000	4.500	2.700	1.000	5.400	2.700	1620	600	3.600	1.800	1.080	400
2	Đường tránh Trần Quang Khải														
2.1	Đường tránh Trần Quang Khải	ngã 3 giao cắt QL18A	giáp lạch cầu Chạ (giáp phường Mạo Khê cũ)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
2.2	Đường tránh Trần Quang Khải (trừ các ô đất trong dự án Đất dân cư Khu Vĩnh Hồng của Công ty Thành Tâm 668)	cầu Chạ (giáp phường Kim Sơn cũ)	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài	9.500	4.800	2.900	1.200	5.700	2.880	1740	780	3.800	1.920	1.160	585
2.3	Đường tránh Trần Quang Khải (trừ đất dự án mở rộng KĐT Kim Long tại khu Vĩnh Tuy 1, phường Mạo Khê cũ)	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt phố Xuân Quang (giáp phường Yên Thọ cũ)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
2.4	Đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt phố Xuân Quang (giáp phường Mạo Khê cũ)	ngã 3 giao cắt DT333	9.000	4.500	2.700	1.500	5.400	2.700	1620	900	3.600	1.800	1.080	600
3	DT333	ngã 3 giao cắt QL18A	ngã 3 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải (giáp phường Hoàng Quế)	8.000	4.000	2.400	1.000	4.800	2.400	1440	600	3.200	1.600	960	400
4	Đường Nguyễn Văn Phùng														
4.1	Đường Nguyễn Văn Phùng	ngã 3 giao cắt QL18A (từ cầu Cầm)	Trạm Y tế phường Xuân Sơn cũ	6.000	3.600	2.200	900	3.600	2.160	1320	540	2.400	1.440	880	360
4.2	Đường Nguyễn Văn Phùng	Trạm Y tế phường Xuân Sơn cũ	đường tàu cắt ngang	5.000	3.000	1.800	700	3.000	1.800	1080	420	2.000	1.200	720	300
4.3	Đường Nguyễn Văn Phùng	đường tàu cắt ngang	hết khu Đông Sơn (giáp phường Bình Khê)	4.000	2.400	1.500	550	2.400	1.440	900	400	1.600	960	600	300
5	Đường Trần Thái Tông	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Phùng	ngã 4 giao cắt QL18A (ngã 4 quảng trường trung tâm)	8.000	4.000	2.400	1.000	4.800	2.400	1440	600	3.200	1.600	960	400
6	Phố Kim Sen														
6.1	Phố Kim Sen	đường đấu nối đô thị Kim Sơn (ngã 3 nhà văn hóa KĐT Kim Sơn cũ)	đường tàu cắt ngang	5.000	3.000	1.800	1.000	3.000	1.800	1080	600	2.000	1.200	720	400
6.2	Phố Kim Sen	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Phùng	4.000	2.400	1.500	550	2.400	1.440	900	360	1.600	960	600	270
7	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)														
7.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)	ngã 3 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
7.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	cầu Đá Vách (giáp địa phận TP. Hải Phòng)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.800	3.300	1980	900	5.100	2.200	1.320	600
8	Đường Nguyễn Văn Cừ														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	cầu Hoàng Thạch (giáp địa phận TP. Hải Phòng)	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
8.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt QL18A	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
8.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 giao cắt QL18A	cổng Lâm trường Đông Triều (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	15.000	7.500	4.500	2.000	9.000	4.500	2700	1200	6.000	3.000	1.800	800
8.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	cổng Lâm trường Đông Triều (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	ngã 3 nhà ông Kính (công viên nước Hà Lan)	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
8.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 3 nhà ông Kính (công viên nước Hà Lan)	đường tàu cắt ngang (khu nhà ở tập thể công ty than Mạo Khê)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
8.6	Đường Nguyễn Văn Cừ	đường tàu cắt ngang (khu nhà ở tập thể công ty than Mạo Khê)	khu âm 80 của Mỏ	6.000	3.600	2.200	1.100	3.600	2.160	1320	670	2.400	1.440	880	503
8.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	khu âm 80 của Mỏ	chùa Non Đông	2.500	1.500	900	700	1.500	900	540	450	1.000	600	360	338
9	Đường Nguyễn Văn Đài														
9.1	Đường Nguyễn Văn Đài	cảng Bến Cân	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
9.2	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt QL18A	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
9.3	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt QL18A	hết trường THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
9.4	Đường Nguyễn Văn Đài	THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Ngô Gia Tự)	9.000	5.000	3.000	1.500	5.400	3.000	1800	900	3.600	2.000	1.200	600
9.5	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Ngô Gia Tự)	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ)	7.000	4.200	2.600	1.200	4.200	2.520	1560	720	2.800	1.680	1.040	503
9.6	Đường Nguyễn Văn Đài	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ)	nhà văn hóa khu Đoàn Kết	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
9.7	Đường Nguyễn Văn Đài	nhà văn hóa khu Đoàn Kết qua phân xưởng cơ khí Mạo Khê (nhà sàng 56)	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ rẽ vào chùa Non Đông	2.500	1.500	900	700	1.500	900	540	450	1.000	600	360	338
10	Đường Ngô Gia Tự														
10.1	Đường Ngô Gia Tự	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	trường tiểu học Mạo Khê A	7.000	4.200	2.600	1.200	4.200	2.520	1560	720	2.800	1.680	1.040	503
10.2	Đường Ngô Gia Tự	trường tiểu học Mạo Khê A	giáp phường Bình Khê (đến thửa 3 tờ 22)	3.500	2.100	1.300	700	2.100	1.260	780	450	1.400	840	520	338
11	Phố Hoàng Quốc Việt														
11.1	Phố Hoàng Quốc Việt	ngã 4 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt phố Vĩnh Trung	16.000	8.000	4.800	2.500	9.600	4.800	2880	1500	6.400	3.200	1.920	1.000
11.2	Phố Hoàng Quốc Việt	ngã 4 giao cắt phố Vĩnh Trung	ga Mạo Khê	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
12	Phố Đặng Châu Tuệ														
12.1	Phố Đặng Châu Tuệ	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	ngã 3 đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	520
12.2	Phố Đặng Châu Tuệ	ngã 3 đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	cổng chào khu Vĩnh Lập	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	720	2.400	1.440	880	503
13	Phố Công Nông														
13.1	Phố Công Nông	ngã 3 giao cắt phố Vườn Thông (công viên mỏ)	hết khu dân cư giáp kho vật tư công ty than Mạo Khê	9.500	4.800	2.900	1.500	5.700	2.880	1740	900	3.800	1.920	1.160	600
13.2	Phố Công Nông	kho vật tư Công ty than Mạo Khê	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ	7.000	4.200	2.600	1.100	4.200	2.520	1560	670	2.800	1.680	1.040	503

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Phố Vĩnh Trung (trừ các ô QH trong khu QH đất dân cư khu Vĩnh Thông - Phía Đông trường Mạo Khê B và phía Tây sân vận động Mạo Khê)	ngã 3 giao cắt phố Vườn Thông	ngã 3 giáp công viên nước Hà Lan	12.500	6.300	3.800	2.000	7.500	3.780	2280	1200	5.000	2.520	1.520	800
15	Phố Vĩnh Khê														
15.1	Phố Vĩnh Khê (trừ các ô đất trong khu QH đất dân cư khu Hoàng Hoa Thám của Công ty XD số 3 Hà Nội)	cổng Lâm trường Đông Triều (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ)	ngã 4 trường Tiểu học Vĩnh Khê	12.500	6.300	3.800	2.000	7.500	3.780	2280	1200	5.000	2.520	1.520	800
15.2	Phố Vĩnh Khê	ngã 4 trường Tiểu học Vĩnh Khê	trường THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	10.500	5.300	3.200	1.500	6.300	3.180	1920	900	4.200	2.120	1.280	600
16	Phố Vườn Thông - Dân Chủ														
16.1	Phố Vườn Thông - Dân Chủ	ngã 3 giao cắt QL18A	trường tiểu học Mạo Khê B cũ (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Trung)	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
16.2	Phố Vườn Thông - Dân Chủ	trường tiểu học Mạo Khê B cũ (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Trung)	ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ (trường mầm non Hoa Lan cũ)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
17	Phố Vĩnh Hải	ngã 3 giao cắt QL18A qua nhà thờ	đường tránh Trần Quang Khải	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
18	Phố Vĩnh Tuy														
18.1	Phố Vĩnh Tuy	ngã 3 giao cắt QL18A qua khu đô thị 2 bên đường 188	đường tránh Trần Quang Khải	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
18.2	Phố Vĩnh Tuy	ngã 3 giao cắt QL18A qua nhà văn hoá khu Vĩnh Tuy 2	đường tránh Trần Quang Khải	11.000	6.000	3.600	1.500	6.600	3.600	2160	900	4.400	2.400	1.440	600
19	Phố Vĩnh Hòa														
19.1	Phố Vĩnh Hòa (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	ngã 4 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
19.2	Phố Vĩnh Hòa	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	nhà ông Hữu (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	780	2.400	1.440	880	585
19.3	Phố Vĩnh Hòa	nhà ông Đông (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	hết phố Vĩnh Hòa	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
20	Phố Vĩnh Quang														
20.1	Phố Vĩnh Quang	ngã 3 giao cắt QL18A	cống thoát nước qua đường giáp ranh cắt khu Vĩnh Quang 2	7.000	4.200	2.600	1.300	4.200	2.520	1560	780	2.800	1.680	1.040	585
20.2	Phố Vĩnh Quang	cống thoát nước qua đường giáp ranh cắt khu Vĩnh Quang 2	ngã 3 khu Vĩnh Quang 2 về Đông giáp nhà ông Duyên đến đường sắt, về Tây đến nhà ông Sinh	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	720	2.400	1.440	880	503
21	Phố Yên Sơn														
21.1	Phố Yên Sơn	ngã 3 giao cắt QL18A	đường tàu cắt ngang	7.000	4.200	2.600	1.300	4.200	2.520	1560	780	2.800	1.680	1.040	520
21.2	Phố Yên Sơn	đường tàu cắt ngang	ngã 3 nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
21.3	Phố Yên Sơn	ngã 3 nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn	ngã 3 đi sang đường khu âm 80	4.000	2.400	1.500	700	2.400	1.440	900	450	1.600	960	600	338
22	Khu TDC Vĩnh Xuân														
22.1	Các ô bám đường rộng 5,5m	Trọn khu		10.500				6.300				4.200			
22.2	Các ô bám đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn khu		16.000				9.600				6.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	KDC mới QH Khu Vĩnh Trung (gần Trường Mầm non Huy Hoàng; các ô thuộc Khu dân cư phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông) (trừ các ô đất bám phố Vĩnh Trung)	Trọn khu		6.300				3.780				2.520			
24	Khu dân cư mới QH khu Vĩnh Thông (phía sau siêu thị Hapro)	Trọn khu		6.600				4.800				3.600			
25	Khu đô thị Tân Việt Bắc (KĐT 188)														
25.1	Các ô bám đường từ QL 18 (điểm vườn hoa chéo) qua siêu thị Hali, qua đường tránh QL 18 đến hết ô 20-A10 giáp đường đôi thuộc các lô DV1, A21, A1, B1, BV 2, A2, A3, A4, A5, B2, A6, A7, DV 4, A22, A10 và các ô bám đường từ đường 188 đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 gồm các lô DV 3, A2, B1, DV02	Trọn khu		12.000				7.200				4.800			
25.2	Các ô bám đường đôi thuộc lô A5, B2, A9, A10, A11, A16, A17 và DV 06	Trọn khu		10.000				6.000				4.000			
25.3	Các tuyến đường nhánh còn lại	Trọn khu		8.000				4.800				3.200			
26	Khu dân cư mới QH khu phố 2 cũ	Trọn khu		8.500				5.100				3.400			
27	Khu tái định cư phục vụ hoạt động khai thác than của Công ty than Mạo Khê tại khu Dân Chủ (phía Bắc cổng trào mỏ)														
27.1	Lô L2 ô số 11 bám đường Nguyễn Văn Đài	Trọn khu		7.000				4.200				2.800			
27.2	Các ô đất bám đường nội bộ rộng 4m	Trọn khu		5.300				3.180				2.120			
27.3	Các ô đất bám đường nội bộ rộng 5m	Trọn khu		5.300				3.180				2.120			
28	KĐT Kim Long và KĐT Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bến xe); dự án Mở rộng KDC Vĩnh Tuy 1; KDC, KTDC điểm phía Nam Vĩnh Tuy 2														
28.1	KĐT Kim Long và KĐT Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bến xe)														
28.1.1	Các ô bám đường đôi từ QL 18 đến đường tránh QL18; và các ô bám đường gom rộng 7m hướng QL18A	Trọn khu		10.000				6.000				4.000			
28.1.2	Các ô còn lại	Trọn khu		8.000				4.800				3.200			
28.2	Mở rộng KDC Vĩnh Tuy 1	Trọn khu		8.000				4.800				3.200			
28.3	KDC, KTDC điểm phía Nam Vĩnh Tuy 2														
28.3.1	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m	Trọn khu		6.700				4.020				2.680			
28.3.2	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m	Trọn khu		6.700				4.020				2.680			
29	Khu dân cư Vĩnh Hòa														
29.1	Khu A và khu B														
29.1.1	Các ô bám mặt phố Vĩnh Hòa và đường đôi rộng 14m	Trọn khu		10.000				6.000				4.000			
29.1.2	Các ô bám mặt đường rộng 10,5m	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
29.1.3	Các ô bám mặt đường rộng 7m	Trọn khu		8.000				4.800				3.200			
29.1.4	Các ô bám đường tránh Trần Quang Khải	Trọn khu		13.000				7.800				5.200			
29.2	Khu C														
29.2.1	Các ô liền kề bám đường rộng 7m	Trọn khu		8.100				4.860				3.240			
29.2.2	Các ô biệt thự bám đường tránh Trần Quang Khải	Trọn khu		13.000				7.800				5.200			
29.2.3	Các ô biệt thự bám đường rộng 10,5m	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
29.2.4	Các ô biệt thự bám đường rộng 7m	Trọn khu		7.300				4.380				2.920			
29.2.5	Các ô biệt thự bám đường rộng 5,5m	Trọn khu		7.100				4.260				2.840			
30	Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phía Đông trường Hoàng Quốc Việt)														
30.1	Các ô bám phố Hoàng Quốc Việt	Trọn khu		16.000				9.600				6.400			
30.2	Các ô bám phố Vĩnh Khê	Trọn khu		12.500				7.500				5.000			
30.3	Các ô còn lại	Trọn khu		8.000				4.960				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Đông trường Mạo Khê B)														
31.1	Các ô bám đường từ đường Quốc lộ 18 khu Phố 1 qua khu Vĩnh Thông đến cầu Vĩnh Trung mặt đường rộng 7,5m thuộc các Lô: L5, L6, L7	Trọn khu		12.000				7.200				4.800			
31.2	Các ô còn lại bám đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông mặt đường rộng 7,5m thuộc các lô L1, L2, L3, L4, L5														
31.2.1	Các ô đất liền kề thuộc lô L5	Trọn khu		11.000				6.600				4.400			
31.2.2	Các ô đất bám đường nối từ phố Vườn Thông đến đường 15m khu Quy hoạch phía Tây sân vận động Mạo Khê	Trọn khu		12.500				7.500				5.000			
31.2.3	Các ô biệt thự còn lại thuộc lô L1, L2, L3, L4	Trọn khu		8.000				4.800				3.200			
32	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (QH phía Tây UBND phường Mạo Khê)														
32.1	Các ô quay hướng Tây bám đường dân sinh hiện có (đối diện NVH khu Vĩnh Thông)	Trọn khu		5.800				3.840				2.880			
32.2	Các ô còn lại	Trọn khu		5.100				3.360				2.520			
33	Tổ hợp TT TM nhà ở DV ăn uống khu Vĩnh Quang 1														
33.1	Các ô bám đường gom rộng 7,5m hướng QL18A	Trọn khu		14.000				8.400				5.600			
33.2	Các ô còn lại	Trọn khu		7.000				4.200				2.880			
34	Nhóm nhà ở tại khu Vĩnh Xuân (giáp đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều)	Trọn khu		5.200				3.440				2.580			
35	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Tây sân vận động Mạo Khê)														
35.1	Các ô bám phố Vĩnh Trung	Trọn khu		12.500				7.500				5.000			
35.2	Các ô bám đường quy hoạch rộng 15m (rộng 15m)	Trọn khu		11.000				6.600				4.400			
35.3	Các ô bám đường quy hoạch đấu nối từ đường 15m đến phố Vườn Thông	Trọn khu		11.000				6.600				4.400			
35.4	Các ô bám đường quy hoạch nội bộ còn lại	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
36	Khu dân cư Vĩnh Hồng														
36.1	Các ô bám đường tránh Trần Quang Khải														
36.1.1	Các ô liền kề	Trọn khu		6.100				3.680				2.760			
36.1.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Trọn khu		5.600				3.680				2.760			
36.2	Các ô bám đường đôi rộng 15m														
36.2.1	Các ô liền kề	Trọn khu		4.700				2.820				1.980			
36.2.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Trọn khu		4.000				2.400				1.800			
36.3	Các ô bám đường rộng 10,5m														
36.3.1	Các ô liền kề	Trọn khu		4.000				2.400				1.800			
36.3.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Trọn khu		3.600				2.240				1.680			
36.4	Các ô biệt thự còn lại bám đường rộng 7,5m	Trọn khu		3.200				2.080				1.560			
37	Khu đô thị Kim Sơn														
37.1	Các ô liền kề bám đường gom 7.0m nhìn ra Quốc lộ 18 thuộc các lô: Từ B5-B8, B15 đến B24 và B37	Trọn khu		8.400				5.040				3.600			
37.2	Các ô liền kề bám đường 20.0m và đường 31.0m thuộc các lô: A1, A2, A3, A6, B2, B4, B6, B7, B11, B15, B14, A7, B18, B19, B28, B24, B33, B37 (trừ các ô thuộc mục 8.1.1) lô B9, C9, B10	Trọn khu		4.900				2.940				2.100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37.3	Các ô liền kề còn lại thuộc các lô: Từ B1 đến B42 (Trừ B9, 10)	Trọn khu		4.200				2.520				1.800			
37.4	Các ô biệt thự thuộc các lô: Từ A1 đến A13	Trọn khu		3.500				2.100				1.500			
37.5	Lô B9, C9, B10	Trọn khu		4.900				2.940				1.960			
38	Khu dân cư quy hoạch mới khu Nhuệ Hồ (phía Nam Phúc Gia)														
38.1	Các ô đất bám đường trung tâm rộng 27,0m (theo quy hoạch)	Trọn khu		3.000				1.800				1.260			
38.2	Các ô đất bám đường phân lô trong khu quy hoạch còn lại và bám đường dân sinh	Trọn khu		2.300				1.380				960			
39	Khu nhà ở xã hội Hoàng Hà														
39.1	Các khu A1, A2, B1	Trọn khu		2.400				1.600				1.200			
39.2	Các khu A3 đến A17; B2 đến B5	Trọn khu		1.800				1.200				900			
40	Khu quy hoạch tập trung dân cư khu Xuân Viên 2 (trừ các ô bám đường Nguyễn Văn Phùng)														
40.1	Các ô Liền kề thuộc lô LK 01, LK 02 (phía sau đường Nguyễn Văn Phùng)	Trọn khu		2.400				1.600				1.200			
40.2	Các ô Liền kề thuộc lô LK 03	Trọn khu		1.800				1.200				900			
40.3	Các ô Biệt thự thuộc NS 01, NS 02, NS 03, NS 04	Trọn khu		2.000				1.280				960			
41	Khu quy hoạch dân cư, xen cư khu Xuân Viên 2 - Điểm phía Đông Bắc ngã ba cầu Cầm (trừ các ô bám đường Nguyễn Văn Phùng)	Trọn khu		2.550				1.600				1.200			
42	Các thửa đất bám đường quy hoạch khu Yên Hòa	Trọn khu		3.000				1.800				1.260			
43	Khu dân cư, khu tái định cư; Điểm tại khu Xuân Quang														
43.1	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m	Trọn khu		6.700				4.020				2.680			
43.2	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m	Trọn khu		6.500				3.900				2.600			
26	**PHƯỜNG HOÀNG QUẾ**														
1	QL18A														
1.1	QL18A	giáp phường Mạo Khê (thửa 205 TBĐ 15)	cây xăng Kim Khánh (thửa 338 TBĐ 18)	8.500	4.000	2.000	700	5.100	2.400	1200	420	3.400	1.600	800	280
1.2	QL18A	cây xăng Kim Khánh (thửa 338 TBĐ 18)	cầu Thượng Thông (giáp xã Hồng Thái Đông cũ) (thửa 24 TBĐ 35)	7.500	3.000	1.500	700	4.500	1.800	900	420	3.000	1.200	600	280
1.3	QL18A	cầu Thượng Thông (giáp xã Hồng Thái Tây cũ) (thửa 24 TBĐ 35)	hết địa phận phường Hoàng Quế (giáp phường Yên Từ)	8.000	3.500	1.800	700	4.800	2.100	1080	420	3.200	1.400	720	280
2	DT333														
2.1	DT333	giáp phường Mạo Khê (thửa 1 TBĐ 26)	hết dân cư xóm Núi Bát	8.000	3.500	1.800	600	4.800	2.100	1080	360	3.200	1.400	720	240
2.2	DT333	hết dân cư xóm Núi Bát	bến phà Lại Xuân (thửa 92 TBĐ 31)	4.000	2.000	1.000	400	2.400	1.200	600	280	1.600	800	400	210
3	Trục đường vào khu Đức Sơn	DT333 (ngã 4 QH Tây Đồng và xóm Núi Bát)	hết khu dân cư Đức Sơn	1.500	900	600	400	900	540	360	280	600	360	240	210
4	Phố Tràng Bạch														
4.1	Phố Tràng Bạch	ngã 3 bờ đập hồ Cổ Lễ (gần trường THCS Hoàng Quế)	ngã 4 giao với QL18A	4.200	2.600	1.600	600	2.520	1.560	960	360	1.680	1.040	640	240
4.2	Phố Tràng Bạch	ngã 4 giao với QL18A	đường tàu cắt ngang	4.200	2.600	1.600	600	2.520	1.560	960	360	1.680	1.040	640	240
4.3	Phố Tràng Bạch	đường tàu cắt ngang	hồ Nội Hoàng	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	320	800	480	320	240
5	Phố Cổ Lễ	ngã 4 giao với QL18A	ngã 4 giao với phố Nội Hoàng Tây (ngã 4 hợp tác xã)	4.500	2.700	1.700	600	2.700	1.620	1020	360	1.800	1.080	680	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Phố Nội Hoàng Tây														
6.1	Phố Nội Hoàng Tây	ngã 3 bờ đập hồ Cổ Lễ đi về phía ngã 4 hợp tác xã	hết đường bê tông	3.000	1.800	1.100	500	1.800	1.080	660	320	1.200	720	440	240
6.2	Phố Nội Hoàng Tây	bắt đầu đoạn đường trải nhựa asphalt	ngã 4 giao với phố Cổ Lễ (ngã 4 hợp tác xã)	4.000	2.400	1.500	500	2.400	1.440	900	320	1.600	960	600	240
6.3	Phố Nội Hoàng Tây	ngã 4 giao với phố Cổ Lễ (ngã 4 hợp tác xã)	ngã 3 khu Nội Hoàng Đông	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
7	Phố Nội Hoàng Đông														
7.1	Phố Nội Hoàng Đông	ngã 4 đường bê tông (đấu nối lên QL18A) qua ngã 3 giao với phố Nội Hoàng Tây	rẽ vào đường đến ngã 4 nhà văn hóa khu Nội Hoàng Đông	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
7.2	Phố Nội Hoàng Đông	Đoạn đường trải nhựa asphalt: từ ngã 3 đường bê tông (phía bắc khu Nội Hoàng Đông) qua nhà văn hóa	hết đoạn đường trải nhựa	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
8	Từ QL18A đến chùa Hang Son														
8.1	Từ QL18A đến chùa Hang Son	QL18A	trạm biến thế thôn 5	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	300	1.400	840	440	210
8.2	Từ QL18A đến chùa Hang Son	trạm biến thế thôn 5	Chùa Hang Son	1.600	1.000	500	400	960	600	300	280	640	400	240	210
9	Trục đường vào khu Lâm Xá	QL18A qua trường mầm non Phạm Hồng Thái	nhà văn hóa khu Lâm Xá 3	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	300	1.400	840	440	210
10	Trục đường vào công ty hóa chất Mỏ	QL18A	công ty hóa chất Mỏ	3.000	1.800	900	400	1.800	1.080	540	280	1.200	720	360	210
11	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)														
11.1	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)	QL18A	đường tàu cắt ngang	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
11.2	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)	đường tàu cắt ngang	ngã 4 nhà ông Vinh (thửa 32 TBĐ 122) (lối rẽ sang khu Vĩnh Thái)	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	360	1.400	840	440	270
12	Trục đường đi trại giam Hang Son														
12.1	Trục đường đi trại giam Hang Son	QL18A	hết khu dân cư Thượng Thông (phía nam QL18A)	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
12.2	Trục đường đi trại giam Hang Son	hết khu dân cư Thượng Thông (phía nam QL18A)	trại giam Hang Son	2.800	1.700	900	500	1.680	1.020	540	360	1.120	680	360	270
13	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)														
13.1	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	QL18A	đường tàu cắt ngang	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
13.2	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	đường tàu cắt ngang	ngã 3 nhà bà Hoàng (thửa 53 TBĐ 123) (lối rẽ sang khu Thượng Thông)	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	360	1.400	840	440	270
13.3	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	ngã 3 nhà bà Hoàng (thửa 53 TBĐ 123) (lối rẽ sang khu Thượng Thông)	hết nhà ông Cường (hết khu dân cư Vĩnh Thái)	2.800	1.700	900	500	1.680	1.020	540	360	1.120	680	360	270
14	Trục đường chính khu Tân Yên														
14.1	Trục đường chính khu Tân Yên	QL18A qua ngã 3 đường vào đơn vị trung đoàn 238	hết đường nhựa (thửa 138 TBĐ 56)	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
14.2	Trục đường chính khu Tân Yên	QL18A đi vào xóm Chi 8	hết đường bê tông	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
14.3	Trục đường chính khu Tân Yên	hết đường bê tông	ngã 3 giao với đường chuyên dụng ngành than	1.300	1.000	700	500	780	600	420	360	520	400	280	270
15	Tuyến đường liên khu phía nam QL18A	ngã 3 giao với trục đường đi trại giam Hang Son	ngã 3 giao với trục đường đi trung đoàn 238	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
16	Khu dân cư Nội Hoàng Tây														
16.1	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 7,5m	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
16.2	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 6m hướng đối diện vườn hoa cây xanh	Trọn khu		4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16.3	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Đông khu Quy hoạch)	Trọn khu		4.000				2.400				1.600			
16.4	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Nam khu Quy hoạch)	Trọn khu		4.000				2.400				1.600			
17	Khu QH trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông (trừ những ô bám đường QL18A)														
17.1	Các thửa đất bám trục đường quy hoạch chính của chợ	Trọn khu		4.000				2.400				1.600			
17.2	Các thửa đất bám trục đường nhánh của chợ	Trọn khu		3.500				2.100				1.400			
18	Khu dân cư, khu TĐC Tây Đông														
18.1	Các ô đất tiếp giáp đường 333	Trọn khu		13.400				8.040				5.360			
18.2	Các ô đất tiếp giáp đường 5,5m	Trọn khu		6.000				3.600				2.400			
19	Khu dân cư Hồng Thái Tây														
19.1	Các ô bám đường gom rộng 7.5m	Trọn khu		4.500				2.700				1.800			
19.2	Các ô bám đường rộng 5,5m	Trọn khu		3.500				2.100				1.400			
27	**PHƯỜNG YÊN TỬ**														
1	Đường Quốc lộ 18A														
1.1	Đoạn từ cầu Sến đến hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	cầu Sến	hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	19.000	6.000	3.600	2.600	14.960	3.600	2.160	1.560	11.220	2.400	1.440	1.040
1.2	Đoạn từ tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh đến trường THPT Nguyễn Tất Thành	tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	trường THPT Nguyễn Tất Thành	17.000	6.000	3.600	2.500	12.000	3.600	2.160	1.500	9.000	2.400	1.440	1.000
1.3	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường	trường THPT Nguyễn Tất Thành	hết địa phận phường	11.000	4.400	2.900	1.800	6.600	2.640	1.740	1.080	4.400	1.760	1.160	720
2	Đường Quốc lộ 10														
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	Quốc lộ 18A	ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	16.000				9.600				6.400			
2.2	Đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến cầu Đen	ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	cầu Đen	15.000	4.400	2.900	1.900	9.000	2.640	1.740	1.140	6.000	1.760	1.160	760
2.3	Đoạn từ cầu Đen đến cầu Chợ	cầu Đen	cầu Chợ	13.000	4.100	2.900	1.700	7.800	2.460	1.740	1.020	5.200	1.640	1.160	680
2.4	Đoạn từ cầu Chợ đến cầu Đá Bạc	cầu Chợ	cầu Đá Bạc	10.000	4.000	2.400	1.600	6.000	2.400	1.440	960	4.000	1.600	960	640
3	Đường Yên Tử														
3.1	Đoạn từ đường Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 18	đường Quốc lộ 10	Quốc lộ 18	14.000	4.000	2.400	1.600	8.400	2.400	1.440	960	5.600	1.600	960	640
3.2	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	Quốc lộ 18A	ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	12.000	3.000	2.100	1.000	7.200	1.800	1.260	600	4.800	1.200	840	400
3.3	Đoạn từ tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung đến dốc Chân Trục	tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	dốc Chân Trục	7.000	2.100	1.800	700	4.200	1.260	1.080	420	2.800	840	720	280
3.4	Đoạn từ dốc Chân Trục đến Cây xăng Năm Mẫu 2	dốc Chân Trục	Cây xăng Năm Mẫu 2	4.000	1.400	700	600	2.400	840	420	360	1.600	560	280	240
3.5	Đoạn từ cây xăng Năm Mẫu 2 đến hết khu dân cư	Cây xăng Năm Mẫu 2	hết khu dân cư	6.000	1.400	1.000	700	3.600	840	600	420	2.400	560	400	280
4	Đường Yên Trung														
4.1	Đoạn từ QL18A đến đường sắt	QL18A	đường sắt	15.000				9.000				6.000			
4.2	Đoạn từ tiếp theo đường sắt đến Công ty kho vận Đá Bạc (trừ các ô đất thuộc QH KDC tự xây thôn Tân Lập và QH NVH, trường mầm non và khu xen cư, khu TĐC tại khu Tân Lập 1)	tiếp theo đường sắt	Công ty kho vận Đá Bạc	14.000	3.900	2.400	1.600	8.400	2.340	1.440	960	5.600	1.560	960	640
4.3	Đoạn từ tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc đến ngã ba đường Yên Tử	tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc	ngã ba đường Yên Tử	8.000	3.000	2.100	1.000	4.800	1.800	1.260	600	3.200	1.200	840	400
5	Đường Bạch Thái Bưởi														
5.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10	ngã tư Quốc lộ 18A	ngã tư Quốc lộ 10	10.000	3.900			6.000	2.340			4.000	1.560		
5.2	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 10 đến Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	ngã tư Quốc lộ 10	Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	5.200	3.000	2.100	1.000	3.120	1.800	1.260	600	2.160	1.200	840	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Đoạn từ Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí đến Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco	Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco	3.000	2.800	2.100	1.000	1.800	1.680	1.260	600	1.200	1.120	840	400
6	Đường nối Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10 thuộc khu Bí Trung 1	Quốc lộ 18A	Quốc lộ 10	9.000	3.400	2.400	1.600	5.400	2.040	1.440	960	3.600	1.360	960	640
7	Đường phố Tân Lập (đoạn từ ngã tư đường Yên Trung đến hồ Tân Lập)	ngã tư đường Yên Trung	hồ Tân Lập	6.000	3.200	2.500	1.500	3.600	1.920	1.500	900	2.400	1.280	1.000	600
8	Đường phố Liên Phương (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cổng trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng)	ngã ba Quốc lộ 18A	cổng trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng	8.600	3.400	2.400	1.500	5.160	2.040	1.440	900	3.540	1.360	960	600
9	Khu thương mại và dân cư cầu Sến (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường dự án)	trọn khu		8.400				5.040				3.360			
10	Khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí mặt đường Yên Trung)														
10.1	Các vị trí bám mặt đường gom QL18A	trọn khu		19.000				11.400				7.600			
10.2	Các vị trí còn lại	trọn khu		10.000				6.000				4.320			
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tự xây thôn Tân Lập, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí (nay là khu Tân Lập 1, phường Yên Tử) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
11.1	Các ô đất bám đường rộng 17m	trọn khu		14.700				8.820				5.880			
11.2	Các ô đất còn lại (trừ các ô đất bám đường Yên Trung)	trọn khu		10.600				6.360				4.240			
12	Khu tái định cư phía Bắc đường 18A (trừ các vị trí bám mặt đường 18A) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trọn khu		8.000				4.800				3.200			
13	Quy hoạch dân cư của Công ty TNHH Hoa Nhàn (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
13.1	Các vị trí xây dựng nhà liền kề	trọn khu		8.000				4.800				3.240			
13.2	Các vị trí xây dựng biệt thự nhà vườn	trọn khu		6.200				3.720				2.520			
13.3	Các vị trí thuộc lô A1, A2 khu C bám đường gom giáp Quốc Lộ 18	trọn khu		19.000				11.400				7.600			
14	Quy hoạch khu dân cư tái định cư phía Tây ngã ba Cầu Sến (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
14.1	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trọn khu		15.000				9.000				6.360			
14.2	Các ô đất còn lại	trọn khu		9.000				5.680				4.260			
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư, khu tái định cư tại khu Tân Lập 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
15.1	Các ô đất bám đường Yên Trung	trọn khu		16.800				10.080				6.720			
15.2	Các ô đất bám đường rộng 17m	trọn khu		14.700				8.820				5.880			
15.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trọn khu		10.600				6.360				4.240			
16	Quy hoạch khu dân cư tại khu Tân Lập 2 (QH 250 xe) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trọn khu		5.000				3.000				2.000			
17	Điểm số 1, số 2 Khu quy hoạch dân cư khu Bí Thượng (trừ các vị trí bám mặt đường Phùng Hưng) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trọn khu		3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu Bí Thượng và Quy hoạch khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều đoạn từ đường Tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
18.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trọn khu		7.400				4.440				2.960			
18.2	Các ô đất bám đường rộng 5,5m	trọn khu		6.800				4.080				2.720			
19	Các vị trí bám mặt đường Quốc lộ 18A cũ (từ đường sắt đến hết địa phận phường Yên Tử)	đường sắt	giáp địa phận thị xã Đông Triều	6.000	3.400	2.100	1.500	4.080	2.040	1.260	900	3.060	1.360	840	600
20	Đường Phùng Hưng (đường HCR cũ) (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến đường Yên Tử kéo dài và từ đường Yên Tử kéo dài đến ngã ba Quốc lộ 10)	ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba Quốc lộ 10	6.300	3.400	2.500	1.500	3.780	2.040	1.500	900	2.520	1.360	1.000	600
21	Đường phố Lê Quý Đôn (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến hết đường)	ngã ba Quốc lộ 10	hết đường	6.000	3.300	2.500	1.500	3.600	1.980	1.500	900	2.400	1.320	1.000	600
22	Đường phố Lý Nam Đế (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cống cạnh nhà ông Điền)	ngã ba Quốc lộ 10	cống cạnh nhà ông Điền	5.000	3.300	2.500	1.500	3.000	1.980	1.500	900	2.000	1.320	1.000	600
23	Đường từ cống cạnh nhà ông Điền đến cuối khu Phong Thái (qua cầu Phong Thái)														
23.1	Đoạn từ cống cạnh ông Điền đến cống ông Bền	cống cạnh nhà ông Điền	cống ông Bền	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
23.2	Đoạn từ cống ông Bền đến mương Đông Hồng	cống ông Bền	mương Đông Hồng	3.400	2.100	1.700	1.000	2.040	1.260	1.020	600	1.360	840	680	400
23.3	Đoạn từ cầu Phong Thái đến hết khu Phong Thái	cầu Phong Thái	hết khu Phong Thái	3.400	2.100	1.700	1.000	2.040	1.260	1.020	600	1.360	840	680	400
24	Đường phố Hồng Hà														
24.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà văn hoá Hồng Hải; từ Quốc lộ 10 đến thửa 95, tờ số 274 (cạnh nhà văn hoá Hồng Hà)	Quốc lộ 10	nhà văn hoá Hồng Hải/thửa 95 tờ số 274 (cạnh NVH Hồng Hà)	4.000	2.300	1.800	1.000	2.400	1.380	1.080	600	1.600	920	720	400
24.2	Đoạn từ Nhà văn hoá Hồng Hải đến cuối đường Hồng Hà	nhà văn hoá Hồng Hải	cuối đường Hồng Hà	3.200	2.100	1.700	1.000	1.920	1.260	1.020	600	1.280	840	680	400
25	Đường phố Cẩm Hồng (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cầu Cẩm Hồng)	ngã ba Quốc lộ 10	cầu Cẩm Hồng	3.500	2.100	1.700	1.000	2.100	1.260	1.020	600	1.400	840	680	400
26	Đường từ Cổng chào khu Đá Bạc đến sông Cống Năm Cửa	Cổng chào khu Đá Bạc	sông Cống Năm Cửa	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
27	Hai bên đường dọc sông Cống Năm Cửa	đầu đường	cuối đường	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
28	Tuyến đường từ cầu Cẩm Hồng đến cuối đường	cầu Cẩm Hồng	cuối đường	3.200	2.100	1.700	1.000	1.920	1.260	1.020	600	1.280	840	680	400
29	Quy hoạch Khu đô thị Bí Trung (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
29.1	Các ô đất bám đường gom của đường Quốc lộ 10	trọn khu		17.600				10.560				7.040			
29.2	Các ô đất liền kề bám đường rộng 12m	trọn khu		11.900				7.140				4.760			
29.3	Các ô đất biệt thự bám đường rộng 12m	trọn khu		10.000				6.000				4.000			
29.4	Các ô đất liền kề còn lại	trọn khu		11.000				6.600				4.400			
29.5	Các ô đất biệt thự còn lại	trọn khu		9.200				5.520				3.680			
30	Đường Thượng Yên Công														
30.1	Đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến cổng Cửa Miếu	cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh	cổng Cửa Miếu	2.000	900	700	500	1.200	540	420	300	800	360	280	200
30.2	Đoạn từ cổng Cửa Miếu đến Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bám đường vào Yên Tử)	cổng Cửa Miếu	Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bám đường vào Yên Tử)	2.700	900	700	500	1.620	540	420	300	1.200	360	280	200
30.3	Đoạn từ Cầu Khe Cái Năm Mẫu đến cầu Khe Trâm	Cầu Khe Cái Năm Mẫu	cầu Khe Trâm	1.600	900	700	500	960	540	420	300	640	360	280	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Các vị trí khu quy hoạch dân cư phía Đông Ban quản lý di tích và rừng quốc gia Yên Tử (trừ vị trí thuộc lô 1)	trọn khu		2.000				1.200				800			
32	Các vị trí đất phía sau quy hoạch đôi dư khu ngã tư Nam Mẫu	trọn khu		2.000				1.200				800			
33	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tái định cư đường du lịch Yên Tử (trừ các vị trí bám mặt đường Thượng Yên Công)	trọn khu		2.000				1.200				800			
34	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào Trạm y tế xã, đoạn từ Quốc lộ 18B đến đường Yên Tử	Quốc lộ 18B	đường Yên Tử	2.000	900	700	500	1.200	540	420	300	800	360	280	200
35	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào mỏ than Nam Mẫu (từ ngã ba Miếu Bòng đến hết khu dân cư)	ngã ba Miếu Bòng	hết khu dân cư	1.400	800	600	500	840	480	360	300	560	320	240	200
36	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn Quan Điền, Khe Thần đến đường chuyên dùng	đầu đường	đường chuyên dùng	1.000	800	500	400	600	480	300	240	400	320	200	160
37	Đường từ đầu đường rẽ Đồng Chanh sang Kho than Khe Thần	đầu đường rẽ Đồng Chanh	Kho than Khe Thần	900	800	500	400	540	480	300	240	360	320	200	160
38	Các vị trí thuộc tuyến đường vận chuyển vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang (Đoạn từ điểm đầu thôn Miếu Bòng đến hết địa phận xã Thượng Yên Công cũ)	điểm đầu thôn Miếu Bòng	hết địa phận xã Thượng Yên Công cũ	1.200	800	500	400	720	480	300	240	480	320	200	160
28	**PHƯỜNG VÀNG DANH**														
1	Đường Quốc lộ 18A														
1.1	Đoạn từ giáp phường Đông Mai đến cầu Chạp Khê II	giáp phường Đông Mai	cầu Chạp Khê II	10.000	4.000	2.400	1.400	6.000	2.400	1.440	840	4.320	1.600	960	560
1.2	Đoạn từ cầu Chạp Khê II đến đầu cầu Sông Uông	cầu Chạp Khê II	đầu cầu Sông Uông	16.000	4.000	2.400	1.400	9.600	2.400	1.440	840	6.400	1.600	960	560
2	Các vị trí bám mặt đường 338														
2.1	Đoạn từ đường QL18A đến kênh N2	đường QL18A	kênh N2	12.000	3.500	2.000	1.400	7.200	2.100	1.200	840	4.800	1.400	800	560
2.2	Đoạn từ kênh N2 đến hết địa phận phường Vàng Danh	kênh N2	hết địa phận phường Vàng Danh	9.000	3.000	2.000	1.400	5.400	1.800	1.200	840	3.600	1.200	800	560
3	Đường vào ga Nam Trung cũ (từ Quốc lộ 18A đến đường sắt)	Quốc lộ 18A	đường sắt	4.500	2.540	1.600	1.000	2.700	1.520	960	600	1.800	1.020	640	400
4	Đường phố Chu Văn An (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến trường Thực hành Sư phạm)	ngã ba Quốc lộ 18A	Trường Thực hành Sư phạm	5.000	2.600	1.600	1.000	3.040	1.560	960	600	2.280	1.040	640	400
5	Phố Yết Kiêu (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cổng Doanh trại Quân đội)	ngã ba Quốc lộ 18A	cổng Doanh trại Quân đội	7.000	3.200	2.400	1.400	4.200	1.920	1.440	840	3.000	1.280	960	560
6	Đường phố Nam Sơn (đoạn từ ngã ba đường Quốc lộ 18A đến cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ)	ngã ba đường Quốc lộ 18A	cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ	7.300	4.000	2.400	1.400	4.960	2.400	1.440	840	3.720	1.600	960	560
7	Đường phố Lê Hoàn														
7.1	Đoạn từ giáp QL 18A đến cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	giáp QL 18A	cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	7.300	4.000	2.400	1.400	5.760	2.400	1.440	840	4.320	1.600	960	560
7.2	Đoạn từ cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động đến đường sắt quốc gia	cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	đường sắt quốc gia	5.000	2.600	1.600	1.000	3.040	1.560	960	600	2.280	1.040	640	400
8	Đường phố Hoàng Chính (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18 đến hết đường phố)	ngã ba Quốc lộ 18	hết đường phố	7.300				4.380				3.000			
9	Đường phố Chạp Khê 1	đầu đường	cuối đường	7.000	4.000	2.400	1.400	4.200	2.400	1.440	840	2.800	1.600	960	560
10	Đường phố Chạp Khê 2	đầu đường	cuối đường	5.700	4.000	2.400	1.400	3.420	2.400	1.440	840	2.280	1.600	960	560
11	Khu dân cư trong khu vực Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ và các thửa đất bám đường phía Đông và phía Tây khu dân cư Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ	trọn khu		7.300				4.380				2.920			
12	Khu quy hoạch dân cư Vườn vải thôn Chạp Khê	trọn khu		7.000				4.200				2.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu quy hoạch dân cư trường Mầm non Nam Khê (trừ các vị trí bám đường phố Hoàng Chính)	trọn khu		6.400				3.840				2.560			
14	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung														
14.1	Khu vực giáp khu vui chơi thanh thiếu niên	trọn khu		5.000				3.000				2.000			
14.2	Khu vực trường mầm non Nam Khê cũ	trọn khu		4.300				2.800				2.100			
14.3	Khu vực sau dãy mặt đường 18A, đối diện trường Quân sự tỉnh	trọn khu		3.600				2.160				1.440			
14.4	Khu vực tổ 6 khu Nam Trung	trọn khu		7.700				4.620				3.080			
15	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ tổ 5 - khu Nam Tân	trọn khu		3.300				1.980				1.320			
16	Quy hoạch cấp đất ở xen cư tại tổ 4 khu Nam Tân phường Nam Khê	trọn khu		4.300				3.360				2.520			
17	Đường phố Tre Mai														
17.1	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cống Tre Mai	ngã ba Bưu điện	cống Tre Mai	7.700	3.900	2.400	1.400	4.960	2.340	1.440	840	3.720	1.560	960	560
17.2	Đoạn từ cống Tre Mai đến hết đường Tre Mai	cống Tre Mai	hết đường Tre Mai	6.000	3.400	1.600	1.000	3.600	2.040	960	600	2.400	1.360	640	400
18	Đường phía Tây chợ Nam Khê	đầu đường	cuối đường	7.700	3.900	2.400	1.400	4.620	2.340	1.440	840	3.080	1.560	960	560
19	Đường phố Thanh Niên														
19.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Trưng Vương đến Ngõ 186	ngã ba đường phố Trưng Vương	Ngõ 186	7.000	3.000	2.000	1.400	4.200	1.800	1.200	840	3.000	1.200	800	560
19.2	Đoạn từ Ngõ 186 đến hết đường phố Thanh Niên	Ngõ 186	hết đường phố	6.000	3.000	1.600	1.400	3.600	1.800	960	840	2.400	1.200	640	560
20	Đường phố Trưng Vương	đầu đường	cuối đường	24.200	6.400	2.000	1.400	14.520	3.840	1.200	840	10.620	2.560	800	560
21	Đường từ khách sạn Thanh Lịch đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư														
21.1	Đoạn từ khách sạn Thanh Lịch đến cổng phụ Công ty than Uông Bí	khách sạn Thanh Lịch	cổng phụ Công ty than Uông Bí	15.600	4.000	2.000	1.400	12.480	2.400	1.200	840	9.360	1.600	800	560
21.2	Đoạn từ cổng phụ Công ty than Uông Bí đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư	cổng phụ Công ty than Uông Bí	hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư	4.000	2.000	1.800	1.400	2.400	1.200	1.080	840	1.600	800	720	560
22	Đường phố Bến Dừa														
22.1	Đoạn từ ngã tư chợ Trưng Vương mới đến đầu thửa đất số 70 tờ BĐ số 257	ngã tư chợ Trưng Vương mới	đầu thửa đất số 70 tờ BĐ số 257	10.000	4.000	2.400	1.400	6.000	2.400	1.440	840	4.000	1.600	960	560
22.2	Đoạn từ thửa đất số 70 tờ BĐ số 257 đến đường sắt	thửa đất số 70 tờ BĐ số 257	đường sắt	5.300	3.900	1.600	1.400	3.200	2.340	960	840	2.400	1.560	640	560
23	Đường phố Sông Uông														
23.1	Đoạn từ nhà số 15 (nhà ông Sơn) đến nhà 109 (nhà ông Bá) và đoạn từ ngã tư đường Trưng Vương đến nhà 145 (nhà ông Đạt)	nhà số 15 (nhà ông Sơn), ngã tư đường Trưng Vương	nhà 109 (nhà ông Bá), nhà 145 (nhà ông Đạt)	11.600				6.960				5.400			
23.2	Đoạn tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá) đến hết phố Sông Uông	tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá)	hết đường phố Sông Uông	7.300	3.800	1.600	1.000	4.640	2.280	960	600	3.480	1.520	640	400
24	Đường phố Trưng Nhị (từ đầu phía đông XN May đến đập tràn)	đầu phía đông XN May	đập tràn	5.300	3.000	1.600	1.000	3.600	1.800	960	600	2.700	1.200	640	400
25	Đường phố Lê Chân	đầu đường	cuối đường	4.000	2.600	1.600	1.400	2.400	1.560	960	840	1.600	1.040	640	560
26	Đường phố Đồng Mương (đoạn từ ngã ba đường 18A mới đến kênh N2)	ngã ba đường 18A mới	kênh N2	6.600	4.000	2.000	1.400	3.960	2.400	1.200	840	2.700	1.600	800	560
27	Đường tiếp theo phố Đông Mương														
27.1	Đoạn từ kênh N2 đến hết tổ 7 khu Trưng Vương 1	kênh N2	hết tổ 7 khu Trưng Vương 1	3.000	2.000	1.800	1.400	1.800	1.200	1.080	840	1.200	800	720	560
27.2	Đoạn bám đường dọc kênh N2 thuộc tổ 5, khu phố Trưng Vương 1	đầu đường	cuối đường	2.500	2.000	1.500	1.200	1.500	1.200	900	720	1.000	800	600	480
28	Quy hoạch cấp đất dân cư tổ 1 khu 1 và tổ 5 khu 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trọn khu		6.700				4.020				2.820			
29	Quy hoạch Khu dân cư tại phường Trưng Vương (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.1	Các ô đất bám đường đôi rộng 10,5m x 2 làn	trọn khu		15.100				9.060				6.040			
29.2	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trọn khu		11.700				7.020				4.680			
29.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trọn khu		9.900				5.940				3.960			
30	Khu biệt thự Sông Uông- Khu A (Khu phía Đông sông Uông)														
30.1	Các ô đất bám đường đôi rộng 10,5m x 2 làn	trọn khu		15.100				9.060				6.040			
30.2	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trọn khu		11.700				7.020				4.680			
30.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trọn khu		9.900				5.940				3.960			
31	Nhóm nhà ở tại phường Trưng Vương (của công ty TNHH TM Giang Nam)	trọn khu		16.000				9.600				6.400			
32	Khu vị trí thuộc khu đô thị mới Xuân Lâm (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường dự án)														
32.1	Các vị trí bám mặt đường gom (phía tây đường 338)	trọn khu		7.700				4.620				3.080			
32.2	Các vị trí nhà liên kế bám mặt đường đôi rộng trên 15m	trọn khu		6.700				4.020				2.680			
32.3	Các vị trí nhà liên kế bám mặt đường bê tông rộng trên 5m	trọn khu		5.300				3.180				2.120			
33	Khu quy hoạch dân cư của Công ty cổ phần Thủy lợi Miền Đông (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trọn khu		5.300				3.600				2.700			
34	Đường phố Đập tràn (từ đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí đến đường rẽ vào Hồ nước ngọt)	đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí	đường rẽ vào Hồ nước ngọt	6.000	2.400	1.000	800	3.600	1.440	600	480	2.400	960	400	320
35	Đường phố Quyết Tiến	đầu đường	cuối đường	4.800				3.600				2.700			
36	Đường Bắc Sơn														
36.1	Đoạn từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu Bắc Sơn	ngã ba phố Quyết Tiến	cầu Bắc Sơn	3.800	2.400	1.500	1.000	2.280	1.440	900	600	1.520	960	600	400
36.2	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến Xí nghiệp nước	cầu Bắc Sơn	Xí nghiệp nước	3.000	1.700	1.000	800	1.800	1.020	600	480	1.200	680	400	320
37	Đường Phố Am	đầu đường	cuối đường	3.600	1.700	1.000	800	2.160	1.020	600	480	1.440	680	400	320
38	Khu dân cư phía Đông Nhà sàng (từ tổ 10B đến khu 7) và khu quy hoạch tổ 16 khu 7	trọn khu		3.000				1.800				1.200			
39	Quy hoạch dân cư khu 4 (khu quy hoạch dân cư của Công ty Thanh Thảo)	trọn khu		3.600				2.160				1.560			
40	Khu quy hoạch dân cư tổ 16 khu 7 và 07 hộ gia đình thuộc tổ 11b khu 7 bám mặt đường khu quy hoạch	trọn khu		2.400				1.440				960			
41	Nhóm nhà ở tổ 19 khu 7 (Khu Xuân Lâm cũ)	trọn khu		2.500				1.500				1.000			
42	Đường Bãi Soi														
42.1	Đoạn từ đầu đường đến Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhàn)	đầu đường	Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhàn)	5.000	2.800	1.500	1.000	3.000	1.680	900	600	2.000	1.120	600	400
42.2	Đoạn từ trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhàn) đến hết nhà ông bà Bí Phi	Trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhàn)	hết nhà ông bà Bí Phi	3.600	2.000	1.200	1.000	2.160	1.200	720	600	1.440	800	480	400
43	Đường 12 khe	đầu đường	cuối đường	2.700	2.000	1.200	800	1.620	1.200	720	480	1.080	800	480	320
44	Đường Nguyễn Văn Cừ														
44.1	Đoạn từ cầu Lán Tháp đến đập tràn 274	cầu Lán Tháp	đập tràn 274	5.400	2.100	1.900	1.300	3.360	1.260	1.140	780	2.520	840	760	520
44.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết nhà ông bà Tuyết Ban	đập tràn 274	hết nhà ông bà Tuyết Ban	7.300	2.700	2.200	1.500	4.380	1.620	1.320	900	3.060	1.080	880	600
44.3	Đoạn từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban	hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	3.800	2.000	1.500	1.100	2.640	1.200	900	660	1.980	800	600	440
44.4	Đoạn từ tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai) đến hết nhà máy sàng tuyển than 2 Vàng Danh và từ ngã ba cầu Nhị Long đến cầu Chui đường sắt (Khu 9)	tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai)/ ngã ba cầu Nhị Long	hết nhà máy sàng tuyển 2 Vàng Danh/ cầu Chui đường sắt (khu 9)	2.200	1.500	1.200	1.100	1.320	900	720	660	880	600	480	440
45	Đường kè 2 bên suối Vàng Danh (đoạn từ đập tràn 274 đến cầu Máng Lao)	đập tràn 274	cầu Máng Lao	4.300	2.000	1.500	1.200	3.120	1.200	900	720	2.340	800	600	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Lê Hồng Phong														
46.1	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Trắng	ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ	cầu Trắng	7.300	3.400	2.100	1.500	4.380	2.040	1.260	900	3.060	1.360	840	600
46.2	Đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà ông Quynh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	cầu Trắng	nhà ông Quynh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	3.900	2.400	1.300	900	2.340	1.440	780	540	1.680	960	520	360
47	Đường Lê Lợi														
47.1	Đoạn từ gác chắn đường sắt đến Cổng chào khu 3	gác chắn đường sắt	Cổng chào khu 3	6.900	2.700	2.100	1.500	4.140	1.620	1.260	900	3.060	1.080	840	600
47.2	Đoạn từ tiếp theo Cổng chào khu 3 đến hết đường	tiếp theo Cổng chào khu 3	hết đường	3.500	2.000	1.500	1.100	2.100	1.200	900	660	1.400	800	600	440
48	Đường 18B														
48.1	Đoạn từ tràn cầu Đồ đến ga Lán Tháp	tràn cầu Đồ	ga Lán Tháp	1.900	1.500	1.200	1.100	1.360	900	720	660	1.020	600	480	440
48.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	đập tràn 274	đường bê tông của khu 5B	3.900	2.000	1.500	1.100	2.340	1.200	900	660	1.620	800	600	440
49	#NAME?	ngã ba gác chắn	nhà ông Quý	3.900	2.000	1.500	1.100	2.400	1.200	900	660	1.800	800	600	440
50	Đường bê tông, từ khu ki ốt chợ đến đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	khu ki ốt chợ	đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	5.400				3.240				2.340			
51	Khu tái định cư Máng Lao	trọn khu		3.100				1.860				1.240			
52	Khu tái định cư khu 8 (đồi Công đoàn)	trọn khu		3.000				1.920				1.440			
53	Đường gom thuộc khu 1 (Khu ga Lán Tháp - phía Tây đường sắt từ cầu Lán Tháp đến đường tàu cụt)	cầu Lán Tháp	đường tàu cụt	3.000	1.500	1.200	1.100	1.840	900	720	660	1.380	600	480	440
54	Đường bộ Cải Dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Tháp)	cầu Vành Lược	cầu Lán Tháp	1.900	1.500	1.200	1.100	1.200	900	720	660	900	600	480	440
55	Đường vận tải Khe Thần (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)	nhà ông Hiếu	hết nhà ông Đồng Xuân Luyện	3.000				1.840				1.380			
56	Đường giao thông liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ cũ (đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến Đèo San)														
56.1	Đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến khu tái định cư Máng Lao	cầu Bưu điện Vàng Danh	khu tái định cư Máng Lao	5.400	2.000	1.500	1.100	3.240	1.200	900	660	2.160	800	600	440
56.2	Đoạn tiếp theo từ hết khu tái định cư Máng lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông) đến Đèo San	hết khu tái định cư Máng lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông)	Đèo San	1.900	1.500	1.200	900	1.140	900	720	540	760	600	480	360
57	Quy hoạch cấp đất ở xen cư phía đông cầu Miếu Thán 2 tại tổ 5 khu 7														
57.1	Các vị trí bám đường rộng trên 5m	trọn khu		5.800				3.480				2.320			
57.2	Các vị trí bám đường rộng 3m	trọn khu		4.500				2.700				1.800			
58	Đường từ dốc Máng nước đến cầu Lán Tháp	dốc Máng nước	cầu Lán Tháp	4.100	2.000	1.500	1.100	2.460	1.200	900	660	1.640	800	600	440
59	Đường từ cầu Lán Tháp đến cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)	cầu Lán Tháp	cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)	2.600	2.000	1.500	1.100	1.560	1.200	900	660	1.040	800	600	440
29	**PHƯỜNG UÔNG BÍ**														
1	Đường Quốc lộ 18A	đầu phường	cuối phường	18.000	6.400	3.100		10.800	3.840	1.860		7.500	2.560	1.240	
2	Đường Quang Trung														
2.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Gẫy	cầu Sông Sinh I	cầu Gẫy	41.000	8.700	4.800	2.900	27.200	5.220	2.880	1.740	20.400	3.480	1.920	1.160
2.2	Đoạn từ cầu Gẫy đến cầu Sông Uông	cầu Gẫy	cầu Sông Uông	31.000	7.000	4.500	2.600	20.400	4.200	2.700	1.560	15.300	2.800	1.800	1.040
3	Đường phố Trần Nhân Tông	đầu đường	cuối đường	21.400	6.000	4.000	2.600	14.160	3.600	2.400	1.560	10.620	2.400	1.600	1.040
4	Đường phố Trần Hưng Đạo														
4.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến trước đường đôi phía trước UBND phường	cầu Sông Sinh 2	trước đường đôi phía trước UBND phường	9.700	3.800	3.000	2.000	7.680	2.280	1.800	1.200	5.760	1.520	1.200	800
4.2	Đoạn từ đường đôi phía trước UBND phường đến đường Quốc lộ 18A	đường đôi phía trước UBND phường	quốc lộ 18A	18.000	5.500	3.400	2.000	10.800	3.300	2.040	1.200	7.200	2.200	1.360	800
4.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cuối đường	quốc lộ 18A	cuối đường	9.500	3.800	3.000	2.000	5.700	2.280	1.800	1.200	3.800	1.520	1.200	800
5	Đường phố Đồng Tiến	đầu đường	cuối đường	14.000	5.900			9.440	3.540			7.080	2.360		
6	Đường vào cổng phụ phía Tây chợ Trung tâm	đầu đường	cuối đường	11.000	4.300	3.000		8.480	2.580	1.800		6.360	1.720	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường phố Nguyễn Du (từ đường sắt qua ngã tư đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	đường sắt	kênh nước nóng	21.500	5.900	3.000	2.000	15.200	3.540	1.800	1.200	11.400	2.360	1.200	800
8	Đường phố Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ ngã ba đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	ngã ba đường Quang Trung	kênh nước nóng	9.200	4.300	3.000		7.360	2.580	1.800		5.520	1.720	1.200	
9	Đường phố Thương Mại (từ ngã ba Xổ số đến hết Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 12)														
9.1	Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến đường sắt	ngã ba đường Quang Trung	đường sắt	18.000	4.300	3.000	2.000	11.360	2.580	1.800	1.200	8.520	1.720	1.200	800
9.2	Đoạn từ đường sắt đến kè sông Sinh	đường sắt	kè sông Sinh	8.500	3.000	2.300	1.600	5.100	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
10	Đường phố Đinh Tiên Hoàng (Ngã tư đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)	ngã tư đường Trần Phú	đường Phan Đình Phùng	25.000	10.200			15.000	6.120			10.000	4.080		
11	Đường phố Trần Phú (từ ngã ba Công ty Than Nam Mẫu đến cầu Sông Sinh 3)	ngã ba Công ty Than Nam Mẫu	cầu Sông Sinh 3	14.000	4.300	3.000	2.000	8.640	2.580	1.800	1.200	6.480	1.720	1.200	800
12	Đường phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)														
12.1	Đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến kênh nước nóng	ngã ba phố Nguyễn Du	kênh nước nóng	17.900				10.740				7.160			
12.2	Đoạn từ kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến	kênh nước nóng	ngã ba phố Quyết Tiến	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.200	1.200	920	640
13	Đường phố Phan Bội Châu (Đoạn từ đường phố Thương Mại đến đường phố Phan Đình Phùng)	đường phố Thương Mại	đường phố Phan Đình Phùng	8.500	3.000	2.300	1.600	5.100	1.800	1.380	960	3.780	1.200	920	640
14	Đường phố Trần Nhật Duật														
14.1	Đoạn từ ngã ba khách sạn Sentosa đến Quốc lộ 18A	ngã ba khách sạn Sentosa	quốc lộ 18A	11.600	4.300	3.000	2.000	8.000	2.580	1.800	1.200	6.000	1.720	1.200	800
14.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến hết khu tập thể Lilama	ngã ba Quốc lộ 18A	hết khu tập thể Lilama	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
15	Đường phố Trần Quốc Toản (từ ngã ba đường Quang Trung qua cổng Đồng Mây đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than)														
15.1	Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến Quốc lộ 18A	ngã ba đường Quang Trung	quốc lộ 18A	12.600	4.300	3.000	2.000	8.400	2.580	1.800	1.200	6.300	1.720	1.200	800
15.2	Đoạn từ Quốc lộ 18A qua cổng Đồng Mây đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than	quốc lộ 18A	đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.200	1.200	920	640
16	Đường phố Lê Thanh Nghị (từ đầu phía Đông cầu Chéo đến cảng Điền Công)														
16.1	Đoạn từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Mây	đầu phía Đông cầu Chéo	khu tái định cư Đồng Mây	5.400	3.500	3.000	2.000	3.240	2.100	1.800	1.200	2.160	1.400	1.200	800
16.2	Đoạn từ tiếp theo khu Tái định cư Đồng Mây đến cảng Điền Công	tiếp theo khu Tái định cư Đồng Mây	cảng Điền Công	4.000	1.500	1.100	600	2.400	900	660	360	1.600	600	440	240
17	Đường dạo hai bên bờ kênh nước nóng (đường phố Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân)	đầu đường	cuối đường	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.200	1.400	1.200	800
18	Đường phố Đình Uông (từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà văn hóa khu 9)	ngã ba phố Trần Nhật Duật	Nhà văn hóa khu 9	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.200	1.400	1.200	800
19	Đường phố Hạ Mộ Công (đoạn từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến đường QL18A)	ngã ba phố Trần Nhật Duật	đến đường QL18A	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.240	1.400	1.200	800
20	Đường phố Quyết Tiến (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba đường Bắc Sơn)	ngã 5 Cột đồng hồ	ngã ba đường Bắc Sơn	5.000	3.000			3.360	1.800			2.520	1.200		
21	Đường phố Ngô Quyền (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến phố Đình Uông)	ngã 5 Cột đồng hồ	phố Đình Uông	11.600	3.800	3.000	2.000	8.640	2.280	1.800	1.200	6.480	1.520	1.200	800
22	Đường phố Nguyễn Khuyến	đường Quang Trung	đập tràn sông Uông	7.000	3.000	2.300	1.600	4.200	1.800	1.380	960	2.800	1.200	920	640
23	Đường phố Đập Tràn (Đường dạo sông Uông) (đường Quang Trung đến đập tràn sông Uông)	đường Quang Trung	đập tràn sông Uông	7.000	3.000	2.300	1.600	4.200	1.800	1.380	960	2.800	1.200	920	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Lựng Xanh														
24.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	cầu Sông Sinh 2	thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	9.700	3.800	3.000	2.000	5.820	2.280	1.800	1.200	4.080	1.520	1.200	800
24.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161 đến hết đường	giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	cuối đường	4.500	2.900	2.000	1.600	2.700	1.740	1.200	960	1.800	1.160	800	640
25	Đường phố Đa Cống (từ đường Trần Phú đến đường Lựng Xanh)	đường Trần Phú	đường Lựng Xanh	9.000	3.000	2.300	1.600	5.400	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
26	Các vị trí thuộc khu dân cư đối Lắp Ghép (trong khu vực dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	trọn khu		12.000				7.200				4.800			
27	Khu quy hoạch khu dân cư khu 3 (Sau khu quy hoạch Đồi Lắp ghép)														
27.1	Các ô đất thuộc lô K1	trọn khu		11.900				7.140				4.760			
27.2	Các ô đất thuộc lô K2	trọn khu		10.000				6.000				4.000			
28	Quy hoạch Khu dân cư đồi Hang Hùm	trọn khu		5.000				3.000				2.220			
29	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4 (Sau trường tiểu học Lê Lợi)	trọn khu		7.500				4.500				3.000			
30	Các vị trí đất trong khu quy hoạch trường Trung học chất lượng cao và khu dân cư đô thị khu 5A, khu dân cư đô thị khu 5B, khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lựng Xanh)														
30.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 7,5m trở lên	trọn khu		7.400				4.440				2.960			
30.2	Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 7,5m	trọn khu		7.000				4.200				2.800			
31	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tại Khu 9 (lô 2), khu 10, khu 7	trọn khu		7.900				4.740				3.160			
32	Khu quy hoạch phía Tây Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên														
32.1	Ô số 01	trọn khu		14.000				8.620				6.470			
32.2	Các ô còn lại	trọn khu		8.700				5.220				3.600			
33	Khu quy hoạch tổ 30 khu 8														
33.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 10m trở lên	trọn khu		24.000				14.400				9.600			
33.2	Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 10m	trọn khu		16.000				9.600				6.400			
34	Quy hoạch xen kẹp tại tổ 30, khu 8 phường Quang Trung	trọn khu		24.900				14.940				9.960			
35	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9														
35.1	Các ô đất liền kề	trọn khu		13.800				8.280				5.520			
35.2	Các ô đất biệt thự	trọn khu		12.900				7.740				5.160			
36	Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị cầu Lạc Trung														
36.1	Các vị trí đất bám trục chính từ đường Trần Quốc Toản đến hết khu quy hoạch (Chiều rộng mặt đường trên 10m)	trọn khu		11.000				6.600				4.400			
36.2	Các vị trí liền kề còn lại	trọn khu		6.700				4.020				2.680			
36.3	Các vị trí biệt thự nhà vườn	trọn khu		4.900				2.940				1.960			
37	Quy hoạch khu dân xen kẹp tại tổ 45C khu 12, phường Quang Trung														
37.1	Các ô đất bám đường gom QL18	trọn khu		18.000				10.800				7.200			
37.2	Các ô đất còn lại	trọn khu		12.000				7.200				4.800			
38	Các vị trí nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12	trọn khu		8.400				5.040				3.360			
39	Khu biệt thự Sông Uông- Khu B (Khu phía Tây sông Uông)														
39.1	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trọn khu		11.700				7.020				4.680			
39.2	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trọn khu		9.900				5.940				3.960			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Lô DC -09 Quy hoạch cấp đất dân cư tại khu Đền Công 3 (giai đoạn 1 gồm Lô 9 và lô 10) phường Trung Vương, TP Uông Bí cũ														
40.1	Từ ô số 85 đến ô số 95 và ô 98	trọn khu		8.500				5.100				3.400			
40.2	Ô số 84; 96; 97; 99	trọn khu		8.900				5.340				3.560			
41	Đường phố Phạm Ngũ Lão đoạn từ cầu Sông Sinh 1 đến cầu Sông Sinh	trọn khu		6.000				3.600				2.400			
42	Đường dạo bờ sông Sinh (Đường phố Xuân Diệu và Hồ Xuân Hương)														
42.1	Đoạn từ đập tràn đến cầu Sông Sinh 2	đập tràn	cầu Sông Sinh 2	11.000	4.300	3.000	2.000	7.200	2.580	1.800	1.200	5.400	1.720	1.200	800
42.2	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến hết	cầu Sông Sinh 2	cuối đường	8.000	4.200	3.000	2.000	4.800	2.520	1.800	1.200	3.200	1.680	1.200	800
43	Đường phố Thanh Sơn														
43.1	Đoạn từ đập tràn đến ngã ba đường Trần Nhân Tông	đập tràn	Ngã ba đường Trần Nhân Tông (Đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính 102)	11.000	4.300	3.000	2.000	6.600	2.580	1.800	1.200	4.400	1.720	1.200	800
43.2	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba đường Trần Hưng Đạo	18.000	5.500	3.400	2.000	13.280	3.300	2.040	1.200	9.960	2.200	1.360	800
43.3	Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh	ngã ba đường Trần Hưng Đạo	ngã ba phố Tuệ Tĩnh	13.300	4.300	3.000	2.000	9.360	2.580	1.800	1.200	7.020	1.720	1.200	800
44	Đường phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)	cầu Sông Sinh 3	ngã 3 phố Tuệ Tĩnh	13.000	4.300	3.000	2.000	7.800	2.580	1.800	1.200	5.200	1.720	1.200	800
45	Đường phố Hữu Nghị (từ phố Tuệ Tĩnh đến đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí)	phố Tuệ Tĩnh	đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí	6.000	2.900	2.300	1.600	3.600	1.740	1.380	960	2.700	1.160	920	640
46	Đường phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Thanh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)	ngã 3 phố Thanh Sơn	ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt	9.500	4.300	3.000	2.000	6.320	2.580	1.800	1.200	4.740	1.720	1.200	800
47	Đường phố Trần Bình Trọng	đầu đường	cuối đường	6.000	3.400	2.600	2.000	3.920	2.040	1.560	1.200	2.940	1.360	1.040	800
48	Đường phố Nguyễn Trãi, từ ngã ba đường phố Thanh Sơn đến đường Trần Khánh Dư	ngã ba đường phố Thanh Sơn	đường Trần Khánh Dư	7.800	3.400	2.600	2.000	4.680	2.040	1.560	1.200	3.120	1.360	1.040	800
49	Đường phố Hoàng Hoa Thám	đầu đường	cuối đường	6.700	3.400	2.500	2.000	4.020	2.040	1.500	1.200	2.940	1.360	1.000	800
50	Đường phố Lý Quốc Sư	đầu đường	cuối đường	6.300				5.040				3.780			
51	Đường phố Trần Quang Khải	đầu đường	cuối đường	9.200	4.100	3.000	2.000	5.520	2.460	1.800	1.200	3.680	1.640	1.200	800
52	Đường phố Lương Thế Vinh đoạn từ ngã ba đường phố Nguyễn Trãi đến đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh	ngã ba đường phố Nguyễn Trãi	đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh	5.400	3.300	2.500	2.000	3.240	1.980	1.500	1.200	2.160	1.320	1.000	800
53	Đường phố Tuệ Tĩnh (từ Quốc lộ 18A đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển)	Quốc lộ 18A	cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	14.500	4.300	3.000	2.000	9.280	2.580	1.800	1.200	6.960	1.720	1.200	800
54	Đường phố Hải Thượng Lãn Ông	đầu đường	cuối đường	8.600	4.100	3.000	2.000	5.160	2.460	1.800	1.200	3.440	1.640	1.200	800
55	Đường phố Việt Xô từ Quốc lộ 18A đến cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị	Quốc lộ 18A	cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị	11.000	4.100	3.000	2.000	8.800	2.460	1.800	1.200	6.600	1.640	1.200	800
56	Đường phố Bãi Dài														
56.1	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba đường Bảo Quang	ngã ba đường Hoàng Quốc Việt	ngã ba đường Bảo Quang	7.500	3.000	2.500	1.600	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	640
56.2	Đoạn từ tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang đến nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)	tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang	nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)	5.600	2.500	2.000	1.300	3.360	1.500	1.200	780	2.240	1.000	800	520
57	Đường đi bãi rác Khe Giang														
57.1	Đoạn từ giao phố Tây Hồ Sen đến Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	giao Phố Tây Hồ Sen	Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	4.000	2.000	1.700	1.300	2.400	1.200	1.020	780	1.600	800	680	520
57.2	Đoạn từ tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn đến đường Thượng Yên Công (hết địa phận phường)	tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	giao đường Thượng Yên Công (Hết địa phận của phường Uông Bí)	3.000	2.000	1.700	1.300	1.800	1.200	1.020	780	1.200	800	680	520

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Phố Đoàn Kết	ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn	hết địa phận khu Thanh Sơn 10	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
59	Đường phố Trần Khánh Dư	đầu đường	cuối đường	6.600	3.000	2.500	1.600	3.960	1.800	1.500	960	2.640	1.200	1.000	640
60	Đường Bảo Quang														
60.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Bãi Dài đến cống qua đường	ngã ba đường phố Bãi Dài	cống qua đường	3.000	2.000	1.700	1.300	1.800	1.200	1.020	780	1.200	800	680	520
60.2	Đoạn từ cống qua đường đến đường chính vào chùa Ba Vàng	cống qua đường	đường chính vào chùa Ba Vàng	2.000	1.600	1.100	600	1.200	960	660	360	800	640	440	240
61	Các vị trí thuộc khu quy hoạch cơ giới Thăng Long, Các ô quy hoạch từ trạm Đăng kiểm đến đường vào cổng chính trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị (trừ những ô bám mặt đường 18A và bám phố Việt Xô)														
61.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ QL18A	trọn khu		16.000				9.600				6.400			
61.2	Các vị trí còn lại	trọn khu		8.300				4.980				3.480			
62	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư: Đồi Đình Viên, phía Bắc trường Lý Thường Kiệt, khu quy hoạch dân cư thuộc khu 3, khu 8 (Quy hoạch ao thực phẩm cũ)														
62.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	trọn khu		6.000				3.920				2.940			
62.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	trọn khu		4.500				2.700				1.980			
63	Khu Quy hoạch cấp đất ở xen cư tự xây khu Lâm Trường Uông Bí (cũ) tại tổ 6, khu 3, phường Thanh Sơn														
63.1	Các ô đất số: 1,2,3,4	trọn khu		7.400				5.600				4.200			
63.2	Các ô đất còn lại (từ ô số 5 đến ô 15)	trọn khu		5.900				4.640				3.480			
64	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch dân cư đô thị 18.1														
64.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ 18A	trọn khu		11.200				8.960				6.720			
64.2	Các vị trí nhà liền kề còn lại	trọn khu		8.300				6.560				4.920			
64.3	Các vị trí biệt thự nhà vườn	trọn khu		6.100				4.480				3.360			
65	Các vị trí phía sau lô 1 đường Trần Nhân Tông thuộc khu 11 (phía Nam ga Uông Bí C)	trọn khu		8.300				6.240				4.680			
66	Các vị trí thuộc Khu quy hoạch thanh lý công ty than cũ	trọn khu		4.500				2.700				1.800			
67	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tổ 5, khu 7; tổ 7, khu 9	trọn khu		5.200				3.120				2.080			
68	Quy hoạch khu dân cư phường Thanh Sơn (gồm Thanh Sơn)														
68.1	Các vị trí nhà liền kề	trọn khu		4.400				2.640				1.920			
68.2	Các vị trí đất biệt thự	trọn khu		3.000				2.000				1.500			
69	Đường phố Hoà Bình														
69.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba Quốc lộ 18A	13.300				8.160				6.120			
69.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến kênh N2	ngã ba Quốc lộ 18A	kênh N2	8.000	3.600	2.600	2.000	4.800	2.160	1.560	1.200	3.200	1.440	1.040	800
70	Đường phố Yên Thanh														
70.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba Quốc lộ 18A	13.300				8.160				6.120			
70.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến ngã ba nhà Tùng Tuệ	ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Núi Gạc	8.000	3.600	2.600	2.000	4.800	2.160	1.560	1.200	3.200	1.440	1.040	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường phố Phú Thanh Đông (đoạn từ tiếp theo đường đôi đến hết đường phố)	tiếp theo đường đôi	cuối đường	7.000	3.300	2.400	1.600	4.200	1.980	1.440	960	2.800	1.320	960	640
72	Đường phố Phú Thanh Tây (từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết đường Phú Thanh Tây)	ngã ba đường Trần Nhân Tông	cuối đường	8.000	3.300	2.400	1.600	4.800	1.980	1.440	960	3.200	1.320	960	640
73	Đường liên tổ 30-31 khu Phú Thanh Tây (đoạn từ đầu tổ 30 đến cuối tổ 31)	nhà ông Vũ Văn Dân tổ 30	nhà ông Đỗ Văn Thiều tổ 31	4.500	2.800	1.800	1.300	2.700	1.680	1.080	780	1.800	1.120	720	520
74	Đường liên khu Phú Thanh Đông - Phú Thanh Tây	đầu đường	cuối đường	6.000	2.800	1.800	1.300	3.600	1.680	1.080	780	2.400	1.120	720	520
75	Đường Núi Gạc từ ngã ba nhà Tùng Tuệ đến đê Vành Kiệu 3														
75.1	Đoạn từ ngã ba nhà Tùng Tuệ đến Núi Sinh	ngã ba nhà Tùng Tuệ	Núi Sinh	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
75.2	Đoạn từ Núi Sinh đến đê Vành Kiệu 3	Núi Sinh	giáp đê Vành kiệu 3	2.600	1.400	1.000	800	1.560	840	600	480	1.040	560	400	320
76	Đường cứu hộ (đoạn từ trước ngã tư đường rẽ đền Chúa Bà và đền Đức Ông đến đê Vành Kiệu 3)	trước ngã tư đường rẽ đền Chúa Bà và đền Đức Ông	đê Vành Kiệu 3	3.000	1.400	1.100	600	1.800	840	660	360	1.200	560	440	240
77	Các vị trí đất phía Tây Lạc Thanh giáp với dự án KĐT Việt Long	trọn khu		6.700				4.020				2.680			
78	Khu đô thị mới Công Thành														
78.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Nam Quốc lộ 18 A (lô D2)	trọn khu		16.000				9.600				6.720			
78.2	Các vị trí bám mặt đường đôi (lô D1, D3)	trọn khu		13.800				8.400				6.300			
78.3	Các vị trí xây dựng nhà liên kế còn lại	trọn khu		8.900				5.600				4.200			
78.4	Các vị trí biệt thự nhà vườn														
78.4.1	Các vị trí bám mặt đường đôi	trọn khu		11.000				6.600				4.400			
78.4.2	Các vị trí biệt thự nhà vườn còn lại	trọn khu		7.000				4.480				3.360			
79	Khu đô thị và thương mại Cầu Sến (Khu quy hoạch do Công ty TNHH Hoa Nhàn làm chủ đầu tư)														
79.1	Các ô đất thuộc Lô A11, A18 (bám Quốc lộ 18A)	trọn khu		18.000				14.160				10.620			
79.2	Các ô đất bám đường đôi	trọn khu		13.300				7.980				5.760			
79.3	Các ô đất liền kề còn lại	trọn khu		6.700				4.020				2.680			
79.4	Các ô đất biệt thự nhà vườn	trọn khu		4.900				2.940				1.960			
80	Khu đô thị trung tâm phường Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long làm chủ đầu tư)														
80.1	Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18A mới	trọn khu		16.000				10.000				7.500			
80.2	Các vị trí bám mặt đường đôi	trọn khu		13.400				8.040				6.000			
80.3	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5 m	trọn khu		8.300				5.600				4.200			
80.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trọn khu		7.000				4.800				3.600			
81	Quy hoạch điều chỉnh Khu tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài														
81.1	Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18 A mới	trọn khu		28.000				16.800				11.200			
81.2	Các vị trí bám đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài	trọn khu		28.000				16.800				11.200			
81.3	Các vị trí bám đường rộng 10,5m	trọn khu		18.600				11.160				7.440			
81.4	Các vị trí bám đường rộng 7,5m	trọn khu		16.700				10.020				6.680			
81.5	Các vị trí bám đường rộng 5-5,5m	trọn khu		15.300				9.180				6.120			
82	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty TNHH Sao Vàng làm chủ đầu tư)														
82.1	Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	trọn khu		16.000				9.600				6.400			
82.2	Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại	trọn khu		7.600				4.560				3.040			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tân Thanh làm chủ đầu tư)														
83.1	Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	trọn khu		16.000				9.600				7.200			
83.2	Các vị trí bám mặt đường đôi	trọn khu		11.600				7.200				5.400			
83.3	Các vị trí liền kề còn lại	trọn khu		8.300				4.980				3.320			
83.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trọn khu		7.000				4.400				3.300			
84	Khu Quy hoạch cấp đất khu dân cư của công ty Hoàng Long	trọn khu		7.200				4.320				2.880			
85	Khu quy hoạch cấp đất xen kẽ khu sân bóng Lạc Thanh	trọn khu		8.000				4.800				3.200			
86	Khu đô thị Đông Yên Thanh (do Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư)														
86.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trọn khu		6.000				3.600				2.700			
86.2	Các vị trí xây dựng nhà ở liền kề	trọn khu		8.000				4.800				3.300			
87	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây lô 1 đường liên khu Bí Giảng - Phú Thanh Đông	trọn khu		4.900				2.940				1.960			
88	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây phía sau lô 1 quy hoạch đường liên khu Bí Giảng - Phú Thanh Đông	trọn khu		3.800				2.280				1.520			
89	Quy hoạch khu dân cư của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh														
89.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trọn khu		6.000				4.000				3.000			
89.2	Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại	trọn khu		8.000				4.800				3.300			
90	Đường Đền Công														
90.1	Đoạn từ tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông đến Cầu Uông Bí 2	tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông	Cầu Uông Bí 2	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
90.2	Đoạn từ cầu Uông Bí 2 đến Miếu Cổ Linh	Cầu Uông Bí 2	Miếu Cổ Linh	3.000	1.500	1.100	600	1.800	900	660	360	1.200	600	440	240
91	Phố Cổ Linh	giao với đường vào Miếu Cổ Linh (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 32)	hết khu dân cư (thửa đất số 512, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 37)	3.000	1.500	1.100	600	1.800	900	660	360	1.200	600	440	240
92	Khu dân cư tái định cư tại khu Thanh Sơn 6	trọn khu		8.600				5.160				3.440			
93	Phố Long Khánh	giáp cổng sau chùa Long Khánh- thửa đất số 39, tờ bản đồ xã Đền Công cũ số 37	hết khu dân cư - thửa đất số 160, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 38	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
94	Phố Cầu Trắng	từ nhà văn hoá khu Đền Công 1 - thửa đất số 330, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	phố Long Khánh - thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 37	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
95	Đường trước cửa Trường Tiểu học và THCS Đền Công (Đường Thanh Niên)	ngã ba phố Cổ Linh - thửa đất số 420, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	hết Trường TH và THCS Đền Công -thửa đất số 264, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
96	Đường ra đầm ông Vũ Văn Khoản	phố Cổ Linh - thửa đất số 509, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	hết khu dân cư -thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 31	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
97	Các vị trí thuộc quy hoạch Cảng Bo và các vị trí giao với đường Lê Thanh Nghị đến Cầu Uông Bí 1			2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
98	Đường từ đường Trần Phú qua cổng công ty than Nam Mẫu đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	đường Trần Phú	thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	5.400	3.500	3.000	2.000	3.240	2.100	1.800	1.200	2.160	1.400	1.200	800
98.2	Đoạn từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175 đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A	thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A	4.500	2.900	2.000	1.600	2.700	1.740	1.200	960	1.800	1.160	800	640
99	Các vị trí quy hoạch thuộc ngõ 56 (đoạn từ đầu ngõ 56 đến đoạn tiếp giáp với phố Hoàng Hoa Thám thuộc tổ 6, khu 4)	trọn khu		5.600				3.360				2.240			
100	Đường phố Đông Hồ Sen														
100.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Trần Khánh Dư đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48	ngã ba đường phố Trần Khánh Dư	thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48	6.600	3.000	2.500	1.600	3.960	1.800	1.500	960	2.640	1.200	1.000	640
100.2	Đoạn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49 đến ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)	thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49	ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
101	Phố Tây Hồ Sen														
101.1	Đoạn từ ngã ba phố Hoàng Quốc Việt đến hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	ngã ba phố Hoàng Quốc Việt	ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	7.800	3.400	2.600	2.000	4.680	2.040	1.560	1.200	3.120	1.360	1.040	800
101.2	Đoạn từ hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển đến ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ	ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
102	Khu dân cư tổ 28 bám mặt đường phía Bắc và phía Đông của khu đô thị Công Thành	trọn khu		8.000				4.800				3.200			
103	Các vị trí còn lại thuộc địa phận các khu phố Thanh Sơn, Quang Trung, Yên Thanh cũ			4.000	2.500	1.800	1.300	2.400	1.500	1.080	780	1.600	1.000	720	520
30	**PHƯỜNG ĐÔNG MAI**														
1	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:														
1.1	Trục đường Quốc lộ 18A từ giáp phường Uông Bí đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)	Thửa 04/TBĐ 47	Thửa 13/TBĐ 76	16.000	5.400	1.900	900	9.600	3.200	1.100	500	6.400	2.200	800	400
1.2	Trục đường Quốc lộ 18A (khu phố Tân Mai)	Giáp Trại Tinh	Cầu Biểu Nghi	17.000	5.700	1.900	900	10.200	3.400	1.100	500	6.800	2.300	800	400
1.3	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)	Thửa 75/TBĐ 210 (cầu Biểu Nghi)	Thửa 62/TBĐ 225	19.800	8.400	3.200	1.200	11.900	5.000	1.900	700	7.900	3.400	1.300	500
1.4	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)	Thửa 64/TBĐ 225	Thửa 43/TBĐ 213	25.200	12.000	2.700	1.200	15.100	7.200	1.600	700	10.100	4.800	1.100	500
1.5	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)	Thửa 56/TBĐ 214 (Cổng vào cơ quan Lâm Sinh)	Cầu Khe Cát	11.200	8.400	2.700	1.200	6.700	5.000	1.600	700	4.500	3.400	1.100	500
1.6	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)	Cầu Khe Cát	Thửa 34/TBĐ 243 (nút giao tuyến tránh QL 18A)	8.200	5.400	3.200	1.200	4.900	3.200	1.900	700	3.300	2.200	1.300	500
1.7	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)														
1.7.1	Đường vào chợ Minh Thành	Thửa 107/TBĐ 213	Cầu qua mương vào chợ Minh Thành	19.800	8.400	2.700	1.200	11.900	5.000	1.600	700	7.900	3.400	1.100	500
1.7.2	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)	Thửa 107/TBĐ 213 (đầu đường vào chợ Minh Thành)	Thửa 41/TBĐ 147 (hết phường Đông Mai)	11.200	7.100	2.700	1.200	6.700	4.300	1.600	700	4.500	2.800	1.100	500
2	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)														
2.1	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)	Ngã 3 đường 18	Giáp kênh N2	19.800	8.400	2.700	1.200	11.900	5.000	1.600	700	7.900	3.400	1.100	500
2.2	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng) (khu phố Km11)	Giáp kênh N2	Giáp nhánh đường 18A cũ	12.000	7.100	2.700	1.200	7.200	4.300	1.600	700	4.800	2.800	1.100	500
2.3	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)	Ngã ba đường 18 cũ	Hết thửa 40/TBĐ 246	8.400	4.300	2.100	1.200	5.000	2.600	1.300	700	3.400	1.700	800	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.4	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng) (khu phố Đồng Linh, khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ, Hòa Thắp)	Ngã 3 Biểu Nghi	Hết thửa 38/TBĐ 313	8.400	3.200	1.900	1.200	5.000	1.900	1.100	700	3.400	1.300	800	500
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp đường 18 mới	Toàn tuyến		6.600	3.200	1.900	1.200	4.000	1.900	1.100	700	2.600	1.300	800	500
4	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây														
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	Giáp đường 18	Hết thửa 12/TBĐ 263	8.400	3.200	1.900	1.200	5.000	1.900	1.100	700	3.400	1.300	800	500
4.2	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	Thửa 35/TBĐ 263	Hết khu phố Yên Lập	5.100	2.700	1.900	1.200	3.100	1.600	1.100	700	2.000	1.100	800	500
4.3	Tuyến đường 18A cũ	Nhánh rẽ đường 18A	Giáp ngầm Yên Lập	4.300	3.200	2.100	1.900	2.600	1.900	1.300	1.100	1.700	1.300	800	760
4.4	Tuyến đường GA	Toàn tuyến		5.100	3.200	2.100	1.900	3.100	1.900	1.300	1.100	2.000	1.300	800	760
5	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát	Toàn tuyến		7.100	3.000	1.700	1.200	4.300	1.800	1.000	700	2.800	1.200	700	500
6	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh														
6.1	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Đường Ngang)	Nhánh rẽ đường 18	Cầu Thủy lợi	19.800	8.400			11.900	5.000			7.900	3.400		
6.2	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	Giáp cầu Thủy lợi	Hết thửa 18/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)	10.500	5.400	2.700	1.200	6.300	3.200	1.600	700	4.200	2.200	1.100	500
6.3	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Quỳnh Phú)	Thửa 17/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)	Hết thửa 36/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú)	5.400	1.900	1.200	900	3.200	1.100	700	500	2.200	800	500	400
6.4	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Động Linh)	Thửa 38/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú)	Cầu qua kênh N15-1	2.700	2.100	1.900	1.200	1.600	1.300	1.100	700	1.100	800	760	500
6.5	Tuyến đường khu Cây Số 11	Thửa 51/TBĐ 225	Hết thửa 88/TĐB 236	5.400	2.700	1.900	1.200	3.200	1.600	1.100	700	2.200	1.100	800	500
6.6	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	Thửa 30/TBĐ 258	Hết thửa 235/TBĐ 158	4.600	2.100	1.900	1.200	2.800	1.300	1.100	700	1.800	800	760	500
7	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành và đường vào Thác Mơ	Toàn tuyến		3.200	2.100	1.900	1.200	1.900	1.300	1.100	700	1.300	800	760	500
8	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)														
8.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)	Toàn tuyến		1.100				700				400			
8.2	Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)	Toàn tuyến		1.900				1.100				800			
9	Đoạn đường từ đường 18A mới vào cổng trường ĐHCN (khu QH Yên Lập Tây)	Toàn tuyến		7.100				4.300				2.800			
10	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)	Toàn tuyến		4.300	1.800	1.200	900	2.600	1.100	700	500	1.700	700	500	400
11	Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) đến hết địa phận phường Đông Mai cũ	Toàn tuyến		3.000	1.700	1.100	900	1.800	1.000	700	500	1.200	700	400	360
12	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10														
12.1	Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)	Lối rẽ Đường 18 cũ	Kênh N2	5.400	2.100	1.200	900	3.200	1.300	700	500	2.200	800	500	400
12.2	Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)	Giáp kênh N2	Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi	2.400	1.600	1.200	900	1.400	1.000	700	500	1.000	600	500	400
12.3	Tuyến đường (gồm: khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)	Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi	Lối rẽ Đường 10	2.500	1.900	1.200	900	1.500	1.100	700	500	1.000	800	500	400
13	Trục đường tỉnh 338 (gồm cả khu dân cư Ba Đượng)	Toàn tuyến		7.900	3.800	1.200	900	4.700	2.300	700	500	3.200	1.500	500	400
14	Khu Tái định cư tại phường Đông Mai	Trọn khu													
14.1	Các ô đất liền kề bám đường rộng 6m (diện tích 110m2/ô):			5.790				3.500				2.300			
14.2	Các ô đất liền kề bám đường rộng 10,5m (diện tích 110m2/ô)			7.700				4.600				3.100			
14.3	Các ô đất biệt thự bám đường rộng 6m			5.330				3.200				2.100			
14.4	Các ô đất biệt thự có đường rộng 20m			10.700				6.400				4.300			
31	**PHƯỜNG HIỆP HÒA**														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tuyến đường tỉnh 331 và tuyến đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338														
1.1	Tuyến đường	Cầu Kim Lăng	Nghĩa trang liệt sỹ												
1.1.1	Tuyến đường	Giáp khu TĐC Kim Lăng	Thửa 27/TBĐ 231	15.000	6.000	2.700	1.300	9.000	3.600	1.600	800	6.000	2.400	1.100	500
1.1.2	Tuyến đường	thửa 58/TBĐ 232	hết nghĩa trang liệt sỹ	12.400	5.700	2.700	1.000	7.400	3.400	1.600	600	5.000	2.300	1.100	400
1.2	Tuyến đường (gồm: Khu phố Đồng Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)	Tiếp giáp nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận phường Hiệp Hòa	7.700	5.400	1.900	1.000	4.600	3.200	1.100	600	3.100	2.200	800	400
1.3	Tuyến đường	Lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I	Hết địa phận phường Hiệp Hòa (đối diện với cổng kho vật tư cũ)	6.000	2.700	1.300	600	3.600	1.600	800	400	2.400	1.100	500	200
2	Đường HCR đi Dốc Vông														
2.1	Đường HCR đi Dốc Vông (gồm: Khu phố Núi Dinh, Giếng Mụi)	Giáp phường Quảng Yên	Thửa 92/TBĐ 217	3.300	1.900	1.000	600	2.000	1.100	600	400	1.300	800	400	200
2.2	Đường HCR đi Dốc Vông	Giáp thửa 92/TBĐ 217	Cầu qua mương	3.300	1.900	1.000	600	2.000	1.100	600	400	1.300	800	400	200
3	Đường phòng lao	Thửa 44/TBĐ 190	Thửa 13/TBĐ 155	3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: Khu phố Đình, Cổng Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)	Công ty Gạch Viglacera	Thửa 36/TBĐ 218	3.200	1.500	1.000	600	1.900	900	600	400	1.300	600	400	200
5	Đường Dốc Vông đi chùa Vãng (gồm: Khu phố Đồng Vông, Khe Nước)	Thửa 33/TBĐ 174	Ngã ba giao với đường Quỳnh Lâu	3.200	1.200	1.000	600	1.900	700	600	400	1.300	500	400	200
6	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa														
6.1	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Giáp phường Quảng Yên	Hết trường mầm non Hiệp Hòa (thửa 403/TBĐ 110)	15.000	3.800	1.400	900	9.000	2.300	800	500	6.000	1.500	600	400
6.2	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Trường MN Hiệp Hòa (thửa 381/TBĐ 110); thửa 54/TBĐ 99	Hết thửa 974/TBĐ 99 và hết thửa 882/TBĐ 99; hết thửa 49/TBĐ 99	6.300	1.900	1.100	600	3.800	1.100	700	400	2.500	800	400	200
6.3	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Ô số 1 Quy hoạch Trồ Trại (thửa 863/TBĐ 99)	Giáp đường 338	4.400	1.400	900	600	2.600	800	500	400	1.800	600	400	200
7	Đoạn đường	Giáp phường Quảng Yên đi Chùa Bằng - Chợ Đồn	Giáp đường ngã 3 đi bể lọc Đông Thắng												
7.1	Đoạn đường	Thửa 780/TBĐ 113	Hết Chùa Bằng	9.100				5.600				4.200			
7.2	Đoạn đường	Giáp Chùa Bằng đi qua chợ Đồn	Hết thửa 215/TBĐ 105	2.700	1.100	900	600	1.600	700	500	400	1.100	400	360	200
8	Đoạn từ bể lọc Đông Thắng (thửa 1/TBĐ 105) đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)	Toàn tuyến		3.200	1.900	900	600	1.900	1.100	500	400	1.300	800	400	200
9	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 12 đến hết thửa 345/TBĐ 107	Toàn tuyến		3.200	1.100	900	600	1.900	700	500	400	1.300	400	360	200
10	Đoạn từ thửa 131/TBĐ 104 đi qua Nhà thờ giáo xứ Yên Trì đến hết Dốc Cống														
10.1	Đoạn đường	Thửa 131/TBĐ 104	Hết thửa 119/TBĐ 106	3.200	1.100	900	600	1.900	700	500	400	1.300	400	360	200
10.2	Đoạn đường	Thửa 127/TBĐ 106	Dốc Cống	2.700	1.100	900	600	1.600	700	500	400	1.100	400	360	200
11	Trục đường tỉnh 338	Toàn tuyến		16.500	6.600			9.900	4.000			6.600	2.600		
12	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5) (Trừ các hộ bám đường tỉnh 331b)	Trọn khu		12.400				7.400				5.000			
13	Khu Quy hoạch dân cư Hậu Sơn (các hộ bám đường tỉnh 331b)	Trọn khu		15.000				9.000				6.000			
14	Đường từ thửa 506/TBĐ 110 đến hết khu Giếng Xó (kể cả nhánh giếng Máy đi Ô Luyến)														
14.1	Đoạn đường	Thửa 506/TBĐ 110	Thửa 317/TBĐ 110 và ngã 3 đi Giếng Máy	3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200
14.2	Đoạn đường	Ngã 3 Giếng Máy đi Ô Luyến	Hết thửa 189/TBĐ 111	1.900	1.100	900	600	1.100	700	500	400	800	400	360	200
14.3	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy vào Rộc Xó thôn 7	Toàn tuyến		1.400	1.100	900	600	800	700	500	400	600	400	360	200
15	Đường đi chợ Ba Đại	Toàn tuyến		3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường đi dốc cụ Lang Xo đi nhà Thờ chính kể cả nhánh rẽ đi nhà Thờ xóm 3														
16.1	Đoạn đường	Thửa 170/TBĐ 110	Nhà thờ Giáo xứ Yên Trì	1.500	1.000	900	600	900	600	500	400	600	400	360	200
16.2	Đoạn đường	Ngã 3 dốc cụ Lang Xo đi qua nhà Thờ xóm 3	Hết trổ vẹt đến giao với đường vào Rộc Xó	1.400	900	700	600	800	500	400	360	600	400	300	200
17	Đường từ sân vui chơi Đồng Thắng đi đến hết thôn 2														
17.1	Đoạn đường	Sân vui chơi Đồng Thắng	Vị trí 2 trục đường 338	2.700	1.100	700	600	1.600	700	400	360	1.100	400	300	200
17.2	Đoạn đường	Sau vị trí 2 đường 338	Hết thôn 2	1.400	1.100	700	600	800	700	400	360	600	400	300	200
18	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến đầu Núi Rũi giáp khu phố Mai Hòa phường Đông Mai (gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)														
18.1	Trục đường	Đường tỉnh 331	Hết thửa 282/TBĐ 97 (Ngã tư đường chờ sét) (gồm: thôn 1, 2, 3)	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
18.2	Trục đường	Thửa 283/TBĐ 97	Giáp khu phố Hải Hoà phường Đông Mai	5.100	2.200	1.000	600	3.100	1.300	600	400	2.000	900	400	200
19	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: thôn 8, 9, 10, 11)														
19.1	Đường Bến Thóc ra đê	Toàn tuyến		3.200	1.500	1.100	600	1.900	900	700	400	1.300	600	400	200
19.2	Đoạn từ sau Trạm y tế Sông Khoai 2 đi thôn 8 qua quy hoạch dân cư thôn 8,9	Toàn tuyến		2.000	1.100	900	600	1.200	700	500	400	800	400	360	200
19.3	Đoạn thôn 8	Thửa 44/TBĐ 126	Hết thửa 537/TBĐ 127	3.300	1.700	1.100	600	2.000	1.000	700	400	1.300	700	400	200
20	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng 02 dự án: Dự án Đường nối đường tỉnh 331B với đường tỉnh 338 và dự án Đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải (Khu tái định cư Kim Lăng, phường Hiệp Hòa)	Trọn khu													
20.1	Các thửa đất bám mặt đường quy hoạch rộng 5,5m			16.050				9.600				6.400			
20.2	Các thửa đất ở bám đường quy hoạch rộng 7,5m			16.100				9.700				6.500			
21	Khu tái định cư tại Sông Khoai - phường Hiệp Hòa	Trọn khu													
21.1	Các ô đất bám đường 10,5m			9.530				5.700				3.800			
21.2	Các ô đất bám đường 7m			7.080				4.200				2.800			
21.3	Các ô đất bám đường rộng 6m			6.780				4.100				2.700			
21.4	Các ô đất bám đường rộng 6m và khu vực đỗ xe			6.880				4.100				2.800			
22	Trục đường xã đi ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, Cả Quy hoạch tái định cư Dự án khai thác má Sét Núi Na)	Toàn tuyến		2.900	1.400	900	600	1.700	800	500	400	1.200	600	400	200
23	Các khu còn lại	Toàn tuyến		1.800				1.100				700			
24	Đường Vĩnh Thủy	Giáp đường nối đường tỉnh 338	Ngã tư chờ sét	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
32	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN**														
1	Phố Lê Lợi	Bảo tàng	Ngã tư cầu sông Chanh	27.400	8.800			16.400	5.300			11.000	3.500		
2	Phố Trần Khánh Dư														
2.1	Phố Trần Khánh Dư	Bưu điện	Số nhà 76 (thửa 113/TBĐ 98)	18.600	8.800	4.700	2.400	11.200	5.300	2.800	1.400	7.400	3.500	1.900	1.000
2.2	Phố Trần Khánh Dư	Thửa 94/TBĐ 99	Hết Vườn Hoa Chéo	17.400	7.600	4.700	2.800	10.400	4.600	2.800	1.700	7.000	3.000	1.900	1.100
3	Phố Ngô Quyền														
3.1	Phố Ngô Quyền	Thị đội	Ngã tư Ngân hàng	10.200	4.700	2.400	1.700	6.100	2.800	1.400	1.000	4.100	1.900	1.000	700
3.2	Phố Ngô Quyền	Ngã tư Ngân hàng	Giáp nhà văn hóa thị xã và đầu ngõ vào khu lương thực cũ	15.400	6.100	4.700	1.700	9.200	3.800	2.800	1.000	6.200	2.850	1.900	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Phố Ngô Quyền	Nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực cũ	Bến tàu	16.400	7.200	2.900	1.700	9.800	4.300	1.700	1.000	6.600	2.900	1.200	700
4	Phố Trần Hưng Đạo														
4.1	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã tư Ngân hàng	Chiêu đãi Sở (trừ các hộ bám mặt đường Ngô Quyền)	10.200	4.400	2.500	1.700	6.100	2.600	1.500	1.000	4.100	1.800	1.000	700
4.2	Phố Trần Hưng Đạo	Ngân hàng	Ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)	16.400	5.200	3.300	1.700	9.800	3.100	2.000	1.000	6.600	2.100	1.300	700
4.3	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã tư Nguyễn Du	Ngã tư đường tỉnh lộ 338 (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh 338)	13.600	6.100	3.300	1.700	8.200	3.700	2.000	1.000	5.400	2.400	1.300	700
4.4	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường tỉnh lộ 338	Hết số nhà 148	10.200	4.700	3.100	1.700	6.100	2.800	1.900	1.000	4.100	1.900	1.200	700
4.5	Phố Trần Hưng Đạo	Ngõ 148 Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Vua Bà	10.200	4.700	2.800	800	6.100	2.800	1.700	500	4.100	1.900	1.100	300
4.6	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Vua Bà	Đường Trần Nhân Tông	17.400	4.700	2.800	800	10.400	2.800	1.700	500	7.000	1.900	1.100	300
4.7	Khu quy hoạch khu dân cư Yên Giang 3,4 (trừ các hộ bám mặt phố Trần Hưng Đạo)	Trọn khu		4.800				2.900				1.900			
5	Phố Phạm Ngũ Lão														
5.1	Phố Phạm Ngũ Lão (bao gồm các hộ từ số nhà 09 Phạm Ngũ Lão)	Ngã tư Bưu điện	Đường vào đầm Liên Minh	9.000	4.400	3.300	1.700	5.400	2.600	2.000	1.000	3.600	1.800	1.300	700
5.2	Phố Phạm Ngũ Lão	Đường vào đầm Liên Minh	Giáp phố Trần Khánh Dư và ngõ xuống trường mầm non Quảng Yên	8.800	4.400	2.400	1.700	5.300	2.600	1.400	1.000	3.500	1.800	1.000	700
5.3	Phố Phạm Ngũ Lão	Giếng Vuông	Giáp Cửa Khâu	5.900	4.700	3.100	1.700	3.500	2.800	1.900	1.000	2.400	1.900	1.200	700
5.4	Phố Phạm Ngũ Lão	Giáp nhà văn hóa khu 6	Hết khu Đại Thành	8.800	4.700	2.400	1.700	5.300	2.800	1.400	1.000	3.500	1.900	1.000	700
6	Phố Nguyễn Du	Cổng sau chợ Rừng	Hết trường THCS Trần Hưng Đạo	15.400	8.800	4.700	1.700	9.200	5.300	2.800	1.000	6.200	3.500	1.900	700
7	Phố Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 Bệnh viện	Phố Ngô Quyền	9.600	3.700	2.400	1.700	5.800	2.200	1.400	1.000	3.800	1.500	1.000	700
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Quảng Yên	13.600	5.900	3.100	1.700	8.200	3.500	1.900	1.000	5.400	2.400	1.200	700
9	Phố Nguyễn Thái Học	Thị ủy	Giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)												
9.1	Phố Nguyễn Thái Học	Thị ủy	Hết ngã tư Quang Trung	16.400	4.400	3.100	1.700	9.800	2.600	1.900	1.000	6.600	1.800	1.200	700
9.2	Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư Quang Trung	Giáp Nguyễn Du	12.000	4.400	3.100	1.700	7.200	2.600	1.900	1.000	4.800	1.800	1.200	700
10	Phố Quang Trung	Phố Lê Lợi	Phố Nguyễn Thái Học	16.400	5.200	3.300	1.400	9.800	3.100	2.000	800	6.600	2.100	1.300	600
11	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lê Lợi	Phố Nguyễn Thái Học	12.400	4.400	3.700	1.400	7.400	2.600	2.200	800	5.000	1.800	1.500	600
12	Phố Trần Quang Khải	Phố Ngô Quyền và phố Lê Lợi	Phố Trần Nhật Duật và hết thửa 197/TBĐ 80	8.800	5.200	2.500	1.400	5.300	3.100	1.500	800	3.500	2.100	1.000	600
13	Đường Dã Tượng	Ngã Tư chợ Rừng	Bến Nhà thờ	8.800	4.400	3.100	1.700	5.300	2.600	1.900	1.000	3.500	1.800	1.200	700
14	Đường vào Sư đoàn 395	Toàn tuyến		14.600	4.400	3.700	1.700	8.800	2.600	2.200	1.000	5.800	1.800	1.500	700
15	Đường An Hưng														
15.1	Đường An Hưng	Đường Trần Nhật Duật	Ngã tư Nguyễn Du	12.000	4.400			7.200	2.600			4.800	1.800		
15.2	Đường An Hưng	Ngã tư Nguyễn Du	Ngã tư đường tỉnh 338	12.800	3.700			7.700	2.200			5.100	1.500		
15.3	Đường An Hưng	Ngã tư đường tỉnh 338	Phố Vua Bà	12.000	4.400			7.200	2.600			4.800	1.800		
16	Khu quy hoạch dân cư đường Than	Trọn khu		13.600				8.200				5.400			
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp	Lối rẽ phố Nguyễn Du	Cổng Trung tâm Hướng nghiệp	8.500	4.400	2.400	1.700	5.100	2.600	1.400	1.000	3.400	1.800	1.000	700
18	Đường Văn Miếu:	Sân thể thao Trường THPT Bạch Đằng	Đường rẽ vào Sư 395	6.100	3.500	2.100	1.700	3.700	2.100	1.300	1.000	2.400	1.400	800	700
19	Phố Trần Nhân Tông														
19.1	Phố Trần Nhân Tông	Ngã tư cầu Sông Chanh	Hết Công ty Phú Minh Hưng (Trừ Khu dân cư tại Nhà máy chế biến thủy sản của CTCP chế biến thủy sản phú Minh Hưng	17.400	10.200	3.700	1.700	12.000	6.100	2.200	1.000	9.000	4.100	1.500	700
19.2	Phố Trần Nhân Tông	Thửa 8/TBĐ 93	Thửa 92/TBĐ 31	15.400	7.200	2.900	1.700	9.200	4.300	1.700	1.000	6.200	2.900	1.200	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.3	Phố Trần Nhân Tông	Thửa 91/TBĐ 31	Trạm bơm (khu phố 6)	12.400	4.700	2.800	810	7.400	2.800	1.700	500	5.000	1.900	1.100	300
19.4	Phố Trần Nhân Tông	Trạm bơm (khu phố 6)	Phà Rừng (khu phố 6)	7.500	4.400	2.600	1.600	4.500	2.600	1.600	1.000	3.000	1.800	1.000	600
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	Toàn tuyến		6.200	4.700	2.400	1.200	3.700	2.800	1.400	700	2.500	1.900	1.000	500
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.200				3.700				2.500			
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng	Trọn khu		16.400				9.800				6.600			
23	Đường Lê Hoàn														
23.1	Đường Lê Hoàn	Phố Ngô Quyền	Đường Dã Tượng	12.000				7.200				4.800			
23.2	Đường Lê Hoàn	Đường Dã Tượng	Giáp đê sông Chanh	17.400				10.400				7.000			
23.3	Đường Lê Hoàn	Trường mầm non Mai Thế hệ	Hết tuyến đường Lê Hoàn	17.400				10.400				7.000			
24	Phố Nguyễn Bỉnh														
24.1	Phố Nguyễn Bỉnh	Vườn Hoa Chéo	Hết khách sạn Sông Chanh	15.400	6.100	3.500	2.800	9.200	3.700	2.100	1.700	6.200	2.400	1.400	1.100
24.2	Phố Nguyễn Bỉnh (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng, Khu phố Bãi, khu Cửa Khâu)	Khách sạn Sông Chanh	Cầu Kim Lăng (hết địa phận Quảng Yên)	13.600	6.100	2.700	1.200	8.200	3.700	1.600	700	5.400	2.400	1.100	500
24.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến hết địa phận phường Quảng Yên	Toàn tuyến		12.800	5.900	2.400	1.200	7.700	3.500	1.400	700	5.100	2.400	1.000	500
25	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)														
25.1	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	Giáp đường 338	Ngã tư giao với đường An Hưng	17.400	12.800			10.400	7.700			7.000	5.100		
25.2	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	Ngã tư giao với đường An Hưng	Hết địa phận phường Quảng Yên	16.400	7.200			9.800	4.300			6.600	2.900		
26	Khu quy hoạch VINADECO	Trọn khu		22.000				13.200				8.800			
27	Khu quy hoạch dân cư Đầm Liên Minh	Trọn khu		12.000				7.200				4.800			
28	Khu dân cư dự án đầm Âu Rạp	Trọn khu		12.000				7.200				4.800			
29	Đường đê Quảng Yên (từ địa phận Quảng Yên)														
29.1	Đường đê Quảng Yên	Giáp bãi Cọc Bạch Đằng	Hết cầu sông Chanh	3.100				1.900				1.200			
29.2	Đường đê Quảng Yên	Cầu sông Chanh	Đường vào đầm Liên Minh	5.900				3.500				2.400			
29.3	Đường đê Quảng Yên	Đường vào đầm Liên Minh	Hết Kho đạm Cty Vật tư Nông nghiệp Quảng Ninh	5.900				3.500				2.400			
29.4	Đường đê Quảng Yên	Giáp Kho đạm Cty Vật tư Nông nghiệp Quảng Ninh	Hết tuyến đê	3.100				1.900				1.200			
30	Tuyến đường nối từ đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338	Toàn tuyến		12.800	3.500	2.100	1.700	7.700	2.100	1.300	1.000	5.100	1.400	800	700
31	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải	Toàn tuyến		12.800				7.700				5.100			
32	Khu QH Phú Minh Hưng	Trọn khu		22.000				13.200				8.800			
33	Khu tái định cư Yên Giang	Trọn khu													
33.1	Thửa đất bám 01 mặt đường rộng 5,5m			17.130				10.300				6.900			
33.2	Thửa đất bám 01 mặt đường rộng 6m			17.480				10.500				7.000			
33.3	Thửa đất bám 01 mặt đường rộng 7,5m			18.030				10.800				7.200			
34	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)			13.600				8.200				5.400			
35	Đoạn đường bê tông sau Trung tâm Y tế cũ (khu phố 1)	Lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám	Phố Đinh Tiên Hoàng đi cầu máng kênh N16-1	5.900	1.700	1.200	800	3.500	1.000	700	500	2.400	700	500	300
36	Đường Vua Bà	Phố Trần Nhân Tông	Ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang	8.500	4.700	2.800	800	5.100	2.800	1.700	500	3.400	1.900	1.100	300
37	Đường tỉnh 338 (gồm: Khu phố 2, 4)														
37.1	Đường tỉnh 338	Điện máy xanh	Ngã tư Trần Hưng Đạo	16.400	6.100	2.400	800	9.800	3.700	1.400	500	6.600	2.400	1.000	300
37.2	Đường tỉnh 338	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Quảng Yên	19.000	4.400	2.800	800	11.400	2.600	1.700	500	7.600	1.800	1.100	300
38	Khu Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn tỷ lệ 1/500-Điều chỉnh lô đất dự trữ phát triển thuộc quy hoạch khu tái định cư phường Yên Giang	Trọn khu													

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38.1	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 7,5m			18.970				11.400				7.600			
38.2	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 5,5m			17.980				10.800				7.200			
39	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu ở tại phường Yên Giang	Trọn khu													
39.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m			18.600				11.200				7.400			
39.2	Ô đất bám đường rộng 10,5m			21.760				13.100				8.700			
40	Đường tỉnh lộ 331: đoạn giáp phường Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiên An cũ			13.600	4.700	2.900	900	8.200	2.800	1.700	500	5.400	1.900	1.200	400
41	Trục đường 331B bao gồm cả đường nhánh lên cổng TT y tế và ngã rẽ đến cầu chợ Rộc (trái tuyến là thửa đất số 150/TBĐ 162, phải tuyến là đường vào nhà máy Sứ)	Cây xăng Cộng Hoà	Đường vào Nhà máy Sứ	12.800	7.600	2.500	1.200	7.700	4.600	1.500	700	5.100	3.000	1.000	500
42	Trục đường 331B (phải tuyến đường vào nhà máy Sứ, trái tuyến thửa 149/TBĐ 162)	Đường vào Nhà máy Sứ	Nút giao Tân An	7.600	2.400	1.200	600	4.600	1.400	700	400	3.000	1.000	500	200
43	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên (từ thửa 190/TBĐ 154) đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)	Toàn tuyến		7.600	2.400	2.000	600	4.600	1.400	1.200	400	3.000	1.000	800	200
44	Đoạn từ ngã ba đi phường Hà An đến giáp địa phận phường Hà An	Toàn tuyến		6.100	2.100	1.200	600	3.700	1.300	700	400	2.400	800	500	200
45	Đoạn từ thửa 127/TBĐ 180 đến hết thửa 210/TBĐ 180 (thôn Bãi 4)	Toàn tuyến		4.400				2.600				1.800			
46	Đoạn đường thôn Cò Khê	Đường 331	Nhà Văn hóa Cò Khê (trừ các hộ bám mặt đường 331)	2.500	2.000	1.200	780	1.500	1.200	700	500	1.000	800	500	300
47	Đường vào nhà Máy Sứ	Giáp đường 331B	Hết nhà Máy Sứ (trừ các hộ bám mặt đường 331B)	3.400	1.600	900	780	2.000	1.000	500	470	1.400	600	400	300
48	Đường từ Dốc Miếu thôn Cửa Tràng đến nhà Văn hóa Cò Khê	Toàn tuyến													
48.1	Đoạn từ dốc miếu thôn Cửa Tràng đến công ty Hiệp An	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
48.2	Đoạn từ Công ty Hiệp An đến nhà Văn hóa Cò Khê	Toàn tuyến		2.100	1.400	1.200	780	1.300	800	700	500	800	600	500	300
49	Các tuyến đường nhánh còn lại khu Cây Sắm	Toàn tuyến		2.100	1.700	1.400	780	1.300	1.000	800	500	800	700	600	300
50	Đoạn từ cổng nhà Văn hóa Cây Sắm đến nhà Máy Sứ	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.400	780	1.700	1.000	800	500	1.100	700	600	300
51	Đường từ giáp cầu Cây Sắm đến giáp khu dân cư Bãi 2	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
52	Đường từ Tượng đài Liệt sỹ đi khu dân cư Chùa, Giếng Đá, Cây Sắm	Toàn tuyến		2.000	1.800	1.200	780	1.200	1.100	700	500	800	700	500	300
53	Đường từ khu vui chơi thanh thiếu niên đến hết thửa 199/TBĐ 164 và các tuyến nhánh còn lại khu dân cư Đình														
53.1	Đoạn đường	khu vui chơi thanh thiếu niên	Hết thửa 278/TBĐ 164	2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
53.2	Đoạn đường	Thửa 241/TBĐ 164	Hết thửa 199/TBĐ 164 và các tuyến nhánh còn lại khu dân cư Đình	2.000	1.200	1.000	780	1.200	700	600	500	800	500	400	300
54	Đường từ giáp mặt đường 331B đến khu vực Dương Đang (Trừ các hộ bám mặt đường 331B) (gồm khu dân cư Đình, Vườn Chay)														
54.1	Đoạn từ sau thửa mặt đường 331B đến hết thửa 52/TBĐ 165 và hết thửa 66/TBĐ 165 (khu dân cư Đình)	Toàn tuyến		2.000	1.700	1.200	780	1.200	1.000	700	500	800	700	500	300
54.2	Đoạn từ thửa 53/TBĐ 165 và thửa 54/TBĐ 165 đến sân Bóng đá Vườn Chay	Toàn tuyến		1.400	1.100	720	600	800	700	400	360	600	400	300	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54.3	Đoạn từ thửa 21/TBĐ 158 đến hết thửa 15/TBĐ 145 và hết địa phận Dương Đàng (khu dân cư Vườn Chay)	Toàn tuyến		1.200	1.100	640	600	700	660	400	360	500	400	300	200
55	Đường từ cổng trào thôn Bãi 2 đến hết các tuyến đường nhánh thôn Bãi 2 còn lại (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
55.1	Đoạn từ cổng trào thôn Bãi 2 đến hết thửa 304/TBĐ 170	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.200	780	1.700	1.200	700	500	1.100	800	500	300
55.2	Đoạn từ thửa 331/TBĐ 170 đến các tuyến đường thôn Bãi 2 còn lại	Toàn tuyến		2.000	1.700	1.200	600	1.200	1.000	700	400	800	700	500	200
56	Đường từ cổng Trảo Giếng Sen đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Sen (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
56.1	Đoạn từ cổng Trảo Giếng Sen đến hết thửa 178/TBĐ 165 và hết thửa 179/TBĐ 165	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.200	780	1.700	1.200	700	500	1.100	800	500	300
56.2	Đoạn từ thửa 180/TBĐ 165 đến các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Sen	Toàn tuyến		1.400	1.200	700	600	800	700	400	360	600	500	300	200
57	Đường từ cổng trào thôn Núi Thùa đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa (trừ hộ bám mặt đường 331B)														
57.1	Đoạn từ cổng trào xóm Thùa đến hết thửa 149/TBĐ 177	Toàn tuyến		2.000	1.400	810	780	1.200	800	500	470	800	600	320	310
57.2	Đoạn từ thửa 167/TBĐ 177 hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa	Toàn tuyến		1.400	900	630	600	800	500	400	360	600	400	300	200
58	Đường từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Giếng Méo (trừ hộ bám mặt đường 331B)														
58.1	Đoạn từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết nhà Văn hóa thôn Giếng Méo	Toàn tuyến		2.000	1.500	1.200	780	1.200	900	700	500	800	600	500	300
58.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Méo	Toàn tuyến		1.400	810	630	600	800	500	400	360	600	300	250	200
59	Đường từ sau thửa 378/TBĐ 172 đến hết thửa 189/TBĐ 177 và hết thửa 194/TBĐ 178 và các tuyến nhánh còn lại (trừ hộ mặt đường 331B) khu dân cư Núi Thùa	Toàn tuyến		2.000	1.200	900	780	1.200	700	500	470	800	500	400	300
60	Đường từ cổng HTX Tiến An II đến hết thửa 78/TBĐ 178 (khu dân cư Núi Thành)	Toàn tuyến		2.000	1.900	1.800	1.500	1.200	1.140	1.080	900	800	760	700	600
61	Đường từ sau thửa 16/TBĐ 178 và thửa 17/TBĐ 178 đến hết thửa 88/TBĐ 178 và các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Núi Thành	Toàn tuyến		2.700	1.200	900	780	1.600	700	500	470	1.100	500	400	300
62	Đường từ cổng trào thôn Núi Đanh đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
62.1	Đoạn từ cổng trào thôn Núi Đanh đến hết thửa 231/TBĐ 172	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.100	780	1.200	700	660	500	800	500	400	300
62.2	Đoạn từ giáp thửa 231/TBĐ 172 đến các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	320	280	200
63	Đường từ cổng trào Thành Giền đến nhà văn hóa thôn Thành Giền các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Thành Giền														
63.1	Đường từ cổng trào Thành Giền đến hết nhà văn hóa khu dân cư Thành Giền	Toàn tuyến		2.000	1.200	900	780	1.200	700	500	470	800	500	400	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.2	Đường từ giáp nhà văn hóa khu dân cư Thành Giền đến hết thửa 6/TBĐ 173, hết thửa 289/TBĐ 173 và các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Thành Giền	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	320	280	200
64	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào khu dân cư Bãi 4														
64.1	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết thửa 173/TBĐ 180 và đến giáp phường Hà An	Toàn tuyến		2.000	1.700	900	780	1.200	1.000	500	470	800	700	400	300
64.2	Đường từ giáp thửa 173/TBĐ 180 đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào khu dân cư Bãi 4	Toàn tuyến		1.400	900	700	600	800	500	400	360	600	400	300	200
64.3	Đoạn từ cổng trào Bãi 4 đến thửa 127/TBĐ 180	Toàn tuyến		2.100	1.700	1.400	900	1.300	1.000	800	500	800	700	600	400
65	Các tuyến đường trục thôn còn lại (khu dân cư Cò Khê, Giếng Đá, Chùa)	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	300	280	200
66	Khu quy hoạch dân cư khu 4, khu phố Yên Giang 14														
	Các ô đất bám đường 5,5m	Toàn tuyến		12.000				7.200				4.800			
	Các ô đất bám đường 7,5m	Toàn tuyến		12.800				7.700				5.100			
67	Khu quy hoạch tái định cư di tích Bạch Đằng, khu phố Yên Giang 15	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
68	Khu quy hoạch dân cư Cửa Khâu	Trọn khu		6.100				3.700				2.400			
69	Khu quy hoạch dân cư Kim Lăng	Trọn khu		12.000				7.200				4.800			
33	**PHƯỜNG HÀ AN**														
1	Đường Hồng Phong	Toàn tuyến		11.300	6.200	2.300	900	6.800	3.700	1.400	500	4.500	2.500	900	400
2	Đường vận tải Bạch Đằng														
2.1	Đường vận tải Bạch Đằng	Tượng đài liệt sỹ	Kênh N17	8.800	3.700	1.700	900	5.300	2.200	1.000	500	3.500	1.500	700	400
2.2	Đường vận tải Bạch Đằng	Kênh N17	hết đường	6.200	4.600	1.500	900	3.700	2.800	900	500	2.500	1.800	600	400
2.3	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Hà An 6 ra nghĩa trang nhân dân và đoạn ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu phố Hà An 10														
2.3.1	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Hà An 6 ra nghĩa trang nhân dân	Toàn tuyến		2.600	2.000	1.500	900	1.600	1.200	900	500	1.000	800	600	400
2.3.2	Đoạn từ số nhà 01, ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu phố Hà An 10	Toàn tuyến		2.600	2.400	1.200	900	1.600	1.400	700	500	1.040	960	500	400
2.4	Đường vận tải Bạch Đằng	Trường mầm non Hà An cũ	Thửa đất số 7/TBĐ 122	3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
3	Đường Vận Hưng	Đầu tuyến	Giáp vùng nuôi trồng thủy sản	3.600	2.300	1.100	900	2.200	1.400	700	500	1.400	900	440	360
4	Đường Đại Thành (trừ khu quy hoạch dân cư khu 11 Hà An)	Đầu tuyến	Cuối tuyến (đê khu 14)	8.800	3.100	1.200	900	5.300	1.900	700	500	3.500	1.200	500	400
5	Đường Phong Hải	Đầu tuyến	Nhà văn hóa khu 7	3.700	1.500	1.200	900	2.200	900	700	500	1.500	600	500	400
6	Đường Hồng Hà	điểm giao đường Đại Thành	Cổng chào khu 14	3.100	1.500	1.200	800	1.900	900	700	500	1.200	600	500	300
7	Phố Nam Phong	Toàn tuyến		2.600	1.500	1.200	900	1.600	900	700	500	1.000	600	500	400
8	Phố 12/9	Toàn tuyến		3.600	1.500	1.100	800	2.200	900	700	500	1.400	600	400	300
9	Phố Chu Văn An	Toàn tuyến		2.600	1.500	1.200	900	1.600	900	700	500	1.000	600	500	400
10	Đoạn ngách 14, ngõ 93 đường Hồng Phong đến cuối tuyến đường ven kênh môi trường khu phố Hà An 9	Toàn tuyến		1.600	1.500	1.200	900	1.000	900	700	500	640	600	500	400
11	Khu tái định cư Hà An														
11.1	Thửa đất bám đường Hồng Phong	Đầu tuyến	Cuối tuyến	17.640				10.600				7.100			
11.2	Thửa đất bám đường Đại Thành	Giáp đường Hồng Phong	Hết khu tái định cư Hà An	15.970	13.990			9.600	8.400			6.400	5.600		
12	Đường tỉnh 331B	Giáp phường Quảng Yên	Trường tiểu học Hoàng Tân												
12.1	Đường tỉnh 331B	Giáp phường Quảng Yên	Bến Giang	12.000	4.600	2.300	1.500	7.200	2.800	1.400	900	4.800	1.800	900	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12.2	Đường tỉnh 331B	Thửa 31/TBĐ 179	Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207)	8.800	4.600	1.500	700	5.300	2.800	900	400	3.500	1.800	600	300
13	Đoạn đường từ giáp phường Đông Mai đến cổng 4 cửa	Toàn tuyến		6.200	4.600	1.800	1.200	3.700	2.800	1.100	700	2.500	1.800	700	500
14	Khu quy hoạch Thống Nhất 2 Tân An	Trọn khu		15.740				9.400				6.300			
15	Khu quy hoạch Thống Nhất 3 Tân An	Trọn khu		15.740				9.400				6.300			
16	Đường 27/3 gồm khu Bùi Xá và Đồng Mát	Toàn tuyến		3.700	2.900	1.800	1.200	2.200	1.700	1.100	700	1.500	1.200	700	500
17	Đường Đồng Tâm	Toàn tuyến		3.400	2.300	1.600	1.100	2.000	1.400	1.000	700	1.400	900	600	400
18	Tuyến đường	Thửa 11/TBĐ 190	Hết thửa 141/TBĐ 194	5.400	2.600	1.500	700	3.200	1.600	900	400	2.200	1.000	600	300
19	Tuyến đường	Thửa 145/TBĐ 199	Hết thửa 255/TBĐ 211	4.600	2.300	1.200	700	2.800	1.400	700	400	1.800	900	500	300
20	Đường từ thửa 140/TBĐ 207 đến hết khu dân cư Đượng Hạc và cả nhánh rẽ đi Lỗ Cầu (gồm khu phố Hoàng Tân 3, khu phố Hoàng Tân 4)														
20.1	Đoạn từ thửa 140/TBĐ 207 đến hết thửa 21/TBĐ 201 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		4.600	2.300	1.200	700	2.800	1.400	700	400	1.800	900	500	300
20.2	Đoạn từ giáp thửa 21/TBĐ 201 đến hết thửa 12/TBĐ 177 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		4.100	1.800	1.100	700	2.500	1.100	700	400	1.600	700	400	300
20.3	Đoạn từ giáp thửa 21/TBĐ 201 đến hết thửa 72/TBĐ 197 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		3.000	1.600	800	700	1.800	1.000	500	400	1.200	600	320	280
21	Đường từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến hết thửa 69/ TBĐ 214 và nhánh đi Hang Rót (khu phố Hoàng Tân 1)	Toàn tuyến													
21.1	Đường từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến nhà văn hóa khu phố Hoàng Tân 1 (thửa 121/TBĐ 208)	Toàn tuyến		5.400	2.300	900	700	3.200	1.400	500	400	2.200	900	400	300
21.2	Đường từ nhà văn hóa khu phố Hoàng Tân 1 (thửa 121/TBĐ 208) đến hết thửa 69/ TBĐ 214	Toàn tuyến		3.700	1.600	900	700	2.200	1.000	500	400	1.500	600	400	300
21.3	Đoạn giáp thửa 69/ TBĐ 214 đến hết thửa 2/TBĐ 209	Toàn tuyến		3.000	1.600	800	700	1.800	1.000	500	400	1.200	600	320	280
22	Đoạn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến đê Cái Dầm (thửa 382/TBĐ 213) (khu phố Hoàng Tân 2)	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
23	Đường liên thôn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đi khu phố Hoàng Tân 5 (gồm khu phố Hoàng Tân: 2, 5)	Toàn tuyến													
23.1	Đoạn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến hết thửa 64/TBĐ 211	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
23.2	Đoạn từ địa phận khu phố Hoàng Tân 2 đến thửa 136/TBĐ 211	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
24	Đường khu phố Hoàng Tân 4: Từ sân Thanh Thiếu Niên đến hết thửa 146/TBĐ 207	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
25	Tuyến đường từ cổng 3 cửa đến cổng 2 cửa ra đê Hà An	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
26	Tuyến đường từ thửa 221/TBĐ 207 đến hết thửa 232/TBĐ 207	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
27	Tuyến đường từ thửa 96/TBĐ 206 đến hết thửa 33/TBĐ 201	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
28	Các vị trí còn lại	Toàn tuyến		700				400				300			
34	**PHƯỜNG PHONG CỐC**														
1	Đường tỉnh lộ 338														
1.1	Đường tỉnh lộ 338	Cầu sông Chanh	Kênh N26 (thửa 66/TBĐ 29)	12.200	6.100	1.800	800	7.300	3.700	1.100	500	4.900	2.400	700	300
1.2	Đường tỉnh lộ 338	Trường THCS Yên Hải	hết đình Cốc (hết thửa 367/TBĐ 147)	14.100	4.500	2.100	700	8.500	2.700	1.300	400	5.600	1.800	800	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Đoạn từ cầu Sông Chanh (thửa 62/TBĐ 28) đến hết thửa 78/TBĐ 30 (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)	Toàn tuyến		12.200	6.100	1.800	800	7.300	3.700	1.100	500	4.900	2.400	700	300
1.4	Đoạn từ thửa 79/TBĐ 30 đến hết thửa 2/TBĐ 40 (khu phố 7 Đò Chanh)	Toàn tuyến		4.500	2.200	1.400	800	2.700	1.300	800	500	1.800	900	600	300
1.5	Đoạn từ thửa 75/TBĐ 30 đến hết thửa 16/TBĐ 4 (khu phố 7 Đò Chanh)	Toàn tuyến		3.300	2.200	1.400	800	2.000	1.300	800	500	1.300	900	600	300
2	Khu tái định cư tại phường Nam Hoà cũ	Trọn khu													
2.1	Các thửa đất bám 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			15.140				9.100				6.100			
2.2	Các thửa đất bám 01 mặt đường đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			14.060				8.400				5.600			
2.3	Các thửa đất bám 01 mặt đường quy hoạch rộng 14m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			17.400				10.400				7.000			
2.4	Các thửa đất bám 01 mặt đường đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			13.510				8.100				5.400			
2.5	Các thửa đất bám 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			14.280				8.600				5.700			
3	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Van Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)														
3.1	Đoạn từ thửa 52/TBĐ 45 đến hết thửa 50/TBĐ 44	Toàn tuyến		4.500	2.200	1.400	800	2.700	1.300	800	500	1.800	900	600	300
3.2	Đoạn từ thửa 53/TBĐ 44 đến hết thửa 63/TBĐ 43	Toàn tuyến		2.200	1.800	1.400	800	1.300	1.100	800	500	900	700	600	300
3.3	Đoạn từ thửa 44/TBĐ 43 đến hết thửa 188/TBĐ 6	Toàn tuyến		2.200	1.800	1.400	800	1.300	1.100	800	500	900	700	600	300
4	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng	Thửa 43/TBĐ 53	Hết thửa 26/TBĐ 52	4.700	2.200	1.100	800	2.800	1.300	700	500	1.900	900	400	300
5	Phố Hải Nam	Toàn tuyến		4.000	2.700	1.100	700	2.400	1.600	700	400	1.600	1.100	400	300
6	Phố Thượng Hải	Toàn tuyến		3.500	2.700	1.100	700	2.100	1.600	700	400	1.400	1.100	400	300
7	Phố Đông Tiến	Trường tiểu học Yên Hải	Thửa 13/TBĐ 115	3.500	2.700	2.100	1.600	2.100	1.600	1.300	1.000	1.400	1.100	800	600
8	Phố Thành Tiến	Thửa 58/TBĐ 117	Nhà văn hóa khu 5	3.500	2.700	1.100	700	2.100	1.600	700	400	1.400	1.100	400	300
9	Đường ven sông	Cầu Chợ Đông	Nhà thờ Quán Vị	3.500	2.200	1.000	700	2.100	1.300	600	400	1.400	900	400	300
10	Phố Nhà Mạc	Toàn tuyến		5.400	3.500	2.000	700	3.200	2.100	1.200	400	2.200	1.400	800	300
11	Đoạn đường từ thửa 108/TBĐ 110 đến hết thửa 178/TBĐ 115	Toàn tuyến		3.500	2.400	1.100	700	2.100	1.400	700	400	1.400	1.000	400	300
12	Khu tái định cư tại phường Yên Hải	Trọn khu													
12.1	Các thửa đất bám 01 mặt đường đôi quy hoạch rộng 11m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			12.500				7.500				5.000			
12.2	Các thửa đất bám 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			11.710				7.000				4.700			
13	Đường Nguyễn Công Bao														
13.1	Đường Nguyễn Công Bao	Đình Cốc	Cầu Cẩm Lũy	9.900	5.100	2.000	1.000	5.900	3.100	1.200	600	4.000	2.000	800	400
13.2	Đường Nguyễn Công Bao	Cầu Cẩm Lũy	Cống Vông	9.200	5.100	2.000	1.000	5.500	3.100	1.200	600	3.700	2.000	800	400
14	Đường Phong Lưu	Cầu Miếu	Thôn Vị Khê	9.200	5.100	2.000	900	5.500	3.100	1.200	500	3.700	2.000	800	400
15	Phố Cung Đường	Toàn tuyến		6.900	3.000	2.000	900	4.100	1.800	1.200	500	2.800	1.200	800	400
16	Phố Miếu Thượng đi phố Phong Yên	Toàn tuyến		3.500	3.000	2.000	1.000	2.100	1.800	1.200	600	1.400	1.200	800	400
17	Đường ven sông ngõ số 04 phố Kim Liên đo đình Cốc	Toàn tuyến		2.000				1.200				800			
18	Đường phía Nam và trung tâm dân cư chợ Cốc	Toàn tuyến		9.200	6.900	2.000	1.000	5.500	4.100	1.200	600	3.700	2.800	800	400
19	Đường ven sông khu phố 7 Phong Cốc	Toàn tuyến		5.400	3.000	2.000	1.000	3.200	1.800	1.200	600	2.200	1.200	800	400
20	Tuyến đường khu dân cư														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.1	Đường từ giáp thửa 41/ TBĐ 15 đến hết thửa 546/TBĐ 17 (gồm các khu: Cẩm Lũy, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Tiến)	Toàn tuyến		3.500	2.800	1.400	800	2.100	1.700	800	500	1.400	1.100	600	300
20.2	Đường từ thửa 647/TBĐ 10 đến hết thửa 182/TBĐ 15 (thôn Cẩm Tiến, Cẩm Thành, Cẩm Lũy)	Toàn tuyến		3.500	2.800	1.400	700	2.100	1.700	800	400	1.400	1.100	600	300
35	**PHƯỜNG LIÊN HÒA**														
1	Trục đường 338														
1.1	Đường Nguyễn Công Bao đến đường 338 (gồm khu phố 1)	Cầu Chỗ	Đình Cốc	10.700	5.000	1.800	1.000	6.400	3.000	1.100	600	4.300	2.000	700	400
1.2	Phố Trung Hải (gồm khu phố 1,2,4,5)	Đình Cốc	Cầu Cốc	18.000	5.300	1.800	1.000	10.800	3.200	1.100	600	7.200	2.100	700	400
1.3	Phố Đông Hải (gồm khu phố 6,7)	Cầu Cốc	Nút giao	18.000	4.600	2.000	1.000	10.800	2.800	1.200	600	7.200	1.800	800	400
1.4	Phố Nam Hải	Đầu tuyến	Giáp đường cao tốc	8.500	3.200	2.000	1.000	5.100	1.900	1.200	600	3.400	1.300	800	400
1.5	Phố Cầu Ván	Đường 338	Cống Mương	11.400	3.200	1.800	1.000	6.800	1.900	1.100	600	4.600	1.300	700	400
2	Đường cống cảng	Nút giao	Bến đò Hà An												
2.1	Đường cống cảng	Nút giao	Nghĩa trang	11.400	5.000	1.800	1.300	6.800	3.000	1.100	800	4.600	2.000	700	500
2.2	Đường cống cảng	Nghĩa trang	Cống cảng	6.800	2.000	1.800	1.300	4.100	1.200	1.100	800	2.700	800	700	500
3	Đường Cống Mương	Toàn tuyến		6.800	2.000	1.800	1.000	4.100	1.200	1.100	600	2.700	800	700	400
4	Đường ven sông (gồm các khu phố 2,4,5,6,7)	Toàn tuyến		6.800	3.200	1.800	1.000	4.100	1.900	1.100	600	2.700	1.300	700	400
5	Quy hoạch Khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Phong Hải cũ														
5.1	Các ô liền kề, bám một mặt đường quy hoạch rộng 7,5m			10.800				6.500				4.300			
5.4	Các ô sân vườn, bám một mặt đường quy hoạch rộng 5,5m			9.380				5.600				3.800			
6	Tuyến đường trục thị xã	Thửa 1/TBĐ 80	Thửa 32/TBĐ 119												
6.1	Tuyến đường từ thửa 1/TBĐ 80 đến kênh N31	Toàn tuyến		12.300	3.200	1.800	1.000	7.400	1.900	1.100	600	4.900	1.300	700	400
6.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê	Toàn tuyến		6.800	3.200	1.800	800	4.100	1.900	1.100	500	2.700	1.300	700	300
6.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến hết thửa 32/TBĐ 119 (thôn 6, 7, 8)	Toàn tuyến		6.800	3.300	1.600	800	4.100	2.000	1.000	500	2.700	1.300	600	300
7	Đường từ nút giao Phong Hải đến KCN Nam Tiền Phong (thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6)	Toàn tuyến		8.500	3.200	1.800	1.000	5.100	1.900	1.100	600	3.400	1.300	700	400
8	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cống Khuê (thôn 6)	Toàn tuyến		5.000	3.700	1.600	800	3.000	2.200	1.000	500	2.000	1.500	600	300
9	Đoạn từ thửa 19/TBĐ 113 đến nhà thửa 100/TBĐ 113 xóm cống Quỳnh Biểu	Toàn tuyến		2.000	1.800	1.600	700	1.200	1.100	1.000	400	800	700	600	300
10	Trục đường thị xã: Đoạn từ thửa 416/TBĐ 113 đến hết thôn Vị Khê	Toàn tuyến													
10.1	Đoạn từ thửa 416/TBĐ 113 đến hết thửa 124/TBĐ 128 và hết thửa 119/TBĐ 128 và đường vào chợ (khu phố Đông)	Toàn tuyến		9.700	4.100	1.800	1.000	5.800	2.500	1.100	600	3.900	1.600	700	400
10.2	Đoạn từ thửa 119/TBĐ 128 và thửa 109/TBĐ 128 đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các khu phố: Đông, Đình, Quán, Bầu, Bắc, Hàn)	Toàn tuyến		6.800	3.800	1.800	1.000	4.100	2.300	1.100	600	2.700	1.500	700	400
10.3	Đoạn đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)	Toàn tuyến		5.200	3.300	1.800	1.000	3.100	2.000	1.100	600	2.100	1.300	700	400
11	Đường đi xã Tiền Phong (cũ)	Toàn tuyến		5.700				3.400				2.300			
12	Đường Vị Khê đi Cầu Miếu	Toàn tuyến		4.700				2.800				1.900			
13	Đường Đồng Cam	Thửa 190/TBĐ 123	Giáp lưu chân đê	3.300	2.100	1.800	1.000	2.000	1.300	1.100	600	1.300	800	700	400
14	Đoạn từ giáp kênh chính đến cầu Tiền Phong (xóm 3)	Toàn tuyến		5.700	2.000	1.600	800	3.400	1.200	1.000	500	2.300	800	600	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4) và Đoạn từ chân đê xóm 4 đến hết đường 338	Toàn tuyến		5.200	2.000	1.600	700	3.100	1.200	1.000	400	2.100	800	600	300
16	Đường từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 3	Toàn tuyến		3.300	2.000	1.300	700	2.000	1.200	800	400	1.300	800	500	300
17	Đường khu dân cư từ thửa 168/TBĐ 182 đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)	Toàn tuyến		3.700	2.100	1.300	700	2.200	1.300	800	400	1.500	800	500	300
18	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã Tiền Phong cũ đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)	Toàn tuyến		3.700	2.100	1.300	700	2.200	1.300	800	400	1.500	800	500	300
19	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã	Trọn khu		3.000				1.800				1.200			
20	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến cống xiếc và hết thôn 1+ thôn 2	Toàn tuyến		3.300	2.100	1.300	700	2.000	1.300	800	400	1.300	800	500	300
21	Các khu vực còn lại	Toàn tuyến		1.000				600				400			
22	Khu dân cư khu phố Phong Hải 3	Trọn khu		5.700				3.400				2.300			
23	Khu dân cư Cây Đước tại khu phố Phong Hải 7														
23.1	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	Toàn tuyến		10.800				6.500				4.300			
23.2	Các ô đất bám đường Chợ Rộc - Phong Hải	Toàn tuyến		12.300				7.400				4.900			
24	Khu dân cư số 1 Đìa Cốc khu phố Phong Hải 5														
24.1	Các lô đất bám đường rộng 3,5m	Toàn tuyến		6.400				3.800				2.600			
24.2	Các lô đất bám đường rộng 7,0m	Toàn tuyến		8.500				5.100				3.400			
36	**Phường Tuần Châu**														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Ranh giới phường Việt Hưng	Cửa hàng xăng 58	25.900	9.700	4.300	2.800	15.540	5.820	2.580	1.680	10.360	3.880	1.720	1.120
1.2	Đường 18A	Cửa hàng xăng 58	Cầu Đại Yên	16.500	8.700	3.900	2.400	9.900	5.220	2.340	1.440	6.600	3.480	1.560	960
1.3	Đường 18A	Cầu Đại Yên	Cầu Yên Lập 2	18.600	6.600	2.900	1.600	11.160	3.960	1.740	960	7.440	2.640	1.160	640
2	Khu dân cư đô thị mới Đồn Điền	Trọn khu		26.800				16.080				10.720			
3	Khu đô thị đầu đường Tuần Châu của Công ty Cổ phần tàu Quốc (Trừ dãy bám mặt đường 18A)	Trọn khu													
3.1	Lô A1			16.200				9.720				6.480			
3.2	Lô A2			12.300				7.380				4.920			
3.3	Lô A3			11.300				6.780				4.520			
4	Khu biệt thự xanh tại Khu Đồn Điền (trừ dãy bám đường 18)			16.200				9.720				6.480			
5	Các hộ bám đường sắt (song song với đường 18A)	Thửa 8 TBĐ 87	Cầu Yên Lập 2	7.000	6.500	2.300	1.200	4.200	3.900	1.380	720	2.800	2.600	920	480
6	Các hộ bám đường sắt (song song với đường 18)	Đường vào Cái Mắm (thửa 20 TBĐ 91)	Thửa 9 TBĐ 87	5.000	3.700	1.800	1.000	3.000	2.320	1.080	600	2.160	1.740	780	420
7	Đường vào Cái Mắm	Đường Tàu (thửa 9 TBĐ 87)	Phường Việt Hưng	5.000	2.300	1.600	1.200	3.000	1.380	960	720	2.000	920	640	480
8	Khu Tái định cư cho các dự án phía Tây thành phố tại phường Đại Yên (Khu tái định cư)	Trọn khu													
8.1	Các ô đất bám 1 mặt đường rộng 7,5m			22.800				13.680				9.120			
8.2	Các ô đất bám 1 mặt đường rộng 5,5m			17.080				10.250				6.830			
9	Đường Tuần Châu														
9.1	Đường Tuần Châu	Cầu Tuần Châu	Trường học (hết thửa 67, thửa 43 TBĐ 278)	10.000	3.700	2.500	1.200	6.000	2.220	1.500	1.120	4.000	1.480	1.000	840
9.2	Đường Tuần Châu	Trường học (hết thửa 67, thửa 43 TBĐ 278)	Ngã 3 (Hết thửa 122. 115 TBĐ 270)	10.000	3.700	2.500	2.000	6.000	2.220	1.500	1.200	4.000	1.480	1.000	840
9.3	Đường Tuần Châu	Ngã 3 (Hết thửa 122. 115 TBĐ 270)	Hết thửa 11 TBĐ 263 và thửa 7 TBĐ 264	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
9.4	Đường Tuần Châu	Ngã 3 (Hết thửa 122. 115 TBĐ 270)	Thửa 10 TBĐ 283	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường vào Tổ 17 khu Tuần Châu 3	Thửa 72, thửa 75 TBĐ 278	Thửa 8 TBĐ 290	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
11	Trục đường Hamoni	Thửa 02 TBĐ 292	Thửa 06 TBĐ 298	10.000	6.100	3.900	2.000	6.000	3.660	2.340	1.200	4.000	2.520	1.560	800
12	Đường vào tổ 22 khu Tuần Châu 5	Thửa 02, thửa 05 TBĐ 292	giáp đường Hamoni	7.000	5.000	3.900	2.000	4.200	3.000	2.340	1.200	2.800	2.000	1.560	800
13	Khu công ty Âu Lạc	Trọn khu													
13.1	Các ô đất bám đường Ngọc Châu			25.400				15.240				10.160			
13.2	Khu giáo 98 ha			12.100				7.260				4.840			
13.3	Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 4,5			14.000				8.400				5.600			
13.4	Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3			12.800				7.680				5.120			
13.5	Các vị trí còn lại			9.600				5.760				3.840			
14	Khu Âu tàu của công ty Âu Lạc	Trọn khu													
14.1	Khu bám mặt đường Âu tàu			25.600				15.360				10.260			
14.2	Các vị trí còn lại			20.700				12.420				8.280			
15	Khu quy hoạch cảng tàu Ngọc Châu	Trọn khu													
15.1	Khu bám mặt đường Âu tàu			25.400				15.240				10.260			
15.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
16	Khu đô thị Thiên Đường phường Tuần Châu														
16.1	Khu bám mặt biển			25.400				15.240				10.160			
16.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
37	**Phường Việt Hưng**														
1	Đường 18A mới														
1.1	Đoạn từ cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá	Cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân	Ngã 4 Ao Cá	38.600	15.400	6.600	3.700	23.160	9.240	3.960	2.220	15.440	6.160	2.640	1.480
1.2	Đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Ngã 4 Ao Cá	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	40.000	15.400	6.600	3.700	24.000	9.240	3.960	2.220	16.000	6.160	2.640	1.480
1.3	Đoạn từ hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga đến cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	30.500	13.000	6.000	2.500	18.300	7.800	3.600	1.500	12.200	5.200	2.400	1.080
1.4	Hết cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp phường Tuần Châu	Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp phường Tuần Châu	26.200	11.000	5.000	2.500	15.720	6.600	3.000	1.500	10.480	4.400	2.000	1.000
2	Đường 279 (cũ)														
2.1	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Ao Cá	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐĐC37)	38.000	15.400	6.600	3.700	22.800	9.240	3.960	2.220	15.200	6.160	2.760	1.480
2.2	Đường 279 (cũ)	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐĐC37)	Ngã 4 Hà Khẩu	32.000	9.800	4.500	2.500	19.200	5.880	2.700	1.500	12.800	3.920	1.800	1.000
2.3	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Hà Khẩu	Cầu Bút Xê 2	26.000	8.500	4.000	2.200	15.600	5.100	2.400	1.320	10.400	3.400	1.600	880
2.4	Đường 279 (cũ)	Ngã ba An Tiên	Ngã ba Đồng Đăng	16.000	6.000	2.800	1.500	9.600	3.600	1.680	900	6.400	2.400	1.120	600
2.5	Đường 279 (cũ)	Ngã ba Đồng Đăng	Cầu 2	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
2.6	Đường 279 (cũ)	Cầu 2	Đập hồ Yên Lập	11.000	2.500	1.300	1.000	6.600	1.500	780	600	4.400	1.000	520	400
3	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến Trụ sở UBND phường	Đường 18A	Ngã 4 Kênh Đồng	32.300	13.800	6.600	3.100	19.380	8.280	3.960	1.860	12.920	5.520	2.760	1.240
4	Đường Ba Lan	Đầu đường	Cuối đường	32.000	12.000	6.600	3.100	19.200	7.200	3.960	1.860	12.800	4.800	2.940	1.240
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại phường Giếng Đáy	Trọn khu		30.500				18.300				12.200			
6	Quy hoạch khu dân cư, tại định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy	Trọn khu		20.000				12.000				8.000			
7	Đường Đội Cấn														
7.1	Đường Đội Cấn	Đường 279 (cũ)	Hết đường Đội Cấn	16.000	6.600	3.700	2.500	9.600	3.960	2.220	1.500	6.400	2.640	1.480	1.000
7.2	Đường Đội Cấn	Ngã ba rẽ lên Đồi cao	hết thửa 20 tờ BĐ ĐC 30 năm 2025	8.900	4.500	2.500	1.500	5.340	2.700	1.500	960	3.560	1.800	1.000	720
8	Đường vào ga Hạ Long cũ	Đường Hạ Long	Giáp Hà Khẩu cũ	17.000	8.100	4.200	1.700	10.200	4.860	2.520	1.020	7.020	3.240	1.680	720
9	Khu tự xây đồi Bạch Đàn	Trọn khu		21.090				12.654				8.436			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long của Công ty xây dựng số 2 Quảng Ninh (Trừ mặt đường 18A mới)	Trọn khu		29.000				17.400				11.600			
11	Khu đô thị nam ga Hạ Long (trừ dãy bám đường Quốc lộ 18A mới)														
11.1	Các ô đất bám đường rộng 14m	Trọn khu		37.000				22.200				14.800			
11.2	Các ô đất bám đường rộng 7m	Trọn khu		35.000				21.000				14.000			
12	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái lân	Trọn khu		20.000				12.000				8.000			
13	Phố Ngô Gia Tự đoạn từ quốc lộ 279 (cũ) đến QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long)	Đường 279 (cũ)	QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long)	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
14	Phố Lương Văn Can đoạn từ QL279 đến đường Giếng Đáy	Đường 279 (cũ)	đường Giếng Đáy	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
15	Phố Lý Tự Trọng đoạn từ phố Ba Lan đến hết đường	Phố Ba Lan	Hết đường	14.000	12.000	6.600	3.100	8.400	7.200	3.960	1.860	5.600	4.800	2.640	1.240
16	Khu tái định cư Đông Nam quảng trường ga (Trừ ô bám đường Hạ Long)	Trọn khu		35.000				21.000				14.000			
17	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng														
17.1	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Khu công nghiệp Cái Lân	Nút giao cầu Tình Yêu	21.100	8.500	5.000	1.800	12.660	5.100	3.000	1.080	8.440	3.400	2.000	720
17.2	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Nút giao cầu Tình Yêu	hết đường	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
18	Đường kết nối từ điểm cầu Cửa Lục 1 đến ngã 3 Kênh Đồng	Cầu Cửa Lục 1	ngã 3 Kênh Đồng	32.300	9.200	4.800	2.100	19.380	5.520	2.880	1.260	12.920	3.680	1.920	840
19	Đường Hữu Nghị														
19.1	Đường Hữu Nghị	Ngã 3 Đồng Đăng	Ngã tư Vạn Yên	12.000	4.000	1.600	1.000	7.200	2.400	960	600	4.800	1.600	640	400
19.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Trới 2	Cầu Nóng	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
20	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm														
20.1	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm	Cầu Kho Gạo	Hết hầm chui cao tốc	4.500	2.000	1.100	700	2.700	1.200	660	420	1.800	800	440	300
20.2	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm	Hết hầm chui cao tốc	Cổng hộp giao với đường tàu	3.800	1.500	1.000	600	2.280	900	600	400	1.520	600	400	300
21	Cầu Bút Xê 2 đến ngã tư Vạn Yên	Cầu Bút Xê 2	Ngã tư Vạn Yên	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
22	Quốc lộ 18A cũ	Ngã 4 Hà Khẩu	Quốc lộ 18A mới	19.000	7.000	4.500	1.700	11.520	5.120	2.700	1.200	8.640	3.840	1.800	900
23	Đường Tiêu Dao	Ngã 4 Hà Khẩu	Đường nối khu công nghiệp	10.200	4.500	2.500	1.500	6.120	2.700	1.500	960	4.080	1.800	1.000	720
24	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở tập thể khu 3 phường Hà Khẩu và các thửa đất bám mặt đường dự án	Trọn khu		33.900				20.340				13.560			
25	Đường vào trường Giao Thông	Đường 279 (cũ)	Cổng trường Giao thông	6.600	4.500	2.000	1.500	3.960	2.700	1.200	900	2.640	1.800	800	660
26	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8	Trọn khu		28.000				16.800				11.200			
27	Khu nhà ở cán bộ công nhân viên của Công ty cổ phần Xây lắp Hạ Long II			8.500	4.000	2.200	1.500	5.100	2.400	1.320	900	3.400	1.600	880	600
28	Phố Việt Thắng														
28.1	Phố Việt Thắng	Quốc lộ 18A mới	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	35.000	15.400	6.600	3.700	21.000	9.240	3.960	2.220	14.000	6.160	2.640	1.480
28.2	Phố Việt Thắng	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	Đường 18A cũ	28.000	8.500	4.000	2.200	16.800	5.100	2.400	1.320	11.200	3.400	1.600	880
29	Thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18, 26, 32, 33, 34, 37, 44, 45 tờ bản đồ số 37 hợp tác xã An Tiêm tại phường Hà Khẩu và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng			25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu dân cư CTCP Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh	Trọn khu		9.800				5.880				3.920			
31	Khu TĐC Cánh Đồng Giộc														
31.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m:			27.700				16.620				11.080			
31.2	Các ô đất bám 01 mặt tiền bám đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vỉa hè rộng từ 3,6m – 4,3m);			29.612				17.767				11.845			
31.3	Các ô 01 mặt tiền bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vỉa hè rộng từ 4,6m – 4,9m):			30.338				18.203				12.135			
31.4	Các ô 01 mặt tiền bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vỉa hè rộng từ 4,8m – 5,3m) có dải cây xanh phía sau lô đất:			31.098				18.659				12.439			
38	**Phường Bãi Cháy**														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Giáp ranh Phường Tuần Châu	Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	26.200	8.100	3.500	2.000	15.720	4.860	2.100	1.200	10.480	3.240	1.400	800
1.2	Đường 18A	Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khu đô thị Nam Ga Hạ Long	30.500	12.400	4.500	2.600	18.300	7.440	2.700	1.560	12.200	4.960	1.800	1.040
1.3	Đường 18A	Khu đô thị Nam Ga	Ngã tư Ao Cá	32.500	12.700	5.200	2.600	19.500	7.620	3.120	1.560	13.000	5.080	2.080	1.040
1.4	Đường 18A	Ngã tư Ao Cá	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	36.300	15.800	6.600	3.200	21.780	9.480	3.960	1.920	14.520	6.320	2.640	1.280
1.5	Đường 18A	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	Đường vào Cảng Cái Lân	32.700	13.000	6.600	3.200	19.620	7.800	3.960	1.920	13.080	5.200	2.640	1.280
1.6	Đường 18A	Đường vào Cảng Cái Lân	Chân cầu Bãi Cháy	19.400	13.000	6.600	3.200	11.640	7.800	3.960	1.920	7.760	5.200	2.640	1.280
2	Đường Hùng Thắng	Thửa 69, thửa 73 TBĐ 273	Khu tái định cư và tự xây Hùng Thắng	23.700	6.700	2.900	2.000	14.220	4.020	1.740	1.200	9.480	2.680	1.160	800
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long (Trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long)	Thửa 41 TBĐ 268	Thửa 73 TBĐ 278	19.700				11.820				7.880			
4	Đường ven Ao Cá														
4.1	Đường ven Ao Cá	Cống thoát nước giáp ranh tổ 16	Khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng	32.600	9.400	3.500	2.600	19.560	5.640	2.100	1.560	13.040	3.760	1.400	1.040
4.2	Khu tự xây của dự án Đông Nam Hùng Thắng	Trọn khu													
4.2.1	Đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt			35.000				21.000				14.000			
4.2.2	Các ô hướng quay đối			21.000				12.600				8.400			
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng	trọn khu													
5.1	Các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên			60.300				36.180				24.120			
5.2	Các ô còn lại			55.200				33.120				22.080			
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long	Trọn khu													
6.1	Dãy bám đường Hoàng Quốc Việt			62.000				37.200				24.800			
6.2	Các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
6.3	Các ô đất còn lại			39.600				23.760				15.840			
7	Đường Hoàng Quốc Việt														
7.1	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Hùng Thắng	Đại lộ Marine Hạ Long	62.000	14.800	6.000	2.500	37.200	8.880	3.600	1.500	24.800	5.920	2.400	1.000
7.2	Đường Hoàng Quốc Việt	Đại Lộ Marine Hạ Long	Đường Hạ Long	75.500				45.300				30.200			
8	Khu gia đình quân nhân - Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh														
8.1	Các ô bám đường EC			23.700				14.220				9.480			
8.2	Các ô còn lại			21.900				13.140				8.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Tuyến đường nối từ đường EC ra QL 18A thuộc tổ 12 khu 4B (Đường Xóm Mít)	Đường EC	Quốc lộ 18A	9.400	6.000	2.500	1.300	5.640	3.600	1.500	800	3.760	2.400	1.000	600
10	Khu đô thị Nam ga Hạ Long (trừ dãy bám đường 18A)	Trọn khu		17.000				10.200				6.800			
11	Đường 18A Cũ														
11.1	Đường 18A Cũ	Bến phà cũ	Thửa 196 TBĐ 101	34.900	14.300	7.800	3.200	20.940	8.580	4.680	1.920	13.960	5.720	3.120	1.280
11.2	Đường 18A Cũ	Thửa 196 TBĐ 101	Ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	20.000	8.700	4.500	2.800	12.000	5.220	2.700	1.680	8.000	3.480	1.800	1.120
11.3	Đường 18A Cũ	Ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	Trạm điện (Ngã 3 đường 18A mới)	26.000	14.100	5.900	2.800	15.600	8.460	3.540	1.680	10.400	5.640	2.360	1.120
12	Đường Hạ Long														
12.1	Đường Hạ Long	Đền Cửa Lục	Nút giao thông Cái Dăm	76.700	31.500	15.700	6.600	46.020	18.900	9.420	3.960	30.680	12.600	6.280	2.640
12.2	Đường Hạ Long	Nút giao thông Cái Dăm	Ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	87.700	31.500	18.400	6.600	52.620	18.900	11.040	3.960	35.080	12.600	7.360	2.640
12.3	Đường Hạ Long	Ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	Ngã tư Ao Cá Kênh Đồng	81.100	29.600	12.100	5.100	48.660	17.760	7.260	3.120	32.440	11.840	4.840	2.340
13	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)														
13.1	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Ngã 3 (đối diện Công ty XD số 2)	Hết khu TĐC số 3	72.100	25.200	10.700	4.600	43.260	15.120	6.420	2.800	28.840	10.080	4.280	2.100
13.2	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Hết khu TĐC số 3	Khách sạn Bình Minh (thửa 96 TBĐ 184)	62.400	22.700	9.400	4.500	37.440	13.620	5.640	2.700	24.960	9.080	3.760	1.800
13.3	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Khách sạn Bình Minh (thửa 96 TBĐ 184)	Khách sạn DC (Bên trái đến hết thửa 82 TBĐ 197)	59.400	15.900	8.600	4.500	35.640	9.540	5.160	2.700	23.760	6.360	3.440	1.800
13.4	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Khách sạn DC (Bên trái đến hết thửa 82 TBĐ 197)	Nút giao thông Cái Dăm	62.400	22.700	8.600	4.500	37.440	13.620	5.160	2.700	24.960	9.080	3.440	1.800
14	Đường Trần Bình Trọng														
14.1	Đường Trần Bình Trọng	Ngã 3 trụ sở Công an phòng cháy chữa cháy	Khu tự xây Ao Cá	50.400	15.600	7.600	3.600	30.240	9.360	4.560	2.160	20.160	6.240	3.040	1.620
14.2	Đường Trần Bình Trọng	Khu tự xây Ao Cá	Đường Hạ Long	28.300	12.000	7.000	3.600	16.980	7.200	4.200	2.160	11.320	4.800	2.800	1.440
15	Đường nguyễn Công Trứ														
15.1	Đường nguyễn Công Trứ	Đường Hạ Long	Khu Văn Công (hết thửa 114 TBĐ 111)	22.600	11.000	4.500	2.800	13.560	6.600	2.700	1.680	9.040	4.400	1.800	1.120
15.2	Đường nguyễn Công Trứ	Khu Văn Công (hết thửa 114 TBĐ 111)	Cuối đường	16.600	5.800	3.200	2.800	9.960	3.480	1.920	1.680	6.640	2.320	1.280	1.120
16	Đường Cái Dăm														
16.1	Đường Cái Dăm	Đường Hạ Long	Ngã ba trường THPT Bãi Cháy	32.000	15.600	6.100	2.800	19.200	9.360	3.660	1.680	12.800	6.240	2.440	1.120
16.2	Đường Cái Dăm	Ngã ba trường THPT Bãi Cháy	Hết thửa 153, TBĐ 135	19.500	9.900	5.400	2.800	11.700	5.940	3.240	1.680	7.800	3.960	2.160	1.120
16.3	Đường Cái Dăm	Hết thửa 153, TBĐ 135	Đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tỉnh đội (Khu Trại Vải cũ)	15.000	5.400	3.500	2.800	9.000	3.240	2.100	1.680	6.000	2.160	1.400	1.120
16.4	Đường Cái Dăm	Đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tỉnh đội (Khu Trại Vải cũ)	Hết đường	9.800	4.400	3.000	2.500	5.880	2.640	1.800	1.500	3.920	1.760	1.200	1.000
17	Đường lên dốc Hương Trầm	Chân dốc	Hết thửa 66, thửa 189 TBĐ 158	27.200	10.600	6.100	3.000	16.320	6.360	3.660	1.800	10.880	4.240	2.440	1.200
18	Đường Vườn Đào														
18.1	Đường Vườn Đào	Ngã tư Bưu Điện	Ngã 3 giao đường Đào Đào	72.000	23.900	13.100	6.000	43.200	14.340	7.860	3.600	28.800	9.560	5.240	2.400
18.2	Đường Vườn Đào	Ngã 3 vào Vườn Đào	Công ty Xây dựng số 2	63.100	19.000	9.600	4.600	37.860	11.520	5.760	2.800	25.240	8.640	3.840	2.100
18.3	Đường Vườn Đào	Công ty Xây dựng số 2	Ngã 3 Hải Quân	47.100	15.600	7.200	3.700	28.260	9.360	4.320	2.220	18.840	6.240	2.880	1.480
19	Đường qua Nhà nghỉ 368	Trọn đường		14.100	6.400	3.700	2.600	8.460	3.840	2.220	1.560	5.640	2.560	1.480	1.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Trần Khánh Dư														
20.1	Đường Trần Khánh Dư	Nhà trẻ đóng tàu	Ngã 3 rẽ sang khu 7	22.600	8.400	4.500	3.000	13.560	5.040	2.700	1.800	9.040	3.360	1.800	1.200
20.2	Đường Trần Khánh Dư	Ngã 3 rẽ sang khu 7	Kè chắn đất công ty Việt Mỹ	10.500	4.500	3.000	2.500	6.300	2.700	1.800	1.500	4.200	1.800	1.200	1.000
21	Phố Hồ Xuân Hương	Trọn đường		41.600	16.700	8.700	4.500	25.200	10.020	5.220	2.700	18.900	6.680	3.480	1.800
22	Phố Anh Đào														
22.1	Phố Anh Đào	Khách sạn Dream	Chợ Vườn Đào	72.000	24.000	13.200	4.600	43.200	14.400	7.920	2.800	28.800	9.600	5.280	2.100
22.2	Phố Anh Đào	Dãy bám xung quanh chợ Vườn Đào		51.000	17.300	12.100	3.600	30.600	10.380	7.260	2.160	20.400	6.920	4.840	1.440
23	Các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân	Trọn khu													
23.1	- Dãy bám đường 18A			28.400				17.040				11.360			
23.2	Ô đất bám đường rộng 10,5m			18.600				11.160				7.440			
23.3	Khu vực còn lại			13.800				8.280				5.520			
24	Khu tự xây Công ty kinh doanh nhà	Trọn khu		25.300				15.180				10.120			
25	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô thị mới Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Hoàng Quốc Việt và dãy bám đường Hạ Long)	Trọn khu													
25.1	- Dãy bám biển			45.400				27.240				18.160			
25.2	- Khu C			27.300				16.380				10.920			
25.3	- Các vị trí còn lại			41.700				25.020				16.680			
26	Khu tự xây đóng tàu Hạ Long (Trừ mặt đường Hạ Long)	Trọn khu		33.700				20.220				13.480			
27	Khu tự xây cán bộ chiến sĩ gia đình quân nhân Tỉnh đội (Khu Trại vải cũ)	Trọn khu		12.200				7.320				4.880			
28	Khu tự xây Đông Hùng Thắng (Trừ dãy bám mặt đường Hạ Long và mặt đường Hoàng Quốc Việt)	Trọn khu													
28.1	Dãy bám đường đôi cây dừa (Đại lộ Marine Hạ Long)			63.500				38.100				25.400			
28.2	Dãy bám đường rộng từ 10,5m trở lên			46.100				27.660				18.440			
28.3	Các vị trí còn lại			36.400				21.840				14.560			
29	Khu tự xây đồi UBND phường Bãi Cháy	Trọn khu		37.600				22.560				15.040			
30	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng (Trừ mặt đường Hạ Long)	Trọn khu													
30.1	- Dãy bám mặt hồ			50.400				30.240				20.160			
30.2	- Các vị trí còn lại			28.300				16.980				11.320			
31	Khu đất tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy	Trọn khu		40.300				24.180				16.120			
32	Khu tái định cư chợ Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Phan Bội Châu)	Trọn khu		37.600				22.560				15.040			
33	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Cái Dăm)	Trọn khu													
33.1	Trục đường rộng từ 10,5m trở lên			26.700				16.020				10.680			
33.2	Các vị trí còn lại			19.500				11.700				7.800			
34	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy - Trừ dãy bám đường 18A cũ	Trọn khu		19.100				11.460				7.640			
35	Khu biệt thự Cái Lân - Trừ dãy bám đường 18A cũ	Trọn khu		15.300				9.180				6.120			
36	Khu dân cư Tỉnh Đoàn	Trọn khu		47.400				28.440				18.960			
37	Khu dân cư bám xung quanh đường khu đô thị sân vườn Cái Dăm	Trọn khu		19.500	10.000	5.900	4.500	11.700	6.000	3.540	2.700	7.800	4.000	2.360	1.800
38	Phố Trần Quang Diệu														
38.1	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hạ Long	Đường Hoàng Quốc Việt	33.800				20.480				15.360			
38.2	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hoàng Quốc Việt	ô 7 lô N1 Khu đô thị Cái Dăm	27.100				16.400				10.840			
39	Phố Phan Bội Châu	Đường Hạ Long	Đường Hoàng Quốc Việt	52.000				31.200				12.300			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Phố Suối Mơ	Đường Bãi Cháy	Đường Hải Quân	23.900	7.800	6.000	4.500	14.340	4.680	3.600	2.700	9.560	3.120	2.400	1.800
41	Khu biệt thự Đồi thủy sản	Trọn khu		12.700				7.620				5.080			
42	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khách sạn Hạ Long Monaco, biệt thự cao cấp và khu vui chơi giải trí	Trọn khu		12.500				7.500				5.000			
43	Khu đô thị Hạ Long Vistar; Khu biệt thự tại khu vực phía Tây Nam đồi 368; Khu biệt thự khu A đồi 368	Trọn khu		12.700				7.620				5.080			
44	Khu biệt thự và Khách sạn Vườn Phượng Hoàng	Trọn khu		17.200				10.320				6.880			
45	Khu biệt thự, khách sạn phía Tây Cầu Bãi Cháy	Trọn khu		17.200				10.320				6.880			
46	Khu vực công viên Đại Dương	Trọn khu													
46.1	- Dãy bám đường Hạ Long			75.500				45.300				30.200			
46.2	Đường Kỳ Quan	Ngã tư giao đường Đỗ Sỹ Họa	Bên trái đến hết thửa CT-D28, Bên phải tuyến đến thửa TT-E2 (hết bãi tắm Bãi Cháy)	83.000				49.800				33.200			
46.3	Đường Kỳ Quan	Hết bãi tắm Bãi Cháy	Đến đường Hạ Long	76.700											
46.4	- Đường 2 làn rộng 7,5mx2 và 6mx2			59.700				35.820				23.880			
46.5	- Khu còn lại			43.700				26.220				17.480			
47	Khu dân cư hạ tầng khu 7			20.000				12.000				8.000			
48	Dự án khu dân cư công ty Xi măng Thăng Long	Trọn khu		19.400				11.640				7.760			
49	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các thửa đất đất nông nghiệp tại tờ bản đồ địa chính số 82 và 96 khu 7, phường Bãi Cháy lô LK1, LK2, LK3	Trọn khu		52.200				31.320				20.880			
50	- Quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/200 tại thửa đất số 64 tờ bản đồ địa chính số 96, phường Bãi Cháy (Khu 7 Bãi Cháy)	Trọn khu		46.200				27.720				18.480			
51	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc khu dân cư, tái định cư Đa giác 4 khu đông thị Dịch vụ Hùng Thắng														
51.1	Ô đất bám đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
51.2	Ô đất bám đường rộng 7,5m			39.600				23.760				15.840			
39	**PHƯỜNG HÀ TU**														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Cầu Trắng	ngã 3 lối rẽ đường 18cũ (bên trái tuyến hết thửa 216, TBĐ 22 - BĐĐC năm 2017)	27.200	10.300	5.500	2.200	16.320	6.180	3.300	1.320	10.880	4.120	2.200	880
1.2	Đường 18A	hết lối rẽ đường 18 cũ	cây xăng dầu số 10, bên phải tuyến đến hết thửa số 8 tờ BĐ ĐC số 18 năm 2017	15.700	3.700	2.400	1.700	9.420	2.220	1.440	1.020	6.280	1.480	960	680
1.3	Đường 18A	cây xăng dầu số 10, bên phải tuyến sau thửa số 8 tờ BĐ ĐC số 18 năm 2017	Cầu Lộ Phong	11.100	3.300	1.500	1.200	6.660	1.980	900	720	4.440	1.320	600	480
1.4	Đường 18A	Cầu Lộ Phong	chân dốc Đèo Bụt	10.000	2.400	1.600	1.200	6.000	1.440	960	720	4.000	960	640	480
2	Đường vận tải mỏ														
2.1	Đường vận tải mỏ	cổng nhà sàng	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	7.800	2.500	1.800	1.700	4.680	1.500	1.080	1.020	3.120	1.000	720	680
2.2	Đường vận tải mỏ	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	hết cổng Xẹc Lồ	7.500	2.500	1.800	1.700	4.500	1.500	1.080	1.020	3.000	1.000	720	680

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đường vận tải mỏ	hết cổng Xẹc Lồ (TĐ 9 TBĐ 34 - BĐĐC 2017)	thửa đất số 8 TBĐ 19 (BĐĐC 2017)	3.100	2.500	1.800	1.700	1.860	1.500	1.080	1.020	1.240	1.000	720	680
3	Đường vào khai trường mỏ Núi Béo đoạn từ đường vận tải mỏ đến cổng mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	đường vận tải mỏ	cổng mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	7.000	2.800	1.800	1.700	4.200	1.680	1.080	1.020	2.800	1.120	720	680
4	Khu tự xây Lữ đoàn 170														
4.1	Khu gần nghĩa trang liệt sỹ			9.400				5.640				3.760			
4.2	Khu giáp bộ chỉ huy lữ đoàn 170														
4.2.1	- Lô A			12.300				7.380				4.920			
4.2.2	- Các vị trí còn lại			11.000				6.600				4.400			
5	Đường Minh Hà														
5.1	Đường Minh Hà	đường 18A	hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	10.400	3.700	1.800	1.700	6.240	2.220	1.080	1.020	4.160	1.480	720	680
5.2	Đường Minh Hà	hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	hết khu Tập thể viện Thiết kế cũ (Bên phải tuyến hết TĐ10 TBĐ 55, bên trái tuyến hết TĐ 111 TBĐ 42 - BĐĐC năm 2017)	9.200	3.100	2.500	1.700	5.520	1.860	1.500	1.020	3.680	1.240	1.000	680
5.3	Đường Minh Hà	hết khu Tập thể viện Thiết kế	ngã 3 xuống Khe Cá	6.300	2.200	1.800	1.700	3.780	1.320	1.080	1.020	2.520	880	720	680
6	Đường Xẹc Lồ														
6.1	Đường Xẹc Lồ	bến xe mỏ	đường tàu	6.500	2.500	2.000	1.500	3.900	1.500	1.200	900	2.600	1.000	800	600
6.2	Đường Xẹc Lồ	hết đường tàu	đường đi mỏ than Núi Béo	5.000	2.200	1.800	1.700	3.000	1.320	1.080	1.020	2.000	880	720	680
7	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu														
7.1	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	đường 18A	Bến xe mỏ	10.600	3.700	2.000	1.700	6.360	2.220	1.200	1.020	4.240	1.480	800	680
7.2	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	Bến xe mỏ	đường tàu	6.300	2.200	1.800	1.700	3.780	1.320	1.080	1.020	2.520	880	720	680
7.3	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	đường tàu	ranh giới khai trường	3.100	2.000	1.800	1.700	1.860	1.200	1.080	1.020	1.240	800	720	680
8	Đường 18A cũ														
8.1	Đường 18A cũ	Ngã 3	Bên phải tuyến hết thửa số 9 tờ BĐ ĐC 33; bên trái tuyến hết thửa số 6 tờ BĐ ĐC 33 năm 2017	6.800	2.200	2.100	2.000	4.080	1.320	1.260	1.200	2.720	880	840	800
8.2	Đường 18A cũ	Bên phải tuyến hết thửa số 9 tờ BĐ ĐC 33; bên trái tuyến hết thửa số 6 tờ BĐ ĐC 33 năm 2017	Ngã 3 Gốc Phượng	4.700	1.800	1.600	1.200	2.820	1.080	960	720	1.880	720	640	480
8.3	Đường 18A cũ	Ngã 3 Gốc Phượng	Trường Minh Khai	6.800	1.900	1.300	1.200	4.080	1.140	780	720	2.720	760	520	480
9	Tuyến đường tàu cũ														
9.1	Tuyến đường tàu cũ	đường vào nhà sàng	cuối đường (Đến hết TĐ 54 TBĐ 69 - BĐĐC năm 2017)	6.300	2.000	1.900	1.700	3.780	1.200	1.140	1.020	2.520	800	760	680
9.2	Đường vào khu phố 4A	Tuyến đường sắt cũ không còn sử dụng từ thửa đất số 29 tờ BĐĐC số 44	thửa đất số 20 tờ BĐĐC số 22 - đo vẽ năm 2017	1.900	1.100	1.000	800	1.140	660	600	480	760	440	400	320
10	Đường 336 đoạn từ đường 18A đến đường vào trung tâm cấp cứu mỏ	đường 18A	đường vào trung tâm cấp cứu mỏ	24.500	5.000	2.400	1.900	14.700	3.000	1.440	1.140	9.800	2.000	960	760
11	Đường khu dân cư tổ 1 khu 7 đoạn từ đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến nghĩa địa Gốc Khế														
11.1	Đoạn từ đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến hết trạm điện 110	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	hết trạm điện 110	2.400				1.440				960			
11.2	Đoạn từ hết trạm điện 110 đến nghĩa địa Gốc Khế	hết trạm điện 110	nghĩa địa Gốc Khế	1.900				1.140				760			
12	Khu dân cư tái định cư siêu thị Metro														
12.1	Khu phía Nam siêu thị Metro			10.300				6.180				4.120			
12.2	Khu phía Bắc siêu thị Metro			7.800				4.680				3.120			
13	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn														
13.1	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn	giáp phường Hạ Long	hồ Khe Cá	48.500	9.600	3.500	1.600	29.100	5.760	2.100	960	19.400	3.840	1.400	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13.2	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn	hồ Khe Cá	hết địa phận phường	46.200	5.500	1.800	1.200	27.720	3.300	1.080	720	18.480	2.200	720	480
14	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc														
14.1	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	đường 18A	ngã 4 Cầu Gỗ	9.400	2.800	1.500	1.200	5.640	1.680	900	720	3.760	1.120	600	480
14.2	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	ngã 4 Cầu Gỗ	UBND phường	6.800	2.000	1.300	1.200	4.080	1.200	780	720	2.720	800	520	480
14.3	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	UBND phường	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	4.500	2.000	1.300	1.200	2.700	1.200	780	720	1.800	800	520	480
14.4	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	Trường Cao đẳng công nghiệp xây dựng Quảng Ninh	3.600	1.800	1.300	1.200	2.160	1.080	780	720	1.440	720	520	480
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai														
15.1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 18A	Nhà máy Xi măng cũ	6.800	2.000	1.600	1.200	4.080	1.200	960	720	2.720	800	640	480
15.2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà máy Xi măng cũ	phòng cảnh sát cơ động	5.700	1.700	1.500	1.200	3.420	1.020	900	720	2.280	680	600	480
16	Đường dọc suối vào Khe Cá đoạn từ đường 18A đến khu đất nông nghiệp	đường 18A	khu đất nông nghiệp	6.400	2.400	1.600	1.200	3.840	1.440	960	720	2.560	960	640	480
17	Đường Cầu Gỗ đoạn từ đường 18A đến đường vào mỏ Tân Lập	đường 18A	đường vào mỏ Tân Lập	9.400	2.200	1.800	1.400	5.640	1.320	1.080	840	3.760	880	720	560
18	Khu tái định cư Khe Cá của Công ty cổ phần than Núi Béo	Trọn khu													
18.1	Các ô bám một mặt đường			20.000				12.000				8.000			
19	Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hà Phong														
19.1	Các ô đất bám đường bao biển			46.200				27.720				18.480			
19.2	Các ô đất liền kề														
19.2.1	Đường quy hoạch 7,5m			22.000				13.200				8.800			
19.2.2	Đường quy hoạch 7,5m x 2 làn			25.000				15.000				10.000			
19.2.3	Các ô còn lại			20.500				12.300				8.200			
19.3	Các ô đất biệt thự														
19.3.1	Đường quy hoạch rộng 7m			19.000				11.400				7.600			
19.4	Khu Tái định cư														
19.4.1	Các ô đất bám một mặt đường														
	TDC 01 gồm 14 ô: từ ô số 4 đến ô 17. TDC 02 gồm 11 ô: từ ô số 1 đến ô 11. TDC 03 gồm 7 ô: từ ô số 6 đến ô 12. TDC 04 gồm109 ô: từ ô số 1 đến ô số 10.			38.080				22.848				15.232			
	TDC 01: ô 2, 19, 20, 21, 22, 23, 24 TDC 02: ô 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27. TD03: ô 2, 3, 4, 14, 15, 16, 17, 18, 19. TDC 04: ô 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24. TDC 05: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7. TDC 06: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17. TDC 07: ô 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13. TDC 08: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25.			36.970				22.182				14.788			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	TDC 01: ô 3, 18, 25; TDC 02: ô 28; TDC 03: ô 13; TDC 04: ô 25; TDC 05: ô 8; TDC 06: ô 1, 18; TDC 07: ô 7, 8; TDC 08: ô 1, 13, 14, 26 TDC 09: 7,8,9,10,11,12, TDC 10: 8,9,10,11,12,14,15,16,17,18,19 TDC 11:10,11,12,13,14,15,16,17,18,20,21, 22,23,24. TDC 12: 11,12,13,14,15,17,18,19,20,21,22,23,24,25			37.200				22.320				14.880			
	TDC 09: 1,2,3,4,5,14,15,16,17,18, 13,19 TĐC 10: 2,3,4,5,6,7 TĐC 11: 1,2,3,4,5,6,7,8,25 TĐC 12: 2,3,4,5,6,7,8,9,10			41.760				25.056				16.704			
19.4.2	Các ô đất còn lại														
	TDC 10: ô 13; TDC 11: ô19; TDC 12: ô 16			39.183				23.510				15.673			
	TDC 01: ô1; TDC 02: ô12; TDC 03: ô 05; TDC 04: ô 11 TDC 07: ô 1, 14			38.708				23.225				15.483			
	TDC 02: ô 17; TDC 03: ô 1; TDC 04: ô 15; TDC 06: ô 12			38.242				22.945				15.297			
	TDC 05: ô 01			37.342				22.405				14.937			
20	Khu TDC Làng Chài														
20.1	Các ô góc 2 mặt tiền			25.000				15.000				10.000			
20.2	Các ô còn lại			20.000				12.000				8.000			
40	**PHƯỜNG HÀ LẦM**														
1	Đường 336														
1.1	Đường 336	Ngã tư Loong Toòng	Ngã 3 Công an Cửu hòa	96.600	37.700	15.300	6.000	57.960	22.620	9.180	3.600	40.500	15.080	6.120	2.520
1.2	Đường 336	Ngã 3 Công an Cửu hòa	Nhà văn hóa khu 2B (bên trái tuyến đến đường ngõ 7)	74.500	20.200	8.000	3.500	44.700	12.120	4.800	2.100	29.800	8.080	3.360	1.400
1.3	Đường 336	Nhà văn hóa khu 2B (bên trái tuyến đến đường ngõ 7)	Hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (bên trái tuyến đến hết thửa 469 TBĐ 106)	64.000	20.200	8.000	4.300	38.400	12.120	4.800	2.580	25.600	8.080	3.200	1.720
1.4	Đường 336	Hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (bên trái tuyến đến hết thửa 469 TBĐ 106)	Hết thửa 247, thửa 248 TBĐ 108	50.000	13.900	5.500	2.500	30.000	8.340	3.300	1.500	20.000	5.560	2.200	1.020
1.5	Đường 336	Thửa 82, thửa 117 TBD 15	Đường lên K47 (thửa 132, thửa 92 TBĐ 16)	37.800	13.400	5.500	2.500	22.680	8.040	3.300	1.500	15.120	5.360	2.200	1.000
1.6	Đường 336	Hết đường lên K47	Đường vào văn phòng Mỏ Hà Lầm (bên trái đến hết thửa 164 TBĐ 18)	45.400	14.200	7.400	2.500	27.240	8.520	4.440	1.500	18.160	5.680	2.960	1.000
1.7	Đường 336	Đường vào văn phòng Mỏ Hà Lầm (bên trái đến hết thửa 164 TBĐ 18)	Thửa 6 TBĐ 38	24.400	8.300	3.500	2.000	14.640	4.980	2.100	1.200	9.760	3.320	1.400	800
1.8	Đường 336	Thửa 6 TBĐ 38	Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 TBĐ 53)	19.300	6.600	2.500	1.600	11.580	3.960	1.500	960	7.720	2.640	1.000	640
1.9	Đường 336	Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 TBĐ 53)	đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBĐ 57)	24.000	8.100	3.300	1.600	14.400	4.860	1.980	960	9.600	3.240	1.320	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.10	Đường 336	đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBĐ 57)	Giáp phường Hạ Long	19.600	6.300	2.300	1.600	11.760	3.780	1.380	960	7.840	2.520	920	640
2	Đường Kênh Liêm	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	Giáp phường Hạ Long	96.600	29.000	15.300	6.000	57.960	17.400	9.180	3.680	40.500	12.480	6.120	2.760
3	Đường Bãi Muối														
3.1	Đường Bãi Muối	Đường 336	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBĐ 112)	31.900	13.400	5.500	2.500	19.140	8.040	3.300	1.500	12.760	5.360	2.200	1.000
3.2	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBĐ 112)	Hết thửa 39 TBĐ 96	16.400	5.600	2.300	2.000	9.840	3.360	1.380	1.200	6.560	2.240	920	800
3.3	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBĐ 112)	Khu tái định cư Bãi Muối (hết thửa 140 TBĐ 91, thửa 207 TBĐ 92)	23.900	7.900	2.800	2.500	14.340	4.740	1.680	1.500	9.560	3.160	1.120	1.000
3.4	Đường Bãi Muối	Thửa 126, thửa 149 TBĐ TBĐ 91	Hết khu đô thị Dự án Đức Hoàng	16.800	7.900	2.800	2.500	10.080	4.740	1.680	1.500	6.720	3.160	1.120	1.000
4	Đường ngõ 5 Đường 336														
4.1	Đường ngõ 5 Đường 336	Đường 336	Hết thửa 350, thửa 243 TBĐ 125	26.300	6.600	3.500	2.500	15.780	3.960	2.100	1.500	10.520	2.640	1.400	1.000
4.2	Đường ngõ 5 Đường 336	Hết thửa 350, thửa 243 TBĐ 125	Thửa 102 TBĐ 127	15.100	5.000	2.300	2.000	9.060	3.000	1.380	1.200	6.040	2.000	920	800
5	Đường dọc mương nước phía giáp đồi	Thửa 59 TBĐ 124	Thửa 159, thửa 196 TBĐ 117	12.500	5.600	2.300	2.000	7.500	3.360	1.380	1.200	5.000	2.240	920	800
6	Đường dọc mương nước	Thửa 145 TBĐ 117	Hết thửa 10, thửa 11 TBĐ 117	12.500	5.600	2.300	1.600	7.500	3.360	1.380	960	5.000	2.240	920	660
7	Đường vào trường 5/8	Thửa 179 TBĐ 111; thửa 8 TBĐ 118	Trường 5/8 (hết thửa 93 TBĐ 111)	12.500	5.600	2.300	1.600	7.920	3.360	1.380	1.040	5.940	2.400	1.020	780
8	Đường ngõ 13 (Đường lên đồi tạp phẩm cũ)	Đường 336	Nhóm nhà ở tại khu đất trường trung cấp KT-KT & Công nghệ Hạ Long	16.800	5.000	2.300	2.000	10.080	3.000	1.380	1.200	6.720	2.000	920	800
9	Đường ngõ 17 (Đường vào đập nước cũ)	Đường 336	Thửa số 211 TBĐ 121	15.300	5.500	2.300	2.000	9.180	3.300	1.380	1.200	6.120	2.200	920	800
10	Đường ngõ 18	Đường 336	Trường THPT Ngô Quyền (thửa 67 TBĐ 122)	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
11	Đường vào Ba Toa														
11.1	Đường Ba Toa	Đường 336	Hết thửa 213, thửa 198 TBĐ 107	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
11.2	Đường Ba Toa	Hết thửa 213, thửa 198 TBĐ 107	Thửa 38 TBĐ 107	8.200	3.000	2.300	2.000	4.920	1.800	1.380	1.200	3.280	1.200	920	800
12	Khu tự xây Kho than 4 (Trừ bám đường Cao Thắng)	Trọn khu		35.900				21.600				16.200			
13	Khu tự xây Bãi xít (Trừ mặt đường 336)	Đường 336	Đường dọc mương nước	33.700	13.400	5.500	2.500	20.220	8.040	3.300	1.520	15.120	5.360	2.200	1.140
14	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính (Trừ mặt đường 336)	Trọn khu		29.000				17.400				11.600			
15	Khu dân cư Ao Cá (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trọn khu		29.000				17.400				11.600			
16	Khu dân cư tự xây hợp tác xã rau Chiến Thắng (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trọn khu		21.000				12.600				8.400			
17	Khu đô thị Bãi Muối do công ty cổ phần 507 quản lý(bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trọn khu													
17.1	Đường đôi trong khu đô thị			56.290				33.770				22.520			
17.2	Các ô đất còn lại			30.000				18.000				12.000			
18	Đường lên Xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai	Thửa 228 TBĐ 112	Thửa 217 TBĐ 105	11.000	4.000	2.300	2.000	6.600	2.400	1.380	1.200	4.400	1.600	920	800
19	Đường Trường Sơn														
19.1	Đường Trường Sơn	Giáp phường Cao Xanh	Hết khu TĐC Bãi Muối	35.900	8.000	3.500	2.500	21.540	4.800	2.100	1.500	14.360	3.200	1.400	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.2	Đường Trường Sơn	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco	Đường 336	31.100	8.000	3.500	2.500	18.660	4.800	2.100	1.500	12.440	3.200	1.400	1.000
20	Khu dân cư đô thị phường Cao Thắng (Trừ dãy bám đường Bãi Muối) do Công ty TNHH 1 Thành viên Đầu tư và Xây dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư	Trọn khu		12.000				7.200				4.800			
21	Khu đô thị Lideco (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trọn khu													
21.1	Đường đôi trong khu đô thị			45.300				27.180				18.120			
21.2	Các ô đất bám đường Trường Sơn			48.600				29.160				19.440			
21.3	Các ô đất còn lại			30.100				18.060				12.040			
22	Khu tái định cư Bãi Muối (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trọn khu		21.600				12.960				8.640			
23	Khu dân cư đồi Ngân Hàng và các thửa đất xung quanh được hưởng HTKT của dự án	Trọn khu													
23.1	- Dãy biệt thự			16.400				9.840				6.560			
23.2	- Dãy liền kề			21.600				12.960				8.640			
24	Khu đô thị FLC	Trọn khu		12.960				8.640				6.480			
25	Khu tái định cư N8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trọn khu													
25.1	Ô đất bám trục đường đôi			56.290				33.770				22.520			
25.2	Các ô còn lại			34.450				20.670				13.780			
26	Nhóm nhà ở tại Khu đất trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và công nghệ Hạ Long	Trọn khu		14.300				8.580				5.940			
27	Khu dân cư hạ tầng kỹ thuật khắc phục xử lý ngập úng khu vực khu 7	Trọn khu													
27.1	Ô đất bám đường rộng 7,5m thộc các lô TĐC 1, TĐC 2, TĐC 3, TĐC 4, TĐC 5, TĐC 6, TĐC 7 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			31.500				18.900				12.600			
27.2	Ô đất bám đường rộng 5,5m thộc lô TĐC 8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			33.900				20.340				13.560			
27.3	Các thửa đất tiếp giáp đường dự án nhưng hạ tầng chưa đồng bộ			23.700				14.220				9.480			
28	Đường liên phường Hà Lầm - Hồng Gai	Đường 336	Đường Kênh Liêm	36.000				21.600				14.400			
29	Đường lên Viện K47														
29.1	Đường lên Viện K47	Đường 336	Cụm quân báo C42	5.600	2.300	1.800	1.600	3.360	1.380	1.080	960	2.240	920	720	640
29.2	Đường lên Viện K47	Cổng cụm quân báo C42	Hết đường	4.300	2.300	1.800	1.600	2.580	1.380	1.080	960	1.720	920	720	640
29.3	Đường lên Viện K47	Khu tự xây viện K47		5.200				3.120				2.080			
30	Đường xuống Cầu Nước Mặn														
30.1	Đường xuống cầu nước mặn	Đường 336	Hết chợ Hà Lầm (bên trái tuyến hết thửa 51 TBĐ 17)	24.800	8.000	4.400	2.000	14.880	4.800	2.640	1.200	9.920	3.360	1.760	800
30.2	Đường xuống cầu nước mặn	Hết chợ Hà Lầm	Giáp phường Cao Xanh	8.000	2.800	1.800	1.600	4.800	1.680	1.080	960	3.200	1.120	720	640
31	Đường vào văn phòng mỏ Hà Lầm														
31.1	Đường vào văn phòng mỏ Hà Lầm	Đường 336	Hết văn phòng Mỏ Hà Lầm	13.400	5.000	2.300	1.600	8.040	3.000	1.380	960	5.360	2.000	920	660
31.2	Đường vào văn phòng mỏ Hà Lầm	Hết văn phòng Mỏ Hà Lầm	Hết thửa 119 TBĐ 24	5.300	2.300	2.000	1.900	3.180	1.380	1.200	1.140	2.120	920	800	760
32	Đường lên công trường 28	Đường 336	Cổng công trường 28	12.300	6.600	3.500	1.600	7.380	3.960	2.100	960	4.920	2.640	1.400	660
33	Đường lên khu Đồi cao Văn Hóa	Đường 336	Thửa 138 TBĐ 25	8.600	3.500	2.000	1.600	5.160	2.100	1.200	960	3.440	1.400	800	640
34	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.400	2.000	11.340	5.400	2.640	1.200	7.560	3.600	1.760	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Phố Vinh Quang	Cầu Vinh Quang	Trạm y tế CTCP than Hà Lầm (thửa 53 TBĐ 12) và giáp ranh P Cao Xanh	5.700	2.700	2.300	1.200	3.420	1.620	1.380	800	2.280	1.620	920	640
36	Phố Độc Lập	Thửa 49, thửa 48 TBĐ 19	Hết thửa 7, thửa 15 TBĐ 14	5.000	2.300	2.000	1.600	3.000	1.380	1.200	960	2.000	920	800	640
37	Phố Đoàn Kết	Thửa 316, thửa 65 TBĐ 16	Thửa 421, 38 TBĐ 8	5.000	2.500	2.300	1.600	3.000	1.500	1.380	960	2.000	1.000	920	640
38	Khu tự xây phân xưởng cơ điện	Trọn khu		8.700				5.220				3.480			
39	Đường vào kho mìn	Đường 336	Thửa 30 TBĐ 26	4.300				2.580				1.720			
40	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án)	Trọn khu													
40.1	Các ô bám đường dọc mương			65.000				39.000				26.000			
40.2	Các ô đất bám đường rộng 7,5m			35.000				21.000				14.000			
41	Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 - Nhóm dân cư tại Tổ 5+6, phường Hà Lầm TP Hạ Long														
41.1	Các ô đất thuộc các lô CT1 và lô CT2			25.000				15.000				10.000			
41.2	Các ô đất thuộc lô CT3 (chênh cốt so với đường 4,5m)			12.500				7.500				5.000			
42	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Đường 336	Trung đoàn 213	7.400				4.440				2.960			
43	Đường vào Lán 14														
43.1	Đường vào Lán 14	Đường 336	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBĐ 55, thửa 87 TBĐ 56)	8.700	3.200	1.600	1.200	5.220	1.920	960	720	3.480	1.280	640	540
43.2	Đường vào Lán 14	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBĐ 55, thửa 87 TBĐ 56)	Trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 TBĐ 62)	6.500	2.300	1.600	1.200	3.900	1.380	960	720	2.600	920	640	480
44	Đường vào khu chợ Hà Trung	Đường 336	Thửa 38 TBĐ 64	8.700	2.800	1.600	1.200	5.220	1.680	960	720	3.480	1.260	660	540
45	Khu tự xây Moong Cảnh sát (Trừ bám mặt đường 336)														
45.1	Dãy bám đường đoạn từ đường 366 đến nhà văn hóa khu 1 (Bên phải tuyến đến hết thửa 113 TBĐ 68)	Đường 336	Nhà văn hóa khu 1 (thửa 113 TBĐ 68)	7.800				4.680				3.120			
45.2	Các vị trí còn lại			6.500				3.900				2.600			
46	Đường Xẹc Lỗ	Đường 336	Giáp P Hà Tu	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
47	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà	Đường 336	Giáp phường Hạ Long	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
48	Đường vào khu tập thể Gia Bình	Thửa 22, thửa 27 TBĐ 43	Khu tập thể gia Bình	7.400	5.200	2.300	1.200	4.440	3.120	1.380	720	3.240	2.160	920	480
49	Đường khu dân cư tổ 47 (Cạnh trường mầm non Hà Trung)	Thửa 247 TBĐ 48	Trạm điện công ty than Hà Lầm	3.400				2.040				1.360			
41	**PHƯỜNG CAO XANH**														
1	Đường Trần Phú (TL337)														
1.1	Đường Trần Phú (TL337)	Ngã tư Loong Toòng	Ngõ 10 đường 337 (Hết thửa 287, thửa 288 TBĐ 172)	68.500	22.300	10.900	4.300	41.100	13.380	6.540	2.580	27.400	8.920	4.360	1.720
1.2	Đường Trần Phú (TL337)	Thửa 269, thửa 284 TBĐ 172	Nội thất Hạ Trang (Thửa 49, thửa 52 TBĐ 146)	46.300	14.400	8.100	4.300	27.780	8.640	4.860	2.580	18.520	5.760	3.240	1.720
1.3	Đường Trần Phú (TL337)	Từ thửa 26, thửa 30 TBĐ 146	Cầu K67	34.800	12.200	6.600	4.400	20.880	7.320	3.960	2.640	13.920	4.880	2.640	1.760
1.4	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu K67	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBĐ 57)	24.800	8.200	2.000	1.800	14.880	4.920	1.200	1.080	9.920	3.280	800	720
1.5	Đường Trần Phú (TL337)	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBĐ 57)	Cầu Đôi Cây II	20.700	8.200	2.000	1.800	12.420	4.920	1.200	1.080	8.280	3.280	800	720
1.6	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu Đôi Cây II	Cầu Bang	13.400	5.400	2.000	1.800	8.040	3.240	1.200	1.080	5.360	2.160	800	720
2	Đường bê tông giáp phường Hà Lầm	Đường Quốc lộ 18A	Thửa 109 TBĐ 178	37.700	11.800	6.100	3.400	22.620	7.080	3.660	2.040	15.080	4.720	2.440	1.360
3	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Đường Trần Phú (TL 337)	Chân dốc (hết thửa 321 TBĐ 172)	22.300	8.400	4.700	3.300	11.760	5.040	2.820	1.980	7.840	3.360	1.880	1.320
3.2	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Chân dốc (hết thửa 321 TBĐ 172)	Hết phòng khám đa khoa Cao Xanh (thửa 186 TBĐ 173)	9.600	5.000	4.200	4.000	5.760	3.000	2.520	2.400	4.320	2.000	1.680	1.600
4	Khu tự xây cầu 1, cầu 3	Trọn khu		18.800				11.280				7.520			
5	Đường Thành Công														
5.1	Đường Thành Công	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	24.700	7.800	3.300	2.200	14.820	4.680	1.980	1.320	9.880	3.120	1.320	880
5.2	Đường Thành Công	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	Hết thửa 9 TBĐ 151	9.600	4.300	3.300	2.500	5.760	2.580	1.980	1.500	3.840	1.720	1.320	1.000
6	Đường quanh đảo Sa Tô	Thửa 55, thửa 72 TBĐ 160	Hết thửa 204, thửa 221 TBĐ 159	8.800	4.300	2.500	2.200	5.280	2.580	1.500	1.320	3.520	1.720	1.000	880
7	Khu tự xây Xí nghiệp xe khách (Trừ bám đường Trần Phú TL 337)	Trọn khu		15.200				9.120				6.080			
8	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long														
8.1	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Chân dốc (thửa 168, thửa 187 TBĐ 154)	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (hết thửa 243 TBĐ 155)	15.700	6.600	3.300	2.500	9.420	3.960	1.980	1.500	6.280	2.640	1.320	1.000
8.2	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Thửa 84 TBĐ 156	Trường THPT tư thục Hạ Long (hết thửa 236, thửa 247 TBĐ 155)	13.400	5.100	3.300	2.500	8.040	3.060	1.980	1.500	5.360	2.040	1.320	1.000
9	Đường lên xưởng chè	Đường Trần Phú (TL 337)	thửa 27, 69, 61 TBĐ 140	14.300	6.300	4.100	3.400	8.580	3.780	2.460	2.040	5.720	2.520	1.640	1.360
10	Khu tự xây Hà khánh A	Trọn khu													
10.1	Đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
10.2	Đường rộng từ 10,5m trở lên			18.100				10.860				7.240			
10.3	Các vị trí còn lại			15.900				9.540				6.360			
11	Khu tự xây Hà khánh B	Trọn khu													
11.1	Đường Trần Thái Tông			23.300				13.980				9.320			
11.2	Các vị trí còn lại			13.600				8.160				5.440			
12	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh														
12.1	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Đường Trần Phú (TL 337)	Hết thửa 6 TBĐ 126	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
12.2	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Từ thửa 14 TBĐ 126	Chân núi (hết thửa 88, thửa 90 TBĐ 126)	7.300	3.600	2.500	2.000	4.380	2.160	1.500	1.200	2.920	1.440	1.000	800
13	Khu phía sau cống Cầu Đỏ														
13.1	Khu phía sau cống Cầu Đỏ	Đường Trần Phú (TL 337)	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5 (thửa 23, thửa 18 TBĐ 133)	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
13.2	Khu phía sau cống Cầu Đỏ	Thửa 187 TBĐ 125 (bên phải tuyến) thửa 33 TBĐ 133 bên trái tuyến)	Thửa 43, 46 TBĐ 165	7.300	4.200	2.500	2.000	4.380	2.520	1.500	1.200	2.920	1.680	1.000	800
14	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân	Trọn khu		11.800				7.080				4.720			
15	Khu tự xây đoàn địa chất 905	Trọn khu		10.200				6.120				4.080			
16	Đường Trần Thái Tông	Ngã tư giao đường Thành Công	Giáp phường Hồng Gai	33.100	8.100	3.300	2.000	19.860	4.860	1.980	1.200	13.240	3.240	1.320	900
17	Đường Trường Sơn	Đường Trần Phú (T 337)	Giáp phường Hà Lầm	35.100	6.400	4.000	2.000	21.060	3.840	2.400	1.200	14.040	2.560	1.600	900
18	Phố Đào Duy Anh	Đường Trần Phú (TL 337)	Đường Trần Thái Tông	11.600				6.960				4.640			
19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Thái Tông	Hết thửa 55 TBĐ 161	11.600				6.960				4.640			
20	Khu vực giáp tuyến kè bên ngoài tuyến đường bao biển Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A, B, C, D và nhóm nhà ở phía Tây Bắc đường Trần Thái Tông (Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP)	Trọn khu													
20.1	Dãy Bám mặt đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
20.2	Dãy bám đường ven biển			26.800				16.080				10.720			
20.3	Các vị trí còn lại			11.300				6.780				4.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Khu đô thị mới Vụng Đăng mở rộng và Khu dân cư Nam Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trọn khu		17.000				10.200				6.800			
22	Đường ngõ 13 Trần Phú	Thửa 273, thửa 296 TBĐ 163	Hết thửa 219, thửa 211 TBĐ 164	14.400	4.600	2.600	2.000	8.640	2.760	1.600	1.440	5.760	1.840	1.200	1.080
23	Khu đô thị mới đảo Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trọn khu		11.700				7.020				4.680			
24	Khu Tái định cư thuộc Quy hoạch nhóm nhà ở phía Đông Nam Nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh và Khu tái định cư và nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án)	Trọn khu													
24.1	Các ô đất bám 1 mặt đường rộng 5,5m			30.770				18.460				12.310			
24.2	Các ô đất bám 1 mặt đường rộng 7,5m			32.840				19.700				13.140			
24.3	Các ô đất bám 1 mặt đường Dọc mương (đường liên phường)			41.700				25.020				16.680			
25	Đường phố Mạc Thị Bưởi	Thửa 15 TBĐ 57	Thửa 10 TBĐ 59	10.500	4.200	2.500	1.800	6.300	2.520	1.500	1.080	4.200	1.680	1.000	720
26	Đường phố Đồi Cây	Thửa 15 TBĐ 39	Thửa 1, thửa 3 TBĐ 31	8.100	3.500	2.500	1.800	4.860	2.100	1.500	1.080	3.240	1.400	1.000	720
27	Đường vào trạm điện 110	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng trạm (hết thửa 62 TBĐ 76)	11.600				6.960				4.640			
28	Đường khu dân cư từ trạm điện 110 đến đường Hồ Tùng Mậu	Đường vào Trạm điện 110	đường Hồ Tùng Mậu	8.400	3.600	3.000	2.500	5.040	2.160	1.800	1.500	3.360	1.440	1.200	1.000
29	Đường Hồ Tùng Mậu	Cầu K67	Cầu nước mặn (thửa 137 TBĐ 100)	20.900	9.100	6.100	2.500	12.540	5.460	3.660	1.500	8.360	3.640	2.440	1.000
30	Đường phố Lao Động														
30.1	Đường phố Lao Động	Cầu nước mặn	Thửa hết 91 TBĐ 94	16.600	9.200	6.100	2.500	9.960	5.520	3.660	1.500	6.640	3.680	2.440	1.000
30.2	Đường phố Lao Động	Thửa 166, thửa 172 TBĐ 95	Cổng phân xưởng Đông Bình Minh	8.400	5.100	3.800	2.000	5.040	3.060	2.280	1.200	3.360	2.040	1.520	800
31	Đường vào Đèo Sen	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng Đèo Sen	11.600	6.400	3.800	2.000	6.960	3.840	2.280	1.200	4.640	2.560	1.520	800
32	Đường tổ 21 Khu Hà Khánh 3	Đường lên Đèo Sen	Hết thửa 88 TBĐ 56	4.300	2.700	1.800	1.400	2.580	1.620	1.080	840	1.720	1.080	720	560
33	Đường phố Phan Đình Phùng	Đường Trần Phú (TL 337)	Thửa 13 TBĐ 79	5.300	2.900	2.200	2.000	3.180	1.740	1.320	1.200	2.120	1.160	880	800
34	Khu tự xây Hà khánh C	Trọn khu													
34.1	Đường Trần Thái Tông			13.520				8.320				6.240			
34.2	Khu còn lại			7.080				4.720				3.540			
35	Khu dân cư tự xây và tái định cư cho các dự án phía Đông Thành phố - Trừ dãy bám Đường Trần Phú (TL 337)	Trọn khu		10.500				6.300				4.200			
36	Khu dân cư Công ty Cổ phần Tuấn Thành - Trừ dãy bám Đường Trần Phú (TL 337)	Trọn khu		11.300				6.780				4.520			
37	Khu dân cư nhà máy bột cá - Trừ dãy bám Đường Trần Phú (TL 337)			10.300				6.180				4.120			
38	Khu đô thị Thành Thắng	Trọn khu		9.700				5.820				3.880			
39	Khu nhà vườn kết hợp nhà ở liền kề của CTCP Xây dựng số 1	Trọn khu		9.700				5.820				3.880			
40	Khu dân cư đô thị Hà Khánh thuộc tổ 19A khu 3	Trọn khu		12.300				7.380				4.920			
41	Khu tái định cư Làng Khánh	Trọn khu		6.300				3.780				2.520			
42	Khu dân cư thu nhập thấp	Trọn khu		6.300				3.780				2.520			
43	Khu tái định cư trong dự án Khu đô thị ngành than tại phường Hà Khánh (Khu tái định cư)	Trọn khu		15.800				9.480				6.320			
44	KĐT Lideco Cao Thắng - Hà Khánh - Hà Lầm tại khu Hà Khánh 1 và khu Hà Khánh 2 (bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trọn khu													
44.1	Đường đôi trong khu đô thị			48.900				29.340				19.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.2	Đường còn lại			27.300				16.380				10.920			
45	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hồ Tùng Mậu	Thửa 9 và thửa 17 TBĐ 85 BĐĐC 2017	8.400	5.600	3.800	2.000	5.040	3.360	2.280	1.200	3.360	2.240	1.520	800
42	**PHƯỜNG HỒNG GAI**														
1	Đường Lê Thánh Tông														
1.1	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Bến Phà (cũ) và bên phải tuyến (thửa 07 tờ 02)	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 tờ 15) Bên phải tuyến trụ sở công ty than Hồng Gai (thửa 12 tờ 15)	91.000	30.800	23.000	8.000	54.600	18.480	13.800	4.800	36.400	12.320	9.200	3.200
1.2	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 tờ 15) Bên phải tuyến trụ sở Công ty than Hồng Gai (thửa 12 tờ 15)	Cột Đồng Hồ	159.000	40.900	23.000	8.600	95.400	24.540	13.800	5.160	63.600	16.360	9.200	3.440
1.3	Đường Lê Thánh Tông	Cột Đồng Hồ	Ngã 6 Kênh Liêm	159.000	38.000	20.000	8.000	95.400	22.800	12.000	4.800	63.600	15.200	8.000	3.200
2	Đường 25/4	Đầu đường	Cuối đường	180.000	53.100	20.000	8.600	108.000	31.860	12.640	5.160	72.000	21.240	9.480	3.440
3	Đường Trần Quốc Nghiễn														
3.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	Đường Lê Thánh Tông	Chân cầu Bài Thơ	112.000				67.200				44.800			
3.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	Chân cầu Bài Thơ	Hết Khu dân cư đô thị Hòn Cặp Bè	159.000				95.400				63.600			
4	Đường Ba Đèo	Đầu phố Hàng Than (Bên trái tuyến thửa 165 tờ số 9; bên phải tuyến 179 tờ 9)	giáp phường Bạch Đằng cũ (bên trái 164 tờ 14 năm 2017)	24.500	6.000	3.700	2.700	14.700	3.600	2.220	1.620	9.800	2.400	1.480	1.080
5	Đường Đặng Bá Hát	Đầu đường (Bên trái tuyến thửa 192 tờ 10; bên phải tuyến thửa 265 tờ 10)	Cuối đường (Bên trái tuyến thửa 3 tờ số 3)	31.000	6.000	3.700	2.700	18.600	3.600	2.220	1.620	12.400	2.400	1.480	1.080
6	Phố Hàng Than	giáp phố Ba Đèo	hết khu tập thể máy tính	20.000	6.000	3.700	2.700	12.000	3.600	2.220	1.620	8.000	2.400	1.480	1.080
7	Phố Nguyễn Du														
7.1	Phố Nguyễn Du	Đường Lê Thánh Tông	Đầu đường Lê Văn Tám	57.000				34.200				22.800			
7.2	Phố Nguyễn Du	Đầu đường Lê Văn Tám	cổng trường Mầm non Hồng Gai 3	30.000	10.000	4.600	2.700	18.000	6.000	2.760	1.620	12.000	4.000	1.840	1.080
8	Phố Dốc Học, Lê Văn Tám	Phố Nguyễn Du	hết Thửa 173 và 337 tờ BĐĐC 17	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
9	Phố chợ cũ	Đầu phố (Thửa 82 tờ BĐĐC 17)	Cuối phố (Thửa 274 tờ BĐĐC 18)	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
10	Phố Hàng Nồi														
10.1	Phố Hàng Nồi	đầu phố	hết thửa 163 tờ BĐ18	64.000	19.000	9.000	3.800	38.400	11.400	5.400	2.280	25.600	7.600	3.600	1.520
10.2	Phố Hàng Nồi	hết thửa 163 tờ BĐ18	cuối phố	159.000	42.000	20.000	8.600	95.400	25.200	12.000	5.160	63.600	16.800	8.000	3.440
11	Phố Thương mại	Đường Lê Thánh Tông	cuối phố	92.000	28.000	16.000	6.400	55.200	16.800	9.600	3.840	36.800	11.200	6.400	2.560
12	Phố Cây Thập														
12.1	Phố Cây Thập	Đường Lê Thánh Tông	hết phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
12.2	Phố Cây Thập	Đoạn còn lại		76.000	22.000	12.000	4.900	45.600	13.200	7.200	2.940	30.400	8.800	4.800	1.960
13	Phố Đoàn Thị Điểm														
13.1	Phố Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Thánh Tông	phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
13.2	Phố Đoàn Thị Điểm	phố Nhà Hát	đường 25/4	94.000				56.400				37.600			
14	Ngõ phố Đoàn Thị Điểm	ngã 3 đầu phố Nhà Hát giao Lê Thánh Tông	đường 25/4	82.000				49.200				32.800			
15	Phố Nhà Hát														
15.1	Phố Nhà Hát	Đường Lê Thánh Tông	Phố Đoàn Thị Điểm	116.000	35.600	18.000	4.900	69.600	21.360	10.800	2.940	46.400	14.240	7.200	1.960
15.2	Phố Nhà Hát	Phố Đoàn Thị Điểm	đến phố Thương Mại	92.000	28.000	16.000	4.900	55.200	16.800	9.600	2.940	36.800	11.200	6.400	1.960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường trước cổng trường tiểu học Hạ Long	từ thửa 173 tờ BĐĐC 17	hết thửa 316 tờ BĐĐC 17	30.000	12.000	7.000	2.900	18.000	7.200	4.200	1.740	12.000	4.800	2.800	1.160
17	Khu dịch vụ cao cấp Bến Đoan	Trọn khu													
17.1	Dãy bám đường Trần Quốc Thảo			162.000				97.200				64.800			
17.2	Dãy bám đường Trần Quốc Nghiễn			112.000				67.200				44.800			
17.3	Dãy bám mặt quảng trường Vinhomes			120.000				72.000				48.000			
17.4	Các vị trí còn lại			89.000				53.400				35.600			
18	Dự án Khu dân cư và chung cư cao cấp Việt Hàn (Trừ dãy bám đường 25/4)	Trọn khu		76.000				45.600				30.400			
19	Khu dân cư bám xung quanh trường Văn Lang và Phố Văn Lang đoạn từ đường 25/4 đến đường Lê Thánh Tông	Trọn khu		76.000				45.600				30.400			
20	Đường Tuệ Tĩnh														
20.1	Đường Tuệ Tĩnh	Chân dốc Bưu Điện	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám	31.000	8.000	4.300	2.900	18.600	4.800	2.580	1.740	12.400	3.200	1.720	1.160
20.2	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám	hết ngã 3 Trường y cũ	19.000	7.000	3.700	2.700	11.400	4.200	2.220	1.620	7.600	2.800	1.480	1.080
20.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Tuệ Tĩnh	cổng Dịch tễ	20.000	7.000	3.500	2.700	12.000	4.200	2.100	1.620	8.000	2.800	1.400	1.080
21	Đường Nguyễn Đức Cảnh														
21.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết ngã 3 Trường y cũ	hết thửa 112 tờ BĐĐC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐ ĐC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	12.000	4.000	3.700	2.700	7.200	2.400	2.220	1.620	4.800	1.600	1.480	1.080
21.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết thửa 112 tờ BĐĐC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐ ĐC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	Đường Lê Thánh Tông	5.000				3.000				2.000			
22	Đường Kênh Liêm	Ngã 6 Kênh Liêm	Ngã 3 Công an cứu hoả	96.600				57.960				38.640			
23	Đường liên phường	đường Kênh Liêm	đường Cao Thắng	42.000	19.000	8.300	4.900	25.200	11.400	4.980	2.940	16.800	7.600	3.320	1.960
24	Phố Long Tiên														
24.1	Phố Long Tiên	Đường Lê Thánh Tông	Cổng chùa	98.000	37.000	19.000	8.000	58.800	22.200	11.400	4.800	39.200	14.800	7.600	3.200
24.2	Phố Long Tiên	Cổng chùa	Cổng Khách thuỷ	94.000	26.000	16.000	4.900	56.400	15.600	9.600	2.940	37.600	10.400	6.400	1.960
25	Phố Bến Tàu														
25.1	Phố Bến Tàu	Đường Long Tiên	cổng Công ty Thuỷ Sản	61.000	19.000	10.000	4.900	36.600	11.400	6.000	2.940	24.400	7.600	4.000	1.960
25.2	Dãy bám Khách thuỷ	Trọn khu		38.000				22.800				15.200			
26	Phố Lê Quý Đôn														
26.1	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lê Thánh Tông	phố Kim Hoàn	139.000				83.400				55.600			
26.2	Phố Lê Quý Đôn	phố Kim Hoàn	Cổng chùa	92.900				55.740				37.160			
26.3	Phố Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	Khu dân cư phía sau Tây quảng trường chợ	18.000				10.800				7.200			
27	Phố Kim Hoàn	Đường Lê Thánh Tông	phố Lê Quý Đôn	142.000				85.200				56.800			
28	Ngõ 1, 2 phố Kim Hoàn	từ thửa 116, thửa 92 tờ BĐĐC 19	phố Lê Quý Đôn	56.000				33.600				22.400			
29	Phố Vạn Xuân	Đầu phố	Cuối phố	64.000	19.000	10.000	4.900	38.400	11.400	6.000	2.940	25.600	7.600	4.000	1.960
30	Bám vườn hoa trước trụ sở công an phường (Bạch Đằng cũ)	Trọn khu		121.000				72.600				48.400			
31	Đường Quảng trường chợ Hạ Long I (Bao gồm đường vào chợ và đường bám xung quanh chợ Hạ Long I)	Trọn khu		202.200				121.320				80.880			
32	Khu tự xây Quảng trường chợ (Trừ bám Quảng trường chợ)	Trọn khu		78.000				46.800				31.200			
33	Phố Hồng Long, Cảng mới, Trần Quốc Tảng, Truyền Đăng Phố Hồng Ngọc, Lê Ngọc Hân, Lê Hoàn (Trừ bám Quảng trường chợ)	Trọn khu		103.900				62.340				41.560			
35	Phố Nhà Thờ														
35.1	Phố Nhà Thờ	đường Trần Hưng Đạo	cổng Nhà thờ	9.400	4.300	3.700	2.700	5.640	2.580	2.220	1.620	3.760	1.720	1.480	1.080
35.2	Phố Nhà Thờ	cổng Nhà thờ (thửa 50 tờ 14 bản đồ 2017)	bể nước (thửa 15 tờ 13 bản đồ 2017)	6.000	4.300	3.700	2.700	3.600	2.580	2.220	1.620	2.400	1.720	1.480	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy bám khu đô Thị hòn Cập Bè)														
36.1	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy bám khu đô Thị hòn Cập Bè)	Đường vào hồ Cô Tiên (Bên phải tuyến thửa 2 tờ BĐĐC 18, bên trái tuyến thửa 4 tờ BĐĐC 18)	hết thửa 4 tờ BĐĐC 23	25.000				15.000				10.000			
36.2	Khu hẻm đường bê tông rộng trên 3m	Trọn khu		29.000				17.400				11.600			
37	Phố Bạch Long Ngõ 1, 2, 3			36.000	12.000	5.900	2.900	21.600	7.200	3.540	1.740	14.400	4.800	2.360	1.160
38	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến ngã 4 Loong Toòng (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 tờ BĐĐC số 3)	chân dốc nhà thờ	ngã 4 Loong Toòng (Riêng bên phải tuyến tính đến Bảo Hiểm Bảo Minh)	159.000	27.000	13.000	5.000	95.400	16.200	7.800	3.000	63.600	10.800	5.200	2.000
39	Khu QH dân cư đô thị Hòn Cập Bè và dãy khu dân cư cầu đất cũ bám đường khu đô thị - Trừ dãy bám đường Trần Quốc Nghiễn														
39.1	Dãy bám đường giáp công viên Lán Bè			90.000				54.000				36.000			
39.2	- Các vị trí còn lại			69.200				41.520				27.680			
40	Khu shop house My Way - Dãy bám mặt phố đi bộ	Trọn khu		104.000				62.400				41.600			
41	Khu tự xây kho than 3 (Trừ các hộ bám đường Trần Hưng Đạo và đường Giếng Đồn)	Trọn khu		105.000				63.000				42.000			
42	Đường Giếng Đồn (cuối tuyến đến hết thửa 1 tờ BĐ ĐC số 8 (BĐ ĐC năm 2017))	Đầu tuyến	cuối tuyến đến hết thửa 1 tờ BĐ ĐC số 8 (BĐ ĐC năm 2017)	105.000	17.000	5.900	3.800	63.000	10.200	3.540	2.280	42.000	6.800	2.360	1.520
43	Đường Trần Nguyên Hãn														
43.1	Đường Trần Nguyên Hãn	Trụ sở Uỷ ban cũ	hết thửa 379; 380 tờ BĐĐC 14	43.000	14.000	7.000	2.900	25.800	8.400	4.200	1.740	17.200	5.600	2.800	1.160
43.2	Đường Trần Nguyên Hãn	sau chung cư lô 4+5	hết thửa 376; 346 tờ BĐĐC 14	43.000	14.000	7.000	2.900	25.800	8.400	4.200	1.740	17.200	5.600	2.800	1.160
43.3	Đường Trần Nguyên Hãn	hết thửa 376; 346 tờ BĐĐC 14	nhà trẻ Liên Cơ	30.000	10.000	4.600	2.900	18.000	6.000	2.760	1.740	12.000	4.000	1.840	1.160
44	Đường Trần Nhật Duật														
44.1	Đường Trần Nhật Duật	Chi Cục Thú Y	thửa 44 tờ BĐĐC số 8	43.000				25.800				17.200			
44.2	Đường Trần Nhật Duật	bên phải tuyến từ thửa 144 tờ BĐĐC số 8; trái tuyến từ thửa 55 tờ BĐĐC số 8	nhà trẻ Liên Cơ; hết thửa 148 tờ BĐĐC số 8	38.600	10.000	4.600	2.900	23.160	6.000	2.760	1.740	15.440	4.000	1.840	1.160
44.3	Đường Trần Nhật Duật	Nhà trẻ Liên Cơ	Chân trụ cầu Bãi Cháy	27.000	8.000	4.300	2.900	16.200	4.800	2.580	1.740	10.800	3.200	1.720	1.160
45	Đường Tô Hiến Thành														
45.1	Đường Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Hết chợ	105.000				63.000				42.000			
45.2	Đường Tô Hiến Thành	Hết chợ	trụ cầu Bãi Cháy	63.200	15.000	8.000	3.800	37.920	9.000	4.800	2.280	25.280	6.000	3.200	1.520
46	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án và trừ các thửa đất bám đường Tô Hiến Thành)														
46.1	Khu A	Trọn khu		56.000				33.600				22.400			
46.2	Khu C, D, khu dân cư bám đường dự án (trừ các thửa bám đường Tô Hiến Thành) và khu còn lại	Trọn khu		47.800				28.680				19.120			
47	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)														
47.1	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	đường Lê Lợi	hết khu tự xây Ao cá (bên phải tuyến là thửa 140 tờ BĐ ĐC 23, bên trái tuyến là thửa 160 tờ BĐ ĐC 23)	17.000	6.000	3.700	2.700	10.200	3.600	2.220	1.620	6.800	2.400	1.480	1.080
47.2	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	Bên phải tuyến là thửa 146 tờ BĐ ĐC 23, bên trái tuyến là thửa số 163 tờ BĐ ĐC 23	giáp Trần Hưng Đạo (cũ) bên phải tuyến thửa số 24 tờ BĐ ĐC số 3, bên trái tuyến thửa 197 tờ BĐ ĐC số 23	13.200	5.500	3.700	2.700	7.920	3.300	2.220	1.620	5.280	2.200	1.480	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Cao Thắng	Hết Bảo Hiểm Bảo Minh	hết thửa 20 tờ BĐĐC4	96.600	31.000	16.000	8.000	57.960	18.600	9.600	4.800	38.640	12.400	6.400	3.200
49	Khu tái định cư 5 tầng	Trọn khu		36.200				21.720				14.480			
50	Khu dân cư bám đường khu tái định cư 5 tầng			49.000	14.000	7.000	2.700	29.400	8.400	4.200	1.620	19.600	5.600	2.800	1.080
51	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017 đến hết đường									Bổ sung tuyến đường mới phường Hồng Gai mục 51 "Ngã 4 tr					
51.1	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017 đến hết đường	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017	phải tuyến thửa 58 và 71 TBĐ 17 năm 2017, trái tuyến thửa 41 và 17 TBĐ 17 năm 2017	11.500	5.000	3.700	2.700	6.900	3.000	2.220	1.620	4.600	2.000	1.480	1.080
51.2	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017 đến hết đường	Từ thửa 58 và 71 TBĐ 17 năm 2017	hết đường	6.000	4.000	3.500	2.700	3.600	2.400	2.100	1.620	2.400	1.600	1.400	1.080
52	Phố Hồng Tiến (Đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Trần Nhật Duật)	Trọn khu		41.000				24.600				16.400			
53	Đường Lê Lợi														
53.1	Đường Lê Lợi	Ngã 4 Loong Toòng đến ngã 3 đường Lê Lợi: phải tuyến đoạn từ chân dốc (lên tổ 1, 2 khu 1); trái tuyến đoạn từ chợ Loong Toong	Ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy hết thửa 201 tờ bản đồ 24 BĐĐC 2017; hết thửa đất số 6 tờ 31 BĐ ĐC 2017	81.000	15.000	7.000	3.800	48.600	9.000	4.200	2.280	32.400	6.000	2.800	1.520
53.2	Đường Lê Lợi	hết ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy	chân dốc Kho gạo (Đường vào khu tái định cư cầu Bãi Cháy và đường liên phường)	53.000	20.000	10.800	3.800	31.800	12.000	6.480	2.280	21.200	8.000	4.320	1.520
53.3	Đường Lê Lợi	Chân dốc Kho gạo	bên trái tuyến nhà máy Bia, bên phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐĐC 13	26.000	12.000	4.600	3.800	15.600	7.200	2.760	2.280	10.400	4.800	1.840	1.520
53.4	Đường Lê Lợi	hết Nhà máy Bia	bên phải tuyến hết Công ty kinh doanh than, Bên trái tuyến hết thửa 86 tờ BĐĐC 12	30.400	12.000	8.000	3.800	18.240	7.200	4.800	2.280	12.160	4.800	3.200	1.520
53.5	Đường Lê Lợi	hết Công ty kinh doanh than	Bến phà	26.000	9.000	4.300	2.900	15.600	5.400	2.580	1.740	10.400	3.600	1.720	1.160
54	Phố Dã Tượng														
54.1	Phố Dã Tượng	Chân dốc	Hết ngã 3 (bên trái tuyến) là thửa 372 tờ BĐ ĐC 17, (bên phải tuyến) là thửa 193 tờ BĐ ĐC 17 năm 2017	27.000	9.000	4.300	2.900	16.200	5.400	2.580	1.740	10.800	3.600	1.720	1.160
54.2	Phố Dã Tượng	Hết ngã 3 (bên trái tuyến) là thửa 372 tờ BĐ ĐC 17, (bên phải tuyến) là thửa 193 tờ BĐ ĐC 17 năm 2017	Cổng trường Võ Thị Sáu, bên phải tuyến là thửa 312 TBĐC số 16	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
54.3	Phố Dã Tượng	Cổng trường Võ Thị Sáu	Chân dốc dự án núi mắn tôm (thửa số 4 tờ BĐ ĐC số 17)	7.000	5.000	3.700	2.700	4.200	3.000	2.220	1.620	2.800	2.000	1.480	1.080
55	Khu tự xây Vườn rau Yết Kiêu Khu B	Trọn khu		45.000				27.000				18.000			
56	Khu Tự Xây Lâm trường	Trọn khu		39.000				23.400				15.600			
57	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	Đường Lê Lợi	Giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	22.000	9.000	4.300	2.700	13.200	5.400	2.580	1.620	8.800	3.600	1.720	1.080
58	Khu tự xây Ao Cá	Trọn khu		13.000				7.800				5.200			
59	Khu CIENCO 5	Trọn khu													

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59.1	Đường Trần Thái Tông			65.000				39.000				26.000			
59.2	Lô A (trừ dãy bám đường Trần Thái Tông)			22.200				13.320				8.880			
59.3	Các vị trí còn lại			20.400				12.240				8.160			
60	Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy	Trọn khu		23.500				14.100				9.400			
61	Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu Thuỷ	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
62	Khu dân cư bám đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thuỷ	Trọn khu		15.000				9.000				6.000			
63	Khu dân cư bám đường công CIENCO 5 và Khu tái định cư Cầu Bãi cháy (Trừ dãy bám đường Lê Lợi)	Trọn khu		10.000	5.000	3.700	2.700	6.000	3.000	2.220	1.620	4.000	2.000	1.480	1.080
64	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư Loong Toòng	Cầu 1	68.700	24.000	13.000	5.900	41.220	14.400	7.800	3.540	27.480	9.600	5.200	2.360
65	Đường khu tự xây cầu 1														
65.1	Đường khu tự xây cầu 1	Trạm điện	Chân dốc Núi Mắm Tôm	12.000	5.000	3.700	2.700	7.200	3.000	2.220	1.620	4.800	2.000	1.480	1.080
65.2	Đường khu tự xây cầu 1	Cầu 1	Chân dốc Núi Mắm Tôm	20.000	7.000	3.700	2.700	12.000	4.200	2.220	1.620	8.000	2.800	1.480	1.080
65.3	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bám biển)	Công ty thương mại	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
65.4	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bám núi)	Tập thể Công ty Chế biến gỗ	7.000	5.000	3.700	2.700	4.200	3.000	2.220	1.620	2.800	2.000	1.480	1.080
66	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy	ngã 3 rẽ vào đường Lê Lợi	hết thửa 268 tờ BĐĐC 14	25.000	8.000	4.300	2.200	15.000	4.800	2.580	1.320	10.000	3.200	1.720	880
67	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy	hết thửa 268 tờ BĐĐC 14	Trụ cầu P4 (Giáp sông Cửa Lục)	13.000	4.000	2.000	1.900	7.800	2.400	1.200	1.140	5.200	1.600	800	760
68	Khu tự xây bám Hồ điều hòa Yết Kiêu	Trọn khu		74.230				44.538				29.692			
69	Phố Nguyễn Thái Học	Nhà văn hóa khu 5	hết thửa 1 tờ BĐĐC 5	20.000				12.000				8.000			
70	Tuyến đường kết nối đường Lê Lợi và Trần Thái Tông (Phố Lương Thế Vinh và phố Ngô Thì Nhậm)	Trọn khu		20.000				12.000				8.000			
71	Đường dọc mương tổ 3 khu 3 (Gồm các phố Trần Cảo và Phạm Sư Mãnh)	Trọn khu		20.000				12.000				8.000			
72	Khu biệt thự đồi Núi Mắm Tôm (Trừ dãy bám phố Dã Tượng)	Trọn khu		7.000				4.200				2.800			
73	Khu dân cư bám hồ Điều hoà nhỏ (Từ thửa số 25 tờ BĐ số 24 đến thửa số 299 tờ 15, được đo vẽ năm 2017)	Trọn khu		12.900				7.740				5.160			
74	Dự án nhóm nhà ở kết hợp TMDV	Trọn khu													
74.1	Dãy bám mặt đường Lê Lợi			81.000				48.600				32.400			
74.2	Khu còn lại			60.000				36.000				24.000			
43	**Phường Hạ Long**														
1	Đường Kênh Liêm	Ngã 5 Kênh Liêm	Ngã 3 Công an cứu hỏa	96.600	36.200	16.000	8.000	57.960	21.720	9.600	4.800	38.640	14.480	6.400	3.200
2	Đường Nguyễn Văn Cừ														
2.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Kênh Liêm	Trường THPT Hòn Gai	93.000	36.200	16.600	7.900	55.800	21.720	9.960	4.740	37.200	14.480	6.640	3.160
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Hòn Gai	Thửa số 273 tờ BĐĐC 32 (năm 2017)	83.700	30.500	15.000	8.000	50.220	18.300	9.000	4.800	33.480	12.200	6.000	3.200
2.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Thửa số 273 tờ BĐĐC 32 (năm 2017)	Thửa số 166 tờ BĐ ĐC 63 (năm 2017)	82.300	23.400	11.500	5.900	49.380	14.040	6.900	3.540	32.920	9.360	4.600	2.360
2.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	Thửa số 166 tờ BĐ ĐC 63 (năm 2017)	Đường Lê Thanh Nghị	60.600	24.500	11.700	5.600	36.360	14.700	7.020	3.360	24.240	9.800	4.680	2.240
2.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thanh Nghị	Hết Nhà khách Uỷ ban	46.600	15.600	9.000	4.200	27.960	9.360	5.400	2.520	18.640	6.240	3.600	1.680
2.6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết Nhà khách Uỷ ban	Hết Công an Tỉnh	54.400	15.600	7.000	4.200	32.640	9.360	4.200	2.520	21.760	6.240	2.800	1.680
2.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết Công an Tỉnh	bên phải tuyến đến Cầu Trắng, bên trái tuyến đến thửa 87 tờ BĐ ĐC số 9 năm 2017	30.000	14.900	5.500	4.200	18.000	8.940	3.300	2.520	12.000	5.960	2.200	1.680
3	Khu tái định cư thuộc khu Hồng Hải 5														
3.1	- Ô 6, 7, 8, 9 lô A2			61.100				36.660				24.440			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	- Các Ô còn lại	Trọn khu		30.500				18.300				12.200			
4	Đường Kênh Liêm - cột 8														
4.1	Đường Kênh Liêm - cột 8	Ngã 5 Kênh Liêm	hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	94.600				56.760				37.840			
4.2	Đường Kênh Liêm - cột 8	hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	hết trung tâm thương mại Big C Hạ Long	85.000				51.000				34.000			
5	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Trừ dãy bám đường Trần Quốc Nghiễn) từ ngã 5 Kênh Liêm đến giáp đường Tuyến Than														
5.1	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Bao gồm các khu tự xây, khu tái định cư Hồng Hải) Từ ngã 5 Kênh Liêm đến đường trước Tổng công ty than Đông Bắc	Ngã 5 Kênh Liêm	Đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc												
5.1.1	Phố Hải Long (trừ đoạn Monbay)	Đường Kênh Liêm - cột 8	Đường Trần Quốc Nghiễn	94.000				56.400				37.600			
5.1.2	Tuyến đường Phan Đăng Lưu	Đường Kênh Liêm - cột 8	phố Hải Thịnh	73.500				44.100				29.400			
5.1.3	Đường Hồng Hải	Hết phố Đông Hồ	Tổng Công ty than Đông Bắc	73.500				44.100				29.400			
5.1.4	Các đường Hải Phúc, Hải Thịnh, Hải Lộc	Đường Kênh Liêm	Đường Trần Quốc Nghiễn	60.700				36.420				24.280			
5.1.5	- Khu còn lại			46.100				27.660				18.440			
5.2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ - Bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án	Đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc	Mì con cua												
5.2.1	- Các tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Hà, Hải Đông, Cột 5, Vĩnh Huy)	Đường Kênh Liêm	Đường Trần Quốc Nghiễn	57.600				34.560				23.040			
5.2.2	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	đường Vĩnh Huy	Hải Đội 2 Biên phòng	46.600				27.960				18.640			
5.2.3	- Đường Điện Biên Phủ														
5.2.3.1	- Đường Điện Biên Phủ	Điểm giao đường Trần Quốc Nghiễn	giao với đường Lê Thanh Nghị	65.000				39.000				26.000			
5.2.3.2	- Đường Điện Biên Phủ	giao với đường Lê Thanh Nghị	Giáp đường Tuyến Than	46.600				27.960				18.640			
5.2.4	Khu quy hoạch dân cư sau bao biển cột 8 Hồng Hà														
	Ô 2G			90.600				54.360				36.240			
	Ô 12F			84.100				50.460				33.640			
	Ô 12L			77.600				46.560				31.040			
5.2.5	Khu điều chỉnh tái định cư đường sông 3														
	ô 387			92.200				55.320				36.880			
	ô 388			90.600				54.360				36.240			
5.2.6	- Khu còn lại (bao gồm cả khu dân cư cột 5 phường Hồng Hà và Hồng Hải (cũ) và khu TĐC đường 18A)	Trọn khu		42.700				25.620				17.080			
6	Đường Trần Quốc Nghiễn (trừ đoạn Monbay)														
6.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	giáp phường Hồng Gai	lối rẽ vào trường Lê Thánh Tông	159.000				95.400				63.600			
6.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	lối rẽ vào trường Lê Thánh Tông	Giáp phường Hà Tu	134.000				80.400				53.600			
7	Đường lên đồi Ngân Hàng														
7.1	Đường lên đồi Ngân Hàng	Chân dốc	hết thửa 106 tờ BĐĐC 7	36.200	8.000	5.000	3.000	21.720	4.800	3.000	1.800	14.480	3.200	2.000	1.200
7.2	Đường lên đồi Ngân Hàng	hết thửa 106 tờ BĐĐC 7	hết thửa 75 tờ BĐĐC 7	22.000	9.000	4.000	3.000	13.200	5.400	2.400	1.800	8.800	3.600	1.600	1.200
7.3	Đường lên đồi Ngân Hàng	hết thửa 75 tờ BĐĐC 7	hết khu tập thể Ngân hàng	17.000	7.000	4.000	3.000	10.200	4.200	2.400	1.800	6.800	2.800	1.600	1.200
8	Phố Đông Hồ trọn phố	Đầu phố	Cuối phố	60.700				36.420				24.280			
9	Khu tự xây đồi Văn Nghệ (Trừ dãy bám đường Nguyễn Văn Cừ)														
9.1	Dãy 2-:-4	Trọn khu		25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.2	Dãy 5, 6	Trọn khu		19.000				11.400				7.600			
9.3	Dãy còn lại	Trọn khu		13.800				8.280				5.520			
9.4	Điều chỉnh (lần 3) QH chi tiết mặt bằng tỷ lệ 1/200 một phần thửa đất số 91 + 159 tờ bản đồ địa chính số 24, thuộc tổ 8 khu Hồng Hải 5			40.700				24.420				16.280			
10	Khu tự xây đồi Thị Đội, Truyền thanh Dãy 2-4	Trọn khu		23.000				13.800				9.200			
11	Đường trước Văn phòng Công ty than Đông Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Quốc Nghiễn	66.000				39.600				26.400			
12	Khu tự xây phía Tây trụ sở điện lực Quảng Ninh (Dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải cũ)	Trọn khu		27.000				16.200				10.800			
13	Khu đô thị đồi T5	Trọn khu													
13.1	Khu đô thị đồi T5 (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án, và khu tái định cư đồi T5)	Trọn khu		31.100				18.660				12.440			
13.2	Khu dân cư Hạ tầng kỹ thuật thửa đất xen kẹp thuộc tờ BĐ ĐC số 38, khu Hồng Hải 9	Trọn khu		58.930				35.340				23.560			
14	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 7A	Trọn khu		27.000				16.200				10.800			
15	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 9, 10	Trọn khu		27.000				16.200				10.800			
16	Khu đô thị đồi Ngân Hàng	Trọn khu													
16.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ vào đến khu biệt thự	Đường Nguyễn Văn Cừ	Khu biệt thự	36.200				21.720				14.480			
16.2	Dãy biệt thự			18.300				10.980				7.320			
16.3	Dãy liền kề			23.800				14.280				9.520			
17	Khu đô thị FLC	Trọn khu		14.040				8.424				5.616			
18	Khu đô thị Mon Bay	Trọn khu													
18.1	Dãy bám mặt đường Trần Quốc Nghiễn			180.000				108.000				72.000			
18.2	Dãy bám mặt đường đối trước Trường THPT chuyên Hạ Long			94.000				56.400				37.600			
18.3	Dãy bám mặt đường đối trước Trường THCS Hồng Hải			73.500				44.100				29.400			
18.4	Dãy bám khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ			60.700				36.420				24.280			
18.5	Các vị trí còn lại			50.400				30.240				20.160			
19	Khu TĐC Đồi Ngân hàng trọn khu	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
20	Khu tự xây liền kề chợ cột 8 (Gđ1)	Trọn khu													
20.1	Các ô bám 01 mặt đường			11.800				7.080				4.720			
21	Đường nhựa sau Tỉnh uỷ	Báo Quảng Ninh (thửa 36 tờ 39 năm 2017)	Xưởng sửa chữa xe Tỉnh uỷ (tờ 40 thửa 40 năm 2017)	26.000				15.600				10.400			
22	Khu tự xây đồi Sân bay (Trừ bám đường Nguyễn Văn Cừ)														
22.1	Đường phía trước Cục thống kê Quảng Ninh			26.000				15.600				10.400			
22.2	- Khu còn lại	Trọn khu		19.000				11.400				7.600			
23	Đường vào Liên Cơ quan số 3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Sở Liên Cơ quan số 3	27.000				16.200				10.800			
24	Đường Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	32.900	14.000	8.100	4.300	19.740	8.400	4.860	2.580	13.160	5.600	3.240	1.720
25	Đường Núi Hạm														
25.1	Đường Núi Hạm	đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 đường tàu cũ	22.000	7.000	3.200	3.000	13.200	4.200	1.920	1.800	8.800	2.800	1.280	1.200
25.2	Đường Núi Hạm	Đoạn từ tiếp giáp ngã từ đường tàu cũ	cổng phân xưởng cảng - Công ty kho vận Hồng Gai	18.500	7.000	4.100	3.000	11.100	4.200	2.460	1.800	7.400	2.800	1.640	1.200
26	Đường Tuyến Than														
26.1	Đường Tuyến Than	đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 đường tàu cũ	20.000	7.000	3.200	3.000	12.000	4.200	1.920	1.800	8.000	2.800	1.280	1.200
26.2	Đường Tuyến Than	ngã 4 đường tàu cũ	đường rẽ trại gà cũ	15.000	6.000	3.400	3.000	9.000	3.600	2.040	1.800	6.000	2.400	1.360	1.200
26.3	Đường Tuyến Than	đường rẽ trại gà cũ	Cầu Trắng	12.100	4.500	4.100	3.300	7.260	2.700	2.460	1.980	4.840	1.800	1.640	1.320
27	Đường 336	Ngã 3 Cầu Trắng	Cửa hàng xăng dầu Hà Trung	24.500	7.000	3.400	3.000	14.700	4.200	2.040	1.800	9.800	2.800	1.360	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Phố Lê Thanh Nghị														
28.1	Phố Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	46.600				27.960				18.640			
28.2	Phố Lê Thanh Nghị	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Quốc Nghiễn	65.000				39.000				26.000			
44	**Phường Hoành Bồ**														
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279): Từ giáp ranh phường Việt Hưng đến hết địa phận phường Hoành Bồ.														
1.1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	giáp ranh phường Việt Hưng	hết thửa 81 (trái tuyến) và thửa 73 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122.	13.000	5.200	1.900	800	7.800	3.120	1.140	480	5.200	2.080	760	320
1.2	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 75 (trái tuyến) và thửa 102 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	14.500	8.600	2.900	900	8.700	5.160	1.740	540	5.800	3.440	1.160	360
1.3	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	19.000	9.300	3.500	1.600	11.400	5.580	2.100	960	7.600	3.720	1.400	640
1.4	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	Ngõ số 25 (trái tuyến), hết thửa 10 (phải tuyến) tờ bản đồ số 85 (nhà văn hoá khu Trới 2)	10.000	4.400	1.900	600	6.000	2.640	1.140	360	4.000	1.760	760	240
1.5	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	số nhà 471 hộ ông Đậu Văn Tình (bên trái), số nhà 522 hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (bên phải)	số nhà 473 (bên trái) và ngõ 532 xuống nhà ông Đặng Văn Chiến (bên phải) - Khu 2	6.300	2.700	1.000	450	3.780	1.620	600	270	2.520	1.080	400	180
1.6	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	Kế tiếp sau ngõ 532 (phải tuyến) tờ bản đồ số 75	hết địa phận phường Hoành Bồ cũ (hết tờ bản đồ số 43)	2.800	1.500	600	450	1.680	900	360	270	1.120	600	240	180
2	TĐC khu 2 phường Hoành Bồ	Trọn khu		13.930				8.358				5.572			
3	Nhánh phố sau chợ Trới	Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - Thửa đất số 198 và thửa 199	hết dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới	13.000				7.800				5.200			
4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279														
4.1	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	số nhà 02 bên phải (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 114), Chi cục thuế (bên trái)	đầu cầu Trới.	31.700	11.000	3.500	1.800	19.020	6.600	2.100	1.080	12.680	4.400	1.400	720
4.2	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	đầu cầu Trới.	hết số nhà 232 bên phải và số nhà 211 bên trái	21.000	9.300	3.500	1.100	12.600	5.580	2.100	660	8.400	3.720	1.400	440
4.3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	từ số nhà 234(phải tuyến) và số nhà 213 (trái tuyến)	hết số nhà 282 (lối rẽ phố Đồng Chè) và số nhà 265 (giáp trường PHTH)	25.100	8.000	2.900	900	15.060	4.800	1.740	540	10.040	3.200	1.160	360
4.4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ phố Đồng Chè (phải tuyến) và số nhà trường PHTH (trái tuyến)	lối rẽ vào đường Văn Phong, tính cho cả 2 bên đường.	13.000	5.200	2.500	900	7.800	3.120	1.500	540	5.200	2.080	1.000	360
4.5	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ vào đường Văn Phong	hết quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326), tính cho cả 02 bên đường	7.600	3.800	1.200	600	4.560	2.280	720	360	3.040	1.520	480	240
4.6	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	sau quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326)	hết địa phận phường Hoành Bồ cũ (hết tờ bản đồ số 19),	5.200	3.500	1.100	600	3.120	2.100	660	360	2.080	1.400	440	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.7	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	Kế tiếp từ cầu Ba Tấn	Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, tính cho cả 02 bên đường	5.100	2.900	1.000	600	3.060	1.740	600	360	2.040	1.160	400	240
4.8	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	doanh nghiệp Tùng Yến	ngõ 619 theo phía phải đường	5.100	2.700	1.200	450	3.060	1.620	720	270	2.040	1.080	480	180
5	QH dân cư nhà văn hóa khu 7 và QH khu dân cư khu 7(Công ty TNHH MTV An Trường Giang) và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng														
5.1	Các thửa đất tiếp giáp trục đường TL 326	Trọn khu		19.000				11.400				7.600			
5.2	Các ô đất còn lại	Trọn khu		14.500				8.700				5.800			
6	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)														
6.1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuý (Số nhà 94) chạy dọc theo ven sông Trới	Trọn khu		7.400	3.500	1.900	800	4.440	2.100	1.140	480	2.960	1.400	760	320
6.2	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trới) tính cả cho 02 bên đường	Trọn khu		7.400	2.700	1.300	600	4.440	1.620	840	400	2.960	1.080	630	300
6.3	Từ phố Đồng Chè: Các hộ bám mặt đường tính từ sau thửa 47, tờ bản đồ số 58 (trái), trường chính trị (phải) đến hết trường Dân tộc nội trú bên trái, thửa đất số 5, tờ bản đồ 51 bên phải,	Trọn khu		6.300	2.400	1.200	600	3.780	1.440	720	360	2.520	960	480	240
6.4	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long nhà máy gạch Hoành Bồ (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết thửa 41, tờ bản đồ số 38.	Trọn khu		1.300	800	450	400	780	480	270	240	520	320	180	160
6.5	Đường Đồng Rót (từ nhà ông Phạm Văn Ba số nhà 02 đến đất nhà ông Tạ Văn Ngọc số nhà 84 đường Đồng Rót)	Trọn khu		2.800	1.100	600	450	1.680	660	360	270	1.120	440	240	180
6.6	Đường Văn Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326	Trọn khu		2.600	1.100	600	450	1.560	660	360	270	1.040	440	240	180
6.7	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Tràn thuỷ lợi suối Váo, các hộ có đất ở sau đường Tràn thuỷ lợi đến giáp trục đường Cầu Cháy - Đồng Đặng	Trọn khu		1.400	600	450	400	1.040	560	280	240	780	420	210	160
6.8	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 368 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiền số nhà 28)	Trọn khu		5.600	2.700	900	450	3.360	1.620	540	270	2.240	1.080	360	180
6.9	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 446 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiền số nhà 28)	Trọn khu		5.100	2.700	900	450	3.060	1.620	540	270	2.040	1.080	360	180
7	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)														
7.1	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc	trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)	21.000	11.000	3.500	1.600	12.600	6.600	2.100	960	8.400	4.400	1.400	640
7.2	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Kế tiếp sau trạm biến áp trung học	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	19.000	7.800	2.900	1.000	11.400	4.680	1.740	600	7.600	3.120	1.160	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	15.200	5.200	2.700	900	9.120	3.120	1.620	540	6.080	2.080	1.080	360
7.4	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông – Khu 4	Trọn khu		5.300				3.180				2.120			
7.5	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4	Trọn khu		2.900	1.800	700	450	1.740	1.080	420	270	1.160	720	280	180
8	Các ô đất thuộc khu đô thị khu 5 và khu đô thị Bắc Sông Trới														
8.1	Các ô đất bám trục đường bê tông từ giáp đường Lê Lợi (phía sau số nhà 130 bên phải tuyến, phía sau số nhà 132 bên trái tuyến) đến phố Lê Lai và từ phố Lê Lai đến sông Trới (trừ các ô đất bám phố Lê Lai)			21.300				12.780				8.520			
8.2	Các ô đất còn lại			19.800				11.880				7.920			
9	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoành Bồ của Công ty TNHH Bảo Long														
9.1	Các ô đất bám phố Lê Lai (điểm đầu giao với QL 279, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)			7.500				4.500				3.000			
9.2	Các ô đất còn lại														
10	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới														
10.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	Trọn khu		11.000				6.600				4.400			
10.2	Các ô đất bám họng đường từ QL 279 vào khu quy hoạch	Trọn khu													
10.2.1	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 98 phải tuyến; phía sau số nhà 100 bên trái tuyến)	Trọn khu		9.200				5.520				3.680			
10.2.2	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 274 phải tuyến; phía sau số nhà 276 bên trái tuyến)	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
10.3	Các ô đất còn lại	Trọn khu		10.200				6.120				4.080			
11	Các ô đất ở thuộc dự án khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Xí nghiệp Than Hoành Bồ tại khu 10, thị trấn Trới	Trọn khu		5.100				3.060				2.040			
12	Khu dân cư Thạch Bích														
12.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trọn khu		10.000				6.000				4.000			
12.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trọn khu		8.700				5.220				3.480			
13	Tuyến đường từ bưu điện đi qua UBND phường đấu nối với đường Lê Lai: (1). Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sửu (bên phải); bên trái hết số nhà 07; (2). Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới-Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi)).	Trọn khu		16.700	8.800	2.500	1.600	10.020	5.280	1.500	960	6.680	3.520	1.000	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu tái định cư thuộc Quy hoạch Khu dân cư khu 5, phường Hoành Bồ (tại lô đất trụ sở làm việc công an thị trấn Trới (cũ)	Trọn khu													
14.1	Ô đất bám phố Lê Lai	Trọn khu		19.000				11.400				7.600			
14.2	Các ô còn lại	Trọn khu		13.200				7.920				5.280			
15	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)														
15.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	Cầu 3 tấn	hết khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch	Trọn khu		2.800	1.900	700	350	1.680	1.140	420	210	1.120	760	280	140
15.3	Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang	kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã	cầu Đồng Giang	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279	cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	giáp Quốc lộ 279	600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16	Khu vực không thuộc trung tâm, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi														
16.1	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	đoạn giáp ranh thị trấn Trới	đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
16.2	Đất ở dân cư bám theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi	Trọn khu		600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16.3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ ngã 3 bệnh viện đến cầu vượt cao tốc	Ngã 3 bệnh viện	cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
16.4	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ cầu vượt cao tốc đến giáp ranh xã Quảng La	Cầu vượt cao tốc	Giáp ranh xã Quảng La	500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.5	Đất ở dân cư bám theo trục đường khu Vườn Rậm, Vườn Cau, Cây Thị	Trọn khu		500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.6	Đất ở dân cư bám theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ Đông-Kài đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ); (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trà, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ)			1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
17	Đất ở các khu vực còn lại														
17.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn Đồng Vang-Hà Lùng đến thôn Đồng Bé	đường thôn Đồng Vang-Hà Lùng	thôn Đồng Bé	1.200				720				480			
17.2	Các hộ có đất ở từ cầu vượt cao tốc đến giáp xã Thống Nhất			1.100				660				440			
17.3	Đoạn đường tỉnh 342 cũ và đoạn đường gom dân sinh			1.000				600				400			
17.2	Các hộ còn lại			500				300				200			
18	Quy hoạch điểm dân cư tự xây thôn Đồng Vang (từ ô số 01 đến ô số 43)	Trọn khu		900				540				360			
19	Quy hoạch TĐC tờ bản đồ địa chính số 82 thôn Trại Me (từ ô số 01 đến ô số 11)	Trọn khu		1.600				960				640			
20	Trục đường Trới - Lê Lợi														
20.1	Trục đường Trới - Lê Lợi	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 51 (trái tuyến)	lối rẽ đi xóm Mụa - khu An Biên 1 (phải tuyến), giáp thửa 108 tờ bản đồ số 66	13.100	4.500	1.900	900	7.860	2.700	1.140	540	5.240	1.800	760	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Trục đường Trới - Lê Lợi	Kế tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến), lối ré đi xóm Mụa, khu An Biên 1, theo trục đường chính.	Đến hết thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); hết thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	5.900	1.800	800	250	3.540	1.080	480	150	2.360	720	320	100
20.3	Trục đường Trới - Lê Lợi	Giáp thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); Giáp thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	Hết thửa 117 (trái tuyến); hết thửa 119 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	2.700	1.200	800	250	1.620	720	480	150	1.080	480	320	100
20.4	Trục đường Trới - Lê Lợi	Từ thửa 75 (trái tuyến); hết thửa 100 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); hết thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
20.5	Trục đường Trới - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); giáp thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết thửa đất số 02 (trái tuyến); hết thửa 14 (phải tuyến), tờ bản đồ số 33	1.600	900	400	250	960	540	240	150	640	360	160	100
20.6	Trục đường Trới - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); từ thửa 106 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy (trái tuyến); hết thửa 16 (phải tuyến), tờ bản đồ số 19	1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
20.7	Trục đường Trới - Lê Lợi	Từ thửa đất số 42 (trái tuyến); từ thửa 53 (phải tuyến), tờ bản đồ số 23 (giáp mỏ sét Yên Mỹ)	thửa 115 tờ BĐ ĐC 24 (đoạn nối nhà máy vôi đến đường nối QL 279 - TL 342	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
20.8	Trục đường Trới - Lê Lợi	Đoạn giáp ranh thị trấn Trới (cũ)	giáp ranh xã Thống Nhất	5.300	2.400	1.200	450	3.180	1.440	720	270	2.120	960	480	180
21	Tuyến đường nhánh, đường liên khu														
21.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới- Lê Lợi (sau thửa số 100, tờ bản đồ số 65) vào XN gạch Hưng Long	Cả tuyến		5.300	1.900	900	450	3.180	1.140	540	270	2.120	760	360	180
21.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ : Kế tiếp sau xí nghiệp Việt Hà đến đập An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long (tưh nhà văn hoá Khu Đồng Tâm), đến giáp hồ An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.4	(1) Phố Đìa Nở (đoạn từ Trới - Lê Lợi đến giáp QL 279 (trừ vị trí 1, 2 của QL 279 (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi khu An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An Biên 2: Nhánh rẽ từ đường QL 279 (trừ vị trí 1 của QL 279), đến hết đất ở số 60, tờ bản đồ số 93,	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.6	Từ ngã tư Bưu điện đi 2 nhánh:														
21.6.1	Nhánh 1: Đi khu Tân Tiến đến ngã ba (trạm điện khu Tân Tiến),	Cả tuyến		2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
21.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục đến giáp QL279 (trừ các thửa đất ở bám vị trí 1, 2 của QL279)	Cả tuyến		3.300	900	600	250	1.980	540	360	150	1.320	360	240	100
21.6.3	Kế tiếp sau thửa số 306, (trái tuyến), thửa 372 (phải tuyến), tờ bản đồ số 83 đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc Cửa Lục (cống thủy lợi)	Cả tuyến		2.200	900	400	250	1.320	540	240	150	880	360	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc Cửa Lục			5.700				3.420				2.280			
21.8	Kế tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến) đến hết khu Đối Mom (hết hửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	Kế tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến)	hết khu Đối Mom (hết hửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	1.400	800	350	250	840	480	210	150	560	320	140	100
21.9	Từ hửa đất số 164 (trái uyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư đến hết thửa 36, tờ bản đồ 107	Từ hửa đất số 164 (trái uyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư	hết thửa 36, tờ bản đồ 107	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.10	Nhánh đường vào khu Đè E	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 33 (tính cho cả 2 bên đường)	thửa 159 TBĐ số 33 (điểm giao QL 279 đến tỉnh lộ 342)	900	600	300	250	540	360	180	150	360	240	120	100
21.11	Đường đấu nối QL 279-TL 342 (trừ vị trí 1 Đường đấu nối QL 279-TL 342) đến cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47),	(trừ vị trí 1 Đường đấu nối QL 279-TL 342)	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47),	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.12	Từ cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (thửa 39, tờ bản đồ số 47) và Hẹn Thuốc đến hết địa phân khu Đè E.	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47), Hẹn thuốc	hết địa phân khu Đè E.	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
21.13	Nhánh đường rẽ đối diện nhà bà La Thị Phương (TĐ 45 TBĐ 40): Đoạn từ TĐ 72 BĐĐC số 40 đến hết TĐ 60 bản đồ số 41	Đoạn từ TĐ 72 BĐĐC số 40	hết TĐ 60 bản đồ số 41	1.100	600	300	250	660	360	180	150	440	240	120	100
21.14	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 (phải tuyến)			900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.15	Đất ở các hộ dân từ sau thửa đất số 177, tờ bản đồ số 34, theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 (trái tuyến).			800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.16	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	trạm điện Tân Tiến	Chùa Yên Mỹ	1.200	400	300	250	720	240	180	150	480	160	120	100
22	Các vị trí còn lại														
22.1	Đất ở dân cư khu Yên Mỹ: Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư) đến hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư)	hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	600	400	350	250	360	240	210	150	240	160	140	100
22.2	Khu Vườn ươm: Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường) đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên	Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường)	vườn ươm, giáp hồ An Biên	350	320	300	250	210	192	180	150	140	128	120	100
22.3	Sau mặt bằng nhà máy gạch Hoành Bồ - C.ty gốm XD Hạ Long lối ra khu trới 8 (Đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10) tính cho cả 2 bên đường)			370	350	300	250	222	210	180	150	148	140	120	100
22.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi (cũ)														
22.4.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm			400				240				160			
22.4.2	Các hộ còn lại			250				150				100			
23	Khu dân cư Thạch Bích														
23.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trọn khu		5.900				3.540				2.360			
23.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trọn khu		5.100				3.060				2.040			
24	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (Mỏ Đông-Đồng Sơn)														
24.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Đọc	đoạn giáp ranh xã Sơn Dương	cầu gỗ Đèo Đọc	1.000	700	400	300	600	420	240	180	400	280	160	120
24.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu Gỗ, thôn Đèo Đọc đến giáp ranh Lương Minh	cầu gỗ Đèo Đọc	giáp ranh xã Lương Minh	900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã(đoạn từ ngầm tràn Cài đến khe Cát, xã Quảng La)	ngầm tràn Cài	khe Cát, xã Quảng La	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120
26	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)			250				150				100			
45	**PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG**														
1	Các bộ bám mặt đường 18A (tuyến tránh nội thị phường Mông Dương)														
1.1	Từ tiếp giáp phường Cửa Ông đến đường vào khu tái định cư và các hộ bám mặt đường 18A cũ	đầu đường	cuối đường	6.700				4.020				2.680			
1.2	Từ lối rẽ vào khu tái định cư đến ngã ba đấu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	lối rẽ vào khu tái định cư	ngã ba đấu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	4.500				2.700				1.800			
1.3	Từ ngã ba đấu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A đến tiếp giáp xã Hải Hòa	ngã ba đấu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp xã Hải Hòa	4.500				2.700				1.800			
2	Các hộ bám mặt đường nội thị (Tỉnh lộ 329)														
2.1	Từ tiếp giáp đường vào khu tái định cư đến hết cây xăng	tiếp giáp đường vào khu tái định cư	hết cây xăng	6.700				4.020				2.680			
2.2	Từ tiếp giáp cây xăng đến hết thửa số 42, TBĐ số 206	giáp cây xăng	hết thửa số 42, TBĐ số 206	7.400				4.440				2.960			
2.3	Từ thửa số 42, TBĐ số 206 đến đầu cầu trạm điện	thửa số 42, TBĐ số 206	cầu trạm điện	6.700				4.020				2.680			
2.4	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	cầu trạm điện	đầu cầu trắng	7.400				4.440				2.960			
2.5	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngầm	đầu cầu trắng	đầu cầu ngầm												
2.5.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.5.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.6	Từ đầu cầu ngầm đến hết trụ sở công an phường	đầu cầu ngầm	hết trụ sở công an phường	14.000				8.400				5.600			
2.7	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Chàm	tiếp giáp công an phường	cổng chào vào Công ty than Khe Chàm	13.800				8.280				5.520			
2.8	Từ cổng chào Công ty than Khe chàm đến tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng chào vào Công ty than Khe Chàm	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	13.800				8.280				5.520			
2.9	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến cống qua đường (thửa 108, TBĐ số 107)	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cống qua đường (thửa 108, TBĐ số 107)	12.700				7.620				5.080			
2.10	Từ tiếp giáp cống qua đường (thửa 108, TBĐ số 107) đến tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBĐ số 159)	cống qua đường (thửa 108, TBĐ số 107)	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBĐ số 159)												
2.10.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.10.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.11	Từ đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBĐ số 159) đến ngã ba đấu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBĐ số 159)	ngã ba đấu nối tỉnh lộ 329 và đường 18A	7.400				4.440				2.960			
3	Đường 326														
3.1	Từ tiếp giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bàng Tày	tiếp giáp xã Dương Huy	đầu cầu trắng Bàng Tày	1.800				1.080				720			
3.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tày trong đến hết chân dốc đá Bàng Tày trong (thửa số 03, TBĐ số 176)	đầu cầu trắng Bàng Tày trong	hết chân dốc đá Bàng Tày trong (thửa số 03, TBĐ số 176)	2.300				1.380				920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Từ tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tảy trong (thửa số 03, TBĐ số 176) đến hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TBĐ số 164)	tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tảy trong (thửa số 03, TBĐ số 176)	hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TBĐ số 164)	2.600				1.560				1.040			
3.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TBĐ số 164) đến ngã 4 vòng xuyến 257	tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TBĐ số 164)	ngã 4 vòng xuyến 257	4.100				2.460				1.640			
3.5	Từ ngã 4 vòng xuyến 257 đến tiếp giáp nhà ông Ánh - Hoa (thửa số 06, TBĐ số 179)	ngã 4 vòng xuyến 257	tiếp giáp nhà ông Ánh - Hoa (thửa số 06, TBĐ số 179)	6.400				3.840				2.560			
3.6	Từ nhà ông Ánh – Hoa (thửa số 06, TBĐ số 179) đến hết nhà ông Tỵ - Hiên (thửa số 47, TBĐ số 179)	nhà ông Ánh - Hoa (thửa số 06, TBĐ số 179)	nhà ông Tỵ - Hiên (thửa số 47, TBĐ số 179)	8.900				5.340				3.560			
3.7	Từ tiếp giáp Hoành Bồ đến tiếp giáp chợ Trung tâm Dương Huy	tiếp giáp Hoành Bồ	tiếp giáp chợ Trung tâm xã Dương Huy cũ	1.400				840				560			
3.8	Từ chợ Trung tâm Dương Huy đến đường rẽ cầu PQ	chợ Trung tâm Dương Huy	đường rẽ cầu PQ	1.800				1.080				720			
3.9	Từ đường rẽ cầu PQ đến tiếp giáp phường Mông Dương cũ	đường rẽ cầu PQ	hết địa phận phường Mông Dương cũ	1.400				840				560			
4	Trục đường liên khu														
4.1	Từ lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TBĐ số 208) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBĐ số 208)	lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TBĐ số 208)	tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBĐ số 208)	5.900				3.540				2.360			
4.2	Từ nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBĐ số 208) đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBĐ số 208)	cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TBĐ số 221)	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TBĐ số 221	6.700				4.020				2.680			
4.5	Những hộ bám mặt đường từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo và các hộ đối diện với công viên thợ mỏ (từ thửa số 38 đến thửa số 49, TBĐ số 221)	cổng chào khu phố 3; thửa 38/TBĐ 221	vườn hoa chéo; thửa 49/ TBĐ 221	7.400				4.440				2.960			
4.6	Các hộ bám đường tổ 2 khu 2 từ thửa số 61 đến tiếp giáp thửa 224, TBĐ số 207	thửa số 61, TBĐ số 207	tiếp giáp thửa 224, TBĐ số 207	8.900				5.340				3.560			
4.7	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	cầu trắng Vũ Môn	cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	3.250				2.000				1.500			
4.8	Từ ngã 3 cầu Ngầm đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm (thửa số 77, TBĐ số 200)	ngã 3 cầu Ngầm	hết trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm (thửa số 77, TBĐ số 200)	6.700				4.020				2.680			
4.9	Từ tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm (thửa số 77, TBĐ số 200) đến hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBĐ số 214)	tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm (thửa số 77, TBĐ số 200)	hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBĐ số 214)	2.600				1.560				1.080			
4.10	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBĐ số 214) đến đầu cầu bà Nguyễn	tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBĐ số 214)	đầu cầu bà Nguyễn	1.800				1.080				720			
4.11	Từ cổng chào Công ty than Khe Chàm đến đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Chàm	cổng chào Công ty than Khe Chàm	đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Chàm	6.700				4.020				2.680			
4.12	Những hộ bám mặt đường từ cầu vào văn phòng Công ty than Khe chàm đến hết sân bóng Công ty than Khe Chàm (thửa số 09, TBĐ số 200)	cầu vào văn phòng Công ty than Khe chàm	hết sân bóng Công ty than Khe Chàm (thửa số 09, TBĐ số 200)	6.400				3.840				2.560			
4.13	Từ ngã 4 vòng xuyến 257 đến tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phả (đến hết thửa số 05, TBĐ số 122)	ngã 4 vòng xuyến 257	tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phả (đến hết thửa số 05, TBĐ số 122)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.14	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBĐ số 122) đến tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBĐ số 122)	tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	2.600				1.560				1.040			
4.15	Từ trạm phòng chống cháy rừng đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	trạm phòng chống cháy rừng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	1.800				1.080				780			
4.16	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng mỏ đến cầu trắng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	cầu trắng	1.800				1.080				720			
4.17	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	cầu trắng	tiếp giáp Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
4.18	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phân hiệu 2) đến ngã tư vòng xuyến 257	đường rẽ vào trường mầm non (phân số 2)	ngã tư vòng xuyến 257	2.600				1.560				1.040			
5	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8														
5.1	Khu mặt bằng Công ty than Mông Dương (TBĐ số 208)	Trọn khu		5.900				3.540				2.360			
5.2	Khu mặt bằng chợ Sép (cũ) (TBĐ số 209)	Trọn khu		2.600				1.560				1.080			
5.3	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ) khu 2 (TBĐ số 207)	Trọn khu		2.600				1.560				1.080			
5.4	Khu mặt bằng sau sân bóng đá mini của Công ty than Mông Dương	Trọn khu		2.600				1.560				1.040			
5.5	Các hộ bám đường từ đầu đường vào khu tái định cư ra cụm cảng Khe Dây	đầu đường vào khu tái định cư	đường ra cụm cảng Khe Dây	2.300				1.380				920			
5.6	Các hộ bám mặt đường vào khu chuyên gia	đầu đường	cuối đường	5.900				3.540				2.360			
5.7	Khu tái định cư tổ 5, khu 11														
5.7.1	Các ô đất số 3, 5, 11, 21			6.700				4.020				2.680			
5.7.2	Ô đất số 35, 60, 73, 83, 102, 103, 115, 116, 128, 129, 144, 145, 157			7.400				4.440				2.960			
5.7.3	Các ô đất còn lại:			6.400				3.840				2.560			
5.8	Khu phía bắc sông Mông Dương (các hộ bám mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)														
5.8.1	Từ điểm đấu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	điểm đấu nối đường 18A (đầu cầu ngầm)	cầu sắt làng mỏ												
5.8.1.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
5.8.1.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	6.000				3.600				2.400			
5.8.2	Từ điểm giáp cầu sát làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	điểm giáp cầu sát làng mỏ	giáp đường 18A (cũ)												
5.8.2.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	8.900				5.340				3.560			
5.8.2.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
6	Đất dân cư còn lại														
6.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến cũ, thôn Đồng Mậu cũ (nay là khu Đồng Tiến), thôn Đoàn Kết cũ) khu Đoàn Kết, thôn Tân Hải cũ (khu Tân Hải)														
6.1.1	Những hộ bám trục đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m			1.500				900				600			
6.1.2	Những hộ bám trục đường bê tông từ 2m đến 3m			900				540				360			
6.1.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.1.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				180			
6.2	Những hộ bám hai bên đường khu dân cư														
6.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn			700				420				280			
6.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			500				300				200			
6.2.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				162			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.2.4	Từ ngã ba giáp đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng tiếp giáp phường Quang Hanh	ngã ba đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng	tiếp giáp phường Quang Hanh	700				420				280			
6.3	Những hộ dân thuộc thôn Thá Cát cũ (nay là khu Thác Bạc)														
6.3.1	Những hộ bám hai bên đường liên khu			900				540				360			
6.3.2	Những hộ bám trục đường lớn hơn hoặc bằng 3m			700				420				280			
6.3.3	Những hộ bám trục đường từ 2m đến 3m			500				300				200			
6.3.4	Những hộ còn lại			400				240				160			
6.4	Những hộ bám 2 bên đường liên khu Khe Sím														
6.4.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc) đến giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc)	giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	900				540				360			
6.4.2	Đoạn từ thửa 42/TBĐ 99 cũ đến tiếp giáp phường Quang Hanh	thửa số 42/ TBĐ 99	tiếp giáp phường Quang Hanh	1.200				720				480			
6.4.3	Đoạn từ trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh đến mặt bằng +38	trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh	mặt bằng +38	1.200				720				480			
6.4.4	Những hộ dân đoạn từ ngã ba cầu Viên Phi đến ngã ba hộ bà Trọng	từ ngã ba cầu Viên Phi	ngã ba hộ bà Trọng	1.100				660				440			
6.4.5	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạng vào khu	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
6.4.6	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.4.7	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				160			
7	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên địa bàn phường			1.800				1.080				720			
8	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m			1.500				900				600			
9	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.300				780				540			
46	**PHƯỜNG QUANG HANH**														
1	Đường 18A														
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt đến tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt	tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	11.700				7.200				5.400			
1.2	Từ cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến tiếp giáp đường vào Xí nghiệp May mặc	cửa hàng ga Xuân Nghiêm	đường vào Xí nghiệp May mặc	15.600				10.400				7.800			
1.3	Từ đường vào Xí nghiệp may mặc đến nhà máy X48	đường vào Xí nghiệp May mặc	nhà máy X48	16.900				10.400				7.800			
1.4	Từ nhà máy X48 đến đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 tờ 116)	nhà máy X48	đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 tờ 116)	19.000				11.400				7.600			
1.5	Từ đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116 đến thửa 214 tờ 117)	đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116)	thửa 214 tờ 117	21.000				12.600				8.400			
1.6	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 tờ 48) đến nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a tờ 31)	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 tờ 48)	nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a tờ 31)	19.200				11.520				7.680			
2	Đường Trần Phú														
2.1	Đường Trần Phú: Từ nút giao vườn hoa chéo đến đường vào Công ty Thiết bị điện	nút giao vườn hoa chéo	đường vào Công ty Thiết bị điện	23.500				14.100				9.400			
2.2	Đường Trần Phú: Từ đường vào công ty Thiết bị điện đến giáp thửa 42, TBĐ 261	đường vào công ty Thiết bị điện	giáp thửa 42, TBĐ 261	28.800				17.280				11.520			
2.3	Đường Trần Phú: Từ thửa số 42, TBĐ 261 đến tiếp giáp cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	thửa số 42, TBĐ 261	tiếp giáp cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	35.200				21.120				14.080			
2.4	Đường Trần Phú: Từ hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262) đến hết địa phận phường Quang Hanh	hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	hết địa phận phường Quang Hanh (giáp phường Cẩm Phả)	44.800				26.880				17.920			
3	Đường Lê Thanh Nghị														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Lê Thanh Nghị từ Công ty than Dương Huy đến tiếp giáp thửa số 150, TBĐ 266	Công ty than Dương Huy	tiếp giáp thửa số 159, TBĐ 266	16.200				9.720				6.480			
3.2	Đường Lê Thanh Nghị (Từ thửa số 150, TBĐ 266 đến ngõ 363 Lê Thanh Nghị)	thửa số 150, TBĐ 266	ngõ 363 Lê Thanh Nghị	22.100				13.260				8.840			
4	Đoạn đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18 đến hết nhà ông Tình tổ 9 (đường cầu vượt)	từ sau hộ mặt đường 18	hết nhà ông Tình tổ 9 (đường cầu vượt)												
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18 đến hết nhà ông Quỳnh, bà Lý (thửa 36 và thửa 26 tờ 45)	sau hộ mặt đường 18	hết nhà ông Quỳnh, bà Lý (thửa 36 và thửa 26, TBĐ 45)	7.500				4.500				3.000			
4.2	Đường bê tông ra cảng km6 cũ từ sau hộ mặt đường 18 đến tiếp giáp đường bao biển	sau hộ mặt đường 18	tiếp giáp đường bao biển	6.200				3.720				2.480			
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý đến hết nhà Điểm Thơm (thửa 32 + 33 tờ 33)	tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý	hết nhà Điểm Thơm (thửa 32 + 33 tờ 33)	6.200				3.720				2.480			
5	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm (khu 1A)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm (khu 1A)	7.100				4.260				2.840			
6	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A (từ thửa 205, 206 tờ 43) đến hết thửa 26, 27 tờ 43) Cổng chào khu 1B	sau hộ mặt đường 18A (từ thửa 205, 206 tờ 43)	hết thửa 26, 27 tờ 43) Cổng chào khu 1B	5.000				3.000				2.000			
7	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 7D tờ 54 và hết thửa 17, thửa 28 tờ 54	sau hộ mặt đường 18A	thửa 7D tờ 54 và hết thửa 17, thửa 28 tờ 54	5.000				3.000				2.000			
8	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 1B, 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 36 tờ 32	sau hộ mặt đường 18A	thửa 36 tờ 32	5.000				3.000				2.000			
9	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 4, 5 khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 117 tờ 31 và thửa 66 tờ 32	sau hộ mặt đường 18A	thửa 117 tờ 31 và thửa 66 tờ 32	5.000				3.000				2.000			
10	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 50, tờ bản đồ 43	sau hộ mặt đường 18A	thửa 50, tờ bản đồ 43	4.500				2.700				1.800			
11	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3A (phía bắc) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Huyền (thửa số 101, TBĐ 31)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Huyền (thửa số 101, TBĐ 31)	8.000				4.800				3.200			
12	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía Nam)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm (phía Nam)	7.100				4.260				2.840			
13	Các hộ bán mặt đường bê tông khu 3A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết đường vào trường tiểu học cũ (thửa 432, 433 TBĐ 52)	sau hộ mặt đường 18A	trường tiểu học cũ (thửa 432, 433 TBĐ 52)	7.100				4.260				2.840			
14	Các hộ thuộc dự án nhóm nhà ở khu 3, 4A (Dự án của Tập đoàn Quảng Ninh) và trường Lê Quý Đôn	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
15	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh Chung cư Công ty than Hạ Long từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 25, TBĐ 40	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 25, TBĐ 40	4.500				2.700				1.800			
16	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Trầu (thửa 169 TBĐ 49); các hộ bám đường dự án khu đô thị KM 8 từ giáp nhà ông Trầu đến nhà ông Thức bà Quyết (từ thửa 169a TBĐ 49 đến thửa 192 TBĐ 62)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Trầu (thửa 169 TBĐ 49)	5.000				3.000				2.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Các hộ bám đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 17 TBĐ74 (trừ các hộ bắc cầu qua suối)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 17 TBĐ74 (trừ các hộ bắc cầu qua suối)	6.200				3.720				2.480			
18	Các hộ thuộc đường vào trại chăn nuôi phải bắc cầu qua suối)	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
19	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4A từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 hết thửa 15, TBĐ48	sau hộ mặt đường 18A	ngã 3 hết thửa 15, TBĐ48	4.500				2.700				1.800			
20	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2, tổ 3 khu 4B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBĐ 47)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBĐ 47)	4.800				2.880				1.920			
21	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh nước khoáng Tỉnh ủy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 219, thửa 152, TBĐ 60	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 219, thửa 152, TBĐ 60	4.500				2.700				1.800			
22	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh kho gạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 6, TBĐ 72	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 6, TBĐ 72	4.500				2.700				1.800			
23	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 6, tổ 10 khu 5 (đường bê tông cạnh trạm y tế) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm Nhựa (thửa 58 TBĐ 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm Nhựa (thửa 58 TBĐ 82)	5.900				3.540				2.360			
24	Các hộ bám mặt đường vào nhà văn hóa khu 5 thuộc tổ 5 khu 5: từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 66 TBĐ 81	sau hộ mặt đường 18A	thửa 66 TBĐ 81	4.000				2.400				1.600			
25	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 41a, 33c TBĐ 93	sau hộ mặt đường 18A	thửa 41a, 33c TBĐ 93	4.000				2.400				1.600			
26	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, tổ 4 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Rý (thửa số 145, TBĐ 92)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Rý (thửa số 145, TBĐ 92)	4.000				2.400				1.600			
27	Các hộ bám mặt đường vào ngã hai từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Đạt (thửa số 6A, TBĐ 57)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Đạt (thửa số 6A, TBĐ 57)	4.000				2.400				1.600			
28	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 7, khu 5 từ tiếp giáp nhà bà Mai (thửa số 8, TBĐ 70) đến hết nhà bà Vân (thửa số 46, TBĐ 70)	tiếp giáp nhà bà Mai (thửa số 8, TBĐ 70)	hết nhà bà Vân (thửa số 46, TBĐ 70)	2.900				1.740				1.160			
29	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu 6														
29.1	Từ sau hộ mặt đường 18 đến hết thửa 81A, TBĐ 91	sau hộ mặt đường 18	thửa 81A, TBĐ 91	4.000				2.400				1.600			
29.2	Từ tiếp giáp thửa 81A đến hết thửa 14, TBĐ 106	tiếp giáp thửa 81A, TBĐ 106	thửa 14, TBĐ 106	7.000				4.200				2.800			
30	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 1, 2 khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lý (thửa 19, TBĐ 90)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lý (thửa 19, TBĐ 90)	4.800				2.880				1.920			
31	Các hộ bám mặt đường vành đai Phía bắc thành phố Hạ Long (đoạn Vũ Oai - Quang Hanh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vinh	5.900				3.600				2.700			
32	Các hộ bám mặt đường vào Tiểu đoàn 185	đầu đường	cuối đường												
32.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết Xí nghiệp Khe Sim (thửa 72 và thửa 119 tờ 103)	sau hộ mặt đường 18A	Xí nghiệp Khe Sim (thửa 72 và thửa 119 tờ 103)	9.000				5.400				3.600			
32.2	Từ tiếp giáp XN Khe Sim đến suối cạnh nhà ông Cân (thửa 63 và thửa 50,TBĐ 103 đến suối)	tiếp giáp XN Khe Sim	nhà ông Cân	6.600				3.960				2.700			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Từ tiếp giáp nhà ông Cân đến Tiểu đoàn 185	tiếp giáp nhà ông Cân (thửa 50 - 16 TBĐ 102)	Tiểu đoàn 185	4.800				2.880				1.920			
34	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 162 vào tổ 2 khu 7B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tung (thửa 78 TBĐ 103)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Tung (thửa 78 TBĐ 103)	6.600				3.960				2.640			
35	Các hộ bám mặt đường bê tông giáp suối dự án khu tái định cư tổ 5 khu 7B (từ thửa 101 TBĐ 117 đến hết nhà ông Minh (thửa 33, TBĐ 118)	thửa 101 TBĐ 117	hết nhà ông Minh (thửa 33, TBĐ 118)	6.600				3.960				2.700			
36	Các hộ dân cư cũ bám đường dự án khu khu tái định cư tổ 5 khu 7B (từ thửa 102 TBĐ 117 đến thửa 86 TBĐ 130)	thửa 102 TBĐ 117	thửa 86 TBĐ 130	7.500				4.500				3.000			
37	Các hộ bám mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khoẻ tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng bệnh viện	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp cổng bệnh viện	4.800				2.880				1.920			
38	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2, 3 khu 8A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm	sau hộ mặt đường 18A	hết chung cư trường Hồng Cẩm	4.800				2.880				1.920			
39	Các hộ bám đường bê tông ngõ 336 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Kim Nhung (thửa 12 TBĐ 128)	sau hộ mặt đường 18A	nhà bà Kim Nhung (thửa 12 TBĐ 128)	5.500				3.300				2.200			
40	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 429 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà bà Nhâm (thửa 47 TBĐ 114)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (Mạnh)	4.800				2.880				1.920			
41	Các hộ bám mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 706	sau hộ mặt đường 18A	cổng kho 706	5.500				3.300				2.200			
42	Các hộ bám mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp viện điều dưỡng	5.500				3.300				2.200			
43	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, 4 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh (thửa 4 TBĐ 150)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Cảnh	3.800				2.280				1.520			
44	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 9A, 9B vào tổ 1 khu 9A, tổ 4 khu 9B từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào khoáng nóng Osen	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường vào khoáng nóng Osen	5.500				3.300				2.200			
45	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu 9B (cạnh nhà văn hóa khu 9B) từ sau hộ mặt đường 18A đến Suối	sau hộ mặt đường 18A	suối	6.600				3.960				2.700			
46	Các hộ bám mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng	sau hộ mặt đường 18A	cầu suối khoáng nóng												
46.1	Các hộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	sau hộ mặt đường 18A	đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	12.000				7.200				4.800			
46.2	Từ tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân đến hết cầu Suối Khoáng nóng	tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân	cầu Suối Khoáng nóng	9.800				5.880				3.920			
46.3	Từ cầu Suối Khoáng nóng đến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	cầu Suối Khoáng nóng	đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	12.000				7.200				4.800			
47	Đường vào trạm trộn ngõ 610 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn (thửa 89 TBĐ 148)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Toàn (thửa 89 TBĐ 148)	4.800				2.880				1.920			
48	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 682 vào Xí nghiệp may mặc từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 84	sau hộ mặt đường 18A	cổng kho 84	4.500				2.700				1.800			
49	Các hộ dân thuộc khu 5 nằm trong khu vực giáp thôn Khe Sim, xã Dương Huy	Trọn khu		900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Thuộc Dự án khu tái định cư tại tổ 4,5 khu 7B	Trọn khu		15.900				9.540				6.360			
51	Thuộc Dự án Khu tái định cư tổ 9 khu 5 phường Quang Hanh	Trọn khu		10.900				6.540				4.360			
52	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công ty than Dương Huy (khu mặt bằng bãi than cũ khu vực 86) tại tổ 6 khu 1A	Trọn khu		6.000				3.600				2.400			
53	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công ty TNHH Thu Hà)	Trọn khu		16.000				9.600				6.400			
54	Đất thuộc dự án khu đô thị Hương Phong (trừ các hộ bám mặt đường 18A)	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
55	Khu dân cư tự xây của Sư Đoàn 363 (trừ những hộ bám mặt đường 18A)	Trọn khu													
55.1	Những hộ bám đường vào sân bóng đá Than Quảng Ninh	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
55.2	Những hộ còn lại			4.800				2.880				1.920			
56	Đất thuộc dự án nhóm nhà ở tổ 2, khu 7A	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
57	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả (quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của tỉnh quảng ninh) đoạn từ hầm chui đến giáp phường Cẩm Thạch cũ	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
58	Khu phố Trần Hưng Đạo: Từ hộ sau mặt đường 18A đến đầu lối đường chuyên dùng chở than ra cảng Km6 và những hộ bám mặt đường chuyên dùng chở than từ tiếp giáp phường Quang Hanh cũ ra đến cảng Km6 (thửa 60 TBĐ 38)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
59	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy đến tiếp giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả (thửa 158 TBĐ 39)	sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy	giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả (thửa 158 TBĐ 39)	4.000				2.400				1.600			
60	Các hộ bám trục đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy đến hết nhà ông Minh (từ thửa 260 TBĐ 31 đến hết thửa 119 TBĐ 39)	đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy (thửa 260 TBĐ 31)	hết nhà ông Minh (Minh rắn) (thửa 119 TBĐ 39)	3.800				2.280				1.520			
61	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277 TBĐ 31)	sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị	hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277 TBĐ 31)	10.400				6.240				4.160			
62	Từ sau nhà bà Oanh (Thấu) đến hết nhà ông kỳ tổ 4 khu Trần Hưng Đạo (từ thửa 137 TBĐ 31 đến thửa 190 TBĐ 32)	sau nhà bà Oanh (Thấu) thửa 137 TBĐ 31	hết nhà ông kỳ tổ 4 khu Trần Hưng Đạo thửa 190 TBĐ 32	7.100				4.260				2.840			
63	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333 từ thửa 208 TBĐ 31đến thửa 86 TBĐ 32)	sau hộ mặt đường Trần Phú	tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333)	8.600				5.160				3.440			
64	Các hộ bám đường bê tông liên khu Trần Hưng Đạo, khu Bạch Đằng (ngõ 1299) đường vào tổ 1 khu Trần Hưng Đạo, tổ 7+9 khu Bạch Đằng (từ thửa 260 TBĐ 224 đến thửa 96 TBĐ 232	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
65	Đường bê tông xuống tổ 1, 2 khu Bạch Đằng (Đường cây si) (từ thửa 18 TBĐ 225 đến thửa 57 TBĐ 234)	đầu đường	cuối đường												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.1	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mặt đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131) đến hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360 TBĐ 225)	sau hộ mặt đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131)	hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360, TBĐ 225)	7.100				4.260				2.840			
65.2	Các hộ bám đường tông từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh (từ thửa 364 TBĐ 225) đến tiếp giáp suối thoát nước (thửa 57 TBĐ 234)	từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh (từ thửa 364 TBĐ 225)	tiếp giáp suối thoát nước (thửa 57 TBĐ 234)	5.500				3.300				2.200			
65.3	Các lô còn lại (khu đất thanh lý đoàn địa chất 913)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
66	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5,6 khu Nam Thạch A (phía đông Đoàn địa chất 913, ngõ 1063) dọc hai bên đường	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
67	Các hộ bám đường bê tông (ngõ canh đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039 đến hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (từ thửa 22A TBĐ 226 đến thửa 73 TBĐ 226)	hộ bám đường bê tông (ngõ canh đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039	hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (thửa 73, TBĐ 226)	3.800				2.280				1.520			
68	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A) (từ thửa 12 TBĐ 226 đến thửa 37 TBĐ 234)	sau hộ mặt đường Trần Phú	đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A)	8.600				5.160				3.440			
69	Các hộ bám đường bê tông (đường 5/8 - ngõ 895 từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị (từ thửa 236 TBĐ 227 đến hết thửa 214 TBĐ 227)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị	9.800				5.880				3.920			
70	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị (đường tránh) đến cổng phụ Nhà máy xi măng (từ thửa 24 TBĐ 235 đến hết thửa 164 TBĐ 241)	từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị	cổng phụ Nhà máy xi măng	9.800				5.880				3.920			
71	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị, đường xuống cổng phụ Nhà máy xi măng đến tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành (từ thửa 198 TBĐ 235 đến tiếp giáp công ty Tâm Thành)	hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị, đường xuống cổng phụ Nhà máy xi măng	tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành	7.100				4.260				2.840			
72	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của Dự án Khu dân cư tự xây phường Cẩm Thạch	đầu đường	cuối đường	9.000				5.400				3.600			
73	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt Đường Trần Phú đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy cũ)	sau hộ mặt Đường Trần Phú	qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy cũ)												
73.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Long Thạch A + Long Thạch B (đường dốc Việt Kiều) từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng qua đường trường Thống Nhất (thửa 48 TBĐ 214)	sau hộ mặt đường 18A	cổng qua đường trường Thống Nhất (thửa 48 TBĐ 214)	9.800				5.880				3.920			
73.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cổng qua đường trường thống nhất đến ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (từ thửa 33 TBĐ 214 đến thửa 186 TBĐ 210)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cổng qua đường trường thống nhất	ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 186, TBĐ 210)	7.100				4.260				2.840			
73.3	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình đến hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1) giáp phường Cẩm Thủy (từ thửa 105 TBĐ 210 đến hết thửa 1 TBĐ 210)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 86)	hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1, TBĐ 210)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73.4	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dọc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (từ thửa 78 TBĐ 214 đến thửa 106 TBĐ 213)	hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dọc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A	hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (thửa 106, TBĐ 213)	6.200				3.720				2.480			
73.5	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng đến hết nhà ông Mai Văn Biển (từ thửa 247 TBĐ 213 đến thửa 81)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng	hết nhà ông Mai Văn Biển (thửa 81)	3.800				2.280				1.520			
73.6	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A từ sau hộ bám trục đường chính đến hết nhà Văn hóa (từ thửa 82 TBĐ 214 đến hết nhà văn hóa)	hộ bám trục đường chính	hết nhà Văn hóa	6.600				3.960				2.640			
73.7	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết Công ty địa chất mỏ TKV (từ thửa 45 TBĐ 214 đến tiếp giáp cổng Công ty địa chất mỏ)	tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A	hết Công ty địa chất mỏ TKV	6.200				3.720				2.480			
74	Trục đường bê tông phía đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Nhân, ông Động (từ thửa 145 TBĐ 220)	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông Nhân, ông Động												
74.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông chợ Cẩm Thạch - ngõ 660) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cao Văn Ngàng (từ thửa 145 TBĐ 220 đến thửa 158 TBĐ 213)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Cao Văn Ngàng (thửa 11)	8.000				4.800				3.200			
74.2	Các hộ nằm trong ngõ ngang bám đường bê tông rộng trên 4m (phía sau chợ Cẩm Thạch) (từ thửa 123 TBĐ 220 đến thửa 233 TBĐ 220)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
74.3	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân đến hết nhà ông Thơ, ông Long (từ thửa số 9 TBĐ 220 đến hết thửa 34a và 32-1 TBĐ 220)	tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân (thửa số 9 TBĐ 220)	nhà ông Thơ, ông Long (thửa 34a và 32-1 TBĐ 220)	4.000				2.400				1.600			
75	Các hộ bám đường bê tông ấp phan ngõ 720 liên khu Hồng Thạch A + Hồng Thạch B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ (từ thửa 240 TBĐ 220 đến thửa 209 TBĐ 220)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ	6.600				3.960				2.640			
76	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ đến tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B, từ thửa 84a TBĐ 219 đến thửa 21 TBĐ 212)	tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ	tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B)	4.000				2.400				1.600			
77	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông trụ sở UBND phường - ngõ 784) từ sau hộ mặt đường 18A (thửa 152 TBĐ 219) đến hết thửa 239 TBĐ 219	sau hộ mặt đường 18A	đến hết thửa 239, TBĐ 219	8.000				4.800				3.200			
78	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp thửa 239 TBĐ 219 đến hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42 TBĐ 219)	tiếp giáp thửa 239	hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42, TBĐ 219)	3.800				2.280				1.520			
79	Đường Tây khe Sim từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến chân đồi	sau hộ mặt đường Trần Phú	chân đồi												
79.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800) đến tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A (từ thửa 115 TBĐ 219 đến thửa 256 TBĐ 219)	đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800)	tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A	9.000				5.400				3.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Các hộ bám đường bê tông từ nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi đến khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (từ thửa 47 TBĐ 212 đến thửa 39 TBĐ 211)	nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi (thửa 47 TBĐ 212)	khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (thửa 39 TBĐ 211)	3.800				2.280				1.520			
79.3	Các hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đấu giá hộ từ sau trục đường chính đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đấu giá hộ từ sau trục đường chính	hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	4.000				2.400				1.600			
79.4	Các hộ nằm trong các ngõ ngang khu đất UBND phường lập quy hoạch đấu giá	đầu đường	cuối đường	3.800				2.280				1.520			
80	Đường vào Công ty thiết bị điện	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
81	Đường vào XN Khảo sát cũ (ngõ 852) từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp cổng Xí nghiệp (từ thửa số 5 TBĐ 225 đến hết thửa số 42 TBĐ 218)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa số 5 TBĐ 225)	tiếp giáp cổng Xí nghiệp (thửa số 42 TBĐ 218)	8.000				4.800				3.200			
82	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu Sơn Thạch (hộ từ sau đường Trần Phú thửa 322 TBĐ 225 đến hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây TBĐ 218 (ngõ 860)	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây (ngõ 860)	5.900				3.540				2.360			
83	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch đến hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD từ thửa 150 TBĐ 223 đến hết thửa 114 TBĐ 224)	hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch	hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD)	5.000				3.000				2.000			
84	Các hộ nằm trong các ngõ ngang vào các tổ 7, 8, 9 (phía sau Văn phòng Công ty cổ phần khai thác đá SX VLXD và Công ty TNHH MTV 35 - 04 dãy ngang đầu từ đường 18A vào	đầu đường	cuối đường	3.800				2.280				1.520			
85	Đường nhựa phía đông Công ty TNHH MTV 35														
85.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học) từ thửa số 269 TBĐ 224 đến hết thửa 225 TBĐ 224	sau hộ mặt đường 18A	ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học)	8.000				4.800				3.200			
85.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp ngã 3 đến tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	tiếp giáp ngã 3	tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	5.900				3.540				2.360			
85.3	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5 khu Sơn thạch (hộ sau trường tiểu học Cẩm Thạch) từ thửa 13B TBĐ 224 đến thửa 28 TBĐ 217	thửa 13B TBĐ 224	thửa 28 TBĐ 217	6.600				3.960				2.640			
85.4	Các hộ bám đường bê tông (sau trường tiểu học Cẩm Thạch - rẽ trái) từ sau nhà ông Biên vòng đường bê tông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	sau nhà ông Biên vòng đường bê tông	hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	4.000				2.400				1.600			
86	Đường vào Xí nghiệp Phú Cường														
86.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường) đến tiếp giáp cầu qua suối	hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường)	tiếp giáp cầu qua suối	8.000				4.800				3.200			
86.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cầu qua suối đến hết nhà bà Lý Thị Hải	tiếp giáp cầu qua suối	hết nhà bà Lý Thị Hải	3.800				2.280				1.520			
87	Các hộ bám mặt đường bê tông từ cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch đến tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch	tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	6.600				3.960				2.640			
88	Các hộ bám đường thuộc dự án khu dân cư khu Nam Thạch (Công ty 351)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả từ tiếp giáp phường Quang Hanh cũ đến phường Cẩm Thủy cũ	tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	phường Cẩm Thủy cũ	17.000				10.200				6.800			
90	Đoạn đường vào Khách sạn Vân Long: Thửa 9, 10 tờ 267	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
91	Khu vực Văn phòng Mỏ Khe Tam và Văn phòng Công ty XD và MT mỏ	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
92	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp dự án Xi măng (hết thửa số 151, TBĐ 276)	sau hộ mặt đường Trần Phú	giáp dự án Xi măng (hết thửa số 151, TBĐ 276)	16.000				9.600				6.400			
93	Đoạn đường từ tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1 đến tiếp giáp cổng chợ phía Nam (Từ thửa số 141, TBĐ 268 đến hết thửa số 84, TBĐ 268)	tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1	tiếp giáp cổng chợ phía Nam	9.000				5.400				3.600			
94	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Thủy: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng trường cấp I Cẩm Thủy (đến hết thửa số 85, TBĐ 268)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp cổng trường cấp I Cẩm Thủy (đến hết thửa số 85, TBĐ 268)	12.000				7.200				4.800			
95	Đoạn đường phía bắc trường cao đẳng công nghiệp (trường đào tạo cũ)	đầu đường	cuối đường												
95.1	Ngõ 74 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 267	sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 267	6.600				3.960				2.640			
95.2	Từ tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1 đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	5.000				3.000				2.000			
96	Đoạn phía Tây trường cao đẳng công nghiệp từ thửa 64 tờ 267 đến hết thửa 12 tờ 272	thửa 64 tờ 267	hết thửa 12 tờ 272	4.000				2.400				1.600			
97	Đoạn đường phía đông Khu nhà tập thể Công ty hầm lò 1 từ thửa 67 tờ 267 đến thửa hết thửa 180 tờ số 272	thửa 67 tờ 267	hết thửa 180 tờ số 272	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn phía đông Công ty CP Đức Trung từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 25b, 38 tờ 266 + thửa 39, 40 tờ 266	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 25b, 38 tờ 266 + thửa 39, 40 tờ 266	9.800				5.880				3.920			
99	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ: Từ sau hộ mặt đường khách sạn Vân Long đến sau hộ mặt đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	sau hộ mặt đường khách sạn Vân Long	sau hộ mặt đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	6.600				3.960				2.640			
100	Đoạn đường Ngõ 584 đường Trần Phú: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 73, 239 tờ số 262.	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết thửa 73, 239 tờ số 262	4.000				2.400				1.600			
101	Các hộ thuộc dự án Nhóm nhà ở tại phường Cẩm Thủy tổ 5 khu Đập Nước 1 trừ các hộ bám đường Trần Phú	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
102	Đoạn đường vào khu đập nước														
102.1	Ngõ 552 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 68 và 88 tờ số 267	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 68 và 88 tờ số 267	9.800				5.880				3.920			
102.2	Từ thửa 48 tờ 262 đến hết thửa số 140, 144 tờ số 256	thửa 48 tờ 262	hết thửa số 140, 144 tờ số 256	8.000				4.800				3.200			
102.3	Từ thửa 112, 139a tờ số 256 đến hết thửa 37, 38-1 tờ số 256	thửa 112, 139a tờ số 256	hết thửa 37, 38-1 tờ số 256	5.900				3.540				2.360			
102.4	Ngõ 550 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 91 tờ 262	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết thửa 91 tờ 262	12.000				7.200				4.800			
103	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa số 193, 110 tờ số 256 đến hết thửa 31 tờ số 256 và thửa 30 tờ số 257	thửa số 193, 110 tờ số 256	hết thửa 31 tờ số 256 và thửa 30 tờ số 257	5.900				3.540				2.360			
104	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa 82 và 33 tờ số 257 đến hết thửa 51 và 52 tờ số 251	thửa 82 và 33 tờ số 257	hết thửa 51 và 52 tờ số 251	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường cạnh Xí nghiệp nước Cẩm Phả từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 259	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 259	12.000				7.200				4.800			
106	Đoạn đường sau CTy cổ phần chế tạo máy vinacomin (song song với đường 18A) (từ thửa 80 tờ 259 đến hết thửa 29 tờ 257)	thửa 80 tờ 259	hết thửa 29 tờ 257	5.900				3.540				2.360			
107	Đoạn đường Ngõ 611 đường Trần Phú thuộc tổ 2, khu Tân lập 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 270)	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 270	6.600				3.960				2.640			
108	Đoạn đường ngõ 647 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 18 (hết thửa 108, 109 TBĐ 269)	sau hộ mặt đường 18A	số nhà 18 (hết thửa 108, 109 TBĐ 269)	6.600				3.960				2.640			
109	Khu ban 5 cũ														
109.1	Ngách 02 ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 32 tờ số 270 đến tiếp giáp thửa 60 tờ số 269 (trừ các hộ bám đường bê tông mục 107)	sau thửa 32 tờ số 270	tiếp giáp thửa 60 tờ số 269	5.900				3.540				2.360			
109.2	Ngách 12 ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 45 tờ 270 đến tiếp giáp thửa 91 tờ số 269 (trừ các hộ bám đường bê tông mục 108)	sau thửa 45 tờ 270	tiếp giáp thửa 91 tờ số 269	5.900				3.540				2.360			
109.3	Ngách 28 ngõ 611 đường Trần Phú từ thửa 90, 77 tờ số 270 đến hết thửa 198, 99 tờ 269 (trừ các hộ bám đường bê tông mục 108)	thửa 90, 77 tờ số 270	hết thửa 198, 99 tờ 269	3.200				1.920				1.280			
110	Đoạn đường Ngõ 675 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 269	sau hộ mặt đường 18A	thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 269	7.100				4.260				2.840			
111	Ngõ 703 Trần Phú: Đoạn đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường Mầm non Hoa Hồng	sau hộ mặt đường 18A	hết trường Mầm non Hoa Hồng	7.500				4.500				3.000			
112	Đoạn đường phía Tây nhà ăn Công ty cổ phần chế tạo máy từ nhà ăn Công ty (từ thửa số 92, TBĐ 269) đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	thửa số 92, TBĐ 269	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	6.200				3.720				2.480			
113	Những hộ dân thuộc nhà trẻ hoa Hồng cũ thanh lý														
113.1	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ (hẻm 1, ngách 1 khu Tân lập 6 từ thửa 128 và 126 tờ số 269 đến hết thửa 200, 186 tờ số 692 cộng thửa 189 và 199 tờ số 269.	thửa 128 và 126 tờ số 269	thửa 200, 186 tờ số 692 cộng thửa 189 và 199 tờ số 269	5.500				3.300				2.200			
113.2	Lô 4 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng từ thửa 124 đến hết thửa 252 tờ số 22 + lô đất số nhà 37 (thửa 161 tờ số 269) tổ 3, khu Tân Lập 6	thửa 124, tờ số 22	hết thửa 252, tờ số 22	3.800				2.280				1.520			
114	Đoạn đường liên khu Tân Lập 6, 7, 8 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 200 + thửa 98 tờ 269	hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 200 + thửa 98 tờ 269	6.600				3.960				2.640			
115	Các hộ bám đường Dự án Đầu tư xây dựng lại chung cư cũ đã bị hư hỏng xuống cấp trừ các hộ bám đường Nguyễn Văn Trỗi.	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
116	Đoạn đường sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi														
116.1	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà văn hóa khu Tân Lập 3 (thửa số 75, TBĐ 276)	sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	nhà văn hóa khu Tân Lập 3 (thửa số 75, TBĐ 276)	3.800				2.280				1.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
116.2	Ngõ 178 từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 137 và 175 tờ số 276	sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 137 và 175 tờ số 276	5.000				3.000				2.000			
117	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ) từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phả)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phả)	6.600				3.960				2.640			
118	Đoạn đường cộng cháo 8888 từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 tờ 277	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 tờ 277	3.800				2.280				1.520			
119	Khu thanh lý sau Xí nghiệp nước: Từ thửa 40 đến thửa 59 tờ 265	thửa 40 tờ 265	thửa 59 tờ 265	5.500				3.300				2.200			
120	Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do; khu dân cư đô thị mới thuộc khu Tân Lập 3, Tân Lập 4; Dự án khu xen cư Tân Lập 4 (trừ các hộ bám đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Thanh Nghị)														
120.1	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
120.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10 m	đầu đường	cuối đường	10.600				6.360				4.240			
120.3	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
121	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư đô thị mới do Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư (tổ 5, khu Tân Lập 3)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
122	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do do Công ty CP xây dựng và sản xuất bia rượu nước giải khát làm chủ đầu tư (tổ 2, khu Tân Lập 4)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
123	Các hộ bám đường bê tông giáp hồ điều hòa (tổ 7, khu ĐN2)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
124	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả từ tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ đến tiếp giáp phường Cẩm Phả	tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ	tiếp giáp phường Cẩm Phả	21.000				12.600				8.400			
125	Các hộ còn lại bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m (không giáp đồi núi)			3.800				2.280				1.520			
126	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m còn lại trên địa bàn phường; Các hộ bám mặt đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m giáp núi, đồi; Các hộ bám đường đất, đường vôi xỉ lớn hơn 3m ở các khu trên địa bàn phường			2.800				1.680				1.120			
127	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.800				1.080				720			
47	**PHƯỜNG CẨM PHẢ**														
1	Đường Lê Thanh Nghị (đường 18A)														
1.1	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Quang Hanh tiếp giáp đường Tân Bình	tiếp giáp phường Quang Hanh	tiếp giáp đường Tân Bình	24.000				14.400				9.600			
1.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBĐ 163)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBĐ 163)	23.000				13.800				9.200			
2	Đường Võ Nguyên Giáp	đầu đường	cuối đường	23.000				13.800				9.200			
3	Đường 25/4	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
4	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Từ cầu I đến cầu II	Cầu I	Cầu II												
4.1	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Dãy phía Bắc	đầu đường	cuối đường	19.400				11.640				7.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Những hộ bám đường gom phía Nam đường 18A	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
5	Đường Trần Phú (Đoạn đường 18)														
5.1	Đường Trần Phú: Từ cầu trắng đến tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (từ thửa số 53B+6, TBĐ 114 đến thửa số 6, TBĐ 117)	thửa số 53B+6, TBĐ 114	thửa số 6, TBĐ 117	48.000				28.800				19.200			
5.2	Đường Trần Phú: Từ khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ đến tiếp giáp cầu Ba Toa	khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ	tiếp giáp cầu Ba toa	39.100				23.460				15.640			
5.3	Đường Trần Phú: Từ cầu Ba Toa đến ngã tư tổng hợp (2 phía)	cầu Ba Toa	ngã tư tổng hợp (2 phía)	36.800				22.080				14.720			
6	Đường Lý Bôn														
6.1	Đường Lý Bôn: Từ sau hộ mặt đường Bà Triệu đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết	sau hộ mặt đường Bà Triệu	lối vẽ vào phố Đoàn Kết	19.400				11.640				7.760			
6.2	Đường Lý Bôn: Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng	phố Đoàn Kết	Cầu Trắng	17.600				10.560				7.040			
6.3	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ	Cầu Trắng	Cầu Đỏ	5.800				3.480				2.400			
7	Đường Tô Hiệu														
7.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ phía bắc đường 1/5 (từ thửa số 336, TBĐ 115 đến thửa số 63, TBĐ 120) và hộ phía bắc đường 2/4 (từ thửa số 41, TBĐ 115 đến thửa 64, TBĐ 120)	đầu đường	cuối đường	48.000				28.800				19.200			
7.2	Từ hộ phía nam đường 1/5 và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị (từ thửa số 393, TBĐ 120 đến thửa số 74, TBĐ 125 và từ thửa 101, TBĐ 210 đến thửa 89, TBĐ 125)	đầu đường	cuối đường	40.500				24.300				16.200			
7.3	Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát (từ thửa số 92, TBĐ 125 đến thửa số 193, TBĐ 131)	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
8	Đường Bái Tử Long														
8.1	Đường Bái Tử Long: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	sau hộ mặt đường Trần Phú	tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phia bắc đường 2/4	45.000				27.000				18.000			
8.2	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4	hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	45.000				27.000				18.000			
8.3	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và cổng chào khu phố 6C (phía đông)	hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và cổng chào khu phố 6C (phía đông)	29.000				17.400				11.600			
9	Đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hoà Hợp														
9.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Long (thửa số 49, TBĐ 112)	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông Long (thửa số 49, TBĐ 112)	9.300				5.580				3.720			
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBĐ 112) đến hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBĐ 111)	tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBĐ 112)	hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBĐ 111)	5.700				3.420				2.280			
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quang đến hết nhà ông Đề (từ thửa số 22, TBĐ 111 đến thửa số 197, TBĐ 107)	tiếp giáp nhà ông Quang (thửa số 22, TBĐ 111)	nhà ông Đề (thửa số 197, TBĐ 107)	4.800				2.880				1.920			
10	Khu B Hạt kiểm lâm (từ thửa số 142, TBĐ 111 đến thửa số 148, TBĐ 111)	thửa số 142, TBĐ 111	thửa số 148, TBĐ 111	10.400				6.240				4.160			
11	Đường vào khe cát														
11.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát) (từ thửa đất số 166, TBĐ 112 đến thửa số 08, TBĐ 112)	thửa đất số 166, TBĐ 112	thửa số 08, TBĐ 112	7.500				4.500				3.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBĐ 112) đến hết nhà ông Thắng (thửa số 253, TBĐ 107)	cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBĐ 112)	ông Thắng (thửa số 253, TBĐ 107)	5.700				3.420				2.280			
12	Đoạn đường xóm tổ 6, khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến tường C.ty cổ phần in Hòa Hợp (từ thửa số 167, TBĐ 112 đến thửa số 63, TBĐ 112)	từ thửa số 167, TBĐ 112	thửa số 63, TBĐ 112	6.200				3.720				2.480			
13	Từ hộ ông Nhâm (thửa số 131, TBĐ 9) đến hết nhà bà Phượng (thửa số 184, TBĐ 6)	ông Nhâm (thửa số 131, TBĐ 9)	bà Phượng (thửa số 184, TBĐ 6)	7.800				4.680				3.120			
14	Từ tiếp giáp nhà bà Phượng đến cầu bê tông tổ 10 khu 1 A (từ thửa số 177, TBĐ 107 đến thửa số 122b; 145A1, TBĐ 107)	tiếp giáp nhà bà Phượng (thửa số 177, TBĐ 107)	cầu bê tông tổ 10 khu 1 (thửa số 122b; 145A1, TBĐ 107)	7.500				4.500				3.000			
15	Khu đất cấp mới Ngân hàng Công thương đến nhà ông Vương														
15.1	Lô 1 - Các hộ bám đường phía sau Ngân hàng Công thương (từ thửa số 217, TBĐ 111 đến thửa số 215, TBĐ 111)	thửa số 217, TBĐ 111	thửa số 215, TBĐ 111	12.000				7.200				4.800			
15.2	Lô 2 - Các hộ phía sau lô 1 (từ thửa số 214, TBĐ 111 đến thửa số 212, TBĐ 111)	thửa số 214, TBĐ 111	thửa số 212, TBĐ 111	7.800				4.680				3.120			
16	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương đến hết nhà ông Đinh Hiền (từ thửa số 122, TBĐ 111 đến thửa số 101, TBĐ 111)	tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương	nhà ông Đinh Hiền (thửa số 101, TBĐ 111)	5.700				3.420				2.280			
17	Các hộ bám đường phía Đông khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố:														
17.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa số 140, TBĐ 110 đến thửa số 129, TBĐ 110)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa số 140, TBĐ 110)	hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 129, TBĐ 110)	23.000				13.800				9.200			
17.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn đến tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn	tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	19.000				11.400				7.600			
17.3	Các hộ bám đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBĐ số 110 đến thửa số 158, TBĐ 110 (nhà ông Đích)	hộ bám đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBĐ số 110	thửa số 158, TBĐ 110 (nhà ông Đích)	15.000				9.000				6.000			
17.4	Từ hộ ông Ngô Minh Sơn (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 110) đến hết hộ ông Vũ Văn Phương (thửa đất số 197E, tờ bản đồ số 110)	thửa số 66, TBĐ 110	thửa số 197E, TBĐ 110	5.700				3.420				2.280			
18	Đoạn đường vào khu nhà Lò														
18.1	Từ sau khách sạn Hải Yến đến cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	sau khách sạn Hải Yến	cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	23.000				13.800				9.200			
18.2	Từ tiếp giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110) đến hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	12.900				7.740				5.160			
19	Khu đất cấp mới phía Bắc nhà văn hóa khu 2B	trọn khu		6.200				3.720				2.480			
20	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (đoạn đường qua cổng trường Lương Thế Vinh, từ thửa số 263, TBĐ 127 đến thửa số 04, TBĐ 129)	sau hộ đường Bái Tử Long	ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ	5.700				3.420				2.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bãi Tử Long từ bốt điện đến giáp đường trục khu 3C (từ thửa số 344, TBĐ 121 đến thửa số 227, TBĐ 127)	thửa số 344, TBĐ 121	thửa số 227, TBĐ 127	5.700				3.420				2.280			
22	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: Từ sau hộ mặt đường Bãi Tử Long đến tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (từ thửa số 112, TBĐ 116 đến thửa số 114, TBĐ 116)	sau hộ mặt đường Bãi Tử Long (thửa số 112, TBĐ 116)	tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (thửa số 114, TBĐ 116)	8.600				5.160				3.440			
23	Đường Võ Huy Tâm														
23.1	Đường Võ Huy Tâm: Từ sau hộ đường Bãi Tử Long đến hết nhà bà Thủy (Công ty thương mại) (từ thửa đất số 78, TBĐ 121 đến thửa số 310, TBĐ 121)	sau hộ đường Bãi Tử Long	hết nhà bà Thủy (thửa số 310, TBĐ 121)	29.000				17.400				11.600			
23.2	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thám (từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế thành phố) (từ thửa số 309, TBĐ 121 đến thửa số 23, TBĐ 117)	thửa số 309, TBĐ 121	thửa số 23, TBĐ 117	20.800				12.480				8.320			
23.3	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sỹ (từ thửa số 60, TBĐ 117 đến thửa số 156, TBĐ 122)	thửa số 60, TBĐ 117	nhà bia Liệt sỹ (thửa số 156, TBĐ 122)	17.600				10.560				7.040			
23.4	Đường Võ Huy Tâm: Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bám mặt đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	tiếp giáp hộ bám mặt đường bao Sân vận động	sang đường Thanh Niên	20.800				12.480				8.320			
24	Đoạn đường qua cổng trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trình, thửa số 158, TBĐ 20) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBĐ 121 đến thửa số 192, TBĐ 121)	tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trình, thửa số 158, TBĐ 20)	tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBĐ 121 đến thửa số 192, TBĐ 121)	6.200				3.720				2.480			
25	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm) (từ thửa số 155, TBĐ 121 đến thửa số 97, TBĐ 122)	thửa số 155, TBĐ 121	thửa số 97, TBĐ 122	6.200				3.720				2.480			
26	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mặt đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường Thanh Niên (khu vực nhà bà Yến Long) (từ thửa số 18, TBĐ 123 đến thửa số 40, TBĐ 129)	sau hộ mặt đường trục khu 3C	cầu rẽ sang đường Thanh Niên (cầu rẽ sang đường Thanh Niên)	4.400				2.640				1.760			
27	Đoạn đường từ sau hộ ông Thủy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128) đến tiếp giáp đến tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	sau hộ ông Thủy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128)	tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	4.400				2.640				1.760			
28	Những hộ mặt đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía Tây sân vận động) (từ thửa số 360, TBĐ 121 đến hết thửa số 153, TBĐ 122)	thửa số 360, TBĐ 121	hết thửa số 153, TBĐ 122	6.200				3.720				2.480			
29	Khu 4A, 4B, 4C														
29.1	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ Cẩm Phả: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường Bãi Tử Long (phố Thương mại) (từ thửa số 35, TBĐ 115 đến thửa số 186+219, TBĐ 116)	sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông (thửa số 35, TBĐ 115)	tiếp giáp hộ đường Bãi Tử Long (thửa số 186+219, TBĐ 116)	32.200				19.320				12.880			
29.2	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mặt đường Bãi Tử Long tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu (từ thửa đất số 97+389, TBĐ 120 đến thửa đất số 25+69, TBĐ 121)	sau hộ mặt đường Bãi Tử Long (thửa đất số 97+389, TBĐ 120)	tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 25+69, TBĐ 121)	19.400				11.640				7.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.3	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến sau hộ mặt đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng) (từ thửa đất số 36+343, TBĐ 125 đến thửa đất số 131+302, TBĐ 126)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long (thửa đất số 36+343, TBĐ 125)	sau hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 131+302, TBĐ 126)	19.400				11.640				7.760			
29.4	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng (từ thửa số 149, TBĐ 115 đến thửa số 152, TBĐ 115)	sau hộ đường Tô Hiệu (thửa số 149, TBĐ 115)	thửa số 152, TBĐ 115	12.000				7.200				4.800			
29.5	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả														
29.5.1	Đoạn đường phía sau chợ Trung tâm Cẩm Phả từ sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284) đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284)	hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	22.000				13.200				8.800			
29.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120) đến tiếp giáp nhà ông Toan Đằng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120) (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	tiếp giáp nhà ông Toan Đằng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120)	7.500				4.500				3.000			
29.6	Đoạn đường phía đông tòa nhà Cẩm Phả Plaza từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	sau hộ đường Trần Phú	hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	5.700				3.420				2.280			
29.7	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến nhà văn hóa khu 4A	sau hộ mặt đường Bái Tử Long	nhà văn hóa khu 4A	11.500				6.900				4.600			
29.8	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Thăng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 117) từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long	hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	4.400				2.640				1.800			
29.9	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyến từ sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyến (từ thửa đất số 236, TBĐ 115 đến thửa đất số 233, TBĐ 115)	sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ (thửa đất số 236, TBĐ 115)	hết nhà bà Dung Tuyến (thửa đất số 233, TBĐ 115)	3.500				2.100				1.500			
30	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên (từ thửa đất số 272, TBĐ 120 đến thửa đất số 429, TBĐ 120)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long (thửa đất số 272, TBĐ 120)	tiếp giáp nhà ông Chuyên (thửa đất số 429, TBĐ 120)	6.500				3.900				2.700			
31	Khu đất cấp mới trong khuân viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ2, tổ 3 khu 4B (từ thửa số 161, TBĐ 120 đến thửa số 104, TBĐ 121) và (từ thửa số 197A, TBĐ 120 đến thửa số 167, TBĐ 121)	Trọn khu		6.500				3.900				2.700			
32	Khu vực sân địa chất cũ														
32.1	Đoạn đường song song với đường 2/9, vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBĐ 114 và thửa đất số 354, TBĐ 115) đến tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 84, TBĐ 114 và thửa đất số 131, TBĐ 115)	sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBĐ 114 và thửa đất số 354, TBĐ 115)	tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 84, TBĐ 114 và thửa đất số 131, TBĐ 115)	11.500				6.900				4.600			
32.2	Các hộ bám 2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ (từ thửa số 45, TBĐ 114 đến thửa đất số 33, TBĐ 114)	thửa số 45, TBĐ 114	thửa đất số 33, TBĐ 114	10.400				6.240				4.160			
32.3	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây (thửa số 283, TBĐ 114) đến hết nhà ông Mã Văn Thứ (thửa số 83, TBĐ 114)	thửa số 283, TBĐ 114	hết nhà ông Mã Văn Thứ (thửa số 83, TBĐ 114)	10.400				6.240				4.160			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.4	Đoạn đường 12/11 từ tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114) đến tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu thửa số 141, TBĐ 115	tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114)	tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu thửa số 141, TBĐ 115	17.600				10.560				7.040			
32.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sang (thửa số 145, TBĐ 114) đến hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBĐ 114)	thửa số 145, TBĐ 114	hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBĐ 114)	9.500				5.700				3.800			
33	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình (từ thửa đất số 106, TBĐ 114 đến thửa đất số 274, TBĐ 114)	tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây (thửa đất số 106, TBĐ 114)	hết nhà ông Bình (thửa đất số 274, TBĐ 114)	6.200				3.720				2.480			
34	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiều (từ thửa đất số 118 TBĐ 115 đến thửa đất số 69, TBĐ 115)	tiếp giáp nhà ông Trung (thửa đất số 118 TBĐ 115)	tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiều (thửa đất số 69, TBĐ 115)	6.200				3.720				2.480			
35	Các hộ bám đường 1/5 từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 (từ thửa đất số 59, TBĐ 119 đến thửa đất số 33A, TBĐ 119)	sau hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 59, TBĐ 119)	tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 (thửa đất số 33A, TBĐ 119)	14.500				8.700				5.800			
36	Đường 2/9 từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị (từ thửa đất 46, 47 TBĐ 114 đến thửa đất số 7, 32C TBĐ 125)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa đất 46, 47 TBĐ 114)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị (thửa đất số 7, 32C TBĐ 125)	13.500				8.100				5.400			
37	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 và những hộ dân cư bám đường dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	Trọn khu		10.400				6.240				4.160			
38	Các hộ dân cư thuộc các dự án và các hộ dân (không thuộc dự án) bám đường các dự án														
38.1	Các hộ bám mặt đường bờ hồ Bến Do	đầu đường	cuối đường	28.800				17.280				11.520			
38.2	Các hộ bám đường dự án lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
38.3	Các hộ bám đường dự án lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
38.4	Các hộ bám đường dự án nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
39	Dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I														
39.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
39.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
39.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
39.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
40	Những hộ còn lại nằm trong các khu phố trên địa bàn phường Cẩm Trung cũ														
40.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
40.2	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
40.3	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 4c, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.4	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
40.5	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng dưới 2m (thuộc phường Cẩm Trung cũ)	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
41	Đoạn đường Thanh Niên														
41.1	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	sau hộ mặt đường 18A	cổng chào khu phố 6	21.000				12.600				8.400			
41.2	Đoạn đường Thanh Niên: Từ cổng chào khu phố 6 đến đường Lê Thanh Nghị	cổng chào khu phố 6	đường Lê Thanh Nghị	22.000				13.200				8.800			
41.3	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết đất dự án giáp biển	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	hết đất dự án giáp biển	20.000				12.000				8.000			
42	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu														
42.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp thửa số 158, TBĐ 81	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp thửa số 158, TBĐ 81	6.500				3.900				2.600			
42.2	Từ thửa số 158, TBĐ 81 đến hết trường Phan Bội Châu	từ thửa số 158, TBĐ 81	hết trường Phan Bội Châu	4.600				2.760				1.840			
42.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang	trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	4.800				2.880				1.920			
43	Đoạn đường ngõ 385 đường Trần Phú														
43.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBĐ 88)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBĐ 88)	9.300				5.580				3.720			
43.2	Từ tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBĐ 88) đến hết cầu	tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBĐ 88)	hết cầu	7.500				4.500				3.000			
44	Đoạn đường lên Đồi Sôi (ngõ 244 đường Trần Phú)														
44.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBĐ 81)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBĐ 81)	5.800				3.480				2.320			
44.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBĐ 81) đến ngã 3 (quán bà Mai)	tiếp giáp nhà ông Tống Bình (thửa số 234, TBĐ 81)	ngã 3 (quán bà Mai)	4.400				2.640				1.760			
44.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	giáp nhà bà Mai	nhà ông Côi	4.800				2.880				1.920			
44.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ) đến nhà bà Tuyết	quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ)	nhà bà Tuyết	3.300				1.980				1.320			
45	Đoạn đường vào Khe Cát														
45.1	Đoạn đường vào Khe Cát	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Điện (thửa số 70, TBĐ 84)	7.000				4.200				2.800			
45.2	Đoạn đường vào Khe Cát	sau nhà ông Điện (thửa số 70, TBĐ 84)	hết nhà ông Thanh (thửa số 8, TBĐ 84)	5.700				3.420				2.280			
45.3	Đoạn đường vào Khe Cát	tiếp giáp nhà ông Thanh (thửa số 8, TBĐ 84)	khe cát (nhà ông Châu, thửa số 45, TBĐ 76)	4.400				2.640				1.760			
46	Đoạn đường xuống khu V cạnh bến xe ôtô: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	5.800				3.480				2.320			
47	Đoạn đường giáp phía Đông trường THPT Cẩm Phả														
47.1	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến thửa 109 TBĐ 79	sau hộ mặt đường Trần Phú	thửa 109 TBĐ 79	18.900				11.340				7.560			
47.2	Từ sau hộ ông Nguyễn Văn Cương đến hết nhà bà Gái Sót (từ sau thửa 109A TBĐ số 79 đến hết thửa 67 TBĐ 08)	sau hộ ông Nguyễn Văn Cương (sau thửa 109A TBĐ số 79)	hết nhà bà Gái Sót (hết thửa 67 TBĐ 08)	5.700				3.600				2.700			
47.3	Từ tiếp giáp nhà bà gái Sót đến hết nhà bà Khuê	nhà bà gái Sót	hết nhà bà Khuê	4.800				2.880				1.920			
48	Đoạn đường vào trường THCS Cẩm Thành														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết thửa 17, TBĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	sau hộ mặt đường Trần Phú	thửa 17, TBĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	10.400				6.240				4.200			
48.2	Từ tiếp giáp thửa 17, TBĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ) đến nhà văn hóa khu phố 3	thửa 17, TBĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	nhà văn hóa khu phố 3	7.500				4.500				3.000			
48.3	Từ nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sử (thửa số 183, TBĐ 80)	nhà Văn hóa khu phố 3	hết nhà ông Sử (thửa số 183, TBĐ 80)	4.800				2.880				1.920			
48.4	Đoạn đường đối diện trường THCS Cẩm Thành (từ sau hộ mặt đường vào trường THCS Cẩm Thành đến hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TBĐ 85)	sau hộ mặt đường vào trường THCS Cẩm Thành	hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TBĐ 85	4.800				2.880				1.920			
49	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mặt đường Thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	7.500				4.500				3.000			
50	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung cũ: Từ sau hộ mặt đường Thanh Niên tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	sau hộ mặt đường Thanh Niên	tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	9.300				5.580				3.720			
51	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm Thành cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm xá phường	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm xá phường Cẩm Thành cũ	2.000				1.200				800			
52	Đoạn đường xóm vào Thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91: từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết hửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	sau hộ mặt đường Thanh Niên	hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	4.800				2.880				1.920			
53	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà vĩnh biệt	sau hộ mặt đường Thanh Niên	hết nhà vĩnh biệt	2.000				1.200				800			
54	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Viên (thửa số 7, TBĐ 76)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Viên (thửa số 7, TBĐ 76)	5.700				3.420				2.280			
55	Từ tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TBĐ 76) đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TBĐ 76)	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	3.300				1.980				1.320			
56	Đoạn đường xóm tổ 1 khu Cẩm Thành 5 (tổ 40 cũ) từ sau hộ mặt đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	sau hộ mặt đường khu V (bà Chung)	hết nhà bà Diệp Cường	3.300				1.980				1.320			
57	Đoạn đường vào BHXH cũ từ BHXH cũ đến hết đường (nhà ông Tường)	BHXH cũ	hết đường (nhà ông Tường)	6.500				3.900				2.600			
58	Khu thanh lý Xí nghiệp 908 (trừ các hộ bám mặt đường bê tông vào UBND phường Cẩm Thành cũ)	Trọn khu		4.800				2.880				1.920			
59	Khu dân cư mới của các dự án (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I)	Trọn khu													
59.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển			26.000				15.600				10.400			
59.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
59.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
59.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
60	Những hộ giáp đường dự án khu dân cư thuộc tổ 1, 2 khu 8 (tổ 58, khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
61	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Cẩm Phả cũ từ sau hộ mặt đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mặt đường thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	8.600				5.160				3.440			
62	Đoạn đường nội bộ dự án 955	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Những hộ dân thuộc tổ 1, khu 3 (tổ 35c cũ) (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng Giáo dục)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
64	Đoạn đường phía Bắc trường THPT Cẩm Phả														
64.1	Từ ông Từ (tờ 11 TBĐ 82 đến hết thửa 109 TBĐ 79)	ông Từ (tờ 11 TBĐ 82)	thửa 109 TBĐ 79	14.200				8.520				5.680			
64.2	Các hộ bám đường sau hộ thuộc cung 64.1 đến thửa 180 TBĐ 07)	sau hộ thuộc cung 64.1	thửa 180 TBĐ 07	4.800				2.880				1.920			
65	Đoạn đường phía tây trường THPT Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBĐ 82)	sau mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBĐ 82)	19.000				11.400				7.600			
66	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Thành cũ														
66.1	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	4.600				2.760				1.840			
66.2	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
66.3	Các hộ bám đường nhỏ hơn 2m và các hộ trên đồi + dưới khe	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
67	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) song song với đường Lê Thanh Nghị (trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ)	đầu đường	cuối đường												
67.1	Từ tiếp giáp suối khe Ba Toa đến tiếp giáp đường phố Tân Bình	tiếp giáp suối khe Ba Toa	tiếp giáp đường phố Tân Bình	20.000				12.000				8.000			
67.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	17.000				10.200				6.800			
68	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) Dự án thuộc tổ 2, tổ 3 khu Diêm Thủy (từ thửa 173 tờ bản đồ 154 đến hết thửa 39 tờ bản đồ 156)	thửa 173 tờ bản đồ 154	hết thửa 39 tờ bản đồ 156	16.000				9.600				6.400			
69	Đường Cẩm Bình														
69.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế (Từ tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	sau hộ mặt đường 18A (tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139)	hết nhà anh Thế (hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	17.000				10.200				6.800			
69.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Chiến (Từ tiếp giáp thửa 25 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 44 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp nhà ông Thế (thửa 25 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	14.500				8.700				5.800			
69.3	Từ tiếp giáp nhà ông Chiến đến hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (Từ tiếp giáp thửa 44 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	tiếp giáp nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	13.000				7.800				5.200			
69.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu đến trạm điện 2 (Hòa Lạc) (Từ tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152 đến hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu (tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152)	trạm điện 2 (Hòa Lạc) (hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	13.000				7.800				5.200			
69.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (từ tiếp giáp thửa 7 TBĐ 158 đến hết thửa 71 TBD 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc (tiếp giáp thửa 7 TBĐ 158)	hết nhà ông Tuấn(hết thửa 71 TBD 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	8.000				4.800				3.200			
70	Phố Tân Bình: Từ sau hộ mặt đường 18A Cẩm Phả đến biển	sau hộ mặt đường 18A	đến biển	23.000				13.800				9.360			
71	Phố Nguyễn Trãi	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
72	Đoạn đường quanh dự án khu thương mại dịch vụ công cộng và nhà ở (Vincom)														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.1	Phía Đông dự án Vincom: Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	24.000				14.400				9.600			
72.2	Các hộ còn lại thuộc dự án	Trọn khu		21.000				12.600				8.400			
73	Đoạn đường dốc bà Tài Công từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (Từ thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến thửa 354 tờ bản đồ số 147)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến	giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 354 tờ bản đồ số 147)	9.300				5.580				3.720			
74	Đoạn đường vào trường Đảng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Dương (Từ thửa 71 tờ bản đồ số 150 đến hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	sau hộ mặt đường Thanh niên (thửa 71 tờ bản đồ số 150)	hết nhà ông Dương (hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	9.300				5.580				3.720			
75	Đoạn đường khu Hòn I														
75.1	Từ nhà ông Hòa đến hết nhà ông Vận (Từ thửa 6 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	nhà ông Hòa (thửa 6 tờ bản đồ số 139)	hết nhà ông Vận (hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	9.300				5.580				3.720			
75.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	tiếp giáp nhà ông Vận (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Đường (hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	10.400				6.240				4.160			
75.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào nhà ông Nắng (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	tiếp giáp nhà ông Vận (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	cổng chào nhà ông Nắng (hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	10.400				6.240				4.160			
75.4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ thửa 04 tờ bản đồ số 138 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 04 tờ bản đồ số 138)	tiếp giáp nhà ông Tuấn (hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	5.800				3.480				2.320			
76	Đoạn đường khu Minh Hòa														
76.1	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng đến hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (Từ tiếp giáp thửa 48 tờ bản đồ số 145 đến hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp thửa 48, tờ bản đồ số 145	hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	10.400				6.240				4.160			
76.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc đến hết nhà ông Ân (Từ thửa 28, TBĐ 150 đến hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	giáp nhà ông Phúc (thửa 28, TBĐ 150)	hết nhà ông Ân (hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	4.800				2.880				1.920			
77	Đoạn đường khu Minh Tiến A														
77.1	Nhà anh Tú (sau hộ mặt đường 18A) đến giáp nhà bà Ngoan (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 143 đến hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 33 tờ bản đồ số 143)	giáp nhà bà Ngoan (hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	7.500				4.500				3.000			
77.2	Từ sau hộ mặt đường Tân Bình đến tiếp giáp nhà ông Vịnh ((từ thửa 130, TBĐ 148 đến hết thửa số 58, TBĐ 147)	sau hộ mặt đường Tân Bình (từ thửa 130, TBĐ 148)	tiếp giáp nhà ông Vịnh (hết thửa số 58, TBĐ 147)	10.400				6.240				4.160			
77.3	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt Mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 149 đến hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp Cẩm Tây (thửa 33 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	6.500				3.900				2.600			
78	Đoạn đường khu Minh Tiến B														
78.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Tài (Từ thửa 10 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 10 tờ bản đồ số 142)	hết nhà bà Tài (hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	10.400				6.240				4.160			
78.2	Hộ anh Thành Hồng, Kính Bình, ông Trịnh Hòa (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	thửa 57 tờ bản đồ số 142	hết thửa 93 tờ bản đồ số 142	7.000				4.200				2.800			
79	Đoạn đường khu Nam Tiến														
79.1	Từ sau hộ nhà ông Độ đến tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (Từ thửa 63 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	sau hộ nhà ông Độ (thửa 63 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Đoạn đường tổ 01 Nam tiến từ nhà chị Hiên đến hết nhà ông Thanh (Từ thửa 214 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	nhà chị Hiên (thửa 214 tờ bản đồ số 10)	hết nhà ông Thanh (hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	5.800				3.480				2.320			
79.3	Từ hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBĐ số 153) đến hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBĐ số 153)	hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBĐ số 153)	hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBĐ số 153)	4.400				2.640				1.760			
79.4	Từ hộ sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBĐ số 153) đến hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBĐ số 16)	sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBĐ số 153)	hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBĐ số 16)	4.800				2.880				1.920			
80	Đoạn đường khu Bình Minh														
80.1	Ngõ 88 - Từ sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBĐ số 147) đến tiếp giáp suối Ba Toa (đến hết thửa số 88C TBĐ số 145)	sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBĐ số 147)	tiếp giáp suối Ba Toa (đến hết thửa số 88C TBĐ số 145)	5.800				3.480				2.320			
80.2	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 khu Bình Minh, tổ 5 khu Nam Tiến: Từ sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBĐ số 146) đến tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBĐ 152)	sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBĐ số 146)	tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBĐ 152)	4.400				2.640				1.760			
80.3	Đường bê tông tổ 01 khu Hòa Lạc, 03 Bình Minh: Từ thửa đất số 17, TBĐ 152 đến giáp khe Ba Toa (đến hết thửa số 48, TBĐ 151)	thửa đất số 17, TBĐ 152	giáp khe Ba Toa (đến hết thửa số 48, TBĐ 151)	4.400				2.640				1.760			
81	Đoạn đường kênh Ba Toa:														
81.1	Từ sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBĐ số 139) đến hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBĐ số 151)	sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBĐ số 139)	hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBĐ số 151)	7.500				4.500				3.000			
81.2	Từ thửa số 274, TBĐ số 146 đến hết thửa số 9B, TBĐ 151 (nhà bà Điểm)	thửa số 274, TBĐ số 146	hết thửa số 9B, TBĐ 151 (nhà bà Điểm)	6.500				3.900				2.600			
81.3	Từ nhà ông Ngân (thửa số 45, TBĐ 151) đến hết thửa 148 TBĐ số 151	nhà ông Ngân (thửa số 45, TBĐ 151)	hết thửa 148 TBĐ số 151	6.200				3.720				2.480			
81.4	Từ tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBĐ 158) đến hết thửa số 67A TBĐ 158	tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBĐ 158)	hết thửa số 67A TBĐ 158	6.200				3.720				2.480			
82	Khu dân cư đổ đất của các dự án														
82.1	Dự án khu dân cư đô thị khu Diêm Thủy (Công ty cổ phần Anh Minh) trừ những hộ bám mặt đường Tân Bình														
82.1.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng >= 7m	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.1.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng < 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.2	Dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Công ty Tâm Thành) trừ những hộ bám mặt đường phía Nam dự án khu dịch vụ thương mại công cộng và nhà ở (Vincom)														
82.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng >= 7m	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.2.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng < 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3	Các dự án nhóm nhà ở trong khu dân cư cũ (khu Nam Tiến, Hòa Lạc, Hòn Một, Minh Hòa)														
82.3.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng >= 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng < 7m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.4	Khu dân cư đô đất của các dự án lấn biển còn lại trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tứ Long I)														
82.4.1	Những hộ bám mặt đường bao biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
82.4.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.4.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.5	Khu đất Tái định cư tại tổ 7, Diêm Thuỷ - Cẩm Bình														
82.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô thường).	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
82.5.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô một mặt bám đường và một mặt bám cây xanh).	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.5.3	Những ô đất bám mặt đường bê tông thuộc khu đất đấu giá tại tổ 4, Diêm Thuỷ.	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
83	Đoạn đường khu Hòa Lạc														
83.1	Phía Đông - khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	13.000				7.800				5.200			
83.2	Phía Tây khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
83.3	Khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (Từ thửa 257 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	sau hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 257 tờ bản đồ số 14)	giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	6.200				3.720				2.480			
84	Đoạn đường khu Diêm Thủy														
84.1	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TBĐ 154) đến hết nhà ông Tình (thửa số 286, TBĐ số 155)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TBĐ 154)	hết nhà ông Tình (thửa số 286, TBĐ số 155)	12.000				7.200				4.800			
84.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tình (thửa số 286, TBĐ số 155) đến hết nhà ông Quang (thửa số 20, TBĐ số 155)	tiếp giáp nhà ông Tình (thửa số 286, TBĐ số 155)	hết nhà ông Quang (thửa số 20, TBĐ số 155)	8.600				5.160				3.440			
84.3	Đoạn đường khu tổ 9 Diêm Thủy: Từ sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TBĐ số 154) đến hết thửa số 378, TBĐ số 154	sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TBĐ số 154)	hết thửa số 378, TBĐ số 154	4.400				2.640				1.760			
84.4	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TBĐ 154) đến hết nhà ông Khang (thửa số 326, TBĐ số 154)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TBĐ 154)	hết nhà ông Khang (thửa số 326, TBĐ số 154)	4.400				2.640				1.760			
85	Các hộ dân bám đường dự án phường Cẩm Bình cũ	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			
86	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07 Diêm Thủy	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
87	Các hộ bám mặt đường bê tông dọc mương thoát nước Cẩm Đông - Cẩm Bình	đầu đường	cuối đường	14.000				8.400				5.600			
88	Các hộ từ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TBĐ 163) đến hết thửa 61, TBĐ 163	hộ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TBĐ 163)	hết thửa 61, TBĐ 163	8.000				4.800				3.200			
89	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà) (Từ thửa 5 tờ bản đồ số 157 đến hết thửa 14 tờ bản đồ số 158)	sau hộ mặt đường Thanh Niên	hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà)	7.800				4.680				3.120			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình cũ														
90.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông ≥3m	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
90.2	Những hộ bám mặt đường bê tông từ ≥2m đến < 3 m	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
90.3	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy + Minh Tiến A	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
90.4	Những hộ bám đường bê tông < 2m	đầu đường	cuối đường	2.210				1.330				880			
91	Đường Bà Triệu: Phía Đông từ ngã tư tổng hợp đến cầu 1 (từ thửa 444 tờ bản đồ 16 đến thửa 243 tờ bản đồ số 27). Phía Tây từ ngã tư tổng hợp thửa 18, tờ bản đồ 16 đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 26	đầu đường	cuối đường	35.200				21.120				14.080			
92	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A (Phía Nam vòng xuyến từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99 tờ bản đồ số 31)	từ thửa 12 tờ bản đồ số 30	thửa số 99 tờ bản đồ số 31	19.400				11.640				7.760			
93	Đường quảng trường 12/11: Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	ngã tư tổng hợp	đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	29.000				17.400				11.600			
94	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	tiếp giáp suối	14.500				8.700				5.800			
95	Đoạn đường phía Nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TBĐ 35)	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TBĐ 35)	14.500				8.700				5.800			
96	Đoạn đường phía Tây chợ Cẩm Đông	đầu đường	cuối đường	11.500				6.900				4.600			
97	Đoạn đường phía Bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: Từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc												
97.1	Từ đội quản lý thị trường đến thửa số 59A tờ bản đồ số 27	đội quản lý thị trường	thửa số 59A tờ bản đồ số 27	6.500				3.900				2.700			
97.2	Đoạn từ tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22	tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
97.3	Những hộ bám đường bê tông, mương thoát nước tổ 37 đoạn từ sau hộ mặt đường Bà Triệu (từ thửa 244 tờ bản đồ số 26 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22).	thửa 244 tờ bản đồ số 26	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
98	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu đến thửa 338 tờ bản đồ số 22	phía sau mặt đường phố Bà Triệu	thửa 338 tờ bản đồ số 22	5.700				3.420				2.280			
99	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu + Khu vực Xí nghiệp may thanh lý	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
100	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty vật tư vận tải	lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo	hết Công ty vật tư vận tải	16.000				9.600				6.400			
101	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả đến suối Ngô Quyền	ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả	suối Ngô Quyền	8.600				5.160				3.440			
102	Đường Trần Khánh Dư (phố Trần Phú cũ)	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
103	Từ sau hộ mặt đường 12/11 đến sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	sau hộ mặt đường 12/11	sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	16.000				9.600				6.400			
104	Đường Hoàng Văn Thụ	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
105	Đường Quang Trung	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
106	Đường Đoàn Kết	đầu đường	cuối đường	10.800				6.480				4.320			
107	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phả đến suối (Từ thửa 391 tờ bản đồ số 16 đến 262 tờ bản đồ số 17) áp dụng cho cả thửa 406/16.	tiếp giáp nhà bà Phả	suối	5.700				3.420				2.280			
108	Đường Huỳnh Thúc Kháng	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
109	Phố Nguyễn Bỉnh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Những hộ dân cư bám phố Nguyễn Bỉnh	thửa 194 tờ bản đồ số 11 (BĐĐC 2017)	hết thửa 85 tờ bản đồ số 11 (BĐĐC 2017)	4.800				2.880				1.920			
109.2	Những hộ còn lại của phố Nguyễn Bỉnh: từ thửa 107 tờ bản đồ số 11 đến thửa 213 tờ bản đồ số 11 và các thửa 91B; 189A; 222 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính 2017	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
110	Đoạn đường ngõ đến cả từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến thửa 124, TBĐ 21	sau hộ mặt đường Lý Bôn	thửa 124, TBĐ 21	4.400				2.640				1.800			
111	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	cầu sắt	tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	4.400				2.640				1.800			
112	Đường Thắng Lợi: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18 A cũ	sau hộ mặt đường 18A mới	sau hộ đường 18 A cũ	6.200				3.720				2.480			
113	Khu dân cư Hải Sơn I, II														
113.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đỏ (Đường Cẩm Đông)	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.800			
113.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
114	Những hộ bám đường bê tông cạnh suối cầu 1	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
115	Những hộ bám đường bê tông cạnh suối cầu 2	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
116	Đường ra cảng Vũng Đục														
116.1	Từ hộ tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh	hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	12.200				7.320				4.880			
116.2	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía Đông, Tây	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
116.3	Từ tượng đài liệt sỹ đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	tượng đài liệt sỹ	thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	9.300				5.580				3.720			
117	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
118	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	đầu đường	cuối đường	5.000				3.000				2.000			
119	Những hộ sau hộ mặt đường phía nam đường 18A, đường vào than Hạ Long	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
120	Các hộ nằm trong dự án Đông Đô														
120.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m	đầu đường	cuối đường	12.800				7.680				5.120			
120.2	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	10.400				6.240				4.160			
121	Nhưng hộ dân thuộc tổ 64, khu Diêm Thủy (đất dự án) phía Nam Công ty Than Hạ Long.	Trọn khu		6.500				3.900				2.600			
122	Những hộ dân thuộc dự án khu đô thị mới phía Đông Nam phường Cẩm Đông cũ														
122.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
122.2	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	10.500				6.300				4.200			
122.3	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
123	Khu dân trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 phường Cẩm Đông cũ phía bắc đường sắt)	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
124	Đoạn đường nhựa tổ 31, 32, 33 từ thửa 05 tờ bản đồ số 20 đến giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông (áp dụng cả hai phía)	thửa 05 tờ bản đồ số 20	giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông	10.500				6.300				4.200			
125	Đoạn đường suối Ngô Quyền, từ cửa lò 13 đến tiếp giáp hộ bám mặt đường Lý Bôn (áp dụng cả hai phía)	cửa lò 13	tiếp giáp hộ bám mặt đường Lý Bôn	6.200				3.720				2.480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Những hộ bám đường bê tông phía nam dự án Đèo Nai (từ thửa 6, tờ bản đồ 34 đến thửa 25, tờ bản đồ 35)	thửa 6, tờ bản đồ 34	thửa 25, tờ bản đồ 35	4.500				2.700				1.800			
127	Các hộ tiếp giáp dự án và bám đường bê tông dự án: Khu dân cư tự xây tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả (do Công ty CP than Đèo Nai -Vinacomin nay là Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu làm chủ đầu tư) từ thửa 98 TBĐ 35 đến thửa 79 TBĐ 31	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
128	Các hộ phía đông Văn phòng Công ty than Thống Nhất - TKV tổ 64, khu Diêm Thủy từ thửa số 4 đến thửa số 89, tờ bản đồ số 31	thửa số 4, tờ số 31	thửa số 89, tờ số 31	7.000				4.200				2.800			
129	Các hộ bám đường bê tông tổ 1, khu Lán Ga từ thửa 20 tờ bản đồ số 7 đến thửa 44 tờ bản đồ số 11	thửa 20 tờ bản đồ số 7	thửa 44 tờ bản đồ số 11	4.800				2.880				1.920			
130	Những hộ còn lại trong khu dân cư trên địa bàn phường Cẩm Đông cũ														
130.1	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 3m			4.000				2.400				1.600			
130.2	Những hộ bám đường từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	3.100				1.860				1.240			
130.3	Những hộ bám đường nhỏ hơn 2m	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
131	Những hộ sau hộ mặt đường Trần Phú từ BCH quân sự TP đến ngã tư siêu thị bách hóa tổng hợp														
131.1	Ngõ 65 đường Trần Phú (từ thửa số 285, TBĐ 68)	đầu đường	cuối đường	10.800				6.640				4.980			
131.2	Các hộ bám Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 + Ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	7.500				4.500				3.000			
131.3	Các hộ bám ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	5.850				3.510				2.340			
131.4	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
132	Khu dân cư phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau T(29 + 30)/69 - T(77 + 75)/69	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
133	Đường Nguyễn Du (Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến giáp Cẩm Đông cũ)	sau hộ mặt đường Trần Phú	giáp Cẩm Đông cũ	25.500				15.300				10.200			
134	Đường Hòa Bình														
134.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBĐ 60)	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBĐ 60)	hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBĐ 60)	7.700				4.620				3.080			
134.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến cổng trạm xá Công ty than Thống Nhất	tiếp giáp ngõ 41	cổng trạm xá Công ty than Thống Nhất	6.500				3.900				2.700			
134.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 (từ thửa 8/TBĐ 64 đến thửa 22/TBĐ 64) + 28 (từ thửa 232/TBĐ 64 đến thửa 330/TBĐ 64) + 29 (từ thửa 237 /TBĐ 64 đến thửa 244/TBĐ 64) + 41 (thửa 122/TBĐ 64 đến thửa 115/TBĐ 64) + 48 (từ thửa 308/TBD 64 đến hết thửa 485/TBĐ 63) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	đầu đường	cuối đường	7.800				4.680				3.120			
134.4	Các hộ bám đường Bê tông vào nhà văn hóa khu Hòa Bình (phía đông Nhà văn hóa công nhân)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.400			
135	Đoạn đường phố Lao Động A + B từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
136	Đường Phan Chu Trinh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
136.2	Từ sau đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cầm Tây	sau đường Nguyễn Du	tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cầm Tây	10.400				6.240				4.200			
136.3	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBĐ 64) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBĐ 64)	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
137	Đường Phạm Ngũ Lão														
137.1	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (thửa số 203, TBĐ 65)	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	hết ngõ 25 (thửa số 203, TBĐ 65)	12.000				7.200				4.800			
137.2	Từ sau hộ mặt đường vào chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	sau hộ mặt đường vào chợ	sau hộ mặt đường Lê Lai	7.700				4.620				3.080			
138	Đường Minh Khai														
138.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du T(189/68+214/68) đến T(169/68+172/68)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa 189/68+214/68)	sau hộ mặt đường Nguyễn Du (thửa 169/68+172/68)	12.800				7.680				5.120			
138.2	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	au hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	10.400				6.240				4.200			
139	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	13.500				8.100				5.400			
140	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (đường Lê Lợi kéo dài)	sau hộ đường Nguyễn Du	sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất	8.600				5.160				3.440			
141	Đường Yết Kiêu: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	10.400				6.240				4.160			
142	Đường Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
143	Ngõ vào nhà bà Tuyết Định: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBĐ 68), tổ 6 khu Lao Động	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBĐ 68), tổ 6 khu Lao Động	7.700				4.620				3.080			
144	Đoạn đường trường Nam Hải														
144.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	12.800				7.680				5.120			
144.2	Đoạn đường phía Nam trường Nam Hải: Từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải	hết đường	5.700				3.420				2.280			
145	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh công an phường) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	16.000				9.600				6.400			
146	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (từ thửa số 180, TBĐ 60 đến hết thửa 184, TBĐ 60)	tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình (thửa số 180, TBĐ 60)	tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (hết thửa 184, TBĐ 60)	10.400				6.240				4.200			
147	Đoạn đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (Đường Lê Lợi kéo dài): Từ sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu	tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	9.300				5.580				3.720			
148	Đoạn đường phố Lê Lai: Từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	sau hộ mặt đường phố Lê Lợi	tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	6.200				3.720				2.480			
149	Khu dân cư thuộc các tổ 2+3+4+5 khu Lê Lợi	Trọn khu		4.400				2.640				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đoạn đường vào tổ 8 khu Lê Lợi từ sau hộ mặt đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm (Dãy nhà từ T16/64 đến T22/65; Dãy nhà từ T64/64 đến 49/65)	sau hộ mặt đường Lê Lai	tiếp giáp trường Hồng Cẩm	4.300				2.580				1.720			
151	Khu dân cư sau Nhà văn hóa Lê Lợi	Trọn khu		4.800				2.880				1.920			
152	Những hộ dân bám đường lên Dốc Thông														
152.1	Từ sau hộ mặt đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ đến lối rẽ vào nhà bà Mánh (T72/65 đến T24/65)	sau hộ mặt đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ	lối rẽ vào nhà bà Mánh (T72/65 đến T21/65)	3.300				1.980				1.320			
152.2	Từ Thửa 19/65 đến hết trường Hồng Cẩm	thửa 19, TBĐ 65	hết trường Hồng Cẩm	1.900				1.140				760			
153	Khu dân cư phía Đông đường lên trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4+5, khu Dốc Thông	Trọn khu		1.300				780				540			
154	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mặt đường Phan Đình Phùng (T240/65) đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ (T105/66)	sau hộ mặt đường Phan Đình Phùng (T240/65)	tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ (T105/66)												
154.1	Dãy phía Bắc	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
154.2	Dãy phía Nam	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
155	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai	đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	4.400				2.640				1.760			
156	Một số hộ dân sau hộ mặt đường phía Bắc đường Nguyễn Du khu nhà bà Chung + bà Hằng (T90/68 - T91/68)	T90/68	T91/68	4.400				2.640				1.800			
157	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết T42/64 - T45/64	sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả	T42/64 - T45/64	4.400				2.640				1.760			
158	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	đầu đường	cuối đường	4.100				2.460				1.640			
159	Những hộ quay mặt vào chợ Cẩm Tây (dãy nhà từ T345/64 đến T203/65) và (dãy từ T30/64 đến T37/65)	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
160	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3, khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mặt đường cạnh Công an phường)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
161	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh Thửa 178/68) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	hết ngõ	3.500				2.100				1.400			
162	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mặt đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	sau hộ mặt đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp)	cổng	5.700				3.420				2.280			
163	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1+3+4+6, khu Hòa Bình	Trọn khu													
163.1	Phía Đông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.700			
163.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
164	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mặt đường Minh Khai	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
165	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4, khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
166	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai. (T89; T90; T92; T93; T94; T95; T114; T115)/65	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7, khu Thống Nhất đến tổ 1 + 3, khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4, khu Dốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
168	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 3 + 6, khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3, khu Dốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
169	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Tây cũ														
169.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
169.2	Những hộ bám đường bê tông từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
169.3	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
48	**PHƯỜNG CỬA ÔNG**														
1	Đoạn đường 18A														
1.1	Phía Bắc đường 18A														
1.1.1	Từ cầu II đến đến tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	Từ cầu II	tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	17.400				10.440				6.960			
1.1.2	Từ ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn) đến hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Từ tiếp giáp thửa số 111, TBĐ 248 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	tiếp giáp thửa số 111, TBĐ 248	hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	5.000				3.000				2.000			
1.1.4	Từ tiếp giáp thửa 130, tờ 237 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	tiếp giáp thửa 130, tờ 237	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	16.000				9.600				6.400			
1.2	Phía Nam đường 18A														
1.2.1	Các hộ bám đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bám đường quy hoạch 7,5m.	cầu 2 (ngõ 393) giáp phường Cẩm Phả	nhà bà Nhu tiếp giáp ngõ 249 (cổng chào khu Nam Sơn 2)	17.200				10.320				6.880			
1.2.2	Từ ngõ 249 (Cây xăng 126) đến hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBĐ 159	ngõ 249 (Cây xăng 126)	hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBĐ 159	16.000				9.600				6.400			
1.2.3	Các hộ bám đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bám đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.2.4	Từ ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bắt đầu từ thửa 111, TBĐ số 27, đến thửa số 252, TBĐ số 135 (những thửa đất quay hướng Bắc bám đường quy hoạch 5,5m)	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
1.2.5	Những ô quy hoạch mới từ giáp bến xe Cao Sơn đến mương giáp khu Cao Sơn 3	giáp bến xe Cao Sơn	mương giáp khu Cao Sơn 3	17.200				10.320				6.880			
1.2.6	Từ thửa số 255, TBĐ số 162 đến thửa 182 TBĐ số 127 (giáp cầu B5-12)	thửa số 255, TBĐ số 162	thửa 182 TBĐ số 127 (giáp cầu B5-12)	14.000				8.400				5.600			
1.2.7	Từ giáp cầu B5 đến tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	giáp cầu B5	tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	8.900				5.340				3.560			
1.2.8	Từ thửa 79, tờ 53 đến hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	thửa 79, tờ 53	hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	3.000				1.800				1.200			
1.2.9	Từ thửa 51, tờ 243 đến hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	thửa 51, tờ 243	hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	5.000				3.000				2.000			
1.2.10	Từ thửa 269, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBĐ 239)	thửa 269, tờ 41	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBĐ 239)	16.000				9.600				6.400			
1.3	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	tiếp giáp Cẩm Phú cũ	cây xăng	12.500				7.500				5.000			
1.4	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	cây xăng	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	15.000				9.000				6.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Từ lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình đến lối rẽ xuống đường EC	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	lối rẽ xuống đường EC	17.200				10.320				6.880			
1.6	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	lối rẽ xuống đường EC	hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	15.000				9.000				6.000			
1.7	Từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến đến hết nhà ông Bầy (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 274)	tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	hết nhà ông Bầy (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 274)	13.200				7.920				5.280			
1.8	Từ nhà Ông Bầy (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 13) đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 269)	nhà Ông Bầy (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 13)	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 269)	12.000				7.200				4.800			
1.9	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 269) đến tiếp giáp phường Cửa Ông	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 269)	đến tiếp giáp địa phận phường Cửa Ông cũ	8.000				4.800				3.200			
1.10	Đoạn từ thửa số 91, TBĐ 110 đến hết thửa số 153, TBĐ 107	từ thửa số 91, TBĐ 110	đến hết thửa số 153, TBĐ 107	13.200				7.920				5.280			
1.11	Các hộ bám đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bám đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
1.12	Từ dốc Cảng vụ đến hết thửa 124, TBĐ 82	Từ dốc Cảng vụ	đến hết thửa 124, TBĐ 82	14.000				8.400				5.600			
1.13	Từ công an phường đến giáp cầu trạm xá phường:	Từ công an phường	đến giáp cầu trạm xá phường:												
1.13.1	Từ thửa số 107, TBĐ 82 đến hết câu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBĐ 82)	Từ thửa số 107, TBĐ 82	đến hết câu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBĐ 82)	21.000				12.600				8.400			
1.13.2	Từ tiếp giáp câu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBĐ 82) đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TBĐ 69)	Từ tiếp giáp câu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TBĐ 82)	đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TBĐ 69)	23.000				13.800				9.200			
1.14	Từ cầu trạm xá phường đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TBĐ 62)	Từ cầu trạm xá phường	đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TBĐ 62)	18.800				11.280				7.520			
1.15	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TBĐ 48)	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91	đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TBĐ 48)	17.400				10.440				6.960			
1.16	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TBĐ 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TBĐ 42)	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.17	Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TBĐ 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TBĐ 42) đến hết Xí nghiệp than 790	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
1.18	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	Từ XN 790	Tiếp giáp phường Mông Dương	5.800				3.480				2.320			
2	Phố Độc Lập (Đoạn đường 18A cũ)														
2.1	Từ cầu Độc Lập đến ngõ 162 lối vào măng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	Từ cầu Độc Lập	ngõ 162 lối vào măng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	5.800				3.480				2.320			
2.2	Từ ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 140 khu Trung Sơn 2 đến cầu bê tông	ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 140 khu Trung Sơn 2	cầu bê tông	5.700				3.420				2.280			
2.3	Từ tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa đến trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa	trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Thái Bình (đường xuống chợ cọc 6): Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư công an phường Cửa Ông	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư công an phường Cửa Ông	11.300				6.780				4.520			
4	Những hộ bám mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt) đến hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	hộ bám mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt)	hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	3.000				1.800				1.200			
5	Ngõ 812 đường Q.lộ 18A: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	3.000				1.800				1.200			
6	(Ngõ 738 đường Q.lộ 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	5.800				3.480				2.320			
7	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1 (trừ hộ bám mặt ngõ 738)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
8	Những hộ bám đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn (ngõ 446): Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bám đường 18A mới	sau hộ đường 18A	tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bám đường 18A mới	5.800				3.480				2.320			
9	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	sau hộ mặt đường phía đông chợ	sau hộ mặt đường phía tây chợ	5.800				3.480				2.320			
10	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song (ngõ 428)	sau hộ đường 18A	hết nhà ông Song (ngõ 428)	5.800				3.480				2.320			
11	Những hộ phía Tây chợ Cao Sơn trừ những hộ bám mặt đường 18A và những hộ bám ngõ 448 (ngách 01)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
12	Đường từ nhà ông Tú thửa số 179, TBĐ 15 đến hết thửa số 86, TBĐ 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	nhà ông Tú thửa số 179, TBĐ 15	hết thửa số 86, TBĐ 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	3.000				1.800				1.200			
13	Trục đường khu An Sơn song song với đường 18A từ nhà ông Ngạch thửa số 11, TBĐ số 161 đến hết nhà ông Phát TĐS 29, TBĐ số 162 và từ nhà ông Thực TĐS 190, TBĐ số 161 đến hết nhà ông Đồng TĐS 2B, TBĐ số 162	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
14	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	3.000				1.800				1.200			
15	Những hộ bám ngõ 168 đến đường sắt (trừ những hộ bám đường 18A mới và những hộ thuộc dự án khu dân cư tự xây)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
16	Những hộ bám ngõ 2, 30, 54, 60 trừ những hộ bám mặt đường 18A mới	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
17	Các hộ bám đường dự án thuộc khu dân cư phía Bắc đường QL 18 còn lại thuộc phường Cẩm Sơn cũ	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
18	Những hộ bám đường bê tông xuống khu Nam Sơn 1 (ngõ 393) trừ hộ bám mặt đường mới 7,5m đến hết nhà ông Thiệp thửa 60 tờ bản đồ số 33.	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
20	Những hộ bám mặt đường ngõ 249 trừ những hộ bám đường 7,5m đến cầu bê tông sang đường quy hoạch Quảng Hồng.	đầu đường	cuối đường	3.700				2.220				1.480			
21	Đoạn đường phố Cao Sơn từ nhà ông Chương thửa 129, TBĐ số 26 đến hết nhà ông Cao thửa số 68 TBĐ số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	từ nhà ông Chương thửa 129, TBĐ số 26	hết nhà ông Cao thửa số 68 TBĐ số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đoạn đường đi khu văn hóa Hòn 2 (ngõ 237) (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
23	4 hộ ngã tư Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
24	Phía Tây Văn phòng Mỏ Cao Sơn: Đường vào trạm xá mỏ Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
25	Phía Đông Văn phòng Mỏ Cao Sơn, đường vào Văn phòng mỏ trừ hộ bám trục đường xuống Hòn 2	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
27	Khu quy hoạch mới làng công nhân của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở); Khu dân cư tự xây Cẩm Sơn; Dự án khu dân cư lấn biển cọc 6 (dự án Quảng Hồng); các dự án nhóm nhà ở														
27.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.800				10.080				6.720			
27.2	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
27.3	Những hộ bám đường bê tông nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
28	Những hộ bám đường QH khu dân lấn biển Cọc 6 (giai đoạn 1) khu Nam Sơn 1; Nam Sơn 2 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu		8.100				4.860				3.240			
29	Một số hộ thuộc tổ 3,4, 5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao sơn 2 (bắc đường) từ ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2 đến hết nhà ông Thinh.	Ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2	Hết nhà ông Thinh	7.200				4.320				2.880			
30	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mỏ Cao Sơn đổ đất (khu Cao Sơn 2, Cao Sơn 3)	Trọn khu		5.800				3.480				2.320			
31	Những thửa đất từ (ngõ 203) sau trụ sở công an phường, trừ hộ bám mặt đường 18A đi thẳng đến hết nhà ông Hà (thửa 75, tờ BĐ ĐC số 50)	Trọn khu		7.200				4.320				2.880			
32	Những hộ bám trục đường bê tông xuống nhà máy kính (ngõ 149) trừ hộ bám mặt đường 18A	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
33	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thủy sơn (ngõ 21)	Trọn khu		5.000				3.000				2.000			
34	Những hộ bám đường đất, đường vôi xỉ lớn hơn 3m và các hộ còn lại của các khu trừ những hộ thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
35	Những hộ trên đồi thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
36	Từ ngã tư công an phường Cửa Ông đến hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TBĐ 217	ngã tư công an phường Cửa Ông	hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TBĐ 217	8.500				5.100				3.400			
37	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến công an phường Cửa Ông	từ ngã 3 Cọc 6	đến công an phường Cửa Ông	8.500				5.100				3.400			
38	Từ Công an phường Cửa Ông đến cầu chữ A	công an phường Cửa Ông	cầu chữ A	8.000				4.800				3.200			
39	Đoạn đường ngã ba QL18 đến đội xe Công ty CP than Cọc Sáu	ngã ba QL18	đội xe Công ty CP than Cọc Sáu												
39.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	sau hộ mặt đường 18A	đường sắt	2.500				1.500				1.000			
39.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến hết thửa 22, tờ 213	tiếp giáp đường sắt	hết thửa 22, tờ 213	1.800				1.080				720			
40	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mỏ Cọc 6 đến hết thửa đất số 91, tờ BĐ 226	trước cửa văn phòng Mỏ Cọc 6	hết thửa đất số 91, tờ BĐ 226	3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đoạn đường từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm Phú	văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6	hết trường Mầm non Cẩm Phú	2.500				1.500				1.000			
42	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết thửa 98, tờ 217	phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6	hết thửa 98, tờ 217	2.500				1.500				1.000			
43	Từ thửa 56, tờ 224 đến hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	thửa 56, tờ 224	hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	1.800				1.080				720			
44	Những hộ bám đường từ thửa 90, tờ 222 đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	thửa 90, tờ 222	hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
45	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	sau hộ mặt đường 12/11	tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
46	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBĐ 36 đến hết thửa số 106, TBĐ 226)	sau hộ mặt đường 18A	phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBĐ 36 đến hết thửa số 106, TBĐ 226)	3.000				1.800				1.200			
47	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	2.500				1.500				1.000			
48	Từ ngã ba BOT đến cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
49	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 117 tờ 225 (dốc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 117 tờ 225 (dốc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	2.500				1.500				1.000			
50	Những hộ sát bờ đê cống P8	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
51	Đoạn đường EC														
51.1	Đoạn đường EC	sau hộ mặt đường 18A	đến đường tàu	6.500				3.900				2.600			
51.2	Đoạn đường EC	đường tàu	cổng đơn vị C21 (khu 5b+6a)	5.000				3.000				2.000			
51.3	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	tiếp giáp cảng Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc (khu 5b)	4.600				2.760				1.840			
51.4	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	đến biển (khu 6a)	3.200				1.920				1.280			
52	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	sau hộ mặt đường EC	hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	3.200				1.920				1.280			
53	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)														
53.1	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
53.2	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a	tiếp giáp mương thoát nước khu 3, cạnh trường đại học mỏ địa chất	2.000				1.200				800			
53.3	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu	xuống cảng Đá Bàn	3.200				1.920				1.280			
54	Đoạn đường vào Trường tiểu học Thái Bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3	5.800				3.480				2.320			
55	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5 khu 6b														
55.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	5.800				3.480				2.320			
55.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32)	tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55.3	Từ cổng trường Thái Bình đến hết sân vận động trừ những hộ bám trục đường phía Đông và phía Tây sân vận động (Trung tâm văn hoá thiếu nhi phường Cẩm Thịnh, thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 292)	cổng trường Thái Bình	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56	Đoạn đường Sân vận động														
56.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	sau hộ mặt đường 18A	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56.2	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐĐC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐĐC số 303)	5.800				3.480				2.320			
57	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 291)	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 291)	5.800				3.480				2.320			
58	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lơi, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 31)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lơi, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 31)	5.800				3.480				2.320			
59	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 282)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 282)	4.000				2.400				1.600			
59.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 282) đến hết nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 276)	tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 282)	hết nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 276)	3.200				1.920				1.280			
59.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 15) đến hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 282)	tiếp giáp nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 15)	hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 282)	3.000				1.800				1.200			
60	Đoạn đường phía đông Công ty cơ khí động lực vào khu 2	đầu đường	cuối đường												
60.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 292)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Kình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 292)	5.800				3.480				2.320			
60.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 292) đến hết tường rào CTy cơ khí ĐL	tiếp giáp nhà ông Kình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 292)	hết tường rào CTy cơ khí ĐL												
60.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 292) đến hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐĐC số 283)	tiếp giáp nhà ông Kình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 292)	hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐĐC số 283)	3.200				1.920				1.280			
60.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐĐC số 283) đến hết tường rào Công ty CK động lực	tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐĐC số 283)	hết tường rào Công ty CK động lực	1.800				1.080				720			
61	Đoạn đường vào khu 7b từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 290)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 290)	3.700				2.220				1.480			
62	Từ tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 290) đến đường tàu khu 7b	tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 290)	đường tàu khu 7b	2.000				1.200				800			
63	Đường vào tổ 3 (tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 303)	2.500				1.500				1.000			
64	Từ nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 303) đến tiếp giáp đường tàu khu 7b	nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 303)	tiếp giáp đường tàu khu 7b	1.400				840				560			
65	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 280)	4.000				2.400				1.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Từ tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 280) đến hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 270, áp dụng cho các hộ bám đường bê tông) khu 4b	tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 280)	hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 270	6.500				3.900				2.600			
67	Đoạn đường bê tông vào Tổ 2 (tổ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	3.000				1.800				1.200			
68	Đoạn đường vào tổ 3,4 khu 5a từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	4.000				2.400				1.600			
69	Đoạn đường vào tổ 7 (tổ 9b cũ) khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐĐC số 293)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐĐC số 293)	3.000				1.800				1.200			
70	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý phường Cẩm Thịnh cũ														
70.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Công nghiệp ô tô khu 6 và khu 7	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
70.2	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II khu 5a	đầu đường	cuối đường	3.900				2.340				1.560			
71	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4a, tổ 1 khu 4b (tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 280)	4.000				2.400				1.600			
72	Từ sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐĐC số 280) đến hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 19)	sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐĐC số 280)	hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 19)	3.200				1.920				1.280			
73	Đoạn đường vào tổ 2 (tổ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 280)	sau hộ mặt đường tuyến tránh	hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 280)	3.000				1.800				1.200			
74	Đoạn đường vào tổ 1 (tổ 15 cũ) khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐĐC số 307)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐĐC số 307)	2.500				1.500				1.000			
75	Khu tái định cư														
75.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108 và các hộ phía đông khu tái định cư từ cổng chào đến hết nhà ông Công	Trọn khu		4.000				2.400				1.600			
75.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	Trọn khu		3.200				1.920				1.280			
75.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	Trọn khu		3.000				1.800				1.200			
75.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 , 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	Trọn khu		2.500				1.500				1.000			
75.5	Các hộ thuộc khu đất tự san lấp tôn tạo thuộc tổ 7, khu 3														
75.5.1	Từ tiếp giáp mương thoát nước phía tây khu tái định cư đến hết trường đại học mỏ địa chất	tiếp giáp mương thoát nước phía tây khu tái định cư	hết trường đại học mỏ địa chất	2.500				1.500				1.000			
75.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Công đến tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	tiếp giáp nhà ông Công	tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	2.500				1.500				1.000			
76	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Những hộ bám đường công vụ suối Đông công nghiệp Ô tô (Khu 6)														
77.1	Từ nhà bà Đẩy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304) đến hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐĐC số 304)	nhà bà Đẩy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304)	hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐĐC số 304)	4.000				2.400				1.600			
77.2	Sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐĐC số 304) đến tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐĐC số 304)	sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐĐC số 304)	tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐĐC số 304)	3.000				1.800				1.200			
78	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3a cũ, từ sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐĐC số 290 đến hết nhà ông Đương thửa đất số 51 tờ BĐĐC số 282, khu 1)	sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐĐC số 290	hết nhà ông Đương thửa đất số 51 tờ BĐĐC số 282, khu 1)	4.600				2.760				1.840			
79	Những hộ thuộc khu quy hoạch của Công ty than 35 cũ (khu 5a)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
80	Những hộ thuộc khu thanh lý của Xí nghiệp xây dựng nhà ở (tổ 13a cũ khu 5a	đầu đường	cuối đường	1.800				1.080				720			
81	Những hộ thuộc quy hoạch khu 10 gian	Trọn khu		3.000				1.800				1.200			
82	Những hộ thuộc quy hoạch khu dân cư tự xây sư đoàn 363 (tổ 5 khu 6a)	Trọn khu		3.000				1.800				1.200			
83	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
84	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	6.800				4.080				2.720			
85	Đoạn đường phía đông chợ cầu 20: Từ sau TĐS 77/ tờ BĐS 110 đến hết TĐS 57/ tờ BĐS 110	sau TĐS 77/ tờ BĐS 110	hết TĐS 57/ tờ BĐS 110	8.500				5.100				3.400			
86	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza: Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà nổi hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	nhà nổi hồ Baza	13.200				7.920				5.280			
87	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	Trọn khu		3.700				2.220				1.480			
88	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hóa khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133,134,135,136,137,138 cũ)	Trọn khu		6.500				3.900				2.600			
89	Đoạn đường phía đông trường tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ TĐS 106/ tờ BĐS 107 đến hết TĐS 11/tờ BĐS 107	TĐS 106/ tờ BĐS 107	hết TĐS 11/tờ BĐS 107	3.200				1.920				1.280			
90	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bối	sau hộ mặt đường 18A	hộ tiếp giáp nhà ông Bối												
90.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBĐ 107)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBĐ 107)	7.200				4.320				2.880			
90.2	Từ thửa số 113, TBĐ số 107 đến hết thửa số 82, TBĐ số 101	thửa số 113, TBĐ số 107	hết thửa số 82, TBĐ số 101	5.800				3.480				2.320			
90.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBĐ số 101) đến hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBĐ số 96)	nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBĐ số 101)	hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBĐ số 96)	4.000				2.400				1.600			
90.4	Những hộ bám mặt đường bê tông hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBĐ 95) đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBĐ 95)	hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	4.000				2.400				1.600			
90.5	Những hộ thuộc dự án và bám đường dự án Nhóm nhà ở khu 10b, phường Cửa Ông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.6	Từ hộ bám đường bê tông từ TĐS 189/ tờ BĐS 107 đến hết TĐS 184/ tờ BĐS 107 và từ TĐS 180/tờ BĐS 107 đến hết TĐS 01/tờ BĐS 111	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
91	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyển than	đầu đường	cuối đường												
91.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bảo (thửa số 22, TBĐ số 102)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Bảo (thửa số 22, TBĐ số 102)	5.800				3.480				2.320			
91.2	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ)	hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	4.000				2.400				1.600			
92	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	5.800				3.480				2.320			
93	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)														
93.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Đình Tý	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vũ Đình Tý	4.000				2.400				1.600			
93.2	Từ nhà ông Tý đến hết nhà ông Đinh Văn Bảy	nhà ông Tý	hết nhà ông Đinh Văn Bảy	1.800				1.080				720			
94	Khu vực trường Đào tạo cũ (Thuộc tờ BĐ số 98 + 91)	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
95	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBĐ số 86)	sau hộ mặt đường 18 A	hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBĐ số 86)	4.000				2.400				1.600			
96	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng (thửa số 49, TBĐ 86) và các hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
97	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm bơm nước	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm bơm nước	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn xuống bến phà Tài Xá														
98.1	Từ TĐS 87/tờ BĐS 83 đến hết TĐS 147/ tờ BĐS 78	TĐS 87/tờ BĐS 83	hết TĐS 147/ tờ BĐS 78	20.400				12.240				8.160			
98.2	Từ TĐS 48/ tờ BĐS 79 đến hết TĐS 19/ tờ BĐS 72	TĐS 48/ tờ BĐS 79	hết TĐS 19/ tờ BĐS 72	16.800				10.080				6.720			
98.3	Từ TĐS 18/ tờ BĐS 72 đến hết nhà ông Thắng thửa số 5, TBĐ số 58	TĐS 18/ tờ BĐS 72	hết nhà ông Thắng thửa số 5, TBĐ số 58	16.800				10.080				6.720			
99	Đoạn đường phía tây Bưu điện														
99.1	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBĐ 83) đến hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBĐ 78)	tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBĐ 83)	hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBĐ 78)	5.800				3.480				2.320			
99.2	Từ tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBĐ số 78 đến đơn vị C23	tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBĐ số 78	đơn vị C23	3.000				1.800				1.200			
100	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Câu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
101	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiều (thửa số 178, TBĐ 77)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thiều (thửa số 178, TBĐ 77)	8.000				4.800				3.200			
102	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
103	Đoạn đường vào phố Tương Lai														
103.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du (thửa số 70, TBĐ số 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Du (thửa số 70, TBĐ số 82)	7.200				4.320				2.880			
103.2	Những hộ còn lại của tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
104	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường vào giếng 12 cửa từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBĐ 77)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBĐ 77)	9.800				5.880				3.920			
106	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
107	Đường Vườn Nhãn: Từ sau hộ mặt đường 18A đến trường tiểu học Kim đồng	sau hộ mặt đường 18A	trường tiểu học Kim Đồng	11.300				6.780				4.520			
108	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ bám mặt đường bê tông)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
109	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa Ông) từ sau hộ mặt đường 18A đến đội xe	sau hộ mặt đường 18A	đội xe	11.300				6.780				4.520			
110	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà thờ	sau hộ mặt đường 18A	nhà thờ	14.500				8.700				5.800			
111	Đường Nhà Thờ: từ sau hộ mặt đường 18A	đầu đường	cuối đường	7.200				4.320				2.880			
112	Đoạn đường ngõ 2 sau Ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
113	Đường Nguyễn Tiến: Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 5A từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	9.800				5.880				3.920			
114	Đoạn đường dẫn cầu Vân Đồn														
114.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đến đường tàu	18.800				11.280				7.520			
114.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	đường tàu	đầu cầu Vân Đồn	16.000				9.600				6.400			
115	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Hà Đức Trịnh (thửa số 6, TBĐ 57)	sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn	hết nhà ông Hà Đức Trịnh (thửa số 6, TBĐ 57)	12.000				7.200				4.800			
116	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
117	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBĐ 64)	đường tàu	tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBĐ 64)	8.000				4.800				3.200			
118	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ thửa số 200, TBĐ 64 đến hết thửa số 49, TBĐ 64	thửa số 200, TBĐ 64	hết thửa số 49, TBĐ 64	6.500				3.900				2.600			
119	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mặt đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBĐ 64)	sau hộ mặt đường xuống chợ cũ	hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBĐ 64)	5.800				3.480				2.320			
120	Đoạn đường vào văn phòng cảng cá (cũ) từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	sau hộ mặt đường xuống cảng cá	giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	6.500				3.900				2.600			
121	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Cổng mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	sau hộ mặt đường xuống cảng cá	hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Cổng mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	5.800				3.480				2.320			
122	Những hộ dân bám mặt đường sát đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4b2	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
123	Đoạn đường vào khu 4B1	đầu đường	cuối đường												
123.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBĐ 63)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBĐ 63)	9.800				5.880				3.920			
123.2	Từ nhà ông Sắc (thửa số 123, TBĐ 63) đến hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBĐ 50)	nhà ông Sắc (thửa số 123, TBĐ 63)	hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBĐ 50)	6.500				3.900				2.600			
123.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBĐ 63) đến nhà hầm toa xe	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBĐ 63)	nhà hầm toa xe	5.800				3.480				2.320			
124	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
125	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	sau nhà bà Cẩm	tiếp giáp trạm xá phường	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đoạn đường vào lô 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian														
126.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Xô (thửa số 157, TBĐ 69)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Xô (thửa số 157, TBĐ 69)	8.000				4.800				3.200			
126.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBĐ 69) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 209, TBĐ 69)	tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBĐ 69)	hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 209, TBĐ 69)	5.800				3.480				2.320			
127	Đoạn đường vào trường cấp III														
127.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trường cấp III	sau hộ mặt đường 18A	trường cấp III	9.800				5.880				3.920			
127.2	Từ sau hộ mặt đường vào trường cấp III đến hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBĐ 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	sau hộ mặt đường vào trường cấp III	hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBĐ 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	5.800				3.480				2.320			
128	Đoạn đường vào khu 4a từ sau hộ mặt đường 18A đến hết kho vật tư	sau hộ mặt đường 18A	hết kho vật tư	9.800				5.880				3.920			
129	Hộ còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
130	Đường vào nhà văn hóa K-4A2 từ sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa	hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	6.500				3.900				2.600			
131	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBĐ 60)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBĐ 60)												
131.1	Từ sau mặt đường 18 đến hết TĐS 115/ tờ BĐS 54	sau mặt đường 18	hết TĐS 115/ tờ BĐS 54	8.000				4.800				3.200			
131.2	Từ nhà ông Bùi Duy Duyên (TĐS 46/ tờ BĐS 53) đến nhà hết nhà ông Kiểm (TĐS 20/tờ BĐS 60)	nhà ông Bùi Duy Duyên (TĐS 46/ tờ BĐS 53)	nhà hết nhà ông Kiểm (TĐS 20/tờ BĐS 60)	8.000				4.800				3.200			
132	Đoạn đường xuống cảng Vụng Hoa	đầu đường	cuối đường												
132.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Bùi Thế Hải (TĐS 51/ tờ BĐS 49)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Bùi Thế Hải (TĐS 51/ tờ BĐS 49)	13.200				7.920				5.280			
132.2	Từ đường tàu đến công ty cảng	đường tàu	công ty cảng	8.900				5.340				3.560			
132.3	Từ ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải đến đường tàu	ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải	đến đường tàu	8.900				5.340				3.560			
133	Đoạn đường phía đông trường Trần Quốc Toản	đầu đường	cuối đường												
133.1	Từ sau hộ mặt đường xuống cảng Vụng Hoa đến hết nhà ông Phạc	sau hộ mặt đường xuống cảng Vụng Hoa	hết nhà ông Phạc	5.800				3.480				2.320			
133.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phạc đến hết nhà ông Bôn	tiếp giáp nhà ông Phạc	hết nhà ông Bôn	4.800				2.880				1.920			
134	Những hộ bám mặt đường tuyến tránh														
134.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu Khe Dè đường tránh	sau hộ mặt đường 18A	cầu Khe Dè đường tránh	12.000				7.200				4.800			
134.2	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	cầu khe Dè đường tránh	hết nhà ông Vũ Quý Năm	8.500				5.100				3.400			
134.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm	cầu đường rẽ vào khu 3	3.700				2.220				1.480			
134.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	6.500				3.900				2.600			
135	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến 10 cũ)														
135.1	Những hộ bám mặt đường ra cảng khe Dây														
135.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
135.1.2	Từ đường tàu đến nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mận	đường tàu	nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mận	4.000				2.400				1.600			
135.1.3	Từ nhà ông Huê ra cảng khe Dây	nhà ông Huê	cảng khe Dây	2.500				1.500				1.000			
135.1.4	Từ nhà bà Mận đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mặt đường bê tông trục chính	nhà bà Mận	hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mặt đường bê tông trục chính	3.400				2.040				1.360			
135.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135.3	Những hộ còn lại			1.200				720				480			
136	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)	từ tổ 6 (tổ 11 cũ)	đến tổ 13 (tổ 18 cũ)												
136.1	Một số hộ sau hộ mặt đường 18A			5.800				3.480				2.320			
136.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
136.3	Những hộ còn lại của khu II			2.500				1.500				1.000			
136.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh			4.600				2.760				1.840			
137	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)	từ tổ 14	đến tổ 22												
137.1	Những hộ sau hộ bám trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)			3.000				1.800				1.200			
137.2	Những hộ ven núi			1.200				720				480			
137.3	Những hộ còn lại của khu III			1.800				1.080				720			
138	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)	từ tổ 23	đến tổ 36												
138.1	Những hộ sau hộ mặt đường khu 4a bám đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)			4.800				2.880				1.920			
138.2	Những hộ còn lại của khu 4A1, 4A2			2.500				1.500				1.000			
139	Khu IV B1, IVB2: Gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)	từ tổ 37	đến tổ 51												
139.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
139.2	Những hộ còn lại của khu 4b			2.500				1.500				1.000			
140	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)	từ tổ 52	đến tổ 63												
140.1	Những hộ bám mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	tiếp giáp nhà ông Chuê	hết nhà ông Cát	8.500				5.100				3.400			
140.2	Những hộ bám mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5			6.500				3.900				2.600			
140.3	Những hộ còn lại khu V			3.700				2.220				1.480			
141	Khu VI: Gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)	từ tổ 64	đến tổ 70												
141.1	Những hộ trên núi			1.400				840				600			
141.2	Những hộ còn lại			4.000				2.400				1.600			
142	Khu VE: Gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)	từ tổ 71	đến tổ 78												
142.1	Những hộ trên núi			1.400				840				560			
142.2	Những hộ còn lại			3.500				2.100				1.400			
143	Khu VIII: Gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)	từ tổ 79	đến tổ 87												
143.1	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
143.2	Những hộ còn lại			2.500				1.500				1.000			
144	Khu IXA, IXB: Gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)	từ tổ 88	đến tổ 97												
144.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)			6.500				3.900				2.600			
144.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX			3.000				1.800				1.200			
144.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX			1.200				720				480			
145	Khu X A, X B: Gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)	từ tổ 98	đến tổ 114												
145.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
145.2	Những hộ còn lại của khu 10			2.500				1.500				1.000			
146	Các hộ thuộc khu tái định cư tổ 15, 18 khu 3	Trọn khu		8.900				5.340				3.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Khu quy hoạch tổ 7 khu 2	Trọn khu		7.200				4.320				2.880			
148	Đường 334 từ sau nhà ô Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BĐS 50) đến sau hộ mặt đường sau đường dẫn ra cầu Vân Đồn	sau nhà ô Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BĐS 50)	sau hộ mặt đường sau đường dẫn ra cầu Vân Đồn	12.500				7.500				5.000			
149	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 5 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			5.000				3.000				2.000			
150	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			3.500				2.100				1.400			
151	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m, đường đất, đường vôi xỉ >3,0m (trừ những hộ sát chân núi)			2.500				1.500				1.000			
152	Những hộ sát chân núi bám đường bê tông <2m, những hộ còn lại			1.600				960				640			
49	**PHƯỜNG MÓNG CÁI 1**														
1	Đường Đại Lộ Hòa Bình														
1.1	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Cửa khẩu Bắc Luân	Hùng Vương	43.700				26.220				17.480			
1.2	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Hùng Vương	Chân cầu Hòa Bình	33.000				19.800				13.200			
2	Đường Trần Phú	Ngã ba Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	80.400				53.600				40.200			
3	Đường Hùng Vương	Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	43.700				26.220				17.480			
4	Đường Triều Dương														
4.1	Đường Triều Dương	Thương Mại	Vạn Ninh	39.000				24.000				18.000			
4.2	Đường Triều Dương	Đồn Biên phòng số 7	Thương Mại	26.600				15.960				11.400			
4.3	Đường Triều Dương	Vạn Ninh	Đại lộ Hòa Bình	26.600				15.960				11.400			
5	Phố Đoàn Kết	Đồn Biên phòng số 7	Đại lộ Hòa Bình	22.400				13.440				9.600			
6	Phố Xuân Diệu	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	23.600				14.160				9.440			
7	Phố Lê Hồng Phong	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
8	Phố Ngô Gia Tự	Lò Bát	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
9	Phố Lò Bát	Thương Mại	Triều Dương	23.600				14.160				9.440			
10	Phố Đông Trì														
10.1	Phố Đông Trì	Thắng Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	29.500				17.700				11.800			
10.2	Phố Đông Trì	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	23.600				14.160				9.440			
10.3	Phố Đông Trì	Đại lộ Hòa Bình	Hết đường (giáp khu Hải Hòa)	23.600				14.160				9.440			
11	Phố Lê Văn Tám	Hữu Nghị	Ngô Gia Tự	20.700				12.420				8.280			
12	Phố Thắng Lợi	Trần Phú	Triều Dương	29.500				17.700				11.800			
13	Phố Phan Đình Phùng	Đông Trì	Vân Đồn và qua đến phố Thắng Lợi	20.700				12.420				8.280			
14	Phố Vạn Ninh														
14.1	Phố Vạn Ninh	Hùng Vương	Vân Đồn	20.700				12.420				8.280			
14.2	Phố Vạn Ninh	Vân Đồn	Vườn Trầu	23.600				14.160				9.440			
15	Phố Vĩnh An	Đông Trì	Triều Dương	20.700				12.420				8.280			
16	Đường Vân Đồn														
16.1	Đường Vân Đồn	Hữu Nghị	Trần Phú	58.500				36.000				27.000			
16.2	Đường Vân Đồn	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	42.900				26.400				19.800			
16.3	Đường Vân Đồn	Đào Phúc Lộc	Nguyễn Văn Trỗi	27.300				16.800				12.600			
16.4	Đường Vân Đồn	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	35.100				21.600				16.200			
17	Phố Thương Mại	Vân Đồn	Đại lộ Hòa Bình	36.400				22.400				16.800			
18	Đường Vườn Trầu														
18.1	Đường Vườn Trầu	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	40.800				27.200				20.400			
18.2	Đường Vườn Trầu	Đào Phúc Lộc	Đông Trì	28.000				16.800				12.000			
18.3	Đường Vườn Trầu	Đông Trì	Đại lộ Hòa Bình	28.000				16.800				12.000			
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Triều Dương	37.800				22.680				16.200			
20	Đường Đào Phúc Lộc														
20.1	Đường Đào Phúc Lộc	Hùng Vương	Đại lộ Hòa Bình	37.800				22.680				16.200			
20.2	Đường Đào Phúc Lộc	Giáp thành đội	Hùng Vương	18.000				10.800				7.200			
20.3	Đường Đào Phúc Lộc	Đào Phúc Lộc	Ô 12 lô 14 Hòa Lạc	14.250				8.550				5.700			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Phố Hoàng Quốc Việt														
21.1	Phố Hoàng Quốc Việt	Thương Mại	Đoàn Kết	31.200				19.200				14.400			
21.2	Phố Hoàng Quốc Việt	Trần Phú	Thương Mại	46.800				28.800				21.600			
22	Đường Hữu Nghị														
22.1	Đường Hữu Nghị	Cửa khẩu Bắc Luân	Cầu Ka Long	26.000				16.000				12.000			
22.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Ka Long	Cầu Hòa Bình	28.000				16.800				12.000			
22.3	Đường Hữu Nghị	Cầu Hòa Bình	Cảng Thọ Xuân	16.520				9.912				7.080			
22.4	Đường Hữu Nghị	Cảng Thọ Xuân	Bảng tin bến phà	15.600				9.600				7.200			
23	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Trần Phú	Vạn Ninh	26.000				16.000				12.000			
24	Khu quy hoạch phía đông trường Chu Văn An lô đã quy hoạch														
24.1	Lô 1 khu phía Đông trường Chu Văn An dãy bám đường 14m	Đầu đường	Cuối đường	17.550				10.800				8.100			
24.2	Lô 1 phía đông trường Chu Văn An và khách sạn Biển Bắc	Khách sạn Biển Bắc	Đường Trần Phú kéo dài (Trước trường Chu Văn An và Trạm Y tế)	16.900				10.400				7.800			
25	Ngõ 01 và 02 Đào Phúc Lộc	Đầu đường	Cuối đường	14.000				8.400				6.000			
26	Đường Trần Phú kéo dài	Đại lộ Hòa Bình	Chợ Asean	25.600				15.360				10.240			
27	08 ô đất sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trụ sở chính	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.400				7.800			
28	Các ô đất thuộc dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại và nhà ở liền kề (Shop house)														
28.1	Các lô đất thuộc SH1	Đầu đường	Cuối đường	24.600				14.760				9.840			
28.2	Các lô đất thuộc SH2 (Cổng chính Trung tâm thương mại)	Đầu đường	Cuối đường	25.600				15.360				10.240			
30	Đoạn đường từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trụ sở Chính) đến khách sạn Biển Bắc	Đầu đường	Cuối đường	19.500				12.000				9.000			
31	Khu dân cư Bắc Đại lộ Hòa Bình														
31.1	Các khu vực thuộc ô đất từ D01 đến D04	Đầu đường	Cuối đường	23.400				14.040				9.360			
31.2	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D05, D06, D07, D08) và các ô đất hiện trạng tiếp giáp với đường QH (hướng hạ tầng của khu quy hoạch)	Đầu đường	Cuối đường	23.400				14.040				9.360			
32	Các khu vực còn lại thuộc khu Trần Phú			8.450				5.200				3.900			
33	Đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Hữu Nghị	58.500				36.000				27.000			
34	Đường Nguyễn Du														
34.1	Đường Nguyễn Du	Bưu điện	Lý Tự Trọng	34.900				20.940				13.960			
34.2	Đường Nguyễn Du	Lý Tự Trọng	Gầm cầu Hòa Bình	15.400				9.240				6.600			
34.3	Đường Nguyễn Du	Gầm cầu Hòa Bình	Thọ Xuân	16.800				10.080				7.200			
34.4	Đường Nguyễn Du	Thọ Xuân	Hữu Nghị	15.400				9.240				6.160			
35	Đường Lý Tự Trọng	Hữu Nghị	Hùng Vương	34.900				20.940				13.960			
36	Phố Võ Thị Sáu	Hồ Xuân Hương	Chu Văn An	16.800				10.080				6.720			
37	Phố Chu Văn An	Hữu Nghị	Đào Phúc Lộc	16.800				10.080				7.200			
38	Phố Hòa Lạc	Hữu Nghị	Hùng Vương và đến giáp đường Lý Tự Trọng	18.000				10.800				7.200			
39	Phố Thống Nhất	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	16.800				10.080				6.900			
40	Phố Kim Đồng	Hùng Vương	Đại Lộ Hòa Bình	25.500				15.300				10.380			
41	Phố Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng	Đại Lộ Hòa Bình	25.500				15.300				10.200			
42	Phố Dân Sinh	Nguyễn Du	Hữu Nghị	13.000				8.000				6.000			
43	Phố Dân Chủ	Nguyễn Du	Hữu Nghị	14.000				8.400				6.000			
44	Phố Dân Tiến	Hữu Nghị	Kim Liên	11.700				7.200				5.400			
45	Phố Phan Bội Châu	Thọ Xuân	Ô đất số 52 lô 10 Thọ Xuân và đến đường Hữu Nghị	13.000				7.800				5.400			
46	Phố Hoàng Văn Thụ	Hữu Nghị	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.520			
47	Phố Lê Quý Đôn	Hữu Nghị	Phố Tháng Tám	13.000				7.800				5.400			
48	Phố Thọ Xuân	Hữu Nghị	Cổng Bình Thuận	13.800				8.280				5.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Phố Phan Chu Trinh	Hữu Nghị	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.400			
50	Phố Kim Liên	Nguyễn Du	Lê Quý Đôn	13.000				7.800				5.400			
51	Phố Trần Khánh Dư	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.400			
52	Phố Lê Lợi	Lê Quý Đôn	Dân Tiến	13.000				7.800				5.400			
53	Phố Cộc Khê	Phan Bội Châu	Ô đất số 76 lô 6 Thọ Xuân	10.500				6.300				4.200			
54	Phố Tháng Tám	Kim Liên	Nguyễn Du	9.800				5.880				4.200			
55	Phố Lý Thường Kiệt	phố Tháng Tám	Nguyễn Du	9.800				5.880				4.200			
56	Các Khu vực còn lại Khu Thọ Xuân			6.300				3.780				2.700			
57	Các Khu vực còn lại của Khu Hòa Lạc			6.110				3.760				2.820			
58	Khu nhà ở gia đình của Quân khu 3														
58.1	Các ô đất bám đường gom Đại lộ Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	24.800				16.000				12.000			
58.2	Các ô đất còn lại của dự án	Đầu đường	Cuối đường	20.700				12.420				8.280			
59	Đường tỉnh lộ 335														
59.1	Đường tỉnh lộ 335	Nút giao ngã 5 cột đồng hồ	Cây xăng Hải Hòa	24.600				14.760				9.840			
59.2	Đường tỉnh lộ 335	Cây xăng Hải Hòa	Nút giao cao tốc Móng Cái - Vân Đồn - Hạ Long	20.900				12.540				8.360			
59.3	Đường tỉnh lộ 335	Nút giao cao tốc Móng Cái - Vân Đồn - Hạ Long	Bưu điện khu Hải Xuân 12	17.900				10.740				7.160			
59.4	Đường tỉnh lộ 335	Bưu điện khu Hải Xuân 12	Cầu Trà Bình	14.800				8.880				5.920			
60	Đất khu Hải Hòa 1														
60.1	Đường Trần Anh Tông	Ngã ba Giếng Guốc	Đường rẽ khu Hải Hòa 7	11.000	8.800	5.500	5.000	6.600	5.280	3.300	3.000	4.400	3.520	2.200	2.000
60.2	Đoạn đường	Ngã ba giao với đường Trần Anh Tông	Trường THCS Hải Hòa	7.200	5.400	5.000		4.320	3.240	3.000		2.880	2.160	2.000	
60.3	Đường Trần Quang Khải	Từ sau cổng khu Hải Hòa 1	Nhà văn hóa khu Hải Hòa 2	11.800	7.100	5.900	5.000	7.080	4.260	3.540	3.000	4.720	2.840	2.360	2.000
60.4	Ngõ 01 Trần Anh Tông đến hết đường ngõ 6 Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.400	5.000		4.320	3.240	3.000		2.880	2.160	2.000	
60.5	Lô A5, A6 Khu quy hoạch 1/500 và các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường QH (hướng hạ tầng khu QH 1/500)	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
60.6	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 1			5.000				3.000				2.000			
61	Đất khu Hải Hòa 2														
61.1	Đường từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp khu Hải Hòa 7 (giáp nhà ông Ngô Văn Diệm)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000		4.320	3.480	3.000		2.880	2.320	2.000	
61.2	Đường liên khu từ Ngã ba Giếng Guốc đi bến Lục Lầm (khu Hải Hòa 2 và khu Hải Hòa 5)	Đầu đường	Cuối đường												
61.2.1	Đường từ đường rẽ khu Hải Hòa 7 đến cổng chào khu Hải Hòa 5 đi ngã tư ông Liễng	Đầu đường	Cuối đường	9.500	7.600	6.700	5.000	5.700	4.560	4.020	3.000	3.800	3.040	2.680	2.000
61.2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Viết Son đến nhà ông Cao Hoàn Nhanh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	6.100	5.000		4.320	3.660	3.000		2.880	2.440	2.000	
61.3	Đường bê tông từ nhà bà Nguyễn Thị Mận đến ngã ba cạnh nhà Nguyễn Sỹ Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	7.200	6.100	5.000		4.320	3.660	3.000		2.880	2.440	2.000	
61.4	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 2			5.000				3.000				2.000			
62	Đất khu Hải Hòa 3														
62.1	Đường Trần Quốc Tảng	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (gần Bưu điện)	Ngã tư ông Liễng khu Hải Hòa 4	21.800	10.900	6.500	5.500	13.080	6.540	3.900	3.300	8.720	4.360	2.600	2.200
62.2	Đất sau trụ sở công an phường trần phú cũ đến giáp nhà bà Vũ Thị Năm (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	5.700	4.600	7.800	4.680	3.420	2.760	5.200	3.120	2.280	1.840
62.3	Từ nhà ông Phạm Văn Nhân đến nhà bà Phùng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.200	4.100	7.080	4.260	3.120	2.460	4.720	2.840	2.080	1.640
62.4	Từ đường bê tông rẽ T50 (đoạn nhà ông Đỗ Kim Dưỡng) đến giáp sau trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.200	4.100	7.080	4.260	3.120	2.460	4.720	2.840	2.080	1.640
62.5	Đường từ nhà ông Hợp khu Hải Hòa 3 (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Tràng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.6	Đường từ nhà bà Thảo (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh tràng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.7	Đường từ kênh Tràng Vinh đến nhà ông Loóng	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.8	Đất bám mặt đường từ sau nhà ông Trường đến mương Tràng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.9	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Tràng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.10	Đường bám mương Tràng Vinh	Giáp khu công nghiệp Hải Hoà	Nhà ông Giệng khu Hải Hòa 3	8.100	6.000	5.000	4.000	4.860	3.600	3.000	2.400	3.240	2.400	2.000	1.600
62.11	Đường từ cổng trạm phát sóng T50 đến nhà ông Đỗ Kim Dưỡng ra khách sạn Biển Bắc	Đầu đường	Cuối đường	15.400	9.200	6.200	4.600	9.240	5.520	3.720	2.760	6.160	3.680	2.480	1.840
62.12	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dưỡng (Đường vào trường Tiểu học Khu B) đến nhà ông Đoàn Văn Nhì khu Hải Hòa 3	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.500	4.000		3.900	2.700	2.400		2.600	1.800	1.600	
62.13	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Hòa 3			4.000				2.400				1.600			
63	Đất khu Hải Hòa 4														
63.1	Đường từ sau ngã tư ông Liễng Khu Hải Hòa 4 đến cổng khu Hải Hòa 6	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.2	Đường từ nhà ông Liễng khu Hải Hòa 4 đến trường tiểu học Khu C khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	5.900	4.600	7.800	4.680	3.540	2.760	5.200	3.120	2.360	1.840
63.3	Đường bám mương Tràng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giệng khu Hải Hòa 3 đến giáp dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.4	Đường từ nhà ông Tăng giáp đường đi Đồn 5 (ngã ba) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.5	Đường bê tông giáp chợ Asean	Nhà ông Thinh	Cống Quay	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.6	Đường từ nhà ông Hoa (giáp đường Trần Quốc Tảng) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.7	Đường từ ngã tư ông Liễng đến nhà ông Trương Văn An (Đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.500	3.000	4.680	2.820	2.100	1.800	3.120	1.880	1.400	1.200
63.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Quang Thành đến nhà ông Đỗ Xuân Ngọc (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.9	Đoạn từ nhà ông Lê Văn An đến nhà ông Lê Tiến Lộc (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.10	Đoạn giáp đường Trần Quốc Tảng từ nhà ông Mạc Văn Kíu đến dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.500	3.000	4.680	2.820	2.100	1.800	3.120	1.880	1.400	1.200
63.11	Đoạn từ giáp dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài đến nhà ông Lê Văn Chu (Trạm bơm cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.12	Đoạn giáp kênh mương Tràng Vinh từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Văn Hồi (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.13	Đường từ nhà ông Đoàn Văn Giệng đến Ao ông Hoàng Xuân Dĩa (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.14	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Hòa 4			3.000				1.800				1.200			
64	Đất khu Hải Hòa 5														
64.1	Từ giáp trường tiểu học khu C khu Hải Hòa 5 đến cổng chào khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	11.500	6.900	5.800	4.600	6.900	4.140	3.480	2.760	4.600	2.760	2.320	1.840
64.2	Từ ngã ba cổng chào khu Hải Hòa 5 đi ngã tư ông Liễng đến cầu tràn Lục Lầm	Đầu đường	Cuối đường	9.200	5.500	4.600	4.500	5.520	3.300	2.760	2.700	3.680	2.200	1.840	1.800
64.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thuyết đến nhà ông Phạm Bá Dư giáp đất dự án khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân 2	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.800	4.500		4.080	2.880	2.700		2.720	1.920	1.800	
64.4	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 5			4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đất khu Hải Hòa 6														
65.1	Từ sau cổng khu Hải Hòa 6 đến mốc biên giới số (1371) (đường Ngã tư ông Liễng đi Lục Lầm)	Đầu đường	Cuối đường	5.400	4.300	3.800	3.000	3.240	2.580	2.280	1.800	2.160	1.720	1.520	1.200
65.2	Từ cổng chào khu Hải Hòa 6 đến nhà ông Du khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	6.800	5.400	4.800	3.700	4.080	3.240	2.880	2.220	3.000	2.160	1.920	1.480
65.3	Từ giáp đường khu Hải Hòa 4 đi Lục Lầm đến hết nhà ông Mật khu Hải Hòa 6	Đầu đường	Cuối đường	6.100	4.900	4.300	3.400	3.660	2.940	2.580	2.040	2.700	1.960	1.720	1.360
65.4	Đường khu Hải Hòa 6 đi Đồng Ếch đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Can đến hết nhà ông Vũ Công Bắc	Đầu đường	Cuối đường	6.100	4.900	4.300	3.400	3.840	2.940	2.580	2.040	2.880	1.960	1.720	1.360
65.5	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 6			3.000				2.040				1.530			
66	Đất khu Hải Hòa 7														
66.1	Đất các hộ bám đường bê tông trục chính khu Hải Hòa 7	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
66.2	Đường tiếp giáp đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hóa (Cty Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
66.3	Đất khu vực còn lại của khu Hải Hòa 7			2.500				1.500				1.000			
67	Đất khu Hải Hòa 8														
67.1	Đường Trần Quang Khải														
67.1.1	Đường Trần Quang Khải	Tỉnh lộ 335	Nhà Văn hóa khu Hải Hòa 8	17.700	12.400	8.900	5.300	10.620	7.440	5.340	3.180	7.080	4.960	3.560	2.120
67.1.2	Đường Trần Quang Khải	Nhà Văn hóa khu Hải Hòa 8	Cổng khu Hải Hòa 1	14.100	9.900	7.100	4.500	8.460	5.940	4.260	2.700	5.640	3.960	2.840	1.800
67.2	Qui hoạch lô 2 khu Khí Tượng cũ (dãy không bám Tỉnh lộ 335)	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.3	Quy hoạch lô 6, 7, 8 sau cây xăng khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.4	Qui hoạch lô 1, 2, 3, 4, 5 sau cây xăng khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường	16.300	11.400	8.200	4.900	9.780	6.840	4.920	2.940	6.520	4.560	3.280	1.960
67.5	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bẩn	Đầu đường	Cuối đường	13.000	9.100	6.500	4.500	7.800	5.460	3.900	2.700	5.200	3.640	2.600	1.800
67.6	Đoạn đường sau Trung tâm hành chính công tiếp giáp lô quy hoạch đất ở	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.7	Đất ở của các khu vực còn lại khu Hải Hòa 8			4.500				2.700				1.800			
68	Đất khu Hải Hòa 9														
68.1	Từ ngầm Lục Lầm khu Hải Hòa 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Thời (Giáp sông Bắc Luân)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
68.2	Từ giáp đất ông Thời đến Nhà Vàng	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
68.3	Từ giáp đất ông Thời đến trạm biên phòng Lục Lầm	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.000	2.700	2.500	2.100	1.800	1.620	1.500	1.400	1.200	1.080	1.000
68.4	Đất ở của các khu vực còn lại khu Hải Hòa 9			2.500				1.500				1.000			
69	Khu tái định cư tại khu Hải Hòa 3, khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường												
69.1	Các ô đất bám một mặt đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.100				12.060				8.040			
69.2	Các ô đất còn lại bám một mặt đường rộng 10,5m đến 12,5m	Đầu đường	Cuối đường	21.900				13.140				8.760			
69.3	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 12,5m của dự án (hưởng hạ tầng kỹ thuật của dự án)	Đầu đường	Cuối đường	21.900				13.140				8.760			
69.4	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 7,5m của dự án (hưởng hạ tầng kỹ thuật của dự án)	Đầu đường	Cuối đường	20.100				12.060				8.040			
70	Khu đô thị Đại lộ Hòa Bình kéo dài (gồm cả các ô hiện trạng được hưởng hạ tầng của dự án)														
70.1	Các ô đất bám đường rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	26.200				15.720				10.480			
70.2	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	26.700				16.020				10.680			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70.3	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	27.400				16.440				10.960			
70.4	Các ô đất bám đường rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	28.600				17.160				11.440			
70.5	Các ô đất bám đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	30.700				18.420				12.280			
70.6	Các ô đất bám đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	34.400				20.640				13.760			
71	Khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II (giai đoạn 1)	Đầu đường	Cuối đường												
71.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	31.100				18.660				12.440			
71.2	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	32.400				19.440				12.960			
71.3	Các ô đất bám đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	35.600				21.360				14.240			
72	Khu đô thị phía Nam cầu Bắc Luân II	Đầu đường	Cuối đường												
72.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.900				18.540				12.360			
72.2	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	31.800				19.080				12.720			
72.3	Các ô đất bám đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	35.400				21.240				14.160			
73	Đường từ đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba Giếng Guốc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.400	4.080	2.460	2.040	1.440	2.720	1.640	1.360	960
74	Đất khu Hải Xuân 1														
74.1	Đoạn từ giáp đất nhà bà Trần Thị Bảy khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà bà Phạm Thị Thiềng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà ông Phạm Văn Mộc	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Chiến khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà bà Trần Thị Nhật	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 1			1.500				900				600			
75	Đất khu Hải Xuân 2														
75.1	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Mộc khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phạm Văn Hưởng (đường liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.200	2.700	1.500	2.700	1.920	1.620	900	1.800	1.280	1.080	600
75.2	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH khu Hải Xuân 2) đi vòng Tân Xương	Đầu đường	Cuối đường	1.600				960				640			
75.3	Đoạn từ giáp nhà ông Vi Đức Ngọ khu Hải Xuân 2 đến giá đất nhà ông Vi Thanh Tâm khu Hải Xuân 2	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
75.4	Đường từ nhà ông Lê Xuân Thủy khu Hải Xuân 2 đến giáp đất nhà ông Vũ Đình Sơn	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
75.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 2			1.500				900				600			
76	Đất khu Hải Xuân 3														
76.1	Đoạn từ nhà ông Trần Đại Chúng khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Vượng khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.2	Đoạn từ nhà ông Phạm Cao Miên khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Túc khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Hùng khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ngoan khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 3			1.500				900				600			
77	Đất khu Hải Xuân 4														
77.1	Từ nhà ông Phạm Văn Hưởng khu Hải Xuân 2 đến nhà ông Lương Vĩnh Phúc khu Hải Xuân 4 (đường liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.400	1.500	2.400	1.680	1.440	900	1.600	1.120	960	600
77.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vị Văn Thụ khu Hải Xuân 4 đến giáp đất nhà ông Trần Văn Tiệp khu Hải Xuân 4	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77.3	Từ nhà ông Trần Lương Ngọc đến nhà ông Nguyễn Sử Giêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
77.4	Từ nhà ông Vi Văn Tài đến nhà ông Nguyễn Sử Giêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
77.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 4			1.500				900				600			
78	Đất khu Hải Xuân 5														
78.1	Từ giáp nhà ông Sung khu Hải Xuân 10A đến nhà bà Vân khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.800	3.200		3.240	2.280	1.920		2.160	1.520	1.280	
78.2	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Vân	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.800	4.100	3.400	4.080	2.880	2.460	2.040	2.720	1.920	1.640	1.360
78.3	Từ nhà ông Hồng giáp nhà văn hóa khu Hải Xuân 5 đến đài khí tượng thủy văn	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Minh khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Gia Tư khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Trần Thanh khu Hải Xuân 5 giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Vui khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng khu Hải Xuân 5 đến giáp đất điểm Trường Tiểu học Hải Xuân khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.7	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Trường khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà bà Ngô Thị Lan khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Đinh Thị Dần khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Mùi khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.9	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Văn Vượng khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Long khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.10	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Xuân 5			1.500				900				600			
78.11	Điểm tái định cư phía sau lô 4 tỉnh lộ 335 tại khu Hải Xuân 5 và các thửa đất dân cư tiếp giáp đường quy hoạch dự án														
78.11.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.740				6.444				4.296			
78.11.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.900				5.940				3.960			
78.11.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
79	Đất khu Hải Xuân 6														
79.1	Đoạn từ cầu Máng đến nhà ông Phạm Văn Mộc khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
79.2	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.100	1.800	1.500	1.800	1.260	1.080	900	1.200	840	720	600
79.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vương Ngọc Cường khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bằng khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Đức Thanh khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.5	Từ giáp cổng nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Lân khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.6	Từ trước nhà ông Quỳnh khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phó Thăng	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
79.7	Từ nhà bà Vương Thị Thành khu Hải Xuân đến lò Mắm cũ khu Hải Xuân 11	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.8	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 6			1.500				900				600			
80	Đất khu Hải Xuân 8														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80.1	Từ trụ sở UBND xã Hải Xuân cũ đến nhà văn hóa khu Hải Xuân 8	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
80.2	Từ giáp sân kho Hồ Viết đến nhà ông Thành khu Hải Xuân 8	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.3	Từ nhà ông Khổng Tiến Dân đến chân đê	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.4	Đường đê từ giáp mương cấp 1 đến nhà bà Đỗ Thị Vinh	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 8			1.500				900				600			
81	Đất khu Hải Xuân 9														
81.1	Đường gom giáp vườn hoa Đại lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thời khu Hải Xuân 9 đến Quảng trường	Đầu đường	Cuối đường	17.100				10.260				6.840			
81.2	Từ cổng Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.3	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	3.600	2.500	4.320	2.580	2.160	1.500	2.880	1.720	1.440	1.000
81.4	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.5	Đất khu qui hoạch tái định cư khu Hải Xuân 9			8.100	4.900	4.100	2.500	4.860	2.940	2.460	1.500	3.240	1.960	1.640	1.000
81.6	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	3.600	2.500	4.320	2.580	2.160	1.500	2.880	1.720	1.440	1.000
81.7	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hin (mặt đối diện khu tái định cư)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.8	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chu Thành Đạt khu Hải Xuân 9 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Kiện khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	4.100	2.500	4.860	2.940	2.460	1.500	3.240	1.960	1.640	1.000
81.9	Từ thổ công khu Hải Xuân 9 đến nhà bà Chu Thị Tựu	Đầu đường	Cuối đường	2.900				1.740				1.160			
81.10	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 9			2.500				1.600				1.200			
82	Đất khu Hải Xuân 10A														
82.1	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.800	4.100	3.400	8.100	4.080	2.460	2.040	5.400	2.720	1.640	1.360
82.2	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	9.500	4.800	3.800	2.900	5.700	2.880	2.280	1.740	3.800	1.920	1.520	1.160
82.3	Từ nhà ông Sơn ngã ba chợ chiều xuống bến chợ chiều	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	2.000	4.080	2.040	1.620	1.200	2.720	1.360	1.080	800
82.4	Đường nội khu Hải Xuân 10A đoạn từ sau nhà ông Đô qua trường mầm non Hải Xuân đến nhà bà Minh giáp đường từ Bảng tin xuống cầu Máng	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Linh khu Hải Xuân 10A đến giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhạn khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.6	Từ nhà ông Mễ Văn Đức đến đường Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.7	Từ nhà bà Ngô Thị Tuyết đến đường gom cao tốc giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
83.6	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	2.000				1.200				840			
83	Đất khu Hải Xuân 10B														
83.1	Từ trạm xá đến giáp nhà bà Lưu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	2.700	2.000	3.240	1.920	1.620	1.200	2.160	1.280	1.080	800
83.2	Đường nội khu Hải Xuân 10A đoạn từ sau nhà ông Phụng đến giáp đường từ trạm xá xã đến nhà bà Lưu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.500	2.200	2.000	1.860	1.500	1.320	1.200	1.240	1.000	880	800
83.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Pầu khu Hải Xuân 10B đến giáp đất nhà ông Vũ Bảo khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Minh Hiển khu Hải Xuân 10B đến giáp đất nhà ông Trần Đình Thụ khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	
83.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hằng thôn 10B đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Xuyến thôn 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	
83.6	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.000				1.200				840			
84	Đất khu Hải Xuân 11														
84.1	Đất từ nhà ông Lân khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phúc khu Hải Xuân 11 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.2	Đất từ nhà ông Quỳnh khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Hậu khu Hải Xuân 11 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Khoa khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Phùng Đình Thuấn khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 11			1.500				900				600			
85	Đất khu Hải Xuân 12														
85.1	Đất từ nhà ông Lân khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phúc khu Hải Xuân 11 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
85.2	Đoạn từ giá đất nhà ông Trần Văn Hiển khu Hải Xuân 12 đến giá đất nhà ông Nguyễn Văn Khoa khu Hải Xuân 12	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	1.900	1.500	1.860	1.320	1.140	900	1.240	880	760	600
85.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Đình Thi khu Hải Xuân 12 đến giáp đất nhà bà Trần Thị Lương khu Hải Xuân 12	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	1.900	1.500	1.860	1.320	1.140	900	1.240	880	760	600
85.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 12			1.500				900				600			
86	Đất khu Hải Xuân 13														
86.1	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Mai đến đất nhà ông Khổng Văn Lợi khu Hải Xuân 13	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
86.2	Đường nội khu Hải Xuân 13 đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 (nhà ông Mẽ) đến nhà văn hóa khu Hải Xuân 13	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
86.3	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 13			1.500				900				600			
87	Khu đô thị Phượng Hoàng giai đoạn 1	Đầu đường	Cuối đường												
87.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			
87.2	Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.200				5.520				3.680			
88	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh														
88.1	Đối với các ô đất thuộc lô LK1, LK2, LK3, LK4 (Từ ô 1 đến ô 8), LK15, LK17, LK19, LK21	Đầu đường	Cuối đường	20.300				12.180				8.120			
88.2	Đối với các ô đất thuộc lô LK6 đến LK14, LK16, LK18, LK20, BD1 đến BD4	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
88.3	Đối với các ô đất thuộc lô LK4 (từ ô 9 đến ô 13), LK5, CT1, CT2	Đầu đường	Cuối đường	14.600				8.760				5.840			
89	Khu dân cư đô thị - dịch vụ thương mại đầu cầu bà Mai														
89.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	17.700				10.620				7.080			
89.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
89.3	Các ô đất còn lại thuộc dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.400				9.240				6.160			
89.4	Các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường của dự án (hưởng hạ tầng dự án)	Đầu đường	Cuối đường	15.400				9.240				6.160			
90	Khu đô thị dân cư đầu cầu Bà Mai														
90.1	Các ô đất bám đường 335 thuộc LK02 và LK03 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	21.500				14.400				10.800			
90.2	Các ô đất đường nhánh nối ra đường 335 thuộc LK01, LK02 và các ô đất bám đường Quy hoạch đi cửa khẩu Bắc Luân thuộc LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	19.700				12.000				9.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.3	Các ô đất còn lại thuộc LK02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	17.900				10.740				7.160			
90.4	Các ô đất biệt thự	Đầu đường	Cuối đường	14.900				8.940				5.960			
91	Đường Lạc Long Quân														
91.1	Đường Lạc Long Quân	Khu biểu tượng du lịch Trà Cổ - Bình Ngọc	Đường rẽ chùa Vạn Linh Khánh	7.800				4.680				3.120			
91.2	Đường Lạc Long Quân	Chùa Vạn Linh Khánh	Hết nhà ông Khoa	11.500				6.900				4.600			
91.3	Đường Lạc Long Quân	Giáp nhà ông Khoa	Đường rẽ bưu điện Trà Cổ	15.500				9.300				6.200			
91.4	Đường Lạc Long Quân	Giáp bưu điện Trà Cổ	Hết nhà thờ Trà Cổ	16.300				9.780				6.520			
91.5	Đường Lạc Long Quân	Giáp nhà thờ Trà Cổ	Hết Sa Vĩ	13.500				8.100				5.400			
92	Đường nhánh quanh khu biểu tượng du lịch Trà Cổ - Bình Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
93	Từ giáp nhà ông Khoa đến giáp biển (bám đường nhánh số 1)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.480	1.760	1.400	1.040
94	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (bám đường nhánh số 2)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.480	1.760	1.400	1.040
95	Từ nhà ông Tiệp (Nam Thọ) đến giáp nhà ông Toán (Nam Thọ) (đường ven biển)	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	2.700	2.200	3.240	1.920	1.620	1.320	2.160	1.280	1.080	880
96	Từ nhà ông Bình đến giáp biển (bám đường nhánh số 3)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.720	1.760	1.400	1.040
97	Từ giáp bưu điện Trà Cổ đến giáp biển (bám đường nhánh số 4)	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.600	2.200		2.640	1.560	1.320		1.760	1.040	880	
98	Từ nhà ông Phương (Đông Thịnh) đến hết nhà ông Dũng (bám đường vào Đài liệt sĩ)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000		2.040	1.440	1.200		1.360	960	800	
99	Từ giáp nhà bà Thu (Nam Thọ) đến giáp Bình Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.700	2.600	2.000		2.220	1.560	1.200		1.480	1.040	800	
100	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Mến đến hết nhà ông Nguyễn Văn Định, Lâm Thị Hồng (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000		2.040	1.440	1.200		1.360	960	800	
101	Từ giáp nhà ông Đức đến hết trạm xá phường cũ	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.100	2.500		2.640	1.860	1.500		1.760	1.240	1.000	
102	Đất ở các hộ còn lại phía Tây Bắc sau dãy bám QL			2.500				1.500				1.000			
103	Đất ở các hộ còn lại phía Đông Nam sau dãy bám QL			4.900				2.940				1.960			
104	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh (Nam Thọ) đến nhà bà Đoàn Thị Thuốt đường phía Biển	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100		2.340	1.620	1.260		1.560	1.080	840	
105	Khu đô thị và du lịch cao cấp Trà cổ														
105.1	Các thửa đất thuộc đường gom đường Lạc Long Quân (Đoạn Từ giáp bưu điện Trà Cổ đến hết nhà thờ Tra Cổ) của dự án (Từ A1LK01: 12 đến ô số B1-BT02: 01)	Đầu đường	Cuối đường	12.620				10.094				7.571			
105.2	Các thửa đất thuộc đường trục chính từ đường Lạc Long Quân đến giáp biển và khu đất thương mại dịch vụ (Đường rộng 7,5m; đường rộng 10,5m; đường rộng 14,5m và đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	7.670				6.133				4.600			
105.3	Các thửa đất tiếp giáp với đường trục chính giáp khu đất thương mại rộng 7m (Từ ô A2-BTND01:01 đến ô B2-BTND04:05)	Đầu đường	Cuối đường	6.140				4.908				3.681			
105.4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh còn lại rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.930				4.743				3.557			
106	Từ nhà ông Nghiêm Xuân Kiện (Nam Thọ) đến nhà ông Hoàng Văn Toản (Nam Thọ)	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
107	Ngõ từ nhà Đặng Minh Huệ (Nam Thọ) đến giáp biển	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Từ nhà ông Bùi Tân Lịch đến nhà ông Nguyễn Công Triển	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
109	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Đo đến nhà bà Nghiêm Thị Nguyệt	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
110	Các khu vực còn lại của khu Nam Thọ			2.000				1.200				800			
111	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến trường cấp 2 Trà Cổ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
112	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Bầu đến nhà ông Phạm Văn Phương	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
113	Từ nhà ông Nguyễn Công Thơ đến hết điểm trường tiểu học Tràng Lộ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
114	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết khu vực nghĩa trang nhà thờ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
115	Đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 8 Tràng lộ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
116	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Vững (Tràng Vỹ) đến đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 8	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
117	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến chốt dân quân thường trực	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
118	Đường quy hoạch giữa lô VI và Lô VII thuộc điểm dân cư số 2 Tràng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
119	Đường quy hoạch giữa lô I và Lô II thuộc điểm dân cư số 2 Tràng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
120	Các hộ bám đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 1 Tràng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
121	Đường cạnh trường tiểu học trà cổ (điểm trường Tràng Vỹ) đến hết điểm dân cư số 2 Tràng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
122	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết đường vào đền Thánh Mẫu	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
123	Từ khu biểu tượng du lịch Trà Cổ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị khu Bình Ngọc 4 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.800	3.900	3.100	1.600	4.680	2.340	1.860	960	3.120	1.560	1.240	640
124	Từ giáp nhà ông Rị khu 4 đến nhà ông Hoàn khu Bình Ngọc 4 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
125	Từ nhà ông Cương khu Bình Ngọc 4 đến Đài tưởng niệm khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
126	Từ ngã tư khu Bình Ngọc 4 đến giáp Trà Cổ (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	1.900	1.500	1.000	2.220	1.140	900	600	1.480	760	600	400
127	Từ ngã tư khu Bình Ngọc 4 đến nhà ông Huấn khu 4 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	1.700	1.400	1.000	2.040	1.020	840	600	1.360	680	560	400
128	Từ giáp đài tưởng niệm khu Bình Ngọc 3 đến hội trường khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.100	3.600	2.800	1.400	4.260	2.160	1.680	840	2.840	1.440	1.120	560
129	Từ giáp hội trường khu Bình Ngọc 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
130	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	Đầu đường	Cuối đường	3.700	1.900	1.500	1.000	2.220	1.140	900	600	1.480	760	600	400
131	Từ ngã ba rẽ cảng Núi Đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	4.100	2.100	1.600	1.000	2.460	1.260	960	600	1.640	840	640	400
132	Từ giáp nhà ông Dũng Nhâm khu Bình Ngọc 1 đến nhà bà Hồng khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	3.200	1.600	4.800	2.400	1.920	960	3.200	1.600	1.280	640
133	Từ giáp nhà bà Hồng khu Bình Ngọc 1 đến trạm khí tượng Thủy văn	Đầu đường	Cuối đường	3.200	1.600	1.300	1.000	1.920	960	780	600	1.280	640	520	400
134	Đường từ UBND phường Bình Ngọc cũ đến Đê Quốc gia Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Đình Minh Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
136	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Văn Long Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
137	Đoạn đường từ tỉnh lộ 335 đến nhà ông Vàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
138	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Đoàn Văn Trang khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
139	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Nguyễn Văn Trung khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
140	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Tý đến nhà ông Nguyễn Văn Giang	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
141	Đoạn đường từ nhà Bà Bống Khu Bình Ngọc 4 đến nhà bà Đại Khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
142	Đoạn đường từ nhà bà Nhật Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Viu khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
143	Đoạn đường từ nhà ông Bật Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Phẩm khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
144	Đoạn đường từ nhà ông Đường Khu Bình Ngọc 2 đến nhà bà Chiên Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
145	Đoạn đường từ nhà ông Phan khu Bình Ngọc 2 nhà ông Long khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
146	Đoạn đường từ nhà ông Thông đến nhà bà Nghiệp khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
147	Từ nhà ông Nguyễn Thái Học đến nhà ông Vũ Văn Nghĩa (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
148	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Nhị (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
149	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Lưu Sáng (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
150	Từ nhà văn hóa khu Bình Ngọc 3 đến nhà ông Nguyễn Tiến Đinh (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
151	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 1; 2			1.100				660				440			
152	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 3			1.100				660				440			
153	Các khu vực còn lại khu Bình Ngọc 4			1.000				600				400			
50	**PHƯỜNG MÓNG CÁI 2**														
1	Đường Hùng Vương														
1.1	Đường Hùng Vương	Địa phận phường Móng Cái 3	UBND phường Móng Cái 2	29.500				17.700				12.000			
1.2	Đường Hùng Vương	UBND phường Móng Cái 2	Cầu Ka Long	42.200				25.320				16.880			
2	Đường Tuệ Tĩnh														
2.1	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Giáp bờ sông Ka Long	27.300				16.380				10.920			
2.2	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	25.800				15.480				10.320			
2.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Sông Mang	Đại lộ Hòa Bình	20.600				12.360				8.240			
2.4	Đường Tuệ Tĩnh	Đại lộ Hòa Bình	Ngã 5 Ninh Dương	13.600				8.160				5.440			
3	Đường Đại lộ Hòa Bình	Cầu Hòa Bình	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	28.000				16.800				11.200			
4	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm														
4.1	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tuệ Tĩnh	Châu Đốc	20.800				12.480				8.320			
4.2	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	17.700				10.620				7.080			
5	Phố Sông Mang	Tuệ Tĩnh	Lương Thế Vinh	17.700				10.620				7.080			
6	Phố Thiếu Phong	Phố Sông Mang	Phố 5-8	17.700				10.620				7.080			
7	Phố Lương Thế Vinh														
7.1	Phố Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	19.800				11.880				7.920			
7.2	Phố Lương Thế Vinh	Phố Sông Mang	Lô 21 Khu tự xây Ka Long	17.700				10.620				7.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Hùng Vương	17.700				10.620				7.080			
9	Phố Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Mạc Đĩnh Chi	17.700				10.620				7.080			
10	Phố Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Đoàn Thị Điểm	17.700				10.620				7.080			
11	Phố Phan Đình Giót	Hùng Vương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	17.700				10.620				7.080			
12	Phố Long Xuyên	Dã Tượng	Mạc Đĩnh Chi	17.700				10.620				7.080			
13	Đường Mạc Đĩnh Chi														
13.1	Đường Mạc Đĩnh Chi	Cổng Công ty Hồng Vận	Long Xuyên	18.800				11.280				7.520			
13.2	Đường Mạc Đĩnh Chi	Long Xuyên	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
14	Phố Phạm Hồng Thái	Bế Văn Đàn	Phan Đình Giót	17.700				10.620				7.080			
15	Phố Tô Vĩnh Diện	Trường THPT Trần Phú	Lê Hữu Trác	17.700				10.620				7.080			
16	Đường Nguyễn Văn Cừ														
16.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Trần Phú	Châu Đốc	18.800				11.280				7.520			
16.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
17	Phố Tô Hiệu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
18	Phố 5/8	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
19	Khu dân cư phía đông đường Tuệ Tĩnh, từ giáp Lợi Lai đến cầu Hòa Bình														
19.1	Lô 6, 7, 8, 9 quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	13.300				7.980				5.320			
19.2	Các hộ bám mặt đường quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	10.600				6.360				4.240			
19.3	Các hộ còn lại			3.900				2.340				1.560			
20	Khu đất sau dãy bám đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 6														
20.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
20.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.800				2.880				1.920			
20.3	Các hộ còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
21	Đường Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Văn Cừ	Mạc Đĩnh Chi	10.600				6.360				4.240			
22	Phố Lê Hữu Trác	Hạt Kiểm Lâm	Mạc Đĩnh Chi	15.300				9.180				6.120			
23	Phố Hà Tiên														
23.1	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Mạc Đĩnh Chi	15.300				9.180				6.120			
23.2	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Yết Kiêu	15.300				9.180				6.120			
24	Phố Châu Đốc	Hùng Vương	Mạc Đĩnh Chi	12.700				7.620				5.080			
25	Đường Yết Kiêu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	20.400				12.240				8.160			
26	Các Khu vực quy hoạch sau dãy bám QL 18														
26.1	Phía bắc QL 18 A đã có hạ tầng	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
26.2	Ngõ 135 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.3	Ngõ 125 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.4	Các ô đất thuộc lô quy hoạch Tiểu Khu 5, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng (trừ các ô đất giáp đường Hà Tiên và đường Hùng Vương)	Đầu đường	Cuối đường	15.300				9.180				6.120			
27	Từ ngã 5 Ninh Dương đến bến phà cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến Nhà máy Dệt Hoàn Cầu	Đầu đường	Cuối đường	7.200				4.320				2.880			
29	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 6 đến nhà văn hóa khu 7 (cũ)														
29.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.500				3.900				2.600			
29.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500				2.700				1.800			
29.3	Các hộ bám đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
30	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 7 (cũ) đến ngã 5 Ninh Dương														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.000				3.600				2.400			
30.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.300				2.580				1.720			
30.3	Các hộ bám đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.500				2.100				1.400			
31	Phố Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
32	Điểm quy hoạch đất ở tại khu 7	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
33	Khu đô thị mới Tây Ka Long														
33.1	Phố Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.2	Phố Nguyễn Viết Xuân	Thiếu Phong	Trần Khát Trân	16.200				9.720				6.480			
33.3	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.4	Ngõ 108 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.5	Ngõ 112 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.6	Ngõ 116 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.7	Ngõ 10 đường Trần Khát Chân	Trần Khát Chân	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.8	Phố Dã Tượng	Trần Khát Chân	Long Xuyên	16.200				9.720				6.480			
33.9	Phố Ngô Thì Nhậm	Lương Thế Vinh	Phạm Ngũ Lão	16.200				9.720				6.480			
33.10	Ngõ 16 phố Ngô Thì Nhậm	Ngô Thì Nhậm	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.11	Lô BT10	Nguyễn Viết Xuân	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.12	Lô BT13 và BT14	Thiếu Phong	Lô BT10	17.800				10.680				7.120			
33.13	Đường Trần Khát Trân	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.14	Phố Bùi Thị Xuân (dọc tuyến kênh Trảng Vinh)	Dã Tượng	Tuệ Tĩnh	13.000				7.800				5.200			
33.15	Các đường còn lại			10.900				6.540				4.360			
34	Khu đô thị phía bắc khách sạn Hồng Vận và Khu ngã ba Xoáy nguồn														
34.1	Đường trước nhà văn hóa Khu Ka Long 3 (đường Đoàn Thị Điểm)	Lô LK6	Hà Tiên (Chân đồi nhà máy nước)	15.500				9.300				6.200			
34.2	Phố Khúc Thừa Dụ	Mạc Đĩnh Chi	Giáp đường bờ sông Ka Long (Trừ các lô Sân vườn)	16.100				9.660				6.440			
34.3	Đường dãy sau đường Tuệ Tĩnh	Mạc Đĩnh Chi	Dãy nhà ở bám bờ sông Ka Long	16.100				9.660				6.440			
34.4	Các dãy còn lại LK10 - LK23	Đầu đường	Cuối đường	16.100				9.660				6.440			
34.5	Các dãy đối diện bờ sông Ka Long (đường Trần Quang Diệu)	Đầu đường	Cuối đường	15.500				9.300				6.200			
34.6	Nhà Vườn lô SV01+SV02	Đầu đường	Cuối đường	12.100				7.260				4.840			
34.7	Nhà Vườn lô SV03	Đầu đường	Cuối đường	10.900				6.540				4.360			
34.8	Khu đất nhà chung cư	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
35	Các ô đất còn lại thuộc Lô 21 Khu tự xây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
36	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
36.1	Các lô biệt thự (từ Lô A10 đến lô A14)	Đầu đường	Cuối đường												
36.1.1	Các lô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	22.100				13.260				8.840			
36.1.2	Các lô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				7.200			
36.2	Lô liền kề B16 (Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu)	Đầu đường	Cuối đường	18.200				10.920				7.800			
37	Đất quy hoạch Khu vật tư cũ	Đầu đường	Cuối đường	5.500				3.300				2.400			
38	Ngõ 279 đường Tuệ Tĩnh (Sau nhà văn hóa khu 7)	Đầu đường	Cuối đường	4.800				3.200				2.400			
39	Các khu vực còn lại khu Ka Long			3.500				2.100				1.400			
40	Khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)														
40.1	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Bắc QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Nam QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.3	Đường Lý Công Uẩn	Đại lộ Hòa Bình	Trần Quang Diệu	17.500				10.500				7.000			
41	Khu Thượng Trung														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41.1	Khu quy hoạch Nam đài Truyền hình	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.2	Từ sau nhà ông Phát (con ông Phương) Khu thượng đến hết nhà ông Trần Ngọc Xa Khu thượng	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.100	2.000	3.120	1.860	1.260	1.200	2.080	1.240	840	800
41.3	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhung đến hết đất nhà bà Đặng Thị Lan	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.4	Từ giáp đất nhà ông Vi Tiến Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Hải	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.5	Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Minh đến giáp nhà ông Trần Ngọc Xa (giáp đường quy hoạch của dự án Khu đô thị Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.6	Từ nhà ông Đặng Ngọc Dậu đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết thửa đất nhà ông Ninh Quang Thắng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.9	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến giápTrụ sở làm việc chi nhánh điện lực Móng Cái	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.10	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Dưỡng đến giáp nhà ông Vũ Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lân đến hết nhà ông Lê Xuân Hễ (Đường bê tông sau trường cấp 2 Ninh Dương)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.12	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hà đến giáp đất ông Lê Xuân Hễ	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.13	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.14	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh (cổng chào Khu Thượng Trung cũ) đến nhà giáp đất nhà bà Bùi Thị Tuyết giáp QL 4B đường đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.15	Từ giáp đất nhà ông Trần Ngọc Hảo đến hết nhà bà Trịnh Thị Tính	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.16	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.17	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh ngã 5 Ninh Dương đến ngã 3 rẽ Cái Lầm bám đường nhựa đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.100	2.000	4.680	2.820	1.860	1.200	3.120	1.880	1.240	800
41.18	Dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy bám mặt đường Tuệ Tĩnh)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.19	Từ ngã 3 rẽ Cái Lầm giáp đất nhà bà Bùi Thị Huyền Trang đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên Khu Hồng Kỳ (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.900	2.600	2.000	3.900	2.340	1.560	1.200	2.600	1.560	1.040	800
41.20	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên đến giáp đất phường Móng Cái 3 (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.21	Từ ngã ba rẽ Cái Lầm (QL4B cũ) giáp đất nhà ông Phương Hữu Sinh đến cổng cửa ông Nam	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.22	Từ nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.23	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.24	Các hộ còn lại Khu Thượng Trung			2.000				1.200				800			
42	Khu Hồng Phong														
42.1	Đường vào trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm	Đại lộ Hòa Bình	Hết địa phận phường Móng Cái 2	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.600	2.040	1.360	800
42.2	Phố Trương Định	Đại lộ Hòa Bình	Kênh Tràng Vinh	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.400	2.040	1.360	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.3	Đường QH cửa ông Điền	Đại lộ Hòa Bình	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nam	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.4	Đoạn từ giáp đại lộ Hòa Bình đến nhà bà Vy Thị Tiếp	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khởi đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.7	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Huy đến giáp Bệnh viện đa khoa Móng Cái (bám mương Tràng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.8	Các hộ bám mặt đường bê tông từ Giáp đường ĐL Hòa Bình (Cổng chào Khu Hồng Phong) đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.9	Từ nhà bà Lơn Phụng đến hết thửa đất ông Nguyễn Hữu Dần	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.10	Đoạn từ sau nhà bà Lơn phụng đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Hiến (giáp mương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.11	Đoạn từ sau nhà ông Trần Trung Hiếu đến hết nhà bà Dương Thị Thúy Hằng (giáp mương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.12	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ đến hết nhà nhà ông Ngô Duy Hùng (Đường Trục Chính)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.13	Từ nhà ông Ngô Duy Hùng đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường												
42.13.1	Từ giáp Đại lộ Hòa Bình (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến) đến giáp thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.13.2	Từ nhà ông Thiết Phượng đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hưng liền mương Tràng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.14	Từ sau nhà ông Ngô Duy Vinh đến hết thửa đất nông nghiệp (thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10) nhà bà Trần Thị Hoài	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.15	Từ giáp Đại Lộ Hòa Bình đến hết nhà ông Hoàng Văn Đạt (Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.16	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến cổng Công ty gạch ngói Hải Ninh	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.17	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luận (đường vào XN gạch ngói Hải Ninh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.18	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Luận đến giáp đường bê tông đi Hải Yên (QL 4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.19	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.20	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Dũng	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.21	Từ giáp nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền mương N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.22	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Chiến đến hết nhà ông Ngô Ích Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.23	Từ giáp đường ĐL Hòa Bình đoạn từ nhà ông Ngô Văn Phú đến hết đất nhà bà Đinh Thị Hiến (giáp mương Tràng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	2.600	2.000	3.120	2.520	1.560	1.200	2.080	1.680	1.040	800
42.24	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Tuấn đến hết thửa đất nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.25	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.26	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong			2.000				1.200				800			
43	Khu Hồng Kỳ														
43.1	Từ giáp đường đi Hải Yên (sau nhà bà Mường) đến hết nhà ông Hoàng Văn Quang	Đầu đường	Cuối đường	3.800	3.000	1.900	1.500	2.280	1.800	1.140	900	1.520	1.200	760	600
43.2	Từ giáp thửa đất nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền mương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.3	Từ nhà ông Xá đến gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.4	Từ gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.5	Đường nhánh (thuộc từ sau nhà ông Xá đến gầm cầu Cao Tốc (bám đường mương Tràng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường												
43.5.1	Từ sau nhà ông Cơ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.2	Từ giáp đất nhà bà Mý đến hết nhà bà Duệ	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.3	Từ giáp đất nhà ông Giang đến hết nhà ông Làm	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.4	Từ giáp đất nhà bà Nhọt đến hết nhà ông Cầu	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.6	Từ giáp đất nhà ông Toàn đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hưng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.7	Từ cổng cửa ông Nam Khu Thượng Trung đến giáp mương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.8	Từ giáp mương N12 đến hết nhà bà Thư (Vợ ông Thủy)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.9	Từ nhà ông Đặng Văn Sỹ đến hết nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.10	Từ cổng trạm y tế đến Mương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.11	Từ giáp mương N12 đến hết ngã 3 trước nhà ông Đáng	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.12	Các đường nhánh từ cổng trạm y tế đến ngã ba ông Đáng														
43.12.1	Từ giáp đất nhà ông Khoa đến hết nhà ông Dưỡng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.2	Từ giáp Đài tưởng niệm đến hết nhà ông Hùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.3	Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Tường đến hết nhà ông Kiên	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.4	Từ giáp đất nhà bà Vũ Thị Hiên đến hết nhà ông Bùi Văn Tùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.13	Từ giáp đường bê tông đi Hải Yên đến hết nhà ông Từ Quốc Lực	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.14	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà văn hóa khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.15	Đường từ gầm chui khu Hồng Kỳ đến hết nhà ông Hoàng Quang Khánh	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.16	Các hộ còn lại khu Hồng Kỳ			1.500				900				600			
44	Khu Hạ Long														
44.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến cây xăng khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	4.300	2.600	5.100	3.300	2.580	1.560	3.400	2.200	1.720	1.040
44.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Tiến Thiện đến hết nhà ông Trịnh Tuấn Anh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trần đến hết nhà ông Chu Bá Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.4	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chí bến phà	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	2.500	1.500	2.940	1.920	1.500	900	1.960	1.280	1.000	600
44.5	Từ giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Cao Chí bến phà đến đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.6	Từ giáp đất nhà ông Đặng Sơn Tùng đến hết nhà ông Trần	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.7	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Hiến đến hết nhà bà Lợi	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.8	Từ giáp đất nhà bà Ly đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.9	Từ giáp đất nhà ông Thái đến hết nhà ông Đôn (tập thể xí nghiệp Sành cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.10	Từ giáp đất công ty Phượng Hoàng Đông Dương đến Nhà văn hóa Khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.11	Từ giáp đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hùng Vân (đường đê)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.12	Từ sau Nhà văn hóa khu Hạ Long đến giáp đường Tuệ Tĩnh (nhà ông Đào Kim Lợi)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.13	Từ giáp đất nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thúy	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.14	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Sáu đến hết nhà bà Hồng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.15	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Long	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.16	Từ giáp đất nhà bà Bùi Thị Thơi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hà	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.17	Từ giáp đất nhà bà Vân đến giáp Khu Hồng Kỳ (bám đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.18	Từ giáp trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiếu	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.19	Từ giáp thửa đất nhà bà Hoàng Thị Liên đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Chung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.20	Khu quy hoạch dân cư khu Hạ Long (phía nam chợ)			3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.21	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến đường Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.22	Các hộ còn lại khu Hạ Long			1.500				900				600			
45	Khu Thác Hàn														
45.1	Từ giáp đường vào cảng Thành đạt đến cầu Voi (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	3.100	2.300	3.120	2.520	1.860	1.380	2.080	1.680	1.240	920
45.2	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.3	Từ nhà ông Thảo (bám đường nhựa đi Cầu Voi) đến mương N12	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.4	Từ giáp đất nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.5	Từ giáp đất nhà ông Phạm Quang Thắng đến hết nhà ông Quyền	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.6	Đường bê tông từ nhà ông Đàn ra cánh đồng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.8	Từ sau nhà ông Trần Đông Xuân đến hết nhà ông Trung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.9	Từ gầm cầu Cao tốc đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai (bám kênh N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.10	Đường đất bám mương N12 đến hết nhà ông Lê Văn Lân	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.11	Đường từ ô đất số 04 đến hết ô đất số 11 điểm quy hoạch số 17 Khu Hồng Kỳ + Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.12	Đất các hộ còn lại khu Thác Hàn			1.000				600				420			
46	Khu Hòa Bình														
46.1	Từ sau nhà nhà bà Thư (Vợ ông Thủy) Khu Hồng Kỳ đến ngã 3 ông Bốn Khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.2	Từ sau nhà văn hóa đến giáp đường đi Hải Yên (đường đi Vịnh Vồ)	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.3	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bốn đến nhà ông Đặng Bá Thao	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.4	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bốn đến hết nhà bà Vươn	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.5	Đất các hộ còn lại khu Hòa Bình			600				360				240			
47	Các đường nội bộ khu quy hoạch khu đô thị mới ASEAN	Đầu đường	Cuối đường	13.000				7.800				5.200			
48	Hạ tầng khu dân cư tại khu Hạ Long														
48.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	13.200				7.920				5.280			
48.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
48.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.400				5.640				3.760			
49	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung														
49.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.600				10.560				7.040			
49.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.600				9.360				6.240			
49.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
50	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hồng Kỳ														
50.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.700				5.820				3.880			
50.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
51	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hòa Bình														
51.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
52	Từ cầu Voi đến Chùa Lũi	Đầu đường	Cuối đường	3.000	900	800	500	2.000	540	480	300	1.500	360	320	200
53	Từ Chùa Lũi đến cầu số 4	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
54	Từ cầu số 4 đến ngã ba ông Tam	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
55	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
56	Từ giáp nhà ông Nôm khu Bắc đến XN Gạch cũ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
57	Từ nhà ông Xuyến Hùng khu Bắc đến nhà ông Thất khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
58	Từ nhà ông Căng khu Bắc đến nhà Lương Bảy khu Bắc (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
59	Từ nhà ông Chuyên khu Bắc đến nhà ông Giàng khu Trung (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
60	Từ giáp nhà ông Giàng khu Trung đến nhà ông Báo khu Trung (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
61	Từ nhà bà Hồng khu Trung đến bến Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Từ nhà ông Cương khu Trung đến nhà ông Kế khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
63	Từ nhà ông Đề khu Nam đến sau nhà ông Sinh khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
64	Từ Giếng khoan khu Trung đến hết khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
65	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
66	Từ nhà ông Bảo khu Trung đến nhà ông Châu Dữ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
67	Đoạn từ nhà ông Kế khu Nam đến nhà Lưu khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
68	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến Công ty Viễn Đông khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
69	Đoạn từ nhà ông Đức đến bến Đông Nam khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
70	Từ ngã 3 giáp thửa đất nhà ông Hiến đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
71	Từ thửa đất nhà ông Hải đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
72	Từ ngã tư nhà ông Trọng, vòng chữ U, đến ngã tư nhà ông Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
73	Từ giáp nhà ông Bùi Việt Tiến đến cầu Ka Long 3	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
74	Từ nhà văn hóa khu phố Cầu Voi đến cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
75	Đất ở khu vực còn lại thuộc các khu Vạn Ninh			300				192				144			
51	**PHƯỜNG MÓNG CÁI 3**														
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	3.100	2.600	3.120	2.160	1.860	1.560	2.080	1.440	1.240	1.040
2	Đất bám đường Hòa Bình từ cổng Bản đến giáp QL 18A	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.900	3.300	8.000	3.900	2.340	1.980	6.000	2.600	1.560	1.320
3	Đường quốc lộ 18A														
3.1	Đường quốc lộ 18A	Địa phận phường Móng Cái 2 đến	Cây xăng Hải Yên	31.200				20.800				15.600			
3.2	Đường quốc lộ 18A	Cây xăng Hải Yên	Cổng chào vào phường	28.900				17.340				11.560			
3.3	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào vào phường	Đường vào Cảng Thành Đạt	22.100				13.260				8.840			
3.4	Đường quốc lộ 18A	Đường vào Cảng Thành Đạt	Cầu Khe Dè	14.450				8.670				5.780			
3.5	Đường quốc lộ 18A	Cầu Khe Dè	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	7.840				4.704				3.360			
3.6	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	6.800				4.080				2.720			
3.7	Đường quốc lộ 18A	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	Ngã ba rẽ bến Mười	5.200				3.120				2.080			
3.8	Đường quốc lộ 18A	Ngã ba rẽ bến Mười	Cầu Khe Giát	5.500				3.300				2.200			
4	Đường Đoan Tĩnh														
4.1	Đường Đoan Tĩnh	Cổng Chào Quốc lộ 18	Cầu kênh Tràng Vinh	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	4.800	2.880	2.400	1.920
4.2	Đường Đoan Tĩnh	Cầu kênh Tràng Vinh	Kênh N10	9.200	5.500	4.600	3.700	5.520	3.300	2.760	2.220	3.680	2.200	1.840	1.480
4.3	Đường Đoan Tĩnh	Kênh N10	hết đường (ngã tư bảng tin)	8.300	4.200	3.300	2.500	4.980	2.520	1.980	1.500	3.320	1.680	1.320	1.000
5	Đất các hộ bán kênh Tràng Vinh và Khu vực chợ cũ (Khu Hải Yên 5 và khu Hải Yên 7)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.300	2.600	2.500	3.900	1.980	1.560	1.500	2.600	1.320	1.040	1.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường Đoan Tĩnh (khu Hải Yên 5)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	2.900	2.500	4.320	2.160	1.740	1.500	2.880	1.440	1.160	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Từ Cổng chào thủy sản Quảng Ninh đến giáp đường 4B	Đầu đường	Cuối đường	6.200	3.100	2.500	2.200	3.720	1.860	1.500	1.320	2.480	1.240	1.000	880
8	Trục đường từ Cổng chào khu Hải Yên 4 đến tiếp giáp với quy hoạch đường Cao tốc	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.500		1.740	1.200	900		1.160	800	600	
9	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 7			2.300				1.380				920			
10	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 5			2.300				1.380				920			
11	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 3 và Hải Yên 4			1.500				900				600			
12	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 1			2.200				1.320				880			
13	Đất ở các hộ còn lại của Khu Hải Yên 2 trong Khu CN Hải Yên			2.600				1.560				1.080			
14	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 6; các hộ còn lại Khu 2 ngoài Khu CN Hải Yên			2.500				1.500				1.000			
15	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau dãy bám QL18A														
15.1	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau dãy bám QL18A (thuộc lô 20, 21, 22, 23 - Bám đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
15.2	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau dãy bám QL18A (Thuộc lô còn lại)														
15.2.1	Ô đất giáp đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
15.2.2	Ô đất giáp đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
16	Các đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
17	Đường Ngăn cách giữa 02 Khu quy hoạch Tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp quy hoạch Khu dân cư dọc sông biên giới	Đầu đường	Cuối đường	19.700				11.820				7.880			
18	Đường từ sau nhà ông Hỳ đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600				2.760				1.840			
19	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
19.1	Các lô liền kề (Lô C1 đến lô C10 và lô B13)	Đầu đường	Cuối đường												
19.1.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.1.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 làn	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.1.3	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.2	Các lô biệt thự (từ Lô A5 đến lô A9 và A15, A16)														
19.2.1	Các ô đất bám đường 7,5m và 10,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.2.2	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.3	Các lô liền kề (các lô B1 đến B12)														
19.3.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.3.2	Các ô đất bám đường 10,5m kết nối trực tiếp từ QL 18 vào trung tâm dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.4	Các lô biệt thự (từ Lô A1 đến lô A4)														
19.4.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
19.4.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 làn (đường vào Công ty Thành Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
19.5	Các lô liền kề (các lô F1A đến F1B)														
19.5.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.2	Các ô đất bám đường đôi 7,5m x 2 làn	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.3	Các ô đất bám đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.4	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 làn	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
20	Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4														
20.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Các ô đất bám đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.3	Các ô đất bám đường QL18C (đường rộng 15m, hai bên đường gom mỗi bên rộng 7m)	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.4	Các ô đất bám đường rộng 14m và ô đất bám đường đôi 7,5m x 2 làn	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
21	Đất ở tái định cư phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	10.310				6.186				4.124			
22	Khu di chuyển doanh nghiệp tại Hải Yên														
22.1	Các thửa đất bám mặt đường gom QL18A	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
22.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
22.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
23	Khu tái định cư tại khu Hải Yên 5														
23.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	13.900				8.340				5.560			
23.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.590				7.554				5.036			
23.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.860				7.116				4.744			
23.4	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	11.230				6.738				4.492			
24	Đường vào trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm	Giáp địa phận phường Móng Cái 2	Cuối đường	8.500				5.100				3.400			
25	Khu dân cư đô thị tại Km5														
25.1	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (8,5m và 8,5m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
25.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 10,5m và 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
25.3	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 7m và 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.700				4.620				3.080			
25.5	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
26	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bến 10	Đầu đường	Cuối đường	1.800	900	700	600	1.080	540	420	360	720	360	280	240
27	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
28	Từ ngã tư trường THCS Hải Đông đến ngã tư XN Muối	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
29	Từ ngã tư XN Muối đến nhà ông Nguyên thôn 2 (thửa 177, tờ 68)	Đầu đường	Cuối đường	1.100	800	700	600	660	480	420	360	440	320	280	240
30	Từ ngã ba (QL 18A) đến ngã tư khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
31	Từ ngã tư khu Hải Đông 9 đến đê khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
32	Từ khu Hải Đông 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
33	Từ nhà ông Bình khu Hải Đông 2 (thửa 287, tờ 69) đến nhà ông Bản (thửa 87, tờ 70)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
34	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
35	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Kỷ khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
36	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào trường cấp 3 cũ	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
37	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Sáng (thửa 44, tờ 26) khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
38	Từ ngã ba (QL 18A) đến Miếu khu Hải Đông 6	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
39	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Nguyễn Văn Minh khu Hải Đông 6 (thửa 272, tờ 24)	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Từ cổng chào khu Hải Đông 5 đến khu đầm hồ khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
41	Từ cổng chào khu Hải Đông 10 đến nhà ông Ly (thửa 248 tờ 33)	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
42	Từ đền khu Hải Đông 10 (thửa 206 tờ 33) đến nhà ông Cún (thửa 132 tờ 32)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
43	Từ Cổng chợ Km 9 đến nhà ông Lê Văn Phú	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
44	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 4	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
45	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
46	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 10	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
47	Các điểm quy hoạch dân cư mới tại khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
48	Đất ở còn lại thuộc các khu Hải Đông			600				360				240			
52	**ĐẶC KHU VÂN ĐỒN**														
1	Đường Trần Thái Tông (bám hai bên mặt đường)														
1.1	Từ tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông đến giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐĐC 493 năm 2025 (tờ BĐĐC 43 năm 2012) (xã Đông Xá cũ)	Tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông	Giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐĐC 493 năm 2025 (tờ BĐĐC 43 năm 2012)	8.500	4.800	2.000	960	5.100	3.200	1.200	700	3.400	2.400	800	600
1.2	Từ trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐĐC 493 năm 2025 (tờ BĐĐC 43 năm 2012) đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (xã Đông Xá cũ)	Giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐĐC 493 năm 2025 (tờ BĐĐC 43 năm 2012)	Hết nhà ông Vũ Văn Hùng	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.3	Từ thửa 28 TBĐ 39 cũ (TBĐ mới 492) đến thửa 362 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483); Từ thửa 67 TBĐ 38 cũ (TBĐ mới 486) đến thửa 231 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) (Xã Đông Xá cũ)	-Thửa 28 TBĐ 39 cũ (TBĐ mới 492) - Thửa 67 TBĐ 38 cũ (TBĐ mới 486)	- Thửa 362 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) - Thửa 231 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482)	13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.400	1.280	5.200	2.400	1.800	960
1.4	Trên: Từ thửa 13 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) đến thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483); Dưới: Từ thửa 413 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 150 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) (xã Đông Xá cũ)	- Trên: Thửa 13 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) - Dưới: Thửa 413 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	- Trên: Thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) - Dưới: Thửa 150 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.5	Từ thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 59 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	Thửa 59 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478)	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.6	Từ giáp thôn Đông Trung đến giáp thôn Đông Sơn (Từ thửa 58 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478) đến thửa 284 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479) (xã Đông Xá cũ)	Giáp thôn Đông Trung (thửa 58 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478))	Giáp thôn Đông Sơn (thửa 284 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479))	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.7	Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sỹ (xã Đông Xá cũ)	Nhà ông Hải Nhượng	Giáp nghĩa trang liệt sỹ	17.000	5.000	3.000	2.000	10.200	3.000	1.800	1.280	6.800	2.000	1.200	960
1.8	Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn cũ, phía trên bám mặt đường: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn cũ (phía dưới đường) - xã Đông Xá cũ	Ngã ba lò vôi, nghĩa trang	Giáp thị trấn cũ	18.000	7.000	3.500	2.000	10.800	4.200	2.240	1.600	7.200	2.800	1.680	1.200
1.9	Từ thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 đến thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ giáp xã Đông Xá cũ đến thửa đất giáp tuyến cống số 4)	Thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 (xã Đông Xá cũ)	Thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (thửa đất giáp tuyến cống số 4)	23.000	8.000	4.000	2.000	13.800	4.800	2.560	1.440	9.200	3.200	1.920	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.10	Từ thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 428 đến thửa 15, tờ 429 và thửa 79, tờ BĐ số 422 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ sau thửa đất giáp tuyến cống số 4 đến thửa đất giáp trường THCS thị trấn Cái Rồng cũ)	Thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 428 (từ sau thửa đất giáp tuyến cống số 4)	Thửa 15, tờ 429 và thửa 79, tờ BĐ số 422 (thửa đất giáp trường THCS thị trấn Cái Rồng cũ)	28.000	9.000	4.000	2.500	16.800	5.400	2.400	1.600	11.200	3.600	1.600	1.200
1.11	Từ thửa 111, tờ BĐ số 423 đến thửa 268, tờ BĐ số 424 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ trường THCS thị trấn Cái Rồng cũ đến thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	Thửa 111, tờ BĐ số 423 (trường THCS thị trấn Cái Rồng cũ)	Thửa 268, tờ BĐ số 424 (thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	32.000	9.000	4.000	2.500	19.200	5.400	2.400	1.760	12.800	3.600	1.600	1.320
1.12	Từ thửa 11 tờ BĐ số 423 đến thửa 29 tờ BĐ số 424 (cập nhật năm 2025) (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ sau thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ đến hết thửa đất khu vui chơi đặc khu)	Thửa 11, tờ BĐ số 423 (sau thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	Thửa 29, tờ BĐ số 424 (hết thửa đất khu vui chơi đặc khu)	38.000	6.000	4.000	3.000	22.800	3.600	2.400	2.000	16.500	2.400	1.600	1.500
1.13	Thửa 190, tờ BĐ số 424 đến thửa 68, tờ BĐ số 424 (thị trấn Cái Rồng cũ)	Thửa 190, tờ BĐ số 424 (từ giáp suối trung tâm y tế)	Thửa 68, tờ BĐ số 424 (thửa đất nhà bà Đức Tuyết)	38.000	12.000	6.000	4.000	22.800	7.200	3.600	2.600	16.500	4.800	2.400	1.950
1.14	Từ thửa 83, tờ BĐ số 415 đến thửa 39, tờ BĐ số 415 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ UBND đặc khu đến Ban quản lý nước)	Thửa 83, tờ BĐ số 415 (từ UBND đặc khu)	Thửa 39, tờ BĐ số 415 (đến Ban quản lý nước)	38.000	6.000	4.000	3.000	22.800	3.600	2.400	2.080	16.200	2.400	1.600	1.560
1.15	Thửa 70 tờ BĐ số 415 đến thửa 01, tờ BĐ số 403 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Kim Đồng)	Thửa 70 tờ BĐ số 415 (từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Thửa 01, tờ BĐ số 403 (đường Kim Đồng)	38.000	12.000	6.000	4.000	22.800	7.200	3.600	2.720	16.200	4.800	2.400	2.040
1.16	Từ giáp hộ bám đường xuống trường tiểu học Kim Đồng đến giáp vòng xuyến	Giáp hộ bám đường xuống trường Tiểu học Kim Đồng	Giáp vòng xuyến	32.000	10.000	5.000	4.000	19.200	6.000	3.000	2.720	12.800	4.000	2.500	2.040
1.17	Từ thửa 148 tờ BĐ BĐ 394 đến giáp khe Lâm Trường (thôn 12 xã Hạ Long cũ)	Thửa 148 tờ BĐ BĐ 394	Giáp khe Lâm Trường	26.000	9.000	5.000	3.300	15.600	5.400	3.000	2.400	10.400	3.600	2.160	1.800
1.18	Từ thửa 258 tờ BĐ 390 đến hết thửa 167 tờ tờ BĐ 390 (từ thửa đất giáp khe Lâm trường đến cầu ông Bát cũ) (thôn 11 xã Hạ Long cũ)	Thửa 258 tờ BĐ 390 (từ thửa đất giáp Khe Lâm trường)	Hết 167 tờ tờ BĐ 390 (đến cầu ông Bát cũ)	24.000	7.000	4.000	2.000	14.400	4.200	2.400	1.440	9.600	2.800	1.600	1.080
1.19	Từ thửa 216 tờ BĐ 390 đến hết thửa 375 tờ BĐ 391 (đoạn từ giáp cầu ông Bát đến hết nhà ông Đinh Ngọc Hưng (thôn 10 xã Hạ Long cũ)	Thửa 216 tờ BĐ 390 (từ giáp cầu ông Bát)	Hết thửa 375 tờ BĐ 391 (đến hết nhà ông Đinh Ngọc Hưng)	22.000	6.000	4.000	2.000	13.200	3.600	2.400	1.440	8.800	2.400	1.680	1.080
1.20	Từ giáp thửa 375 tờ BĐ 391 đến hết thửa 161 tờ BĐ 391 (từ giáp nhà ông Đinh Ngọc Hưng đến hết nhà ông Sơn Duyên (thôn 9, xã Hạ Long cũ)	Thửa giáp thửa 375 tờ BĐ 391 (từ giáp nhà ông Đinh Ngọc Hưng)	Hết thửa 161 tờ BĐ 391 (hết nhà ông Sơn Duyên)	20.000	6.000	4.000	2.000	12.000	3.600	2.400	1.440	8.000	2.400	1.600	1.080
1.21	Từ thửa 162 tờ BĐ 391 (nhà ông Lưu Văn Vinh) đến giáp cầu Gang (thôn 8, xã Hạ Long cũ)	Thửa 162 tờ BĐ 391 (nhà ông Lưu Văn Vinh)	Giáp cầu Gang	18.000	6.000	4.000	2.000	10.800	3.600	2.400	1.200	7.200	2.400	1.600	810
1.22	Từ cầu Gang đến thửa 119, thửa 76 tờ BĐ 381 (thôn 7 xã Hạ Log cũ)	Cầu Gang	Thửa 119, thửa 76 tờ BĐ 381	16.000	5.000	3.000	1.500	9.600	3.000	1.800	1.080	6.400	2.000	1.200	810
1.23	Từ thửa 55 tờ 377 đến thửa 69 tờ tờ BĐ 381; từ thửa 61 tờ BĐ 377 đến thửa 119 tờ BĐ 381 (thôn 6, xã Hạ Long cũ)	Thửa 55 tờ 377; thửa 61 tờ BĐ 377	Thửa 69 tờ tờ BĐ 381; thửa 119 tờ BĐ 381	14.000	5.000	3.000	1.500	8.400	3.000	1.920	1.080	5.600	2.000	1.440	810
1.24	Từ thửa 43 tờ BĐ 377 đến giáp cầu Hòa Bình (thôn 5 xã Hạ Long cũ)	Thửa 43 tờ BĐ 377	Giáp cầu Hòa Bình	11.000	5.000	3.000	1.500	6.600	3.000	1.800	1.080	4.400	2.000	1.200	810
2	Đường tỉnh lộ 334														
2.1	Từ thửa 42 tờ BĐ 372 đến thửa 92 tờ BĐ 366 (thônn 4, xã Hạ Long cũ)	Thửa 42 tờ BĐ 372	Thửa 92 tờ BĐ 366	9.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.000	1.920	1.080	4.200	2.000	1.440	810
2.2	Từ thửa 63 tờ BĐ 366 đến thửa 72 tờ BĐ 367 (thôn 3, xã Hạ Long cũ)	Thửa 63 tờ BĐ 366	Thửa 72 tờ BĐ 367	9.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.600	1.800	960	4.200	2.700	1.200	720
2.3	Từ thửa 1 tờ BĐ 351 đến giáp cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 351 (thôn 1 xã Hạ Long cũ)	Thửa 1 tờ BĐ 351	Giáp cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 351	8.000	5.000	3.000	1.500	4.800	3.000	1.800	1.080	3.200	2.000	1.200	810
2.4	Từ cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 364 đến thửa 3 tờ BĐ 351 (thôn 1 xã Hạ Long cũ)	Cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 364	Thửa 3 tờ BĐ 351	8.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.000	1.800	1.080	4.200	2.000	1.200	810

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Từ giáp thửa 3 tờ BĐ 351 đến giáp xã Vạn Yên cũ	Giáp thửa 3 tờ BĐ 351	Giáp xã Vạn Yên cũ	7.000	5.000	3.000	1.500	4.800	3.000	1.800	1.080	3.600	2.000	1.200	810
2.6	Từ giáp xã Hạ Long cũ (địa phận thôn 1) đến thửa 8 tờ 247	Giáp giáp xã Hạ Long cũ (địa phận thôn 1)	Thửa 8 tờ 247	5.000	2.000	1.500	550	3.000	1.200	960	400	2.000	800	720	300
2.7	Từ thửa 08 tờ 247 9 tờ 56 cũ) đến ngã 3 đường 15km ra Casino thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 08 tờ 247 9 tờ 56 cũ	Ngã 3 đường 15km ra Casino thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ)	4.000	2.000	1.500	800	2.560	1.200	900	520	1.920	800	660	390
2.8	Từ thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ) đến hết thửa 55 tờ 208(tờ 17 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ)	Hết thửa 55 tờ 208(tờ 17 cũ)	3.500	2.000	1.500	550	2.100	1.200	900	400	1.400	800	600	300
2.9	Từ thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ) đến Cảng Vạn Hoa (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ)	Cảng Vạn Hoa	3.000	2.000	1.500	550	1.800	1.200	900	400	1.200	800	600	300
3	Đường Vân Đồn														
3.1	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Phương Đông đến giáp khu đô thị Thống Nhất	Các thửa đất tiếp Giáp khu đô thị Phương Đông	Giáp khu đô thị Thống Nhất	26.000	6.000	3.500	2.000	15.600	3.600	2.100	1.280	10.400	2.400	1.400	960
3.2	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Thống Nhất đến giáp khu đô thị Ao Tiên	Các thửa đất tiếp Giáp khu đô thị Thống Nhất	Giáp khu đô thị Ao Tiên	26.000	6.000	4.000	2.000	15.600	3.600	2.400	1.440	10.400	2.400	1.600	1.080
3.3	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Ao đến giáp đường TL 334	Các thửa đất tiếp Giáp khu đô thị Ao Tiên	Giáp đường TL 334	20.000	5.000	3.000	1.500	12.000	3.000	1.800	1.080	8.000	2.000	1.200	810
4	Đường Quang Trung														
4.1	Từ vòng xuyến trung tâm đến hết địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	Vòng xuyến trung tâm	Hết địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	30.000	10.000	5.000	3.300	18.000	6.000	3.600	1.980	12.000	4.000	2.700	1.440
4.2	Từ tiếp giáp địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ đến hết nhà bà Ánh	Tiếp Giáp địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	Hết nhà bà Ánh	30.000	7.000	4.000	2.500	18.000	4.200	2.400	1.760	12.000	2.800	1.600	1.320
4.3	Từ tiếp giáp nhà bà Ánh đến Nút giao với đường cao tốc	Tiếp Giáp nhà bà Ánh	Nút giao với đường cao tốc	20.000	6.000	3.000	1.500	12.000	3.600	1.800	960	8.000	2.400	1.320	720
4.4	Từ Vòng xuyến đến tiếp giáp đường Vân Đồn	Vòng xuyến	Tiếp giáp đường Vân Đồn	28.000	8.000	5.000	2.000	16.800	4.800	3.200	1.440	11.200	3.200	2.400	1.080
5	Các thửa đất bám Tuyến đường xung quanh trường Tiểu học thị trấn Cái Rồng cũ (xã Đông Xá cũ)	Trọn khu		10.000	6.000	3.500	2.000	6.000	3.600	2.100	1.600	4.200	2.400	1.400	1.200
6	Trục đường nối TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến KĐT Phương Đông (Thôn Đông Tiến)	Trục đường nối TL 334 (đường Trần Thái Tông)	KĐT Phương Đông (Thôn Đông Tiến)	12.000	6.000	3.500	2.000	7.200	3.600	2.100	1.280	4.800	2.400	1.400	960
7	Đường 38m đấu nối khu đô thị Phương Đông	Trọn khu		13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.100	1.280	5.700	2.400	1.400	960
8	Đường Bình Bé: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	Nhà ông Na Oai	Hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	7.000	6.000	3.500	2.000	4.200	3.600	2.100	1.280	2.800	2.400	1.400	960
9	Đường Trạm Cát: từ tiếp giáp đường TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến giáp biển	Tiếp Giáp đường TL 334 (đường Trần Thái Tông)	Giáp biển	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.280	3.200	2.400	1.400	960
10	Đường Xưởng Mắm: Từ thửa 187 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 570 TBĐ 31 cũ (TBĐ mới 484) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 187 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	Thửa 570 TBĐ 31 cũ (TBĐ mới 484)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.280	3.200	2.400	1.400	960
11	Đường Lò Vôi Từ thửa 534 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479) đến giáp biển thửa 116 TBĐ 32 cũ (TBĐ mới 485) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 534 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479)	Giáp biển thửa 116 TBĐ 32 cũ (TBĐ mới 485)	10.000	6.000	3.500	2.000	6.000	3.600	2.100	1.280	4.000	2.400	1.500	960
12	Đường Cái Ót Từ thửa 211 TBĐ 23 cũ (TBĐ mới 476) đến thửa 96 TBĐ 27 cũ (TBĐ mới 480); Từ thửa 261 TBĐ 27 cũ (TBĐ mới 480) đến thửa 382 TBĐ 27 cũ (TBĐ mới 480) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 211 TBĐ 23 cũ (TBĐ mới 476) Thửa 261 TBĐ 27 cũ (TBĐ mới 480)	Thửa 96 TBĐ 27 cũ (TBĐ mới 480) Thửa 382 TBĐ 27 cũ (TBĐ mới 480)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.600	3.200	2.400	1.400	1.200
13	Các hộ bám mặt đường tuyến cống số 5 giáp xã Đông Xá cũ: Từ giáp hộ bám mặt đường 334 (đường Trần Thái Tông) đến dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BĐ số 428 đến thửa 6 tờ BĐ số 433)	Hộ Giáp hộ bám mặt đường 334 (đường Trần Thái Tông)	Dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BĐ số 428 đến thửa 6 tờ BĐ số 433)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.440	3.200	2.400	1.400	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường nối tỉnh lộ 334 (đường Trần Thái Tông) với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng: (Thửa 54 và thửa 55, tờ BĐ số 429 đến thửa 67 và thửa 76 tờ BĐ số 434; Thửa 74 và thửa 85, tờ BĐ số 435 đến thửa 157, tờ BĐ số 435) - trừ các thửa đất thuộc dự án nhóm nhà ở khu 1	Thửa 54 và thửa 55, tờ BĐ số 429; Thửa 74 và thửa 85, tờ BĐ số 435	thửa 67 và thửa 76 tờ BĐ số 434; thửa 157, tờ BĐ số 435	20.000	9.000	4.000	2.000	12.000	7.200	2.400	1.440	8.000	5.400	1.600	1.080
15	Đường trường Tiểu học Cái Rồng từ tiếp giáp TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến giáp KĐT Thống Nhất	Tiếp Giáp TL 334 (đường Trần Thái Tông)	Giáp KĐT Thống Nhất	12.000	6.000	4.000	2.500	7.200	3.600	2.400	1.760	4.800	2.700	1.600	1.320
16	Đường Lý Anh Tông	Trọn khu													
16.1	Từ sau hộ tiếp giáp TL334 (đường Trần Thái Tông) đến ngã tư đường Ngân hàng chính sách	Sau hộ tiếp Giáp TL334 (đường Trần Thái Tông)	Ngã tư đường Ngân hàng chính sách	42.000	13.000	7.000	4.000	25.200	7.800	4.200	2.400	16.800	5.200	2.800	1.600
16.2	Từ ngã tư đường Ngân hàng chính sách đến hết Cảng Cái Rồng	Ngã tư đường Ngân hàng chính sách	Hết Cảng Cái Rồng	36.000	10.000	7.000	4.000	21.600	6.000	4.200	2.880	14.400	4.000	2.800	2.160
17	Trục đường khu - bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Huyến Thơm (thị trấn Cái Rồng cũ)	- Giáp nhà ông Tú Bình - Giáp nhà Dũng Hiền	- Hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà - Nhà ông Huyến Thơm	32.000	8.000	6.000	4.000	19.600	4.800	3.600	2.880	14.700	3.200	2.400	2.160
18	Trục đường Đông Sơn từ tiếp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông) đến đường Ngân hàng Chính sách	Tiếp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông)	Đường Ngân hàng Chính sách	36.000	13.000	7.000	4.000	21.600	7.800	4.200	2.720	15.900	5.200	2.800	2.040
19	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (bám mặt đường) (thị trấn Cái Rồng cũ)	Nhà ông Dĩ	Hết ao nhà ông Viêm (bám mặt đường)	14.300	10.000	7.000	3.000	10.400	6.000	4.200	2.000	7.800	4.000	2.800	1.500
20	Đường Ngân hàng Chính sách (thị trấn Cái Rồng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	13.000	7.000	4.000	12.000	7.800	4.200	2.880	8.000	5.200	2.800	2.160
21	Trục đường từ giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 426) đến nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 432) (thị trấn Cái Rồng cũ)	Trục đường Giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 426)	Nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 432)	10.000	7.000	5.000	4.000	6.000	4.200	3.000	2.880	4.000	2.800	2.300	2.160
22	Các hộ từ nhà ông Châu Văn Nam đến giáp hộ bám đường Lý Anh Tông (thị trấn Cái Rồng cũ)	Các hộ nhà ông Quảng Ga	Hết nhà ông Châu Văn Xuân (bám hai bên mặt đường)	24.000	7.000	5.000	4.000	16.000	4.200	3.000	2.880	12.000	2.800	2.300	2.160
23	Đường Kim Đồng														
23.1	Từ tiếp giáp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông) đến trường Kim Đồng (trừ các ô quy hoạch)	Tiếp giáp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông)	Trường Kim Đồng (trừ các ô quy hoạch)	14.000	8.000	5.000	4.000	8.800	4.800	3.000	2.720	6.600	3.200	2.200	2.040
23.2	Từ trường Kim Đồng đến giáp đường Quang Trung (đường đôi) (Đường liên thôn 14 và thôn 15 xã Hạ Long cũ)	Trường Kim Đồng	Giáp đường Quang Trung (đường đôi) (Đường liên thôn 14 và thôn 15 xã Hạ Long cũ)	8.000	5.000	3.000	2.000	4.800	3.000	1.800	1.440	3.200	2.000	1.200	1.080
24	Trục đường nhánh 334 (đường Trần Thái Tông) - bám mặt đường: Từ sau Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (xã Hạ Long cũ)	Sau Kiểm lâm	Cầu ông Hà Ngọc	11.000	10.000	6.000	3.000	6.600	6.000	3.600	1.920	4.400	4.000	2.400	1.440
25	Trục đường nhánh 334 (đường Trần Thái Tông) - bám hai bên mặt đường: Từ cầu ông Hà Ngọc đến giáp hộ bám đường giao thông trục chính (thị trấn Cái Rồng cũ)	Cầu ông Hà Ngọc	Giáp hộ bám đường giao thông trục chính	9.000	7.000	4.000	2.500	5.400	4.200	2.400	1.760	3.960	2.800	1.600	1.320
26	Đoạn từ đường Quang Trung (sau khuôn viên Trung Tâm y tế Vân Đồn) đến thửa 123 tờ 399 (xã Hạ Long cũ)	Đường Quang Trung (sau khuôn viên Trung Tâm y tế Vân Đồn)	Thửa 123 tờ 399	9.000	5.000	3.000	2.000	5.400	3.000	1.800	1.440	3.600	2.000	1.200	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Trục đường liên thôn từ sau nhà bà Thoa đến đất nhà ông Vũ Văn Phương và từ nhà ông Tế đến thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65 (Từ thửa 38 tờ BĐ 69 (tờ BĐ 395 mới) đến thửa 124 tờ BĐ 73 (tờ BĐ 399 mới) và Từ thửa 315 tờ BĐ 69 (tờ BĐ 395 mới) đến thửa 506 tờ BĐ 69 (tờ BĐ 395 mới) (xã Hạ Long cũ)	- Sau nhà bà Thoa và nhà ông Tế (thửa 38 tờ BĐ 69 (tờ BĐ 395 mới) và thửa 315 tờ BĐ 69 (tờ BĐ 395 mới)	- Nhà ông Vũ Văn Phương và thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65 (thửa 124 tờ BĐ 73 (tờ BĐ 399 mới) và thửa 506 tờ BĐ 69 (tờ BĐ 395 mới)	9.000	7.000	4.000	2.000	5.400	4.200	2.400	1.440	3.600	2.800	1.600	1.080
28	Từ Nhà văn hóa thôn 8 đến thửa 124 tờ BĐ 66 (tờ BĐ 392 mới) (xã Hạ Long cũ)	Nhà văn hóa thôn 8	Thửa 124 tờ BĐ 66 (tờ BĐ 392 mới)	8.000	6.000	4.000	2.000	4.800	3.600	2.400	1.200	3.200	2.400	1.600	810
29	Đường vào nhà thờ xứ Vân Đồn: Từ tiếp giáp TL 332 đến thửa 49 tờ 374 (xã Hạ Long cũ)	Tiếp giáp TL 334	Thửa 49 tờ 374	6.200	5.000	3.000	1.500	4.000	3.000	1.800	1.080	3.000	2.100	1.200	810
30	Đường nhánh TL 334 cũ: Từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái đến Cầu ông Lý Thăng - bám mặt đường; Và từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái đến giáp nhà ông Quân Hòa - bám hai bên mặt đường (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngái	Cầu ông Lý Thăng - bám mặt đường; Và Giáp nhà ông Quân Hòa - bám hai bên mặt đường	5.000	3.000	2.500	1.500	3.000	1.800	1.500	960	2.000	1.200	1.000	720
31	Từ nhà ông Tạ Sáng (Từ thửa 84 tờ 300) đến giáp xã Vạn Yên cũ	Nhà ông Tạ Sáng (thửa 84 tờ 300)	Giáp xã Vạn Yên cũ	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
32	Đường nhánh 334 cũ - bám mặt đường: Từ cầu Vồng đến hết nhà bà Trương Thị Thanh (Từ thửa 63 tờ 291 đến hết thửa 337 tờ 288) (xã Đoàn Kết cũ)	Cầu Vồng (thửa 63 tờ 291)	Hết nhà bà Trương Thị Thanh (thửa 337 tờ 288)	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.620	1.200	1.000	720
33	Trục đường giao thông trục chính - bám hai bên mặt đường: Từ sau nhà bà Bùi Thị Cam đến nhà ông Bùi Văn Dần (xã Đoàn Kết cũ)	Sau nhà bà Bùi Thị Cam	nhà ông Bùi Văn Dần	9.300	3.000	2.500	1.500	6.700	1.800	1.500	960	5.000	1.200	1.000	720
34	Trục đường giao thông trục chính - bám hai bên mặt đường : Từ nhà Trần Văn Vòng đến nhà ông Tô Văn Thanh (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà Trần Văn Vòng	Nhà ông Tô Văn Thanh	8.300	3.000	2.500	1.500	6.000	1.800	1.500	960	4.500	1.200	1.000	720
35	Vị trí từ nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11) đến nhà bà Tạ Thị Cánh (Thửa 78 tờ 03) (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11)	Nhà bà Tạ Thị Cánh (Thửa 78 tờ 03) QĐ	7.000	3.000	2.500	1.500	5.600	1.800	1.500	960	4.200	1.200	1.000	720
36	Các thửa đất từ Vòng Xuyến Sân bay đến nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03) (xã Đoàn Kết cũ)	Vòng Xuyến Sân bay	Nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03)	5.000	3.000	2.500	1.500	4.000	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
37	Đường thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà bà Ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung (Từ thửa 12 tờ 294 đến thửa 104 tờ 307) (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà bà Ái (thửa 12 tờ 294)	Nhà ông Đỗ Quang Trung (thửa 104 tờ 307)	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
38	Giáp trường học Trung học cơ sở đến hết nhà ông Chu Văn Bằng (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp trường học Trung học cơ sở	Hết nhà ông Chu Văn Bằng	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
39	Từ giáp Tái định cư lô C7, C8 đến thửa 46 tờ 312 và từ thửa 114 tờ 311 đến thửa 64 tờ 323 (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp Tái định cư lô C7, C8 và thửa 114 tờ 311	Thửa 46 tờ 312 và thửa 64 tờ 323	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
40	Khu TĐC Cảng hàng không Đoàn Kết bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án	Trọn khu	Trọn khu												
40.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trọn khu	Trọn khu	13.000				7.800				5.200			
40.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	13.400				8.040				5.360			
40.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trọn khu	Trọn khu	16.000				9.600				6.400			
40.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Trọn khu	Trọn khu	12.700				7.620				5.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.5	Trục đường: Từ thửa 43 tờ 309 đến thửa 72 tờ 309 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	Thửa 43 tờ 309	Thửa 72 tờ 309 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	12.700				7.620				5.080			
40.6	Trục đường: Từ thửa 72 tờ 309 đến thửa 85 tờ 309 (Tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	Thửa 72 tờ 309	Thửa 85 tờ 309 (Tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	13.400				8.040				5.360			
41	Từ thửa 94 tờ 190 đến thửa 10 tờ 185 (đường nhánh của TL 334 cũ) (thôn Đầm Tròn, xã Bình Dân cũ)	Thửa 94 tờ 190	Thửa 10 tờ 185	2.500	2.000	1.500	880	1.500	1.200	900	640	1.000	800	600	480
42	Đường nhánh TL334 cũ: Từ thửa 479 tờ 178 đến hết thửa 08 tờ 171 và các thửa đất từ 321 tờ 171 đến nhà văn hoá cộng đồng Sán Dìu (thôn Vòng Tre, xã Bình Dân cũ)	Thửa 479 tờ 178	Hết thửa 08 tờ 171 và các thửa đất từ 321 tờ 171 đến nhà văn hoá cộng đồng Sán Dìu (thôn Vòng Tre, xã Bình Dân cũ)	3.000	2.000	1.500	880	1.800	1.200	900	640	1.200	800	600	480
43	Bám mặt đường thôn: Từ tiếp giáp thôn Đồng Đá đến đến thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05 và Từ ngã ba nhà bà Liêu Thị Liên đến nhà ông Trần Văn Dưỡng (Cam) - Bám hai bên đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05 (xã Bình Dân cũ)	Bám mặt đường thôn: tiếp Giáp thôn Đồng Đá và ngã ba nhà bà Liêu Thị Liên - Bám hai bên đường: tiếp Giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06	Bám mặt đường thôn: thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05 và nhà ông Trần Văn Dưỡng (Cam) - Bám hai bên đường: thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05	2.000	1.800	1.500	880	1.200	1.080	900	530	800	720	600	360
44	Từ giáp xã Bình Dân cũ đến giáp thửa 110 tờ 91 (xã Đài Xuyên cũ)	Giáp xã Bình Dân cũ	Giáp thửa 110 tờ 91	2.500	1.500	1.000	550	1.680	900	600	400	1.260	600	400	300
45	Đường nhánh 334 cũ - bám mặt đường: Từ thửa 110 tờ 91 đến hết Trạm Xá (thửa 453 tờ 82) (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 110 tờ 91	Hết Trạm Xá (thửa 453 tờ 82)	3.100	1.500	1.000	550	2.240	900	600	400	1.680	600	400	300
46	Từ thửa 453 tờ 82 đến giáp thửa 125 tờ 71 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 453 tờ 82	Giáp thửa 125 tờ 71	2.500	1.500	1.000	500	1.680	900	600	320	1.260	600	400	240
47	Từ thửa 125 tờ 71 đến thửa 187 tờ 62 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 125 tờ 71	Thửa 187 tờ 62	1.500	1.200	1.000	550	1.000	720	600	400	750	480	400	300
48	Từ thửa 187 tờ 62 đến thửa 14 tờ 59 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 187 tờ 62	Thửa 14 tờ 59	1.200	1.000	800	450	720	600	500	270	480	400	375	180
49	Đường gom đường cao tốc: Từ nút giao sân bay đến nút giao đường vào khu phức hợp	Nút giao sân bay	Nút giao đường vào khu phức hợp	1.200	1.000	800	450	720	600	480	270	480	400	320	180
50	Đường đấu nối 15 km (bám hai bên mặt đường): Tính từ điểm đầu nút giao đường cao tốc đến giáp xã Vạn Yên (cũ)	Điểm đầu nút giao đường cao tốc	Giáp xã Vạn Yên (cũ)	3.000	1.000	800	450	2.000	600	480	270	1.500	400	320	180
51	Từ thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ) đến giáp xã Đài Xuyên cũ (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ)	Giáp xã Đài Xuyên cũ	3.000	1.000	800	550	1.840	600	480	400	1.380	400	320	300
52	Từ ngã 3 cái Bầu thửa 14 tờ 257 (tờ 66 cũ) đến giáp thôn 10/10 thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Ngã 3 cái Bầu thửa 14 tờ 257 (tờ 66 cũ)	Giáp thôn 10/10 thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ)	2.000	1.000	800	550	1.200	600	480	400	900	400	320	300
53	Từ thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ) đến thửa 03 tờ 260 (tờ 69 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ)	Thửa 03 tờ 260 (tờ 69 cũ)	2.000	1.100	800	550	1.280	800	480	360	960	600	320	270
54	Trục đường mới làm : Từ thửa 17 tờ 239(tờ 48 cũ) đến cầu Hạnh Phúc (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 17 tờ 239(tờ 48 cũ)	Cầu Hạnh Phúc	2.500	1.500	1.000	800	1.600	900	600	520	1.200	600	400	390
55	Từ đầu đường TL334 thửa 78 tờ 242 (tờ 51 cũ) đến thửa 13 tờ 243 (tờ 52 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Đầu đường TL334 thửa 78 tờ 242 (tờ 51 cũ)	Thửa 13 tờ 243 (tờ 52 cũ)	1.800	1.500	1.000	800	1.080	900	600	520	780	600	400	390
56	Đường từ Khu tái định cư đến Khu công viên Phức hợp và các thửa bám trục đường liên thôn Đài Chuối (xã Vạn Yên cũ)	Khu tái định cư	Khu công viên Phức hợp và các thửa bám trục đường liên thôn Đài Chuối	1.800	1.500	800	550	1.080	900	480	400	720	600	320	300
57	Khu TĐC khu Hành chính xã hội (xã Vạn Yên cũ)														
57.1	Các ô đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trọn khu	Trọn khu	10.000				6.000				4.000			
57.2	Các ô đất ở Nhà vườn tiếp giáp đường quy hoạch rộng 11,5m	Trọn khu	Trọn khu	9.000				5.400				3.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường xuyên đảo Quan Lạn - Minh Châu														
58.1	Đường trục thôn Yên Hải - xã Quan Lạn cũ	Trọn khu	Trọn khu	2.000	1.000	800	550	1.400	600	480	360	1.050	400	320	270
58.2	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - bám hai bên mặt đường: Từ Cảng Quan Lạn vào đến giáp nghĩa địa (Đường xuyên đảo mới: Từ thửa 5 tờ 150 đến thửa 31 tờ 142)	Cảng Quan Lạn (thửa 5 tờ 150)	Giáp nghĩa địa (thửa 31 tờ 142)	6.000	3.000	1.500	1.000	3.600	1.800	900	600	2.700	1.200	660	450
58.3	Từ giáp nghĩa địa đến giáp thôn Sơn Hào (xã quan Lạn cũ)	Giáp nghĩa địa	Giáp thôn Sơn Hào	2.000	1.500	1.200	1.000	1.200	900	720	600	800	600	480	450
58.4	Từ Đền Vân Sơn thôn Sơn Hào (thửa số 191 tờ TBĐ 115) đến hết thửa số 88 tờ TBĐ 110 (theo đường cũ) (xã Quan Lạn cũ)	Đền Vân Sơn thôn Sơn Hào (thửa số 191 tờ TBĐ 115)	Hết thửa số 88 tờ TBĐ 110 (theo đường cũ)	4.000	1.500	1.200	1.000	2.560	900	720	600	1.920	600	480	450
58.5	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - bám hai bên mặt đường: Từ cổng Vân Hải Đó đến giáp xã Minh Châu cũ	Cổng Vân Hải Đó	Giáp xã Minh Châu cũ	4.000	2.000	1.200	1.000	2.400	1.200	720	600	1.800	800	480	450
58.6	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn: từ giáp xã Quan Lạn cũ đến thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ)	Giáp xã Quan Lạn cũ	Thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.600	1.200	720	600	2.700	800	480	450
58.7	Từ tiếp giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn ninh hải đến giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ 57 cũ) thôn Nam Hải (xã Minh Châu cũ)	Tiếp Giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	Giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ 57 cũ) thôn Nam Hải	12.000	5.000	2.000	1.500	7.200	3.000	1.200	900	4.800	2.000	800	660
58.8	Đường xuyên đảo Minh Châu - quan Lạn - bám hai bên mặt đường: Từ thửa 07 tờ 545 (tờ 45 cũ) đến hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	Thửa 07 tờ 545 (tờ 45 cũ)	Hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	15.000	4.000	2.000	1.500	9.000	2.400	1.200	900	6.000	1.600	800	660
58.9	Từ ngõ nhà ông Vương (thửa số 07 tờ 546 (tờ 45 cũ)) đến Cầu Cảng Minh Châu (xã Minh Châu cũ)	Ngõ nhà ông Vương (thửa số 07 tờ 546 (tờ 45 cũ))	Cầu Cảng Minh Châu	4.000	3.000	2.000	1.500	2.400	1.800	1.200	900	1.800	1.200	800	660
59	Trục đường giao thông dọc đảo Vân Hải														
59.1	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo đến hết thửa 35 tờ 139 (xã Quan Lạn cũ)	Tiếp Giáp đường xuyên đảo	Hết thửa 35 tờ 139	7.000	3.000	1.500	1.000	4.200	1.800	900	600	3.000	1.200	600	450
59.2	Từ thửa số 37 tờ 139 đến giáp đê bao Quan Lạn thửa số 7 tờ 129	Thửa số 37 tờ 139	Giáp đê bao Quan Lạn thửa số 7 tờ 129	6.000	3.000	1.500	800	3.600	1.800	900	480	2.400	1.200	600	320
60	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Tạo (thửa số 6 tờ BĐĐC 145) đến hết nhà ông Vượng (theo đường cũ) (thửa số 105 tờ BĐĐC 143) (xã Quan Lạn cũ)	Nhà ông Tạo (thửa số 6 tờ BĐĐC 145)	Hết nhà ông Vượng (theo đường cũ) (thửa số 105 tờ BĐĐC 143)	5.000	3.000	1.500	1.000	3.200	1.800	900	600	2.400	1.200	600	450
61	Đường ven biển Quan Lạn			4.000	3.000	1.500	800	2.400	1.800	900	480	1.600	1.200	600	320
62	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lạn - Minh Châu đến đường giao thông dọc đảo Vân Hải (xã Quan Lạn cũ)	Tiếp Giáp đường xuyên đảo Quan Lạn - Minh Châu	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải	7.000	3.000	1.500	1.000	4.200	1.800	900	600	2.800	1.200	600	450
63	Trục đường đê bao Quan Lạn - bám mặt đường: Từ giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn đến hết thôn Tân Phong (xã Quan Lạn cũ)	Giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn	Hết thôn Tân Phong	1.800	1.000	800	550	1.200	600	480	360	900	400	320	270
64	Từ giáp thửa số 54 tờ 554 (tờ số 53 cũ) đến hết thửa số 09 tờ 562 (tờ số 61 cũ) - giáp xã Quan Lạn cũ (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 54 tờ 554 (tờ số 53 cũ)	Hết thửa số 09 tờ 562 (tờ số 61 cũ) - Giáp xã Quan Lạn	3.000	2.000	1.200	1.000	1.800	1.200	720	600	1.200	800	480	450
65	Từ giáp thửa số 114 tờ 549 (tờ 48 cũ) đến hết thửa số 55 tờ 554 (tờ số 53 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 114 tờ 549 (tờ 48 cũ)	Hết thửa số 55 tờ 554 (tờ số 53 cũ)	3.500	2.000	1.200	1.000	2.100	1.200	720	600	1.400	900	480	450
66	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lạn - Minh Châu đến cầu Bò Ngứa (xã Minh Châu cũ)	Tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lạn - Minh Châu	Cầu Bò Ngứa	8.000	3.000	2.000	1.500	4.800	1.800	1.200	900	3.200	1.200	800	660
67	Từ cầu Bò Ngứa đến ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	Cầu Bò Ngứa	Ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	4.000	2.000	1.200	1.000	2.400	1.200	720	600	1.800	800	480	450
68	Từ ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ đến bến cống Đồn	Ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	Bến cống Đồn	3.000	2.000	1.200	1.000	1.800	1.200	720	600	1.200	840	480	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Bám mặt đường thôn Từ thửa 169 tờ 553 (tờ số 52 cũ) đến giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Thửa 169 tờ 553 (tờ số 52 cũ)	Giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ	5.000	2.000	1.200	1.000	3.000	1.200	720	600	2.000	800	480	450
70	Bám mặt đường thôn Từ giáp thửa số 177 tờ 554 (tờ số 53 cũ) đến giáp thửa số 95 tờ 557 (tờ số 56 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 177 tờ 554 (tờ số 53 cũ)	Giáp thửa số 95 tờ 557 (tờ số 56 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.000	1.200	720	600	2.000	800	480	450
71	Khu dân cư xen cư (toàn khu) tại thôn Quang Trung, xã Minh Châu (cũ)	Trọn khu	Trọn khu	5.000				3.000				2.000			
72	Thôn Cái Công Đá Bạc (xã Minh Châu cũ)	Trọn khu	Trọn khu	660				480				360			
73	Khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải (xã Minh Châu cũ)														
73.1	Các ô đất tiếp giáp đường xuyên đảo	Trọn khu	Trọn khu	13.300				7.980				5.700			
73.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Trọn khu	Trọn khu	10.000				6.000				4.200			
74	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Cống Đông (xã Thắng Lợi cũ)	Trọn khu	Trọn khu	1.000	800	700	660	720	520	500	480	540	400	380	360
75	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau thửa 2 tờ 642 đến Trạm Cảng vụ (xã Thắng Lợi cũ)	Các hộ bám mặt đường bê tông	Sau thửa 2 tờ 642 Trạm Cảng vụ	1.000	800	700	660	640	520	500	480	480	400	380	360
76	Từ thửa 68 tờ 644 đến hết thửa 42 tờ 648 (xã Thắng Lợi cũ)	Thửa 68 tờ 644	Hết thửa 42 tờ 648	1.500	800	700	660	900	520	500	480	660	400	380	360
77	Từ thửa 50 tờ 648 đến thửa 27 tờ 650 (xã Thắng Lợi cũ)	Thửa 50 tờ 648	Thửa 27 tờ 650	1.000	800	700	660	720	520	500	480	540	400	380	360
78	Đảo Soi Dâu Đảo Vạn Duội Đảo Thẻ Vàng	Trọn khu	Trọn khu	660				440				330			
79	Khu di dân lên bờ và bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Thắng Lợi cũ	Trọn khu	Trọn khu	740				590				443			
80	Đường liên thôn xã Ngọc Vừng cũ- bám mặt đường: Từ đầu Cảng mới đến giáp nhà bà Phương Thiều (từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	Đầu Cảng mới đến Giáp nhà bà Phương Thiều (thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17)	Giáp nhà bà Phương Thiều (thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	3.000	800	700	660	2.000	520	500	480	1.500	400	380	360
81	Đường liên thôn xã Ngọc Vừng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà bà Phương Thiều đến giáp nhà ông Hiên (từ giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	Giáp nhà bà Phương Thiều (Giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	Giáp nhà ông Hiên (thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	2.000	800	700	660	1.200	520	500	480	800	400	380	360
82	Từ thửa 2 tờ 9 (tờ BĐ Ngọc Vừng cũ) đến bãi biển	Thửa 2 tờ 9 (tờ BĐ Ngọc Vừng cũ)	Bãi biển	2.500	800	700	660	1.500	520	500	480	1.000	400	380	360
83	Đường liên thôn xã Ngọc Vừng cũ - bám mặt đường: Từ giáp Tiểu đoàn đến hết nhà Tuyến Thoan (từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	Giáp Tiểu đoàn (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12)	Hết nhà Tuyến Thoan (thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	4.000	800	700	660	2.800	520	500	480	2.100	400	380	360
84	Đường Trường Chinh Đảo Ngọc Vừng: Từ thửa 67 tờ 833 đến thửa 4 tờ 823	Thửa 67 tờ 833	Thửa 4 tờ 823	6.000	800	700	660	3.600	520	500	480	2.580	400	380	360
85	Đường liên thôn Bình Hải xã Ngọc Vừng cũ - bám mặt đường: Từ nhà ông Tuấn Anh đến hết nhà Mạnh Vui; Từ giáp nhà ông Trường đến hết nhà ông Đê; Từ giáp nhà ông Chiến Hồng đến nhà Chung Vân	Nhà ông Tuấn Anh; Giáp nhà ông Trường; Giáp nhà ông Chiến Hồng	Hết nhà Mạnh Vui; hết nhà ông Đê; nhà Chung Vân	3.300	800	700	660	2.240	520	500	480	1.680	400	380	360
86	Đường liên thôn xã Ngọc Vừng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Thành Hiến đến nhà ông Khương Dung (từ giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	Giáp nhà ông Thành Hiến (Giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Khương Dung (thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	4.000	3.300	700	660	2.400	1.980	500	480	1.800	1.320	380	360
87	Đường liên thôn xã Ngọc Vừng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà Chung Vân đến hồ Ngọc Thủy	Giáp nhà Chung Vân	Hồ Ngọc Thủy	3.000	800	700	660	1.800	520	500	480	1.200	400	380	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Đường liên thôn xã Ngọc Vừng cũ - bám mặt đường: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25 đến giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	Nhà Tân Tiến (thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25)	Giáp nhà Hương Nghiêm (Giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	1.500	800	700	660	900	520	500	480	660	400	380	360
89	Đường bê tông dọc bãi biển Trường Chinh xã Ngọc Vừng cũ (bám mặt đường) (từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16)	Thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16	4.000	800	700	660	2.400	520	500	480	1.800	400	380	360
90	Khu TĐC xã Ngọc Vừng (cũ)	Trọn khu	Trọn khu	9.200				5.520				3.680			
91	Khu nhà ở liền kề trung tâm xã Ngọc Vừng cũ	Trọn khu	Trọn khu	4.400				3.200				2.400			
92	Đảo Vạn Cảnh, Đảo Phượng Hoàng, Đảo Nứt Đất	Trọn khu	Trọn khu	1.100				800				600			
93	Thôn Bản Sen: Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng Hòn Hai - bám mặt đường trong và ngoài: Từ thửa đất số 29 tờ BĐ số 42 đến cảng Hòn Hai (xã Bản Sen cũ)	Giáp cầu Lâm Trường (thửa đất số 29 tờ BĐ số 42)	Cảng Hòn Hai	1.000	800	700	600	730	480	420	400	550	320	310	300
94	Đường bê tông xã Bản Sen cũ- bám hai bên mặt đường: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (từ thửa đá số 527 tờ BĐ số 52 đến thửa đất số 29 tờ BĐ số 42)	Giáp cầu Khe Cái (thửa đá số 527 tờ BĐ số 52)	Giáp cầu Lâm Trường (thửa đất số 29 tờ BĐ số 42)	1.500	800	700	600	900	480	420	400	600	320	310	300
95	Từ ngã ba thôn Đông Lĩnh đến hết nhà bà Đặt - bám mặt đường: Từ thửa đất số 266 tờ BĐ số 52 đến thửa đất số 15 tờ BĐ số 59 (xã Bản Sen cũ)	Ngã ba thôn Đông Lĩnh (Thửa đất số 266 tờ BĐ số 52)	Hết nhà bà Đặt (Thửa đất số 15 tờ BĐ số 59)	1.100	800	700	600	660	480	420	400	440	320	310	300
96	Thôn Bản Sen: Đường Bê tông giáp đỉnh dốc Nà Sắn đến cầu Khe Cái (từ thửa đất số 2 tờ BĐ số 49 đến thửa đất số 527 tờ BĐ số 52) (xã Bản Sen cũ)	Đường Bê tông Giáp đỉnh dốc Nà Sắn (thửa đất số 2 tờ BĐ số 49)	Cầu Khe Cái (thửa đất số 527 tờ BĐ số 52)	1.600	800	700	600	960	480	420	400	640	320	310	300
97	Thôn Bản Sen: Từ giáp nhà ông Thạch đến đỉnh dốc Nà Sắn (từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63 đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49) (xã Bản Sen cũ)	Giáp nhà ông Thạch (thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63)	Đỉnh dốc Nà Sắn (thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49)	1.500	800	700	600	900	480	420	400	600	320	310	300
98	Thôn Bản Sen: Từ thửa đất số 6 tờ BĐ số 63 đến thửa đất số 10 tờ BĐ số 68 (xã Bản sen cũ)	Thửa đất số 6 tờ BĐ số 63	Thửa đất số 10 tờ BĐ số 68	1.200	800	700	600	720	480	420	400	480	320	310	300
99	Thôn Bản Sen: (Làng mới) bám mặt đường Từ thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BĐ số 05 đến thửa đất số 20 tờ BĐĐC số 51	Thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BĐ số 05	Thửa đất số 20 tờ BĐ số 51	1.200	800	700	600	730	480	420	400	550	320	310	300
100	Các ô đất bám đường quy hoạch thuộc Khu tái định cư Bản Sen	Trọn khu	Trọn khu	1.100				880				660			
101	Khu đô thị mới Đông Xá (khu đô thị Phương Đông)														
101.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	Trọn khu	Trọn khu	36.000				21.600				14.400			
101.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	Trọn khu	Trọn khu	26.000				15.840				11.880			
101.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trọn khu	Trọn khu	25.000				15.000				10.560			
101.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m (đường quy hoạch tiếp giáp biển)	Trọn khu	Trọn khu	24.000				14.400				10.560			
101.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	22.000				13.200				9.240			
101.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7,0m	Trọn khu	Trọn khu	20.000				12.000				8.000			
102	KĐT Thống Nhất														
102.1	Các ô đất tiếp giáp đường Lý Anh Tông	Trọn khu	Trọn khu	36.000				21.600				14.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	Trọn khu	Trọn khu	35.000				21.000				14.000			
102.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m (Hướng ra Hòn Rồng)	Trọn khu	Trọn khu	33.000				20.000				15.000			
102.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trọn khu	Trọn khu	28.000				16.800				12.600			
102.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	24.000				14.400				10.800			
102.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7m	Trọn khu	Trọn khu	22.000				13.200				9.720			
102.7	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m hoặc 5m	Trọn khu	Trọn khu	16.500				9.900				6.600			
103	KDC tổ 11 khu 7 Cái Rồng														
103.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trọn khu	Trọn khu	30.000				18.000				12.000			
103.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	22.000				13.200				8.800			
103.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5-5,5m	Trọn khu	Trọn khu	16.500				9.900				7.260			
104	Khu quy hoạch dân cư Nam Cảng														
104.1	Các hộ bám mặt đường Cảng tầu du lịch - QH khu dân cư Nam cảng	Trọn khu	Trọn khu	36.000				24.000				18.000			
104.2	Các hộ bám mặt đường nhánh - QH khu dân cư Nam Cảng	Trọn khu	Trọn khu	26.000				15.600				10.400			
105	Khu đô thị trung tâm Cái Rồng														
105.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	22.000				13.200				9.000			
105.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trọn khu	Trọn khu	20.000				12.000				8.100			
105.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 5,5m tới 6,5m	Trọn khu	Trọn khu	16.500				9.900				6.600			
106	Quy hoạch khu dân cư khu 5 thôn 15														
106.1	Các thửa đất bám đường rộng 10m	Trọn khu	Trọn khu	16.000				9.600				6.400			
106.2	Các thửa đất bám đường rộng 7m	Trọn khu	Trọn khu	14.000				8.400				5.600			
106.3	Các thửa đất bám đường rộng 5m	Trọn khu	Trọn khu	10.500				6.300				4.200			
107	Quy hoạch KĐT bến cảng cao cấp Ao Tiên														
107.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m (Đường quy hoạch tiếp giáp biển)	Trọn khu	Trọn khu	30.000				18.000				12.000			
107.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	Trọn khu	Trọn khu	36.000				21.600				14.400			
107.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 36m	Trọn khu	Trọn khu	25.000				15.000				10.000			
107.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 23m	Trọn khu	Trọn khu	24.000				14.400				9.600			
107.5	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Trọn khu	Trọn khu	23.000				13.800				9.200			
107.6	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 10m đến 12m	Trọn khu	Trọn khu	22.000				13.200				8.800			
107.7	Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng quy hoạch 7m	Trọn khu	Trọn khu	20.000				12.000				8.000			
108	KĐT Ocean Park														
108.1	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 44m	Trọn khu	Trọn khu	36.000				21.600				14.400			
108.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 20m	Trọn khu	Trọn khu	24.000				14.800				11.100			
108.3	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 15m	Trọn khu	Trọn khu	23.000				13.800				9.600			
108.4	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	22.000				13.200				9.000			
108.5	Các ô đất tiếp giáp đường rộng từ 6m đến 7,5m	Trọn khu	Trọn khu	20.000				12.000				8.000			
109	Khu nghỉ dưỡng Sonasea														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Các ô đất bám đường gom tiếp giáp tỉnh lộ 334	Trọn khu	Trọn khu	18.000				12.000				9.000			
109.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trọn khu	Trọn khu	15.700				9.420				6.600			
109.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trọn khu	Trọn khu	10.000				6.400				4.800			
109.4	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	12.000				7.600				5.700			
109.5	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 18m	Trọn khu	Trọn khu	16.000				10.400				7.800			
109.6	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 10m	Trọn khu	Trọn khu	14.000				8.400				5.700			
109.7	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 5m	Trọn khu	Trọn khu	8.000				5.200				3.900			
110	Khu TĐC Hạ Long														
110.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trọn khu	Trọn khu	19.000				11.400				7.600			
110.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trọn khu	Trọn khu	20.700				12.420				8.280			
110.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trọn khu	Trọn khu	22.500				13.500				9.000			
110.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 28m	Trọn khu	Trọn khu	26.500				15.900				10.600			
111	Tuyến đường nối từ Cầu Vân Đồn 3 đến khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	Cầu Vân Đồn 3	Khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	7.500	3.000	2.500	1.500	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
53	**ĐẶC KHU CÔ TÔ**														
1	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 tiếp giáp đường 23/3	Ngã tư giáp phố Ký Con	17.900	5.800	3.500	1.200	10.740	3.480	2.100	720	7.160	2.400	1.400	540
2	Đường Nguyễn Du														
2.1	Đường Nguyễn Du	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/ 3	Hết khuôn viên Trung tâm y tế	10.700	4.600	1.700	1.200	6.420	2.760	1.020	720	4.280	1.840	680	480
2.2	Đường Nguyễn Du	Hết Khuôn viên trung tâm y tế	Bến đò Thanh Lân	8.200	2.600	1.900	1.000	4.920	1.560	1.140	600	3.280	1.080	760	400
3	Đường 23/3														
3.1	Đường 23/3	Trạm kiểm soát cuối đường ra cảng Cô Tô	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	13.900	4.300	2.300	1.200	8.340	2.580	1.380	720	5.560	1.800	920	480
3.2	Đường 23/3	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	Trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội	10.700	4.100	2.700	1.200	6.420	2.460	1.620	720	4.280	1.640	1.080	480
4	Đường 9/5														
4.1	Đường 9/5	Khuôn viên Tượng đài Bác Hồ	Chân dốc Hải Đăng	8.200	2.900	1.700	1.200	4.920	1.740	1.020	720	3.280	1.200	680	480
4.2	Đường 9/5	Chân dốc Hải Đăng	Cảng quân sự Bắc Vàn	4.300	2.300	1.400	700	2.580	1.380	840	420	1.720	920	560	300
5	Phố Ký Con	Ngã 3 giáp phố Lý Thường Kiệt	Ngã 3 giáp đường 23/3	14.000				8.400				5.600			
6	Đường Nguyễn Công Trứ														
6.1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đại đội CBB6	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	5.800	2.600	1.700	1.000	3.480	1.560	1.020	600	2.320	1.040	680	400
6.2	Đường Nguyễn Công Trứ	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	4.600	2.700	1.700	1.000	2.760	1.620	1.020	600	1.840	1.080	680	400
7	Phố Lý Thường Kiệt	Ngã ba tiếp giáp phòng vé công ty Ka Long	Đầu đường rừng thông bao biển tiếp giáp tượng đài Hồ Chí Minh	23.600	5.800	4.300	2.500	14.160	3.480	2.580	1.500	9.440	2.320	1.720	1.000
8	Phố Nguyễn Tuân	Ngã ba tiếp giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Lý Thường Kiệt	14.000				8.400				5.600			
9	Phố Lê Quý Đôn	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Nguyễn Trãi	13.900				8.340				5.560			
10	Đất cạnh bờ kè chống sạt lở đất khu I	Ngã ba giáp đường ra cầu cảng Thanh Lân	Thửa 01 tờ BĐ 48 BĐĐC 2017	5.800				3.480				2.320			
11	Tuyến đường khu di tích Đồng Muối			9.800				5.880				4.200			
12	Đường Voòm xi	Khu di tích Đồng Muối	Kè Voòm Xi	5.300	2.300	2.300	1.200	3.180	1.380	1.380	720	2.120	920	920	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Các vị trí đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu quy hoạch khu dân cư tự xây khu 2; Khu dân cư tự xây tại khu đất sau trụ sở điện lực, khu 2, thị trấn Cô Tô; Khu tái định cư, khu 2, thị trấn Cô Tô	Trọn khu		9.800				5.880				3.920			
14	Đường Vũ Văn Hiếu														
14.1	Đường Vũ Văn Hiếu	Cổng chào thôn Hải Tiến	Dốc cổng trời đi thôn Nam Hà	3.300	2.300	1.200	700	1.980	1.380	720	420	1.200	920	480	300
14.2	Đường Vũ Văn Hiếu	Dốc cổng trời đi thôn Nam Hà	Ngã 3 cổng chào thôn Nam Hà	3.000	2.300	1.200	700	1.800	1.380	720	420	1.200	920	540	300
15	Đường Âu Cơ														
15.1	Đường Âu Cơ	Cổng chào thôn Nam Đồng	Ngã ba giao đường Lưỡng dụng	3.800	1.400	1.000	700	2.280	840	600	420	1.520	600	420	300
15.2	Đường Âu Cơ	Ngã ba đường Lưỡng dụng	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
15.3	Đường Âu Cơ	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	Trạm điện cuối đường ra bãi biển Vàn Chảy	6.100	3.000	2.300	1.200	3.660	1.800	1.380	720	2.440	1.200	920	480
16	Đường Lạc Long quân	Cổng chào thôn Hồng Hải	Ngã 3 đường cơ động Hồng Vàn	5.800	3.000	1.400	1.000	3.480	1.800	840	600	2.320	1.200	600	400
17	Đường lưỡng dụng kết nối phía Đông - Tây đảo Cô Tô lớn đoạn Nam Đồng - Nam Hà	Ngã ba tiếp giáp đường 9/5	Ngã ba tiếp giáp đường Âu Cơ	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
18	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Hồ Bạch Vân												
18.1	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	4.300	2.300	2.000	1.200	2.580	1.380	1.200	720	1.720	1.080	840	540
18.2	Đường Bạch Đằng	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	Hồ Bạch Vân	4.000	2.300	2.000	1.200	2.400	1.380	1.200	720	1.600	920	800	540
19	Đường Lê Lợi	Đỉnh dốc thôn 3	Đồn biên phòng Thanh Lân	2.700	1.400	1.000	700	1.620	840	600	420	1.080	600	420	300
20	Đường Ngô Quyền	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Lợi	Bãi tắm Ba Châu	1.800	1.400	1.000	700	1.080	840	600	420	720	560	420	300
21	Đường Trần Quốc Tảng	Trạm kiểm soát quân sự Vụng Tây	Đồn biên phòng Đảo Trần	300		200	100	240		160	80	180		120	60
22	Đường từ cảng Thanh Lân đến chân cầu Vạn La	Cảng Thanh Lân	Chân cầu Vạn La	4.300				2.580				1.720			
23	Đường từ chân cầu Vạn La đến hết thửa đất bà Nhượng (thửa đất số 4,TBĐ 204)	Chân cầu Vạn La	Hết thửa đất nhà bà Nhượng (thửa 4 TBĐ 204)	3.500				2.100				1.400			
24	Khu dân cư kè xóm Nam Định; khu dân cư kè bao biển từ nhà ông Quyền đến trước cửa nhà Dương Thư; khu dân cư kè xóm Thanh Hóa	Trọn khu		2.700				1.620				1.080			